Ký bởi: BỘ TÀI CHÍNH
Cơ quan: 28 Trần Hưng Đạo
Thời gian ký: 25/05/2026 17:18:16 +07:00

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 6822/BTC-PTHT V/v Báo cáo tình hình giải ngân 13 tháng kế hoạch vốn đầu tư công nguồn NSNN năm 2025 - chi tiết các dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương	*Hà Nội, ngày 25 tháng 5 năm 2026*

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ.

Thực hiện quy định tại khoản 36 Điều 7 Luật số 90/2025/QH15 (sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15), Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình giải ngân 13 tháng kế hoạch vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2025 - chi tiết các dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương *(Phụ lục gửi kèm theo)*.

Bộ Tài chính kính báo cáo Thủ tướng Chính phủ./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Phó TTgCP Nguyễn Văn Thắng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Cổng TTĐTCP (để đăng tải);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các đơn vị: NSNN, KTN, KTĐP, ĐCTC, VUI, KBNN, QLN, KHTC;
- Cục CNTT (để đăng tải lên Cổng TTĐT);
- Lưu: VT, Vụ PTHT (04b).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Quốc Phương

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục:

BÁO CÁO KẾT QUẢ THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC KẾ HOẠCH NĂM 2025

KỲ BÁO CÁO: 13 THÁNG - CHI TIẾT CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG

(Kèm theo công văn số: 6822 /BTC-PTHT ngày 25 tháng 5 năm 2026 của Bộ Tài chính)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/03/2026							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tỷ đồ, BP triển khai tăng so với KH TTCP giao								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	15
*	TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)	1.193.454.467	65.042.312	1.128.412.155	905.481.667	1.119.089.263	222.930.488	934.325.113	78%	49.042.848	75%	885.282.265	78,5%	97,8%	
*	VỐN TRONG NƯỚC	1.165.907.556	62.084.710	1.103.822.846	880.892.358	1.094.753.564	222.930.488	921.980.486	79%	47.577.513	77%	874.402.973	79,2%	99,3%	
*	VỐN NƯỚC NGOÀI	27.546.911	2.957.602	24.589.309	24.589.309	24.326.699		12.344.627	45%	1.465.335	50%	10.879.292	44,3%	44,3%	
A	VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	727.635.030	29.095.943	698.539.087	475.727.300	698.539.087	222.811.787	578.238.665	79%	20.977.308	72,1%	557.261.360	79,8%	117,1%	
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	465.819.437	35.946.369	429.873.068	429.754.367	420.549.176	118.701	356.086.445	76%	28.065.540	78%	328.020.905	76,3%	76,3%	
-	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	435.335.153	29.798.138	405.537.015	405.537.015	396.657.394		334.290.898	77%	24.398.087	82%	309.892.810	76,4%	76,4%	
	Vốn trong nước	408.709.689	27.567.674	381.142.015	381.142.015	372.518.886		322.563.673	79%	23.466.651	85%	299.097.022	78,5%	78,5%	
	Vốn nước ngoài	26.625.464	2.230.464	24.395.000	24.395.000	24.138.508		11.727.225	44%	931.437	42%	10.795.788	44,3%	44,3%	
-	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	30.484.284	6.148.231	24.336.053	24.217.352	23.883.782	118.701	21.795.547	71%	3.667.453	60%	18.128.094	74,5%	74,9%	
	Vốn trong nước	29.562.837	5.421.093	24.141.744	24.023.043	23.695.591	118.701	21.178.146	72%	3.133.555	58%	18.044.591	74,7%	75,1%	
	Vốn nước ngoài	921.447	727.138	194.309	194.309	188.191		617.402	67%	533.898	73%	83.504	43,0%	43,0%	
1	BỘ NGÀNH TRUNG ƯƠNG	232.532.040	17.506.072	215.025.967	215.025.967	208.898.899		196.204.585	84,4%	14.845.154	84,8%	181.359.431	84,3%	84,3%	
	Vốn trong nước	219.555.392	15.852.769	203.702.622	203.702.622	197.575.558		189.331.579	86,2%	14.258.964	89,9%	175.072.615	85,9%	85,9%	
	Vốn ngoài nước	12.976.648	1.653.303	11.323.345	11.323.345	11.323.341		6.873.006	53,0%	586.190	35,5%	6.286.816	55,5%	55,5%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	231.192.824	17.095.936	214.096.888	214.096.888	207.969.819		195.918.762	84,7%	14.784.881	86,5%	181.133.461	84,6%	84,6%	
1.1	Vốn trong nước	218.216.176	15.442.633	202.773.543	202.773.543	196.646.478		189.037.255	86,6%	14.198.611	91,9%	174.838.644	86,2%	86,2%	
1.2	Vốn ngoài nước	12.976.648	1.653.303	11.323.345	11.323.345	11.323.341		6.873.006	53,0%	586.190	35,5%	6.286.816	55,5%	55,5%	
2	VỐN CTMT QG	1.339.215	410.136	929.079	929.079	929.079		291.323	22,0%	60.353	14,7%	233.971	25,2%	25,2%	
2.1	Vốn trong nước	1.339.215	410.136	929.079	929.079	929.079		291.323	22,0%	60.353	14,7%	233.971	25,2%	25,2%	
2.2	Vốn ngoài nước														
*	VĂN PHÒNG CHỦ TỊCH NƯỚC	9.459	9.459					3.384	35,8%	3.384	35,8%				
a	Vốn trong nước	9.459	9.459					3.384	35,8%	3.384	35,8%				
b	Vốn ngoài nước														
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	9.459	9.459					3.384	35,8%	3.384	35,8%				
1.1	Vốn trong nước	9.459	9.459					3.384	35,8%	3.384	35,8%				
	8031158 Dự án tu bổ tòa nhà Phủ Chủ tịch	9.459	9.459					3.384	35,8%	3.384	35,8%				
1.2	Vốn ngoài nước														
2	VỐN CTMT QG														
*	VĂN PHÒNG QUỐC HỘI	982	982					977	99,5%	977	99,5%				
a	Vốn trong nước	982	982					977	99,5%	977	99,5%				
b	Vốn ngoài nước														
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	982	982					977	99,5%	977	99,5%				
1.1	Vốn trong nước	982	982					977	99,5%	977	99,5%				
	8117239 Đề án xây dựng Quốc hội điện tử, hướng đến Quốc hội số giai đoạn 2021-2026, định hướng đến năm 2030	982	982					977	99,5%	977	99,5%				
1.2	Vốn ngoài nước														
2	VỐN CTMT QG														
*	TÒA ÁN NDTC	1.044.939	188.740	2.611.544		856.199		987.923	94,5%	188.486	99,9%	799.437	30,6%	30,6%	
a	Vốn trong nước	1.044.939	188.740	2.611.544		856.199		987.923	94,5%	188.486	99,9%	799.437	30,6%	30,6%	
b	Vốn ngoài nước														
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.044.939	188.740	2.611.544		856.199		987.923	94,5%	188.486	99,9%	799.437	30,6%	30,6%	
1.1	Vốn trong nước	1.044.939	188.740	2.611.544		856.199		987.923	94,5%	188.486	99,9%	799.437	30,6%	30,6%	
	Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề (070)	60.929				60.929		60.929	100,0%			60.929			
	9921000018 - Xây dựng, hoàn thiện cơ sở vật chất Học viện Tài sản (GĐ 4)	60.929				60.929		60.929	100,0%			60.929			
	Các hoạt động kinh tế (080)	440.000	185.000			255.000		400.550	91,0%	185.000	100,0%	215.580			
	8051321 - Trụ sở cơ sở vật chất tổ chức thừa khai phiên tòa trực tuyến	440.000	185.000			255.000		400.580	91,0%	185.000	100,0%	215.580			
	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể (340)	544.010	3.740			540.270		525.414	96,8%	3.486	93,2%	522.927			
	Trung tu TANDTC tại: 48 Lý Thường Kiệt (GĐ2)	663				663		116	17,5%			116			
	Trung tu trụ sở TAND TC tại số 48 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội (GĐ 3)	8.883				8.883		6.071	68,3%			6.071			
	Tu bổ bảo tồn TAND TP Hồ Chí Minh	31.000				31.000		25.885	83,5%			25.885			
	TAND tỉnh Bình Dương	57.004				57.004		57.004	100,0%			57.004			
	TAND quận 1	545				545		545	100,0%			545			
	TAND TP Thủ Đức	30.000				30.000		30.000	100,0%			30.000			
	TAND huyện Thanh Miện	12.800				12.800		12.800	100,0%			12.800			
	TAND huyện Kiến Thụy	2.415				2.415		2.415	100,0%			2.415			
	TAND huyện Mỹ Hào	3.600				3.600		2.349	65,3%			2.349			
	TAND tỉnh Hưng Yên	13.791				13.791		13.752	99,7%			13.752			
	TAND huyện Giao Thủy	19.200				19.200		19.200	100,0%			19.200			
	TAND huyện Tục Nam	213				213		213	100,0%			213			
	TAND tỉnh Cao Bằng	51.669				51.669		51.563	99,8%			51.563			
	TAND TP Hòa Bình	5.000				5.000		4.549	91,0%			4.549			
	TAND tỉnh Điện Biên	5.003				5.003		4.651	93,0%			4.651			

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2026							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Trđó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	16
	TAND huyện Nghi Lộc	5.500				5.500		5.500	100,0%			5.500			
	TAND tỉnh Hà Tĩnh	51.764				51.764		51.764	100,0%			51.764			
	TAND quận Thanh Khê	26.190				26.190		26.190	100,0%			26.190			
	TAND tỉnh Quảng Nam	268				268		261	97,2%			261			
	TAND tỉnh Thừa Thiên Huế	25.498				25.498		25.498	100,0%			25.498			
	TAND huyện Phú Lộc	8.967				8.967		8.967	100,0%			8.967			
	TAND tỉnh Đắk Lắk	30.469				30.469		26.158	85,9%			26.158			
	TAND TX Hoài Nhơn	21.986				21.986		21.750	98,9%			21.750			
	TAND tỉnh Kon Tum	26.182				26.182		26.182	100,0%			26.182			
	TAND huyện Đức Trọng	15.066				15.066		15.027	99,7%			15.027			
	TAND huyện Tân Phú	1.000				1.000		640	64,0%			640			
	TAND huyện Vĩnh Cửu	1.300				1.300		596	45,9%			596			
	TAND huyện Cái Bè	16.314				16.314		16.314	100,0%			16.314			
	TAND TP Vĩnh Long	5.005				5.005		4.998	99,9%			4.998			
	TAND TP Sóc Trăng	11.562				11.562		11.462	99,1%			11.462			
	TAND tỉnh Kiên Giang	39.410				39.410		39.410	100,0%			39.410			
	TAND tỉnh Bạc Liêu	12.000				12.000		11.091	92,4%			11.091			
	TAND tỉnh Sơn La	1.290	1.290					1.290	100,0%	1.290	100,0%				
	TAND huyện Thọ Nguyên	2.450	2.450					2.196	89,6%	2.196	89,6%				
1.2	*Vốn ngoài nước*														
2	VỐN CTMT QG														
*	VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN	281.633	6.583		275.050	275.050		268.517	95,3%	2.197	33,4%	266.320	96,8%	96,8%	
a	*Vốn trong nước*	281.633	6.583		275.050	275.050		268.517	95,3%	2.197	33,4%	266.320	96,8%	96,8%	
b	*Vốn ngoài nước*														
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	281.633	6.583		275.050	275.050		268.517	95,3%	2.197	33,4%	266.320	96,8%	96,8%	
1.1	*Vốn trong nước*	*281.633*	6.583		*275.050*	275.050		268.517	95,3%	2.197	33,4%	266.320	96,8%	96,8%	
	NGÀNH QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	266.928				266.928		258.198	96,7%			258.198			
	Cải tạo mở rộng Viện KSND Tỉnh Nghệ An	216				216,0		215	99,7%			215			
	VKSND huyện Long Mỹ (khởi công 2018)	1.281				1.284,0		1.280	99,7%			1.280			
	VKSND cấp cao 3 (Viện phúc thẩm 3)	4.170				4.170,0		4.170	100,0%			4.170			
	VKSND huyện Ninh Kiều	5.571				5.571,0		5.521	99,1%			5.521			
	VKSND tỉnh Bắc Kạn	25.024				25.024,3		23.744	94,9%			23.744			
	VKSND tỉnh Thanh Hóa (VĐP 16.749tỷ)	37.721				37.721,0		32.850	87,1%			32.850			
	VKSND thị xã Mỹ Hào	5.174				5.174,0		4.972	96,1%			4.972			
	VKSND huyện Văn Lãng	1.991				1.991,0		1.991	100,0%			1.991			
	VKSND huyện Đạ Tẻh	864				864,4		864	100,0%			864			
	VKSND huyện Quế Phong	4.439				4.429,5		4.429	100,0%			4.429			
	VKSND TP Sầm Sơn	257				257,2		257	100,0%			257			
	VKSND TP Sơn La														
	VKSND thị xã Quảng Trị	5.005				5.005,2		5.005	100,0%			5.005			
	VKSND huyện Bắc Bình	5.553				5.552,9		5.553	100,0%			5.553			
	VKSND huyện Long Hồ	3.028				3.027,9		3.028	100,0%			3.028			
	VKSND huyện Vĩnh Bảo	8.170				8.170,0		8.170	100,0%			8.170			
	VKSND huyện Nông Cống	1.555				1.554,7		1.555	100,0%			1.555			
	VKSND huyện Mù Cang Chải	3.679				3.679,2		3.679	100,0%			3.679			
	VKSND tỉnh Bến Tre	25.918				25.918,0		25.896	99,9%			25.896			
	VKSND tỉnh Kiên Giang	19.500				19.500,0		19.500	100,0%			19.500			
	VKSND tỉnh Quảng Ninh (VĐP 90%)	5.000				5.000,0		5.000	100,0%			5.000			
	VKSND huyện Krông Pắc	14.200				14.200,0		14.061	99,0%			14.061			
	VKSND huyện Sơn Dương	15.600				15.600,0		13.542	86,8%			13.542			
	VKSND huyện Điện Hỷ	12.863				12.863,0		12.763	99,2%			12.763			
	VKSND TP Hải Dương	7.500				7.500,0		7.500	100,0%			7.500			
	VKSND thị xã Đông Triều	3.500				3.500,0		3.500	100,0%			3.500			
	VKSND tỉnh Nam Định	840				840,0		840	99,9%			840			
	VKSND tỉnh Sơn La (địa phương hỗ trợ 8 tỷ đồng và GPMB)	24.780				24.779,7		24.780	100,0%			24.780			
	Viện KSND TP Bạc Liêu														
	Viện KSND TP Bạc Liêu	464				464,0		463	99,9%			353			
	VKSND huyện Quảng Hòa	4.600				4.600,0		4.600	100,0%			4.600			
	VKSND TX Tân Uyên	6.700				6.700,0		6.700	100,0%			6.700			
	VKSND huyện Khánh Vĩnh	747				747,0		746	99,9%			746			
	VKSND huyện Mộ Đức	5.700				5.700,0		5.700	100,0%			5.700			
	VKSND huyện Cái Bè	260				260,0		260	99,8%			260			
	Trụ sở đại diện thường trực Cơ quan điều tra VKSNDTC tại các tỉnh miền Trung, Tây Nguyên, đại diện VP VKSNDTC tại Đà Nẵng, đại diện Báo ĐVPL tại Đà Nẵng	4.200				4.200,0		4.200	100,0%			4.200			
	VKSND huyện Nam Giang	464				464,0		463	99,9%			463			
	VKSND cấp cao 1 tại 30 tỉ hiệu														
	VKSND Thành phố Thủ Đức	400				400,0		400	100,0%			400			
	NGÀNH GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP	8.122,0				8.122,0		8.122	100,0%			8.122,0			
	Xây dựng nhà ở học viên quốc tế và căn hộ cán bộ tập huấn trường Đào tạo, Bồi dưỡng nghiệp vụ tại tp HCM	7.122				7.122,0		7.122	100,0%			7.122			
	Cơ sở 2 Trường ĐTKS	1.000				1.000,0		1.000	100,0%			1.000			
	NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	6.583	6.583					2.197	33,4%	2.197	33,4%				
	Dự án ứng dụng công nghệ thông tin trong ngành Kiểm sát nhân dân	5.666	5.666,0					1.979	34,9%	1.979	34,9%				
	Dự án phần mềm, phần cứng cơ sở dữ liệu thanh viên bồi dưỡng bị cáo theo luật tổ tụng hình sự năm 2015	917	917,0					218	23,7%	218	23,7%				
1.2	*Vốn ngoài nước*														
2	VỐN CTMT QG														
*	VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ	187.280			187.280	187.280		5.896	3,1%			5.896	3,1%	3,1%	
a	*Vốn trong nước*	187.280			187.280	187.280		5.896	3,1%			5.896	3,1%	3,1%	
b	*Vốn ngoài nước*														

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2026							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Trong đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	15
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	187.280			187.280	187.280		5.896	3,1%			5.896	3,1%	3,1%	
1.1	*Vốn trong nước*	*187.280*			*187.280*	*187.280*		5.896	3,1%			5.896	3,1%	3,1%	
	7677306 Dự án xây dựng Trung tâm Hội nghị 10 - 4	*4.933*				*4.933*		4.447	90,1%			4.447			
	7680578 Dự án xây mới Nhà làm việc Ban Tuyên giáo Trung ương	*178.547*				*178.547*									
	7892966 DỰ ÁN NÂNG CẤP PHÒNG HỌP CHÍNH PHỦ HIỆN ĐẠI VÀ NÂNG CẤP WEBSITE CHÍNH PHỦ LÀO														
	7904858 Đầu tư xe ngầm 3 tầng sử dụng chung cho cơ quan Chính phủ và Chủ tịch nước tại khu lăng thể Bảo tàng Hồ Chí Minh hiện nay	*3.300*				*3.300*		1.449	43,9%			1.449			
	7916771 Dự án đầu tư phát triển thông tin Chính phủ	*500*				*500*									
1.2	*Vốn ngoài nước*														
2	VỐN CTMT QG														
*	BỘ CÔNG AN	22.351.650	2.133.591		20.218.059	20.218.059		15.360.773	68,7%	2.037.276	95,5%	13.323.497	65,9%	65,9%	
a	*Vốn trong nước*	22.351.650	2.133.591		20.218.059	20.218.059		15.360.773	68,7%	2.037.276	95,5%	13.323.497	65,9%	65,9%	
b	*Vốn ngoài nước*														
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	*22.351.650*	*2.133.591*		*20.218.059*	*20.218.059*		15.360.773	68,7%	*2.037.276*	95,5%	*13.323.497*	65,9%	65,9%	
1.1	*Vốn trong nước*	*22.351.650*	*2.133.591*		*20.218.059*	*20.218.059*		15.360.773	68,7%	*2.037.276*	95,5%	*13.323.497*	65,9%	65,9%	
	Các dự án quản ngân qua KBNN	*5.866.380*	*895.091*			*2.971.259*		3.514.403	90,9%	798.776	89,2%	2.715.627			
	Vốn cấp bằng lệnh chi tiền (không qua KBNN)	*18.485.270*	*1.238.500*		17.246.770	17.246.770		11.846.370	64,1%	1.238.500	100,0%	10.607.870	61,5%	61,5%	
1.2	*Vốn ngoài nước*														
2	VỐN CTMT QG														
*	BỘ QUỐC PHÒNG	*55.008.835*	*872.735*		*55.678.925*	*54.136.100*		51.171.317	93,0%	*848.584*	97,2%	*50.322.733*	90,4%	90,4%	
a	*Vốn trong nước*	*54.012.835*	*872.735*		*54.682.925*	*53.140.100*		50.985.051	94,4%	*848.584*	97,2%	*50.136.467*	91,7%	91,7%	
b	*Vốn ngoài nước*	*996.000*			*996.000*	*996.000*		186.266	18,7%			*186.266*	18,7%	18,7%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	*55.008.835*	*872.735*		*55.678.925*	*54.136.100*		51.171.317	93,0%	*848.584*	97,2%	*50.322.733*	90,4%	90,4%	
1.1	*Vốn trong nước*	*54.012.835*	*872.735*		*54.682.925*	*53.140.100*		50.985.051	94,4%	*848.584*	97,2%	*50.136.467*	91,7%	91,7%	
	Các dự án quản ngân qua KBNN	13.564.385	*327.546*			13.176.839		10.476.601	77,6%	303.395	92,6%	10.173.206			
	Vốn cấp bằng lệnh chi tiền (không qua KBNN)	40.508.450	*545.189*		*39.963.261*	*39.963.261*		40.508.450	100,0%	*545.189*	100,0%	39.963.261	100,0%	100,0%	
	Chưa phân bổ (vốn NQ57)				1.542.825										
1.2	*Vốn ngoài nước*	*996.000*			*996.000*	*996.000*		186.266	18,7%			*186.266*	18,7%	18,7%	
	Các dự án mới sử dụng nguồn vốn NN	*996.000*				*996.000*		186.266	18,7%			*186.266*			
2	VỐN CTMT QG														
*	BỘ NGOẠI GIAO	465.768			465.768	465.768		415.600	89,2%			415.600	89,2%	89,2%	
a	*Vốn trong nước*	373.857			373.857	373.857		370.300	99,0%			370.300	99,0%	99,0%	
b	*Vốn ngoài nước*	91.911			91.911	91.911		45.300	49,3%			45.300	49,3%	49,3%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	465.768			465.768	465.768		415.600	89,2%			415.600	89,2%	89,2%	
1.1	*Vốn trong nước*	*373.857*			*373.857*	373.857		370.300	99,0%			370.300	99,0%	99,0%	
	7018079 Đầu tư xây dựng trụ sở mới của Bộ Ngoại giao	*285*				*285*		285	100,0%			285			
	7357587 Đầu tư hạ tầng kỹ thuật, thiết bị và phần mềm cấp phát hộ chiếu điện tử trong các đơn vị thuộc Bộ Ngoại giao	*82.114*				*82.114*		82.114	100,0%			82.114			
	7918811 Cải tạo trụ sở, nhà ở Đại sứ quán Việt Nam tại Anh	*7.201*				*7.201*		7.200	100,0%			7.200			
	7918846 Xây mới trụ sở, nhà ở cán bộ nhập vào Đại sứ quán Việt Nam tại Pháp	*16.760*				*16.700*		16.520	98,9%			16.520			
	7962677 Dự án thành phần số 1 - Xây dựng Chính phủ điện tử Bộ Ngoại giao giai đoạn 2021-2025	*45.410*				*45.410*		45.340	99,8%			45.340			
	8129379 Xây dựng mới trụ sở và nhà ở cho cán bộ nhập vào Đại sứ quán Việt Nam tại Nam Phi	*692*				*692*		692	100,0%			692			
	8130254 Đầu tư xây dựng cơ sở 2 của Học viện Ngoại giao	*287*				*287*		260	90,6%			260			
	8130418 Xây dựng mạng không kênh sử dụng chung cho Bộ Ngoại giao và các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài	*76*				*76*		74	97,4%			74			
	8130419 Đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin, viễn thông phục vụ ứng dụng công nghệ thông tin, hoạt động chuyển đổi số, Chính phủ số của Bộ Ngoại giao	*92*				*92*		90	97,8%			90			
	8161690 Mua bất động sản làm trụ sở và nhà ở cho cán bộ nhân viên Đại sứ quán Việt Nam tại Australia	*76.050*				*76.050*		73.440	96,5%			73.440			
	8161691 Mua bất động sản làm Nhà Việt Nam kết hợp nhà ở tại Đại sứ Việt Nam tại Venezuela	*69.290*				*69.290*		68.782	99,3%			68.782			
	8161697 Mua bất động sản làm trụ sở Lớp việc Đại sứ quán Việt Nam tại Venezuela	*75.630*				*75.630*		75.503	99,8%			75.503			
1.2	*Vốn ngoài nước*	*91.911*			*91.911*	*91.911*		45.300	49,3%			*45.300*	49,3%	49,3%	
	Tăng cường năng lực đào tạo và nghiên cứu bằng nguồn vốn ODA và nguồn vốn đối ứng tại học viện ngoại giao (vốn viện trợ đầu tư của KOICA - Hàn Quốc)	*91.911*				91.911		45.300	49,3%			45.300			
2	VỐN CTMT QG														
*	BỘ NN &PTNT	17.058.094	27.084		17.031.009	17.031.010		15.576.211	91,3%	7.245	26,7%	15.568.966	91,4%	91,4%	
a	*Vốn trong nước*	16.488.630	27.084		16.461.545	16.461.546		15.394.355	93,4%	7.245	26,7%	15.387.111	93,5%	93,5%	
b	*Vốn ngoài nước*	569.464			569.464	569.464		181.856	31,9%			181.856	31,9%	31,9%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	17.058.094	27.084		17.031.009	17.031.010		15.576.211	91,3%	7.245	26,7%	15.568.966	91,4%	91,4%	
1.1	*Vốn trong nước*	*16.488.630*	27.084		*16.461.545*	16.461.546		15.394.355	93,4%	7.245	26,7%	15.387.111	93,5%	93,5%	
	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp														
	Đầu tư cơ sở vật chất cho khối trường khu vực Hà Nội và Nam Đồ Sông Hồng														
	Xây dựng giảng đường G1, Gỗ và hạ tầng kỹ thuật, cấp nước Trường Đại học Lâm nghiệp	*24.248*				*24.248*		24.248	100,0%			*24.248*			
	Xây dựng, cải tạo Cơ sở 1 Trường Cao đẳng Cơ điện Hà Nội	*43.000*				*43.000*		43.000	100,0%			*43.000*			
	Đầu tư, xây dựng Trường Cao đẳng Thủy lợi Bắc Bộ	*32.961*				*32.961*		32.030	97,2%			*32.030*			
	Cải tạo, xây dựng Trường Cao đẳng Cơ giới Kinh Bắc giai đoạn 2	*13.838*				*13.838*		13.788	99,6%			*13.788*			
	Xây dựng, cải tạo Trường Cao đẳng Cơ điện Xây dựng Việt Xô giai đoạn 2	*14.000*				*14.000*		14.000	100,0%			*14.000*			
	Đầu tư cơ sở vật chất cho khối trường khu vực Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Đồ Sông Hồng														
	DATP1. Xây dựng Trường Cao đẳng Cơ điện Phú Thọ giai đoạn 2	*21.776*				*21.776*		21.775	100,0%			*21.775*			
	DATP2. Đầu tư xây dựng trường Cao đẳng Cơ điện Tây Bắc giai đoạn 2	*17.800*				*17.800*		17.693	99,4%			*17.693*			
	DATP3. Nâng cấp và cải tạo Trường Cao đẳng Kinh tế và Công nghệ Thực phẩm	*27.600*				*27.600*		27.048	98,0%			*27.048*			
	DATP4. Nâng cấp cải tạo Trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc giai đoạn 2	*805*				*805*		790	98,1%			*790*			
	DATP5. Đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp Trường Cao đẳng Cơ điện và Xây dựng Bắc Ninh														
	DATP 6. Nâng cấp Cơ sở 1 Trường Cao đẳng Kinh tế, Kỹ thuật và Thủy sản	*21.630*				*21.630*		21.564	99,7%			*21.564*			
	DATP 7. Xây dựng, nâng cấp, cải tạo Trường Cao đẳng Cơ điện và Thủy lợi giai đoạn 2021 - 2025	*3.594*				*3.594*		3.594	100,0%			*3.594*			
	DATP 8. Nâng cấp, cải tạo Trường Cao đẳng Cơ khí nông nghiệp	*7.606*				*7.606*		7.575	99,6%			*7.575*			
	DATP 9. Xây dựng, nâng cấp cơ sở vật chất Trường Cao đẳng Công nghệ và Nông Lâm Đông Bắc	*17.900*				*17.900*		14.611	81,6%			*14.611*			
	DATP 10. Cải tạo, nâng cấp Trường Cao đẳng Công nghệ và Nông Lâm Phú Thọ giai đoạn 2021-2025	*37.095*				*37.095*		36.492	98,4%			*36.492*			
	Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất cho khối trường khu vực Đông Nam Bộ và Đồng Bằng Sông Cửu Long														
	Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất cho Khối trường khu vực Đông Nam Bộ và ĐBSCL (CHDT)														

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2026							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025		BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Trđ: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	15
	DATP 1. Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Trường Cao đẳng Cơ giới và Thủy lợi	*20 450*				*20 450*		20 324	99,4%			*20 324*			
	DATP 2. Xây dựng, nâng cấp cơ sở vật chất Trường Cao đẳng Cơ điện và Nông nghiệp Nam Bộ	*60 471*				*60 471*		60 471	100,0%			*60 471*			
	Đầu tư cơ sở vật chất cho khối trường khu vực miền Trung														
	DATP 1. Xây dựng cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy, cải tạo Trường Cao đẳng Công nghệ - Kinh tế và Thủy lợi miền Trung	17 828				17 828		17 828	100,0%			17 828			
	DATP 2. Xây dựng Xưởng thực hành và hạ tầng kỹ thuật cơ sở 1 Trường Cao đẳng Cơ điện – Xây dựng và Nông lâm Trung Bộ	19 000				19 000		18 179	95,7%			18 179			
	DATP 3. Nâng cấp, mở rộng Trường Cao đẳng Cơ giới giai đoạn 2	8 499				8 499		7 785	91,6%			7 785			
	Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất cho khối trường khu vực TP HCM và Tây Nguyên														
	Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất cho Khối trường khu vực TP HCM và Tây nguyên (CBDT)														
	DATP 1: Xây dựng, nâng cấp Phân hiệu Trường Đại học Thủy lợi tại cơ sở TP. Hồ Chí Minh	60 000				60 000		60 000	100,0%			60 000			
	DATP 2: Nâng cấp, cải tạo Phân hiệu Trường Cao đẳng Nông nghiệp Nam Bộ tại TP. Hồ Chí Minh	30 000				30 000		29 520	98,4%			29 520			
	DATP 4. Đầu tư nâng cấp, xây dựng Trường Chính sách công và Phát triển nông thôn	29 600				29 600		29 600	100,0%			29 600			
	DATP 5. Cải tạo, xây dựng Trường Cao đẳng Công nghệ và Kinh tế Bảo Lộc	28 636				28 636		28 636	100,0%			28 636			
	Dự án thành phần 5 Trường Cao đẳng Cơ điện Hà Nội thuộc DA Chương trình kỹ năng và kiến thức cho tăng trưởng kinh tế bền vững														
	7933166 Xây dựng ký túc xá cho sinh viên Campuchia, Lào tại Trường Đại học Lâm nghiệp	15 500				15 500		15 500	100,0%			15 500			
	Khoa học, công nghệ														
	Tăng cường năng lực nghiên cứu và làm việc cho Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam	48 414				48 414		48 140	99,4%			48 140			
	Cải tạo nâng cấp cơ sở vật chất và tăng cường năng lực nghiên cứu cho Viện Cơ điện nông nghiệp và Công nghệ sau thu hoạch	91				91		87	95,5%			87			
	Nâng cấp, cải tạo cơ sở hạ tầng các Viện lĩnh vực thủy sản														
	Đầu tư xây dựng: Khu thí nghiệm khoa học công nghệ Nghề cá biển cho Viện Nghiên cứu Hải sản	*13 496*				*13 496*		9 822	72,8%			*9 822*			
	Đầu tư xây dựng Trung tâm quan trắc môi trường và bệnh thủy sản miền Trung - Viện Nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản III	*181*				*181*		123	68,2%			*123*			
	Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất cho Khối Viện Quy hoạch Thủy lợi														
	Tăng cường năng lực Viện Quy hoạch thủy lợi giai đoạn 2														
	Tăng cường năng lực Viện Quy hoạch thủy lợi miền Nam giai đoạn 2021-2025	*37 583*				*37 583*		17 490	46,5%			*17 490*			
	Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất Viện Khoa học nông nghiệp Việt Nam														
	- Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất Viện Khoa học nông nghiệp Việt Nam	*295*				*295*		295	100,0%			*295*			
	Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm														
	- Sửa chữa Nhà điều hành và cải tạo hạ tầng kỹ thuật cho Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam	*993*				*993*		993	100,0%			*993*			
	Tăng cường năng lực nghiên cứu cho Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Bắc Trung Bộ														
	- Đầu tư một số trang thiết bị nghiên cứu để kiểm soát chất lượng nguyên liệu đầu vào trong sản xuất nông nghiệp (Viện KHKTNN miền Nam)	*163*				*163*		133	81,6%			*133*			
	- Đầu tư xây dựng Viện lưu Động tăng Sông Cửu Long theo quy hoạch xây dựng Viện giai đoạn 2021-2025	*20 000*				*20 000*		20 000	100,0%			*20 000*			
	Nâng cấp, cải tạo cơ sở hạ tầng các Viện lĩnh vực lâm nghiệp														
	Nâng cấp, cải tạo cơ sở hạ tầng các Viện lĩnh vực lâm nghiệp (CBDT)														
	Đầu tư cơ sở hạ tầng và trang thiết bị nghiên cứu chế biến, bảo quản gỗ, lâm sản và cải tạo, sửa chữa nhà 03 phòng thí nghiệm cho Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam	37 467				37 467		37 238	99,4%			37 238			
	Tăng cường cơ sở vật chất và hạ tầng kỹ thuật cho Viện Khoa học Lâm nghiệp Nam Bộ	3 485				3 485		3 178	91,2%			3 178			
	Tăng cường cơ sở vật chất và hạ tầng kỹ thuật cho Phân Viện Điều tra, Quy hoạch rừng Nam Bộ	12 338				12 338		11 603	94,0%			11 603			
	Tăng cường cơ sở vật chất và hạ tầng kỹ thuật cho Phân Viện Điều tra, Quy hoạch rừng Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	1 749				1 749		32	1,8%			32			
	Y tế, dân số và gia đình														
	Đầu tư xây dựng Trung tâm Khám bệnh - Hỗ trợ chăm sóc và điều trị người cao tuổi - Bệnh viện Đa khoa nông nghiệp	116 100				116 100		109 656	94,4%			109 656			
	Văn hóa, thông tin														
	Đầu tư xây dựng, cải tạo cơ sở vật chất các chi nhánh và trụ sở Báo Nông nghiệp Việt Nam	9 215				9 215		8 924	96,8%			8 924			
	Thể dục, thể thao														
	Đầu tư xây dựng khu nhà giáo dục thể chất cho một số Trường														
	CBDT														
	Xây dựng Nhà giáo dục thể chất Trường Cao đẳng Cơ điện Hà Nội														
	Xây dựng Nhà giáo dục thể chất Trường Cao đẳng Cơ khí Nông nghiệp														
	Xây dựng Nhà giáo dục thể chất Trường Cao đẳng nghề Cơ giới và Thủy lợi														
	Nâng cấp, cải tạo sân bãi giáodục thể chất Trường Cao đẳng Nông lâm Đông Bắc														
	Các hoạt động kinh tế														
	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản														
	Công trình chống lũ thị xã Bắc Kạn (bổ Nam Cầu)														
	Hồ chứa nước Krông Pách Thượng GĐ1														
	Ban QLĐT&XDTL Ban 7	411				411		404	98,3%			404			
	BQL dự án ĐTXD công trình Giao thông và NPTNT tỉnh Đắk Lắk	178 900				178 900		147 638	82,5%			147 638			
	Công trình thủy lợi Ngàn Trươi - Cẩm Trang														
	- HTTL Ngàn Trươi - Cẩm Trang (Hợp phần công trình đầu mối bổ Ngàn Trươi)														
	- HTTL Ngàn Trươi - Cẩm Trang (Hợp phần KT kênh)														
	Hồ Bản Mồng giai đoạn 1														
	- Hồ Bản Mồng giai đoạn 1 (Bản 4)	90 000				90 000		83 581	92,9%			83 581			
	- Hợp phần đền bù GPMB và hợp phần các Trạm bơm lấy nước từ Sông Hiếu (Nghệ An)	919 000				919 000		554 166	60,3%			554 166			
	- UBND huyện Như Xuân (đền bù GPMB)	180 000				180 000		31 911	17,7%			31 911			
	Kè chống sạt lở bờ Hữu sông Hồng TP Lào Cai														
	Kè chống sạt lở bờ Hữu sông Hồng TP Lào Cai GĐ2														
	Kè sông Cầu đoạn qua TP Bắc Kạn	1 129				1 129		1 128	99,9%			1 128			
	Hồ chứa nước Ngòi Giành														
	Hồ chứa nước Cánh Tạng														
	- Hồ chứa nước Cánh Tạng (Ban QLĐTXDTL 1)	473 000				473 000		472 888	100,0%			472 888			
	- Hồ chứa nước Cánh Tạng (UBND huyện Lạc Sơn)	37 500				37 500		37 500	100,0%			37 500			
	Hệ thống thủy lợi Nà Sản														
	- Hệ thống thủy lợi Nà Sản (Ban QLĐTXDTL 1)														
	- Hệ thống thủy lợi Nà Sản (UBND huyện Mai Sơn)														
	Hồ chứa nước Xà Dề Phìn														

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2026							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Trđó: ĐP triển khai (tương ứng với KH TTCP giao								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	15
	Nâng cấp đê, kè hữu sông Hồng đoạn từ K26+580 đến K32+00 và từ K40+350 đến K47+983														
	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống thuỷ lợi Bắc Hưng Hải														
	Trạm bơm Tn Phương II	465				465		464	99,8%			464			
	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống thuỷ lợi Bắc Nam Hà														
	Xây dựng tuyến đê biển Bình Minh 4														
	Trữ úng vùng 3, huyện Nông Cống														
	Hệ thống thủy lợi Rào Nan														
	Đập ngăn mặn sông Hiếu														
	Nâng cấp hệ thống CTTL Thạch Nham														
	Hồ chứa nước Đồng Mít														
	Hồ chứa nước Mỹ Lâm	132				132		132	100,0%			132			
	Hồ chứa nước Sông Cầu 1	56 769				56 769		53 254	93,8%			53 254			
	Ban quản lý đầu tư và xây dựng thủy lợi 7	*13 500*				*13 500*									
	Ban QLDA Đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT tỉnh Khánh Hòa	*43 269*				*43 269*									
	Hồ chứa nước Nam Xuân	706				706		664	94,1%			664			
	Cụm CTTL Ia H' Drai														
	Hồ chứa nước Đạ Sị														
	Công trình thủy lợi bổ sung cho LaMơ giai đoạn 2 (hoàn thiện hệ thống kênh)														
	SCNC kênh Tây hồ Dầu Tiếng														
	Cụm CTTL vùng cao biên giới Bình Phước														
	HTTL Trạm bơm cống Xuân Hòa														
	- HTTL trạm bơm cống Xuân Hòa (ban QLDTXDTL 10)														
	- HTTL trạm bơm cống Xuân Hòa (ban QLDA ĐTXD huyện Thạnh Hóa tỉnh Long An)														
	- HTTL trạm bơm cống Xuân Hòa (ban QLDA NNPTNT tỉnh Tiền Giang)	*350*				*350*		349	99,8%			*349*			
	HTTL Nam Bến Tre														
	Kênh Mây Phốp - Ngã Hậu														
	- Kênh Mây Phốp - Ngã Hậu (Ban QLDTXDTL 10)														
	- Kênh Mây Phốp - Ngã Hậu (Ban bồi thường, tái định cư huyện Vũng Liêm)	12				12		12	98,1%			12			
	- Kênh Mây Phốp - Ngã Hậu (bồi thường, tái định cư công trình khác)														
	Cống âu thuyền Ninh Quới														
	Cống Thủ Lạ, cống Trà Sư														
	Hệ thống thuỷ lợi Cái Lớn - Cái Bé (giai đoạn 1)	4 915				4 915		4 915	100,0%			4 915			
	HTTL nêu vùng II, III, V Cà Mau														
	Công trình thủy lợi Nam Trực - Cầm Trang (giai đoạn 2)	5 500	5 500					2 341	42,6%	2 341	42,6%				
	HTTL Tân Mỹ														
	Ban Quản lý đầu tư và xây dựng thủy lợi 7														
	Ban QLDA ĐTXD CT Nông nghiệp và PTNT tỉnh Ninh Thuận														
	Hồ chứa nước Bàu Lác giai đoạn 1														
	Hoàn thiện dự án Bảo Định GĐ 2 (Hợp phần Nạo vét các kênh cấp dưới thuộc tỉnh Long An)														
	Sản xuất giống thủy sản giai đoạn 2017-2020														
	Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phục vụ kiểm soát dịch bệnh lây truyền giữa động vật, nguồn và nâng cấp khu nuôi động vật thí nghiệm đạt chuẩn an toàn sinh học cấp III														
	Nâng cấp phòng thí nghiệm thú y quốc gia đạt chuẩn an toàn sinh học cấp độ III và cơ sở nuôi động vật sạch bệnh														
	Hệ thống cuốn trộng thủy sản tập trung Bình Đại Bến Tre														
	Dự án Quản lý tổng hợp các rủi ro tổn thất ưng biến đới khí hậu (ADB10 Thành phần Bộ NN&PTNT)	58 000				58 000		58 000	100,0%			58 000			
	Đập Sông Lam														
	Hồ Thác Mười														
	Hồ Ô Lâu Thượng														
	Hồ La Ngà 3														
	Phát triển thủy sản bền vững - Dự án thành phần tại Bộ NN&PTNT - (vn WB)	36 000				36 000		35 996	100,0%			35 996			
	Hồ Sông Cốn														
	Dự án Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu (Dự án ADB9 thành phần Bộ NN&PTNT)														
	Hồ Thượng Tiến														
	Đập Cẩm Hoàng														
	Nâng cấp, tăng dung tích hồ Đình Bình														
	Công trình sử dụng nước sau các nhà máy thủy điện lưu vực Nam Trong bổ và Tây nguyên														
	Công trình kiểm soát mặn trên sông Vàm Cỏ														
	Công trình kiểm soát mặn trên sông Hàm Luông														
	Công trình chuyển nước Cổ Chiên														
	Hệ thống công trình chuyển nước Bến đáo Cà Mau														
	Sửa chữa cấp bách đảm bảo an toàn hồ, đập chứa nước														
	Sửa chữa cấp bách đảm bảo an toàn hồ, đập chứa nước - CHDT														
	DATP1: hồ Núi Cốc và hạ du, tỉnh Thái Nguyên	*85 000*				*85 000*		84 461	99,4%			*84 461*			
	DATP2: đập Liên Sơn, tỉnh Vĩnh Phúc	*66 000*				*66 000*		66 000	100,0%			*66 000*			
	DATP3: một số hồ chứa tỉnh Bắc Giang	*44 606*				*44 606*		44 606	100,0%			*44 606*			
	DATP4: hồ Cửa Đạt	*85 000*				*85 000*		85 000	100,0%			*85 000*			
	DATP6: hồ Vực Tròn, Quảng Bình	*85 000*				*85 000*		85 000	100,0%			*85 000*			
	DATP7: hồ Bàu Nhum, Quảng Trị	*10 400*				*10 400*		10 325	99,3%			*10 325*			
	DATP8: đập Thảo Long, Thừa Thiên Huế	*90 000*				*90 000*		90 000	100,0%			*90 000*			
	DATP9: Sửa chữa cấp bách đảm bảo an toàn một số hồ chứa tỉnh Bình Phước, thuộc dự án Sửa chữa cấp bách đảm bảo an toàn hồ, đập chứa nước	*43 000*				*43 000*		43 000	100,0%			*43 000*			
	DATP10: một số hồ chứa tỉnh Ninh Thuận	*40 000*				*40 000*		38 608	96,5%			*38 608*			
	DATP11: một số hồ chứa tỉnh Cao Bằng	*20 000*				*20 000*		20 000	100,0%			*20 000*			
	DATP12: một số hồ chứa tỉnh Điện Biên	*72 000*				*72 000*		72 000	100,0%			*72 000*			
	DATP13: một số hồ chứa tỉnh Thanh Hóa	*25 000*				*25 000*		25 000	100,0%			*25 000*			
	DATP14: một số hồ chứa tỉnh Nghệ An	*24 000*				*24 000*		23 993	100,0%			*23 993*			

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2026							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025		KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Trong đó: DP trước khi tăng so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	15
	DATP15 Xây dựng hệ thống quan trắc điều hành thông minh cho 05 hồ chứa: Cửa Đạt, Tả Trạch, Dầu Tiếng, Ngàn Trươi mở rộng														
	Dự án thành phần số 5 Sửa chữa cấp bách đảm bảo an toàn hồ Kim Sơn tỉnh Hà Tĩnh	13 300				13 300		13 039	98,0%			13 039			
	Tu bổ xung yếu hệ thống đê điều giai đoạn 2021-2025														
	Chuẩn bị đầu tư														
	-Dự án thành phần số 01: Tu bổ xung yếu hệ thống đê điều tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025														
	-Dự án thành phần số 02: Tu bổ xung yếu hệ thống đê điều tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2021-2025	31				31		31	99,2%			31			
	- Dự án thành phần số 03: Tu bổ hệ thống đê điều xung yếu tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025 thuộc dự án Tu bổ xung yếu hệ thống đê điều giai đoạn 2021-2025														
	-Dự án thành phần số 04: Tu bổ xung yếu hệ thống đê điều tỉnh Hải Dương giai đoạn 2021-2025	48 000				48 000		47 658	99,3%			47 658			
	-Dự án thành phần số 05: Tu bổ xung yếu hệ thống đê điều tỉnh Thái Bình giai đoạn 2021-2025														
	-Dự án thành phần số 06: Tu bổ xung yếu hệ thống đê điều thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021-2025	1 339				1 339		1 338	99,9%			1 338			
	-Dự án thành phần số 07: Tu bổ xung yếu hệ thống đê điều tỉnh Nam Định giai đoạn 2021-2025														
	-Dự án thành phần số 08: Tu bổ xung yếu hệ thống đê điều tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2021-2025	5 739				5 739		5 472	95,3%			5 472			
	-Dự án thành phần số 09: Tu bổ xung yếu hệ thống đê điều tỉnh Thanh Hoa giai đoạn 2021-2025	112 000				112 000		107 229	95,7%			107 229			
	-Dự án thành phần số 10: Tu bổ xung yếu hệ thống đê điều tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021-2025	7 570				7 570		6 725	88,8%			6 725			
	-Dự án thành phần số 11: Tu bổ xung yếu hệ thống đê điều tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2025														
	-Dự án thành phần số 12: Nâng cấp tuyến đê tả Đáy đoạn từ K117 + 810 - K122 tỉnh Hà Nam	32 744				32 744		32 575	99,5%			32 575			
	- Dự án thành phần số 13: Hoàn thiện tuyến đê tả Đáy đoạn từ K10+200 - K14+760 thành phố Hà Nội thuộc dự án Tu bổ xung yếu hệ thống đê điều giai đoạn 2021-2025	137 000				137 000		77 011	56,2%			77 011			
	Xử lý cấp bách các công xung yếu dưới đê từ cấp III trở lên														
	Chuẩn bị đầu tư														
	Dự án thành phần số 1 Xử lý cấp bách các công xung yếu dưới đê tỉnh Thái Nguyên thuộc dự án Xử lý cấp bách các công xung yếu dưới đê từ đê cấp III trở lên														
	Dự án thành phần số 2 Xử lý cấp bách các công xung yếu dưới đê tỉnh Vĩnh Phúc thuộc dự án Xử lý cấp bách các công xung yếu dưới đê từ đê cấp III trở lên	254				254		254	100,0%			254			
	Dự án thành phần số 3: Xử lý cấp bách các công xung yếu dưới đê tỉnh Bắc Ninh thuộc dự án Xử lý cấp bách các công xung yếu dưới đê từ đê cấp III trở lên														
	Dự án thành phần số 4 Xử lý cấp bách các công xung yếu dưới đê tỉnh Bắc Giang thuộc dự án Xử lý cấp bách các công xung yếu dưới đê từ đê cấp III trở lên														
	Dự án thành phần số 5: Xử lý cấp bách các công xung yếu dưới đê tỉnh Hải Dương thuộc dự án Xử lý cấp bách các công xung yếu dưới đê từ đê cấp III trở lên	1 078				1 078		965	89,5%			965			
	Dự án thành phần số 7 Xử lý cấp bách các công xung yếu dưới đê tỉnh Thái Bình thuộc dự án Xử lý cấp bách các công xung yếu dưới đê từ đê cấp III trở lên														
	Dự án thành phần số 8 Xử lý cấp bách các công xung yếu dưới đê thành phố Hải Phòng thuộc dự án Xử lý cấp bách các công xung yếu dưới đê từ đê cấp III trở lên	10 306				10 306		10 306	100,0%			10 306			
	Dự án thành phần số 9 Xử lý cấp bách các công xung yếu dưới đê thành phố Hà Nội thuộc dự án Xử lý cấp bách các công xung yếu dưới đê từ đê cấp III trở lên	18 000				18 000		17 997	100,0%			17 997			
	Dự án thành phần số 10 Xử lý cấp bách các công xung yếu dưới đê tỉnh Nam Định thuộc dự án Xử lý cấp bách các công xung yếu dưới đê từ đê cấp III trở lên	4 000				4 000		2 663	66,6%			2 663			
	Dự án thành phần số 11 Xử lý cấp bách các công xung yếu dưới đê tỉnh Ninh Bình thuộc dự án Xử lý cấp bách các công xung yếu dưới đê từ đê cấp III trở lên	218				218		199	91,3%			199			
	Dự án thành phần số 12: Xử lý cấp bách các công xung yếu dưới đê tỉnh Thanh Hoa thuộc dự án Xử lý cấp bách các công xung yếu dưới đê từ đê cấp III trở lên	275				275		275	100,0%			275			
	Dự án thành phần số 13: Xử lý cấp bách các công xung yếu dưới đê tỉnh Nghệ An thuộc dự án Xử lý cấp bách các công xung yếu dưới đê từ đê cấp III trở lên	11 800				11 800		10 740	91,0%			10 740			
	Dự án thành phần số 14 Xử lý cấp bách các công xung yếu dưới đê tỉnh Hà Tĩnh thuộc dự án Xử lý cấp bách các công xung yếu dưới đê từ đê cấp III trở lên	1 045				1 045		934	89,4%			934			
	Dự án thành phần số 15: Xử lý cấp bách các công xung yếu dưới đê tỉnh Long An thuộc dự án Xử lý cấp bách các công xung yếu dưới đê từ đê cấp III trở lên	8 800				8 800		8 090	91,9%			8 090			
	Dự án thành phần số 16. Xây dựng bổ sung công trình phục vụ phòng chống lụt bão, kết hợp giao thông đê hữu Hồng, khu vực thượng lưu cống Tân Giang tỉnh Hà Nam thuộc dự án Xử lý cấp bách các công xung yếu dưới đê từ đê cấp III trở lên	92 500				92 500		92 500	100,0%			92 500			
	Công trình trữ nước và hệ thống cấp nước sinh hoạt tại các vùng có nguồn nước bị ô nhiễm, vùng khan hiếm nước, vùng bị ảnh hưởng xâm nhập mặn	504 979				504 979									
	CBĐT														
	Dự án thành phần số 1. Các công trình cấp nước tập trung nông thôn tỉnh Bến Tre	63 093				63 093		63 069	100,0%			63 069			
	Dự án thành phần số 2 Các công trình cấp nước tập trung nông thôn tỉnh Sóc Trăng	47 200				47 200		47 110	99,8%			47 110			
	Dự án thành phần số 3 Các công trình cấp nước tập trung nông thôn tỉnh Bạc Liêu	78 500				78 500		78 486	100,0%			78 486			
	Dự án thành phần số 4 Các công trình cấp nước tập trung nông thôn tỉnh Cà Mau	60 288				60 288		60 229	99,9%			60 229			
	Dự án thành phần số 5: Các công trình cấp nước tập trung nông thôn tỉnh Kiên Giang	83 000				83 000		82 340	99,2%			82 340			
	Dự án thành phần số 6: Các công trình cấp nước tập trung nông thôn tỉnh Trà Vinh	56 176				56 176		56 174	100,0%			56 174			
	Dự án thành phần số 7. Các công trình cấp nước tập trung nông thôn tỉnh Đồng Tháp	78 522				78 522		78 360	99,8%			78 360			
	- DATPR Công trình trữ nước và hệ thống cấp nước sinh hoạt tại các vùng có nguồn nước bị ô nhiễm, vùng khan hiếm nước, vùng bị ảnh hưởng xâm nhập mặn Đảo Phú Châu	40 000				40 000		40 000	100,0%			40 000			
	Xây dựng các công trình cấp, trữ nước vùng Lục Khu tỉnh Cao Bằng, vùng cao núi đá tỉnh Hà Giang và huyện Mường Tè tỉnh Lai Châu														
	Dự án thành phần số 1: Xây dựng các công trình cấp, trữ nước vùng cao núi đá tỉnh Hà Giang	23 600				23 600		19 346	82,0%			19 346			
	Dự án thành phần số 2: Xây dựng các công trình cấp, trữ nước vùng Lục Khu tỉnh Cao Bằng	34 000				34 000		34 000	100,0%			34 000			
	Dự án thành phần số 3: Xây dựng các công trình cấp, trữ nước huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu	5 000				5 000		5 000	100,0%			5 000			
	Kè chống sạt lở bảo vệ đất ổn định cơ sở hạ tầng tại các huyện Phong Thổ, Than Uyên, Mường Tè	54 500				54 500		54 499	100,0%			54 499			
	Hệ thống kênh mương HTTL Nà Sáo	63 000				63 000		63 000	100,0%			63 000			
	Hồ Cọ Ngựa	92 900				92 900		91 296	98,3%			91 296			
	Hồ chứa nước Thực Luyện, tỉnh Phú Thọ	150 000				150 000		150 000	100,0%			150 000			
	Kè bảo vệ bờ tả sông Thao đoạn từ thị trấn Hạ Hòa đến xã Lang Sơn, huyện Hạ Hòa	53 100				53 100		49 526	93,3%			49 526			
	Kè chống sạt lở bờ sông Hồng (GĐ2)	116 300				116 300		102 467	88,1%			102 467			
	Hệ Bản Lải GĐ2 (Hệ thống kênh mương)														
	- Hồ chứa nước Bản Lải (Ban QLDT&XDTL 2)	50 520				50 520		50 520	100,0%			50 520			
	- Hồ chứa nước Bản Lải (UBND tỉnh)														
	Kè chống sạt lở bờ sông Kỳ Cùng	64 773				64 773		64 773	100,0%			64 773			

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2026							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025		KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr đó: BP triển khai tăng so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	15
	Kè chống sạt lở bờ sông Hồng khu vực Cù Phúc huyện Trấn Yên và khu vực phường Hợp Minh thành Phố Yên Bái	155 000				155 000		151 802	97,9%			151 802			
	Cụm hồ chứa nước tỉnh Cao Bằng (Cụm hồ Khuổi Dâng, Khuổi Vằng, Bản Lăng)	80 000				80 000		80 000	100,0%			80 000			
	Cụm công trình thủy lợi Bắc Kạn (Na Rì)	270 000				270 000									
	- Cụm công trình thủy lợi Bắc Kạn (Ban QLDTXDTL 2)	1 504				1 594									
	Cụm công trình thủy lợi Bắc Kạn tỉnh BK)	268 466				268 466		268 370	100,0%			268 370			
	Trạm bơm Lăng Sơn, tỉnh Bắc Giang														
	-Trạm bơm Lăng Sơn (Ban QLDTXDTL 1)	92 000				92 000		90 825	98,7%			90 825			
	-Trạm bơm Lăng Sơn (Công ty TNHHQLTV KTCTTL Bắc sông Thương)														
	Sửa chữa Nâng cấp hệ thống thủy lợi Thác Huống														
	* BAN 2 -Sửa chữa Nâng cấp hệ thống thủy lợi Thác Huống														
	* Công ty kho: Thác Công trình thuỷ lợi Nam Sông Thương - Sửa chữa Nâng cấp hệ thống thủy lợi Thác Huống	130 000				130 000		130 000	100,0%			130 000			
	Nâng cấp hệ thống thủy lợi 8 xã tuyến tả phía Đông Bắc huyện Nho Quan và kè chống sạt lở sông Chanh	20 000				20 000		20 000	100,0%			20 000			
	Nâng cấp hệ thống trạm bơm Hồ, huyện Thạch Thất, tỉnh Thái Bình	4 600				4 600		4 589	99,8%			4 589			
	Nâng cấp trạm bơm Phù Sa	59 537				59 537		59 537	100,0%			59 537			
	Tiểu ứng vụng) Nâng cấp GĐ2														
	* Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Thanh Hóa	50 000				50 000		50 000	100,0%			50 000			
	* UBND huyện Nông Cống	6 550				6 550		6 550	100,0%			6 550			
	Trạm bơm Hoàng Khánh														
	* Trạm bơm Hoàng Khánh (BQLDA NNPTNT tỉnh Thanh Hoa)	95 500				95 500		95 499	100,0%			95 499			
	* Trạm bơm Hoàng Khánh - UBND huyện Hoằng Hóa (GPMB)	138				138		138	100,0%			138			
	Hoàn thiện hệ thống công trình cống Nam Đàn	25 100				25 100		22 685	90,4%			22 685			
	Kè chống xói lở khẩn cấp bờ biển từ xã Gio Hải đến thị trấn Cửa Việt	17 250				17 250		14 049	81,4%			14 049			
	Cụm hồ chứa Hồ Khe Mã Ó, Cha Mạo														
	CDT	106 500				106 500									
	Dự án thành phần số 1: Hồ Hố Khe và Hồ Cha Mạo	66 500				66 500		66 500	100,0%			66 500			
	Dự án thành phần số 2: Hồ Mó Ó	40 660				40 660		40 000	100,0%			40 000			
	HTTL Tân An - Đập Đá														
	Hệ thống chuyển nước Tân Mỹ - hồ Bà Râu - hồ Sông Trâu														
	Ban Quản lý đầu tư và xây dựng thủy lợi 7- Hệ thống chuyển nước Tân Mỹ - hồ Bà Râu - hồ Sông Trâu	126 000				126 000		113 880	90,4%			113 880			
	Ban QLDA ĐTXD CVT Nông nghiệp và PTNT tỉnh Ninh Thuận- Hệ thống chuyển nước Tân Mỹ - hồ Bà Râu - hồ Sông Trâu	64 660				64 000		64 000	100,0%			64 000			
	Hồ Suối Cạn	130 000				130 000		130 000	100,0%			130 000			
	Hồ chứa nước Giang Mỗ, tỉnh Lai Châu	93 405				91 405		93 805	100,0%			93 605			
	Hạ tầng kỹ thuật vùng chuyên canh cây chanh xã Bình Hòa Nam huyện Đức Huệ và xã Thạnh Hòa, Thạnh Lợi huyện Bến Lức, tỉnh Long An	2 523				2 523		799	31,7%			799			
	Cơ sở hạ tầng vùng sản xuất giống cá Tra tập trung tỉnh An Giang														
	Hệ thống kênh mương hồ Nam Xuân	42 000				42 000		37 816	90,0%			37 816			
	Hệ thống kênh mương hồ Ea Hleo 1														
	-Hệ thống kênh mương hồ Ea Hleo 1 (Ban QLDA tỉnh Đắk Lắk+Ban QLDTXDTL 7))	70 000				70 000		70 000	100,0%			70 000			
	-Hệ thống kênh mương hồ Ea Hleo 1 (Ban QLDA tỉnh Đắk Lắk)	37 000				37 000									
	-Hệ thống kênh mương hồ Ea Hleo 1 (Ban QLDTXDTL 7)	33 000				33 000									
	-Hệ thống kênh mương hồ Ea Hleo 1 (Ban QLDAHTXD huyện Ea Hleo)	33 000				33 000		33 000	100,0%			33 000			
	Sửa chữa Nâng cấp hệ thống thủy lợi Dầu Tiếng (GĐ2)	80 000				80 000		78 785	98,5%			78 785			
	Dự án Hệ thống thông tin chuyên ngành hàng hải điện tử bờ biển - Giai đoạn 2														
	Hồ Thủy Cam														
	Cụm công trình thủy lợi huyện Hậu Quang - Quang Bình	103 000				103 000		103 000	100,0%			103 000			
	Hệ thống kênh mương hồ Ngòi Giành	569 486				569 486		553 055	97,1%			551 055			
	Đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phục vụ phát triển giống cây trồng														
	Đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phục vụ phát triển giống cây trồng (CBDT)														
	Đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phục vụ phát triển giống một số cây trồng vùng khó hạn Nam Trung Bộ	6 875				6 875		6 314	91,8%			6 314			
	Đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phục vụ phát triển giống lúa thuần cho các tỉnh phía Bắc	62 000				62 000		61 714	99,5%			61 714			
	Đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phục vụ phát triển giống lúa toàn khảo	10 500				10 500		10 499	100,0%			10 499			
	Đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phục vụ phát triển vườn giống cây ăn quả chủ lực khu vực phía Nam	21 000				21 000		20 371	97,0%			20 371			
	Sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ nghiên cứu, sản xuất giống mía theo hệ thống 3 cấp														
	Nâng cao hạ tầng phục vụ sản xuất giống cây hoa quả khu vực phía Bắc	24 000				24 000		22 424	93,4%			22 424			
	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ nghiên cứu sản xuất giống lợn	28 763				28 763		27 581	95,9%			27 581			
	Đầu tư, nâng cấp hạ tầng, trang thiết bị phục vụ sản xuất giống cà phê, hồ tiêu														
	Cải tạo cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất giống chè														
	Đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ nghiên cứu, sản xuất giống cây trồng của Viện KHKT Nông nghiệp Duyên Hải Nam Trung Bộ														
	Nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ sản xuất giống mới	3 569				3 569		3 567	99,9%			3 567			
	Nâng cấp hạ tầng, trang thiết bị phục vụ sản xuất giống lưu lại chất lượng														
	Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ nghiên cứu, SX giống đậu đỗ														
	Đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ bảo tồn, lưu giữ nguồn gen cây nông nghiệp														
	Đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phục vụ SX và chuyển giao công nghệ một số giống cây trồng có giá trị cao theo hướng công nghiệp														
	Đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phục vụ phát triển giống vật nuôi														
	- Đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phục vụ phát triển giống vật nuôi (CBDT)	107				107		107	99,7%			107			
	DATP Phát triển một số giống vật nuôi chất lượng cao tại khu vực miền Trung	19 555				19 555		17 105	87,5%			17 105			
	DATP Mở rộng Trạm nghiên cứu, nhân giống gia cầm Cẩm Bình, Hải Dương	21 600				21 600		21 589	100,0%			21 589			
	DATP Mở rộng hệ thống chuồng nuôi lợn GGP tại Trạm Nghiên cứu và Phát triển giống lợn hạt nhân Tam Điệp														
	DATP Xây dựng Trại giống hạ thịt nâng suất chất lượng cao	10 300				10 300		10 206	99,1%			10 206			
	DATP Nâng cấp và mở rộng nâng lực sản xuất tinh bò cung cấp năng cao chất lượng giống bò thịt	13 360				13 500		13 465	99,7%			13 465			
	DATP Nâng cấp cơ sở hạ tầng nhân giống gia súc lớn khu vực phía Nam	11 500				11 500		11 421	99,3%			11 421			
	DATP Mở rộng trung tâm nghiên cứu và Đào Xuyên	320				320		311	97,2%			311			
	DATP Nâng cấp, mở rộng Trung tâm nuôi gen vật nuôi Quốc gia công nghệ cao (Trung tâm thực nghiệm và bảo tồn vật nuôi)														
	DATP Nâng cấp cải tạo và mở rộng Trung tâm Giống vật nuôi chất lượng cao thuộc Học viện Nông nghiệp Việt Nam	8 500				8 500		8 500	100,0%			8 500			
	DATP Đầu tư hạ tầng phục vụ nghiên cứu gen sinh giống tôm sú	4 900				4 900		4 583	93,5%			4 583			
	Đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phục vụ phát triển giống vật nuôi khu vực phía Nam														

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2026							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Trđó: Đề nghị điều chỉnh tăng so với KH TTCP giao								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	15
	DATP: Xây dựng Trại lợn giống GGP														
	DATP: Xây dựng Trại vịt giống VIGOVA	*82.480*				*82.480*		82.284	99,8%			*82.284*			
	Đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển giống cây lâm nghiệp														
	- Đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển giống cây lâm nghiệp (Viện Khoa học Lâm nghiệp VN)														
	Đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển giống cây lâm nghiệp (CBDT)														
	Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phục vụ nghiên cứu, sản xuất giống cây lấy gỗ trồng rừng kinh tế	*16.575*				*16.575*		15.963	96,3%			*15.963*			
	Đầu tư cơ sở hạ tầng và trang thiết bị phát triển giống phục vụ trồng rừng các tỉnh Đông Nam Bộ và Nam Trung Bộ	*5.369*				*5.369*		5.369	100,0%			*5.369*			
	Nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phục vụ phát triển giống một số loài thông và cây bản địa trồng rừng sản lượng và lấy nhựa	*6.117*				*6.117*		5.861	95,8%			*5.861*			
	Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phục vụ phát triển giống cây trồng rừng ven biển và đất phèn vùng Đồng bằng sông Cửu Long	*860*				*860*		839	95,3%			*839*			
	Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phục vụ phát triển giống một số loài Tre và cây gỗ lớn mọc nhanh phục vụ trồng rừng các tỉnh vùng Đông Bắc	*3.550*				*3.550*		3.477	97,9%			*3.477*			
	Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phục vụ phát triển giống trồng rừng các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ	*3.510*				*3.510*		2.798	79,7%			*2.798*			
	Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phục vụ phát triển giống trồng cây bản địa tại các tỉnh vùng Tây Bắc	*1.440*				*1.440*		1.440	100,0%			*1.440*			
	Hoàn thiện cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phục vụ phát triển giống một số loại cây lâm sản ngoài gỗ	*3.900*				*3.900*		3.900	100,0%			*3.900*			
	Đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển giống thủy sản														
	CBDT														
	DATP1: Xây dựng Trại SX giống bố mẹ thuộc Phân viện nghiên cứu NTTS I (Bắc Trung Bộ (giai đoạn 2)														
	DATP2: Giống thủy sản nước ngọt Nam Bộ	*38.700*				*38.700*		26.274	67,9%			*26.274*			
	DATP3: Giống thủy sản mước ngọt miền trung	*36.800*				*36.800*		18.143	49,3%			*18.143*			
	Nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ bảo vệ và kiểm dịch thực vật														
	Nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị cho Trung tâm Kiểm dịch thực vật sau nhập khẩu I và Trung tâm Kiểm dịch thực vật sau nhập khẩu II	*23.519*				*23.519*		23.510	100,0%			*23.510*			
	Nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị cho Chi cục Kiểm dịch thực vật vùng III														
	Nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị cho Trạm KDTV Cầu Treo, thuộc Chi cục Kiểm dịch thực vật Vùng VI														
	Nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị cho Trung tâm Bảo vệ thực vật phía Bắc	*1.400*				*1.400*		1.399	99,9%			*1.399*			
	Xây dựng cơ sở hạ tầng các đơn vị vườn quốc gia và kiểm lâm														
	Vốn CBDT														
	Nâng cấp, cải tạo cơ sở hạ tầng Vườn quốc gia Cát Tiên.	*40.000*				*40.000*		30.698	76,7%			*30.498*			
	Nâng cấp, cải tạo cơ sở hạ tầng phục vụ quản lý, bảo vệ rừng Vườn quốc gia Cúc Phương	*12.370*				*12.370*		12.330	99,7%			*12.330*			
	Xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng Vườn quốc gia Bạch Mã	*3.330*				*3.330*		3.232	97,1%			*3.232*			
	Xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng Vườn quốc gia Ba Vì.	*5.920*				*5.920*		5.913	99,9%			*5.913*			
	Xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng Vườn quốc gia Yok Đon	*4.360*				*4.360*		4.212	96,6%			*4.212*			
	Nâng cấp cơ sở vật chất Chi cục Kiểm lâm vùng I	*930*				*930*		911	98,0%			*911*			
	Đầu tư cơ sở vật chất, tăng cường năng lực cho một số Trung tâm Chất lượng nông lâm thủy sản Vùng														
	CBDT														
	Xây dựng cơ sở vật chất, hạ tầng Trung tâm Chất lượng nông lâm thủy sản vùng 1	*42.054*				*42.054*		41.841	99,5%			*41.841*			
	Xây dựng cơ sở vật chất, hạ tầng Trung tâm Chất lượng nông lâm thủy sản vùng 6	*21.372*				*21.372*		20.927	98,4%			*20.927*			
	Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị phát triển ứng dụng công nghệ sinh học nông nghiệp														
	- DATP 3Tăng cường trang TB Công nghệ sinh học cho Phòng thí nghiệm trọng điểm công nghệ tế bào động vật thuộc Viện Chăn nuôi giai đoạn 2021 - 2025	*27.590*				*27.590*		25.567	92,7%			*25.567*			
	- DATP2: Đầu tư trang thiết bị phòng thí nghiệm công nghệ gen của Viện nghiên cứu Ngô	*19.300*				*19.300*		19.168	99,3%			*19.168*			
	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Phú Quý (giai đoạn 2)	*100.000*				*100.000*		96.500	96,5%			*96.500*			
	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Bắc sông Gianh	*133.520*				*133.520*		133.520	100,0%			*133.520*			
	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Nam Du, Kiên Giang	*232.240*				*232.240*		232.078	99,9%			*232.078*			
	Nâng cấp, mở rộng Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá An Hòa, kết hợp Cảng cá Tam Quang	*100.000*				*100.000*		62.183	62,2%			*62.183*			
	Khu neo đậu tránh trú bão Đầm Dế Gi	*97.000*				*97.000*		48.840	50,4%			*48.840*			
	Khu neo đậu tránh trú bão Sông Tắc kết hợp Cảng cá Hòa Rã	*116.200*				*116.200*		108.912	93,7%			*108.912*			
	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đảo Cô Tô	*265.000*				*265.000*		265.000	100,0%			*265.000*			
	Nâng cấp cảng cá Ninh Cơ	*49.063*				*49.063*		49.063	100,0%			*49.063*			
	Khu neo đậu tránh trú bão kết hợp cảng cá Cà Ná	*52.000*				*52.000*		52.000	100,0%			*52.000*			
	Hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản tập trung tập trung huyện Lương Tài														
	Hạ tầng vùng Nuôi trồng thủy sản bà hạo sông Bàn Thạch, tỉnh Phú Yên	*793*				*793*		793	100,0%			*793*			
	Hạ tầng vùng nuôi tôm ứng dụng công nghệ cao huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre	*2.865*				*2.865*		2.507	87,5%			*2.507*			
	Hạ tầng vùng Nuôi trồng thủy sản tập trung huyện Phong Điền														
	Hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản các xã Dân Thành, Trường Long Hòa, Thị xã Duyên Hải	*13.734*				*13.734*		13.734	100,0%			*13.734*			
	Nâng cấp, cải tạo kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng														
	- *Nâng cấp, cải tạo kênh Hồng Ngự - Vĩnh HưngBan QLDTATTT. 10*	*32.000*				*32.000*		32.000	100,0%			*32.000*			
	- *Nâng cấp, cải tạo kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng (Ban QLDA ĐTXD huyện Tân Hưng, Long An*														
	- *Nâng cấp, cải tạo kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng (Ban QLDA và phát triển quỹ đất thành phố Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp*														
	Hệ thống kênh nhánh CTTL IaMor	*41.000*				*41.000*		41.000	100,0%			*41.000*			
	Sửa chữa hồ chứa nước Tha La	*77.000*				*77.000*		71.615	93,0%			*71.615*			
	Cụm công trình thay lợn vùng cao biên giới Bình Phước														
	Cụm hồ tỉnh Bình Phước														
	Kè chống sạt lở bờ sông Cổ Chiên khu vực xã Vinh Kim, huyện Cầu Ngang	*3.289*				*3.289*		3.289	100,0%			*3.289*			
	Xử lý sạt lở bờ sông Tiền khu vực An Lạc, TP Hồng Ngự và khu vực Tịnh Thới, TP Cao Lãnh	*376.816*				*376.816*		349.763	92,8%			*349.763*			
	Hạ tầng phục vụ sản xuất vùng xoài xã Tịnh Thới, TP Cao Lãnh	*69.700*				*69.700*		69.306	99,4%			*69.306*			
	Hệ thống đê bao lợn kiểm soát mặn vùng triều biển Đông Phụng Hiệp - Long Mỹ														
	Tăng cường khả năng tiêu thoát lũ vùng Bắc Thanh Hóa														
	Tăng cường khả năng tiêu thoát lũ vùng Bắc Thanh Hóa - Run 2														

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2026							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025		KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó. ĐP triển khai thực tế so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	15
	Tăng cường khả năng tiêu thoát lũ vùng Bắc Thanh Hóa + BQLDA ĐTXD các công trình NN và PTNT thanh Hóa	*210 000*				*210 000*		209 999	100,0%			*209 999*			
	Tăng cường khả năng tiêu thoát lũ vùng Bắc Thanh Hóa + GPMB huyện Hà Trung														
	Tăng cường khả năng tiêu thoát lũ vùng Bắc Thanh Hóa + GPMB huyện Ngọc Sơn	*2 950*				*2 950*		2 950	100,0%			*2 950*			
	Trồng, bảo vệ và phát triển rừng														
	Trồng, bảo vệ và phát triển rừng (Viện KHLNVN)														
	Trồng, bảo vệ và phát triển rừng tại Trường Cao đẳng Công nghệ và Nông lâm Phú Thọ	*730*				*730*		372	50,9%			*372*			
	Trồng, bảo vệ và phát triển rừng tại Trung tâm Lâm nghiệp Nhật Bản	*715*				*715*		542	75,8%			*542*			
	Trồng, bảo vệ và phát triển rừng tại Viện Nghiên cứu Sinh thái và Môi trường rừng	*5 711*				*5 711*		5 061	88,7%			*5 061*			
	Trồng, bảo vệ và phát triển rừng tại Trường Cao đẳng Công nghệ và Nông lâm Nam Bộ	*5 070*				*5 070*		4 635	91,4%			*4 635*			
	Trồng, bảo vệ và phát triển rừng tại Trường Đại học Lâm nghiệp	*1 300*				*1 300*		1 152	88,6%			*1 152*			
	Trồng, bảo vệ và phát triển rừng tại Trường Cao đẳng Công nghệ và Nông lâm Đông Bắc	*2 790*				*2 790*		1 815	65,1%			*1 815*			
	Trồng, bảo vệ và phát triển rừng tại Viện Khoa học Lâm nghiệp Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	*2 316*				*2 316*		1 711	73,9%			*1 711*			
	Trồng, bảo vệ phát triển rừng nghiên cứu thực nghiệm của Viện KH Lâm nghiệp Nam Bộ	*320*				*320*		320	100,0%			*320*			
	Nạo vét kênh trục tỉnh Hậu Giang	113 400				*113 400*		103 982	91,7%			*103 982*			
	Đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị hệ thống khảo kiểm nghiệm giống cây trồng	9 450				*9 450*		9 352	99,0%			*9 352*			
	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị Chi cục Thú y Vùng IV	169	169												
	Nâng cấp, cải tạo cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất muối giai đoạn 2021-2025														
	Chuẩn bị đầu tư														
	DATP1: Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng, phục vụ sản xuất đồng muối Bạch Long, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định														
	DATP2: Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng, phục vụ sản xuất đồng muối Thái Thụy, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình														
	DATP3: Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng, phục vụ sản xuất đồng muối Tuyết Diêm Thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên														
	DATP4 Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng, phục vụ sản xuất đồng muối Tuyết Diêm Thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên														
	DATP5 Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng, phục vụ sản xuất đồng muối Bắc Tri Hải – Nam Hải, huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận														
	DATP6: Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng, phục vụ sản xuất đồng muối Bạc Thanh, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre														
	DATP7: Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng, phục vụ sản xuất đồng muối Đông Hải, huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu	*45 000*				*45 000*		39 443	87,7%			*39 443*			
	Cụm công trình thủy lợi Nam Sông Vàm	155 000				155 000		155 000	100,0%			155 000			
	SCNC hệ thống thủy lợi Đa Độ và An Kim Hải	7 430				*7 430*		7 419	99,9%			*7 419*			
	Hệ thống kênh mương bờ Dạ Lan, Đa Sỹ	87 965				*87 965*		87 964	100,0%			*87 964*			
	Công trình kiểm soát nguồn nước kênh Nguyễn Tấn Thành và bờ hữu sông Vàm Cỏ Tây														
	Dự án thành phần số 1: Công trình kiểm soát nguồn nước kênh Nguyễn Tấn Thành														
	Dự án thành phần số 1: Công trình kiểm soát nguồn nước kênh Nguyễn Tấn Thành (Ban 10)	*11 893*				*11 893*		11 443	96,2%			*11 443*			
	Dự án thành phần số 1: Công trình kiểm soát nguồn nước kênh Nguyễn Tấn Thành (Ban Quản lý Dự án và Phát triển quỹ đất huyện Châu Thành)	*2 616*				*2 616*		2 593	99,1%			*2 593*			
	Dự án thành phần số 2: Công trình kiểm soát nguồn nước bờ hữu sông Vàm Cỏ Tây														
	Ban QLDT&XDTL 10	*75 000*				*75 000*		75 000	100,0%			*75 000*			
	GPMB (BQL DADT huyện Thạch Hòa)	*3 724*				*3 724*		3 572	95,9%			*3 573*			
	GPMB (BQL DADT huyện Tân Thạnh)	*41*				*41*		40	96,5%			*40*			
	Tiền Giang														
	Xử lý sạt lở bờ sông Đầm Bà	120 000				*120 000*		110 647	92,2%			*110 647*			
	Xử lý sạt lở cấp bách sông, suối một số tỉnh miền núi phía bắc														
	Vốn CBĐT														
	DA TP số 1: Xử lý sạt lở cấp bách sông, suối tỉnh Thái Nguyên	*19 767*				*19 767*		19 702	99,7%			*19 702*			
	DA TP số 2: Xử lý sạt lở cấp bách sông, suối tỉnh Bắc Kạn	*11 792*				*11 792*		11 731	99,5%			*11 731*			
	DA TP số 3: Xử lý sạt lở cấp bách sông, suối tỉnh Cao Bằng	*7 500*				*7 500*		7 225	96,3%			*7 225*			
	DA TP số 4: Xử lý sạt lở cấp bách sông, suối tỉnh Tuyên Quang	*1 000*				*1 000*		3	0,3%			*1*			
	DA TP số 5: Xử lý sạt lở cấp bách sông, suối tỉnh Hòa Bình	*113 099*				*113 000*		56 281	49,8%			*56 281*			
	Xử lý sạt lở cấp bách bờ sông, bờ biển khu vực ĐBSCL														
	Ban QLDT&XDTL 10	*48 207*				*48 207*		48 207	100,0%			*48 207*			
	Đền bù GPMB (các tỉnh vùng ĐBSCL trong đó:														
	Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án Xử lý sạt lở cấp bách bờ sông, bờ biển khu vực ĐBSCL (kè phòng chống sạt lở bờ sông Rạch Vọp, tỉnh ST)														
	Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Khu vực thị xã Tân Châu	*18*				*18*									
	Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng thành phố Tân An	*201*				*201*		186	92,8%			*156*			
	Ban Quản lý Dự án và Phát triển quỹ đất huyện Cái Bè														
	XLSLCB bo song,bo biendo KV DBSCL (ke phong chong sat lo bo sg Tien- doan cu LaoTan Long TPMT) Ban Quản lý Dự án và Phát triển quỹ đất thành phố Mỹ Tho														
	Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng huyện Châu Thành														
	Cụm cơ hoàn thiện và xử lý sạt lở để biển một số tỉnh Bắc Bộ	307 560				307 560									
	Cụm cơ hoàn thiện và xử lý sạt lở để biển một số tỉnh Bắc Bộ (Chuẩn bị đầu tư)														
	Dự án thành phần số 1: Đê biển I (đoạn từ K14+000 đến K15+350), quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng	*43 600*				*43 600*		43 572	99,9%			*43 572*			
	Dự án thành phần số 2: Đê biển Cồn Trời, Hải Thịnh, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định	*263 960*				*263 960*		263 960	100,0%			*263 960*			
	Dự án thành phần số 3: Đê biển Bình Minh 4, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình														
	Sửa chữa, nâng cấp HTTL Bắc Nam Hà và HTTL Xuân Thủy														
	- Sửa chữa, nâng cấp HTTL Bắc Nam Hà và HTTL Xuân Thủy (BQLĐTXDTL1)	120 000				*120 000*		120 000	100,0%			*120 000*			
	7997928 Sửa chữa, nâng cấp hệ thống thủy lợi Bắc Nam Hà và Xuân Thủy hạng mục hệ thống thủy lợi Xuân Thủy	5 500				*5 500*		5 432	98,8%			*5 432*			
	7998442 Sửa chữa, nâng cấp HTTL Bắc Nam Hà và Xuân Thủy hạng mục XD cống, âu thuyền Quán Trung, cống, âu thuyền Vinh Trị và phòng Vinh Trị, cống lấy nước TB Như Trác, cống lấy nước TB Nhâm Tràng	25 000				*25 000*		25 000	100,0%			*25 000*			
	Nâng cấp cải tạo kênh trục vùng Tứ giác Long Xuyên	1 586				*1 585*		1 556	100,0%			*1 586*			

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2026							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Trđó: ĐP triển khai thấp so với KH TTCP giao								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	15
	Cụm hồ Bàu Phủ, Năm Lá	382 800				382 800		382 800	100,0%			382 500			
	Hệ thống công trình đầu mối, hồ chứa nước phục vụ NTTS vùng phía nam QL1A tỉnh Bạc Liêu	234 000				234 000		233 991	100,0%			233 991			
	Cụm công trình Tắc Thủ và các công trình tiêu lợi ven biển Tây														
	Sửa chữa, nâng cấp Hệ thống thủy lợi Bắc Hưng Hải GĐ2														
	CHDT														
	Dự án thành phần số 1 Sửa chữa, nâng cấp hệ thống Bắc Hưng Hải giai đoạn 2, tỉnh Hưng Yên	106 634				106 634		106 634	100,0%			106 634			
	Dự án thành phần số 2 Sửa chữa, nâng cấp hệ thống Bắc Hưng Hải giai đoạn 2, tỉnh Hải Dương	120 000				120 000		120 000	100,0%			120 000			
	Dự án thành phần số 3 Sửa chữa, nâng cấp hệ thống Bắc Hưng Hải giai đoạn 2, tỉnh Bắc Ninh	100 000				100 000		100 000	100,0%			100 000			
	Nâng cấp mở rộng HTTL hồ Núi Ngang - Liệt Sơn	10 000				10 000		10 000	100,0%			10 000			
	Hồ Đắk Gang (Đắk Nông)	440 000				440 000		440 000	100,0%			440 000			
	Hồ Ea Khal GĐ1	10 000				10 000		10 000	100,0%			10 000			
	Tăng cường khả năng thoát lũ sông Rạt	80 000				80 000		80 000	100,0%			80 000			
	Công trình kiểm soát nguồn nước bờ Nam sông Hậu														
	-Công trình kiểm soát nguồn nước bờ Nam sông Hậu (NOLOTADTL 10)	124 000				124 000		124 000	100,0%			124 000			
	-Công trình kiểm soát nguồn nước bờ Nam sông Hậu (hỗ trợ tái định cư - hạng mục DTXDCT công An Ranh Hapi) (UBND huyện Long Phú)														
	Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Công trình kiểm soát nguồn nước bờ Nam sông Hậu	2 691				2 691		1 572	58,4%			1 572			
	-Công trình kiểm soát nguồn nước bờ Nam sông Hậu (hỗ trợ tái định cư) (UBND huyện Kế Sách)														
	Hoàn thiện HTTL Bắc Nam Bến Tre	195 100				195 100		195 100	100,0%			195 100			
	Cụm công trình thủy lợi vùng cao Bảy Núi	84 000				84 000		83 780	99,7%			83 780			
	Công trình thủy lợi vị ơi Năm Căng Tiền														
	Nâng cấp, mở rộng Khu neo đậu tránh trú bão kết hợp cảng cá Tịnh Hòa	165 700				165 700		165 700	100,0%			165 700			
	Hồ Trường Đồng, Khánh Hòa														
	Cụm Hồ Đắk Rồ Gia - Ea Tul														
	- Dự án thành phần số 01 - Hồ chứa nước Ia Tun	150 000				150 000		150 000	100,0%			150 000			
	- Dự án thành phần số 02 Hồ chứa nước Đắk Rồ Gia														
	Hồ Chà Rang	150 000				150 000		150 000	100,0%			150 000			
	Hoàn thiện hệ thống công trình sử dụng nước hồ Sông Lũy, Bình Thuận	135 000				135 000		135 000	100,0%			135 000			
	Hồ Krông Pách Thượng GĐ2														
	Hồ Krông Pách Thượng GĐ2 (Bàn 1)	144 000				144 000		144 000	100,0%			144 000			
	Hồ Krông Pách Thượng GĐ2 Ban Quản lý dự án DTXD công trình Giao thông và NNPTNT tỉnh Đắk Lắk														
	Hồ Krông Pách Thượng GĐ2 Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Krông Pắc	102 000				102 000		102 000	100,0%			102 000			
	Hồ Krông Pách Thượng GĐ2 Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Ea Kar	15 000				15 000		15 000	100,0%			15 000			
	Dự án Kết hợp bảo vệ vùng ven biển và phục hồi đê vùng ngập mặn tỉnh Kiên Giang và Cà Mau	12 900				12 900		12 315	95,5%			12 315			
	Dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR)														
	Dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển - Ban trung ương	4 250				4 250		3 740	88,0%			3 740			
	Dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển tỉnh Quảng Ninh	4 465				4 465		2 287	51,2%			2 287			
	Dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển tỉnh Hải Phòng	1 800				1 800		908	50,4%			908			
	Dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển tỉnh Thanh Hóa	1 400				1 400		1 393	99,6%			1 393			
	Dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển tỉnh Nghệ An	150				150		117	78,3%			117			
	Dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển tỉnh Hà Tĩnh	3 500				3 500		3 456	98,8%			3 456			
	Dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển tỉnh Quảng Bình	2 670				2 670		2 633	98,6%			2 633			
	Dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển tỉnh Quảng Trị	856				856		608	71,0%			608			
	Dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển tỉnh Thừa Thiên Huế	5 187				5 187		5 157	99,4%			5 157			
	Dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán (WEIDAP/ADB8)	7 515				7 515		7 447	99,1%			7 447			
	Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng nâng cao phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên														
	Dự án Chuyển đổi nông nghiệp bền vững (Vnsat)														
	- Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững (hợp phần A)														
	- Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tại Việt Nam (CNSAT)														
	Dự án Phục hồi và Quản lý bền vững rừng ngập nước (JICA2)														
	Dự án Cải thiện nông nghiệp có mưới (WB7)														
	Dự án nâng cấp hệ thống thủy lợi Bắc Nghệ An (JICA2)														
	Dự án nâng cấp hệ thống thủy lợi Bắc Nghệ An (JICA2) Ban CPO														
	Dự án nâng cấp hệ thống thủy lợi Bắc Nghệ An (JICA2) Viện Khoa học Thủy lợi VN														
	Dự án nâng cấp hệ thống thủy lợi Bắc Nghệ An (JICA2) Sở NN&PTNT Nghệ An														
	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)														
	- Dự án WB 8 Thủy lợi (CPO) - Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)														
	- Tiểu dự án SCNC hồ chứa nước Dầu Tiếng (Dự án WB 8 Thủy lợi) - Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)														
	Dự án Nâng cấp hệ thống thủy lợi sông Lèn và sông Mơ nhằm nâng cao khả năng kiểm soát mặn, cải tạo môi trường sinh thái và ứng phó với biến đổi khí hậu (KEXIM1)														
	-Dự án KEXIM1 (Ban CPO)	8 500				8 500		8 497	100,0%			8 497			
	-Dự án KEXIM1 (Ban QLDA đầu tư NNPTNT Thanh Hóa)														
	Dự án Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng sông Cửu Long (MD-ICRSL/WB9)														
	- Dự án WB 9 Thủy lợi (CPO)	3 560				3 560		3 536	99,3%			3 536			
	- TDA kiên cố hóa kênh mương thích ứng với biến đổi khí hậu vùng Nam Măng Thít (Sở NNPTNT Trà Vinh)														
	- TDA kiên cố hóa kênh mương thích ứng với biến đổi khí hậu vùng Nam Măng Thít, tỉnh Trà Vinh và Vĩnh Long														
	- Tiểu dự án sửa lũ sạt lở bổ sung, bờ biển vùng Đồng bằng sông Cửu Long														
	- TDA chống chịu khí hậu TH và tính kế bền vững DBSCL (Công Vòng Liêm) Tỉnh Vĩnh Long														
	- Tiểu dự án sửa lũ sạt lở bổ sung, bờ biển vùng Đồng bằng sông Cửu Long (Phòng TNMT huyện An Minh,														
	- Tiểu dự án sửa lũ sạt lở bổ sung, bờ biển vùng Đồng bằng sông Cửu Long (Trung tâm PTQĐ Long Xuyên														
	- Tiểu dự án sửa lũ sạt lở bổ sung, bờ biển vùng Đồng bằng sông Cửu Long (trung tâm PTQĐ Tân Châu, An Giang														
	Dự án Quản lý nước Bến Tre (Nâng cấp hệ thống thủy lợi Bắc Bến Tre -JICA3)														
	- Quản lý nước Bến Tre - JICA3 (Ban QLDA NNPTNT tỉnh Bến Tre)	41 000				41 000		41 000	100,0%			41 000			
	- Quản lý nước Bến Tre - JICA3 (Ban QLDTXDTL 9)	1 470				1 470		1 470	100,0%			1 470			
	Phục hồi và quản lý bền vững rừng ngập mặn vùng Đồng bằng Sông Hồng (viện sử không hoàn lại)	1 300				1 300		1 300	100,0%			1 300			

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2026							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025		KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr đó, ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	15
	Bảo tồn và Quản lý bền vững nguồn gen và hệ sinh thái rừng ngập mặn vùng Đồng bằng sông Hồng - KfW11	2 500				2 500		2 434	97,4%			2 434			
	KTTL Khe Lau - Việc Mẫu (GD1)														
	Hạ tầng vùng sản xuất nuôi trồng thủy sản tập trung huyện Thái Thụy	34 400				34 400		34 383	100,0%			34 383			
	Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ di dân dân cư khẩn cấp khỏi khu vực có nguy cơ cao xảy ra sạt lở đất, lũ ống, lũ quét														
	Nâng cấp, mở rộng cảng cá Thọ Quang (giai đoạn II)	44 400				44 400		44 376	99,9%			44 376			
	Cụm công trình Khe Mước - Bến Than														
	-Cụm công trình Khe Mước - Bến Than (Ban QLDTXDNN Quảng Trị)														
	-Cụm công trình Khe Mước - Bến Than (Ban QLDTXDTLA)	80				80									
	+ CBĐT và thực hiện DA														
	+ Thực hiện DA	80				80		80	100,0%			80			
	Tăng cường khả năng thuật hà ha du hồ Kẻ Gỗ														
	Nghệ AnHợp phần đầu mối Hồ Kẻ Gỗ + GPMB lòng thọc (Bọn 4)	113 000				113 000		112 999	100,0%			112 999			
	Hà Tĩnh Hợp phần Hạ du Hồ Kẻ Gỗ + GPMB lòng thọ (BQLDADTXD tỉnh Hà Tĩnh)	220 000				220 000		220 000	100,0%			220 000			
	Hệ thống dẫn nước hồ Sông Chò 1														
	- Hệ thống dẫn nước Hồ Sông Chò 1 (Ban QLĐTXDNN Khánh Hòa)	10 000				10 000		10 000	100,0%			10 000			
	- Hệ thống dẫn nước Hồ Sông Chò 1 (Ban QLĐTXDTL 7)	448 424				448 424		448 424	100,0%			448 424			
	Hệ thống dẫn nước hồ Sông Chò 1 (Trung tâm Phát triển cực Cát Khánh Hòa)	102 500				102 500		102 500	100,0%			102 500			
	- Hệ thống dẫn nước Hồ Sông Chò 1 (UBND huyện Diên Khánh)	51 000				51 000									
	- Hệ thống dẫn nước Hồ Sông Chò 1 (GPMB huyện Cam Lâm	19 500				19 500									
	- Hệ thống dẫn nước Hồ Sông Chò 1 (UBND huyện Khánh Vĩnh)	32 000				32 000									
	Dự án Quản lý rừng bền vững và đa dạng sinh học nhằm giảm phát thải CO2 (KfW8)														
	- Dự án quản lý rừng bền vững và đa dạng sinh học nhằm giảm phát thải CO2 - KfW8 (vốn TW)														
	Hồ Bản Mồng GĐ2														
	Hồ Bản Mồng gồm 2 CBĐT														
	Hồ Bản Mồng GĐ2 Bọn 1	30 500				30 500		30 500	100,0%			30 500			
	Hệ thống thủy lợi Đá Hàn Bọn QLĐT & XDTL 4 Q15	170				170		169	99,2%			169			
	Hệ thống thủy lợi Bắc Bến Tre (vườn đoàn 1)														
	- KTTL Bắc Bến Tre (Ban QLDTXDTL 10)														
	- KTTL Bắc Bến Tre (Sở NN&PTNT Bến Tre)	23 640				23 640		23 639	100,0%			23 639			
	Hồ chứa nước JaThul	105 570				105 570		105 570	100,0%			105 570			
	Cơ sở nuôi trồng thủy sản tập trung trên biển Quảng Ninh	30				30		30	100,0%			30			
	- Tu bổ đê điều thường xuyên năm 2010 - Đà Nẵng	1				1		0	14,9%			0,15			
	- Tu bổ đê điều thường xuyên năm 2010 Nam Định	4 000				4 000		4 000	100,0%			4 000			
	Công Trà Linh (Ban Sở NN Thái Bình)	54				54		54	100,0%			54			
	- Phát triển một số cảng cá quy chất lượng cao phía Nam	2 644				2 644		2 643	100,0%			2 643			
	- Tiểu dự án đê biển Ba Tri (dự án WB8)	828				828		828	99,9%			828			
	- HTTN Gia Thuận (Ban QLDT&XDTL 2)	1				1		0	30,8%			0			
	- Tiểu dự án Trạm bơm Cửu Khôi	850				850		850	100,0%			850			
	- Tu bổ đê điều thường xuyên năm 2010 Thanh Hoa	1				1		0	42,4%			0,42			
	SCNT hồ Bình Hà	1				1		0	12,5%			0,13			
	Cống Đò Điểm	45				48		47	98,1%			47			
	Cấp nước và vệ sinh môi trường nông thôn vùng Sông Mê Kông	789				782		788	99,8%			788			
	Dự án Phước Hòa	89				82									
	Sửa chữa, nâng cấp Hồ Vĩnh Trinh	785				785		785	100,0%			785			
	Tu bổ đê điều thường xuyên năm 2009 tỉnh Quảng Nam	1				1		0	26,7%			0,27			
	- Tu bổ đê điều thường xuyên năm 2010 Quảng Nam	1				1		0	37,7%			0,38			
	- Tu bổ đê điều thường xuyên năm 2012 Quảng Ngãi	1				1		0	26,7%			0,27			
	- Hệ thống thủy lợi Nam Thái Nguyên	200				200		200	100,0%			200			
	- TDA Yên Lập (Ban PMU Quảng Ninh)	2 446				2 446		2 446	100,0%			2 446			
	- Tiểu dự án SCAC hồ Bến Châu	19				19		18	95,2%			18			
	- Dự án nâng cao chất lượng an toàn sản phẩm nông nghiệp và phát triển chương trình khí sinh học(hợp phần Cúc Chăn nuôi)	741				741		733	98,9%			733			
	Hệ thống quan trắc tài cả vùng đánh bắt và nguồn lợi thủy sản bằng công nghệ vệ tinh - AFOVMAR	5 500				5 500		5 500	100,0%			5 500			
	Dự án thành phần 3 (trường CĐ nghề cơ khí nông nghiệp) thuộc dự án đầu tư phát triển dạy nghề chất	5 000				5 000		5 000	100,0%			5 000			
	7850586 Hợp phần XD kênh & công trình trên kênh cấp Fhình 2 50ha địa bàn tỉnh Đắk Lắk (bao gồm BT, HT, TDC) thuộc Công trình thủy lợi: HCK Ianyar GĐ 2(hoàn thiện hệ thống kênh) tỉnh Gia Lai-Đắk Lắk														
	HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC														
	Xây dựng trạm kiểm dịch động vật Sản bay quốc tế Long Thành	31 000				31 000		28 745	92,7%			28 745			
	Xây dựng trạm kiểm dịch thực vật Sản bay quốc tế Long Thành	24 000				24 000		22 270	92,8%			22 270			
	Dự án hiện đại hoá thanh tra thích ứng biến đổi khí hậu -Thành phần Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện (ADB9)														
	Trung Kiểm nghị Phú Quốc	2 052				2 052		2 051	99,9%			2 051			
	Cụm công trình thủy lợi Nà Hà Lộ huyện Yên Bái (Thủ hồi vốn ứng trước)	1				1		0	38,0%			0,38			
	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật vùng sản xuất chè tập trung an toàn, chất lượng cao tỉnh Thái Nguyên	519				519		519	100,0%			519			
	Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ chót trên vùng chè tập trung an toàn, chất lượng cao tỉnh Tuyên Quang	988				988		988	100,0%			988			
	dự án Bộ Tài nguyên môi trường có	782 641	21 415			761 726		388 196	49,6%	4 904	22,9%	383 492			
	Trong nước	737 641	21 415			716 226		388 396	52,7%	4 904	22,9%	383 492			
	Ngoài nước	45 000				45 000									
	Chưa phân bổ														
	Xây dựng sơ sở vật chất, bổ thuốt Liên đoàn địa chất Xo- Hiêm	32 300				32 300		27 316	84,6%			27 316			
	Đầu tư tăng cường cơ sở vật chất Trung tâm điều hành và các trạm KTTV khu vực Trung Trung Bộ														
	Quan ly tổng hợp rủi ro lũ lụt thích ứng biến đổi khí hậu - Thành phần Bộ Tài nguyên và Môi trường (vốn vay ADB)	2 949				2 949		2 949	100,0%			2 949			
	Đầu tư xây dựng mới trạm ra đa thời tiết và thám không vô tuyến Trường Sa phục vụ công tác dự báo KTTV	49 987				49 987		47 707	95,4%			47 707			
	Chuyển đổi số ngành tài nguyên và môi trường (giai đoạn 1)	5 892				5 892		4 067	70,1%			4 067			

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2026							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Trr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	15
	Xây dựng hệ thống quan lý điều hành thông minh tại Bộ Tài nguyên và Môi trường	*16 251*				*16 251*		15.251	93,8%			*15.251*			
	Xây dựng hoàn thiện hệ thống thông tin, CSDL tài nguyên và môi trường (giai đoạn 1)	*200 000*				*200 000*		200 000	100,0%			*200 000*			
	Xây dựng hệ thống quan trắc giám sát việc vận hành của các hồ chứa thủy điện và hệ thống hồ trợ ra quyết định vận hành hồ chứa thủy điện trên lưu vực sông Hồng - Thái Bình (ODA Italy)	60.000				60 000									
	- *Vốn trong nước*														
	- *Vốn ngoài nước*	45 000				45 000									
	Dự án Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp hệ thống trạm DGPS (Hải Phòng, Quảng Nam và Bà Rịa - Vũng Tàu)														
	"Hiện đại hóa mạng lưới đo cao quốc gia phục vụ công tác quy hoạch, xây dựng, phát triển kinh tế xã hội và ứng phó với biến đổi khí hậu tại một số thành phố lớn và khu vực ven biển"	97.063				97.063		75 034	77,3%			*75 034*			
	Dự án "Tăng cường cơ sở vật chất các đơn vị phía Bắc thuộc Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia	*47 237*				*47 237*		43 091	91,2%			*43 091*			
	Tăng cường năng lực cơ sở vật chất Trường Đào tạo bồi dưỡng cán bộ TNMT	*51 886*				*51 886*		51 886	100,0%			*51 886*			
	Chưa phân bổ	*213 358*				*213 358*									
	Tăng cường năng lực trang thiết bị kỹ thuật hiện đại phục vụ công tác điều tra cơ bản và quản lý tổng hợp tài nguyên môi trường biển và hải đảo (giai đoạn 1)														
	Xây dựng mạng lưới trạm định vị toàn cầu bằng vệ tinh trên lãnh thổ Việt Nam-giai đoạn 2	*1 000*				*1.000*									
	Xây dựng cơ sở kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị đo lường vật lý và phân loại lưu giữ, bảo quản mẫu phóng xạ, Liên đoàn Vật lý Địa chất	500				500		460	92,1%			*460*			
	Tăng cường năng lực hệ thống kiểm định phương tiện đo khí tượng thủy văn	*500*				*500*		500	100,0%			*500*			
	Đầu tư tăng cường cơ sở vật chất Trạm Khí tượng Hải văn Phú Quí thuộc Đài KTTV khu vực Nam Trung Bộ	*3 630*				*3 630*		3 401	93,7%			*3 401*			
	Xây dựng trạm quan trắc môi trường vùng Đông Nam Bộ	*2 645*				*2 645*									
	Đầu tư khu liên cơ quan thuộc Nhà nước trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường	*2 577*				*2 577*		2 576	100,0%			*2 576*			
	7485912 Xây dựng cơ sở vật chất Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh (giai đoạn 1)	*21 415*	*21 415*					4 904	22,9%	4 904	22,9%				
	Nhiệm vụ Chuẩn bị đầu tư (theo 833)														
	Xây dựng Trụ sở mới của Bộ NN&PTNN (CBĐT)														
	Hồ Điệp Điền, Khánh Hòa (CBĐT)	1 100				1.100		1 100	100,0%			1 100			
	Hồ Nghinh Tường (CBĐT														
	Hệ thống tưới và cấp nước cho cao nguyên Mộc Châu (CBĐT														
	Công trình cấp nước sinh hoạt 04 huyện vùng cao phía Bắc tỉnh Hà Giang (CBĐT)														
	Hồ Chà Giang (CBĐT)														
	Hồ Sông Nhùng (CBĐT)														
	Hồ Thượng sông Vệ, đập hạ lưu sông Vệ (CBĐT)														
	Đập Xuân Quan (CBĐT)														
	Đập Long Tri (CBĐT)														
	Công trình điều tiết nguồn nước và chỉnh trị sông Quảng Huế (CBĐT)	508				508		281	55,4%			281			
	Nâng cấp hoàn thiện đê tả hữu sông Hoàng Long (CBĐT)														
	Nâng cấp hoàn thiện đê biển Tây (CBĐT)														
	Nâng cấp hoàn thiện đê biển Đông (CBĐT)														
	Dự án nâng cao năng lực ứng phó thiên tai vùng ven biển Việt Nam (WB 10) (CBĐT)	6 352				6.352		6 351	100,0%			6 351			
	Dự án Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng sông Cửu Long (MERIT/WB11) (CBĐT)	12 000				12 000		11 954	99,6%			11 954			
	Dự án cải thiện bề thông thủy lợi các tỉnh ven biển ĐBSCL thích ứng với biến đổi khí hậu (IICAS) CBĐT	7 820				7 820		7 815	99,9%			7 815			
	Chống ngập úng và NTTS khu vực Hưng Đạo, thị xã Chí Linh														
	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phát triển tỉnh Bạc Liêu	19 600				19 600		16 163	82,5%			16 163			
	Công nghệ thông tin														
	Xây dựng Chính phủ điện tử, hướng đến Chính phủ số của Bộ Nông nghiệp và PTNT giai đoạn 2021-2025														
	Hợp phần số 1 dự án Xây dựng Chính phủ điện tử, hướng đến Chính phủ số của Bộ Nông nghiệp và PTNT giai đoạn 2021-2025														
	HP 2: ĐTNC hạ tầng, thiết bị ATTT công tác QLĐH của Bộ, NC HT thư ĐT công vụ của Bộ; XDHT giám sát ATTT mạng của Bộ														
	Quy hoạch														
	Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050														
	Quy hoạch phòng chống thiên tai và thủy lợi														
	Quy hoạch hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá														
	Quy hoạch Bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản														
	Cấp vốn điều lệ, cấp bù lãi suất, hỗ trợ doanh nghiệp														
	Dự án đầu tư hiện đại hạ tầng hỗ trợ HTX phát triển vùng nguyên liệu	135 733				135.733		124 425	91,7%			124 425			
	Hoạt động của các cơ quan quản lý														
	Xây dựng, cải tạo trụ sở cơ quan Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn														
	-Xây dựng, cải tạo trụ sở cơ quan Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (CBĐT)														
	-Dự án thành phần 2: Sửa chữa cải tạo trụ sở cơ quan Bộ Nông nghiệp và PTNT tại thành phố Hà Nội														
	-Dự án thành phần 3: Sửa chữa cải tạo Trụ sở Cơ quan Bộ Nông nghiệp và PTNT tại TP. Hồ Chí Minh	*11.000*				*11.000*		10 996	100,0%			*10 996*			
	Dự án thuộc Chương trình phục hồi														
	Xây dựng hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu liên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn														
	Xây dựng Nhà đào tạo các nghề chất lượng cao cấp độ quốc tế														
	Trường Cao đẳng Cơ điện Hà Nội (Cơ sở 2)														
	Cải tạo nâng cấp cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo Trường Cao đẳng Cơ giới và Thủy lợi (cơ sở 1)														
1.2	*Vốn ngoài nước*	*569 464*			*568.464*	*569.464*		*181.856*	*31,9%*			*181.856*	*31,9%*	*31,9%*	
	Dự án Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng sông Cửu Long														
	Dự án Kết hợp bảo vệ vùng ven biển và phục hồi đầu nguồn ngập mặn tại Kiên Giang Cà Mau	*81.000*				*81.000*		78 293	96,7%			*78 293*			
	Dự án Quản lý nước Bến Tre	290 964				290 964									
	Dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán (ADB8)	200				200									
	Dự án Nâng cấp hệ thống thủy lợi sông Lèn và sông Mã chủ động nâng cao khả năng kiểm soát mặn, cải tạo môi trường sinh thái và ứng phó với biến đổi khí hậu (KEXIM1)	127 600				127 600		103 289	80,9%			103 289			
	Dự án Bảo tồn và quản lý hệ sinh thái rừng ngập mặn ven biển khu vực ĐB sông Hồng (KfW)	*750*				750		273	36,4%			*273*			
	Dự án Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu - Thành phần Bộ NN và PTNT (ADB)	*2 700*				2 700									
	Dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng ngập mặn vùng Đồng bằng sông Hồng (KFS) - Dự án viện trợ	*21 250*				21 250									

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2026							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Trđó: BP trước khởi tăng so với KH TTCP giao								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	15
	Xây dựng hệ thống quan trắc giám sát việc vận hành của các hồ chứa thủy điện và hệ thống hỗ trợ ra quyết định vận hành hồ chứa thủy điện trên lưu vực sông Hồng - Thái Bình	45.000				45.000									
	Phục hồi và quản lý bền vững rừng ngập mặn vùng Đồng bằng Sông Hồng (KfS) - Dự án viện trợ														
2	VỐN CTMT QG														
*	BỘ TƯ PHÁP	716.433			718.158	716.433		665.303	92,9%			665.303	92,6%	92,6%	
a	Vốn trong nước	716.433			718.158	716.433		665.303	92,9%			665.303	92,6%	92,6%	
b	Vốn ngoài nước														
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	716.433			718.158	716.433		665.303	92,9%			665.303	92,6%	92,6%	
1.1	Vốn trong nước	716.433			718.158	716.433		665.303	92,9%			665.303	92,6%	92,6%	
	NGÀNH, LĨNH VỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	-													
	7946367 Xây dựng Hệ thống thông tin phổ biến, giáo dục pháp luật	*17.080*				*17.080*		17.080	100,0%			*17.080*			
	5058161 Xây dựng Cơ sở dữ liệu hộ tịch	*51.411*				*51.411*		51.411	100,0%			*51.411*			
	8129382 Cơ sở dữ liệu quốc gia về xử lý vi phạm hành chính – Giai đoạn 1	*376*				*376*		376	99,9%			*376*			
	8025591 Hệ thống thông tin Trợ giúp pháp lý	*745*				*745*		745	100,0%			*745*			
	8162586 Các nền tảng số dùng chung của Bộ Tư pháp	*10.000*				*10.000*		556	5,6%			*556*			
	8162687 Nền tảng số pháp luật Việt Nam	*20.000*				*20.000*		20.000	100,0%			*20.000*			
	8165578 Cổng Pháp luật quốc gia	*52.300*				*52.300*		13.090	25,0%			*13.090*			
	8164910 Xây dựng Trung tâm giám sát an toàn thông tin mạng	*571*				*571*									
	8167527 Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp	*1.946*				*1.946*		102	5,2%			*102*			
	NGÀNH KHO TÀNG	-													
	7818130 Kho vật chứng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cư Jut, tỉnh Đắk Nông	*3*				*3*		3	100,0%			*3*			
	7922675 Cải tạo mở rộng Trụ sở kết hợp kho vật chứng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nhơn Trạch	*30*				*30*		30	100,0%			*30*			
	NGÀNH GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP	-													
	7513158 Đầu tư xây dựng Cơ sở 2 Trường Đại học Luật Hà Nội	*347.752*				*347.752*		347.752	100,0%			*347.752*			
	NGÀNH, LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	-													
	7151017 Trụ sở thi hành án dân sự Quận 4, tp Hồ Chí Minh	*1.639*				*1.639*		1.639	100,0%			*1.639*			
	7201093 Trụ sở cơ quan Cục Trợ giúp Pháp lý	*38.379*				*38.379*		38.379	100,0%			*38.379*			
	7493978 Trụ sở Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam và Cụm kho vật chứng Cục Thi hành án dân sự tỉnh và Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tam Kỳ tỉnh Quảng Nam	*3.192*				*3.192*		3.152	98,7%			*3.152*			
	7494742 Cải tạo, mở rộng trụ sở Cục Thi hành án dân sự tỉnh Nghệ An	*1.400*				*1.400*		1.399	99,9%			*1.399*			
	7497276 XD công trình dự án trụ sở Chi cục Thi hành án dân sự quận Lê Chân và cụm kho vật chứng Chi cục Thi hành án dân sự quận Lê Chân, quận Hải An và quận Ngô Quyền thành phố Hải Phòng	*4.209*				*4.209*		4.209	100,0%			*4.209*			
	7555041 Cụm trụ sở và cụm kho vật chứng Cục Thi hành án dân sự tỉnh Sóc Trăng và Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	*97*				*97*		97	99,8%			*97*			
	7556555 Cải tạo mở rộng trụ sở Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Quốc tỉnh Kiên Giang	*303*				*303*		303	99,9%			*303*			
	7556959 Xây dựng trụ sở Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	*287*				*287*		286	99,8%			*286*			
	7555995 Xây dựng trụ sở Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang	*390*				*390*		390	100,0%			*390*			
	7560558 Xây dựng trụ sở Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cờ Đỏ thành phố Cần Thơ	*194*				*194*		193	99,6%			*193*			
	7563743 Xây dựng trụ sở và kho vật chứng Chi cục THADS thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An	*1.567*				*1.567*		1.566	99,9%			*1.566*			
	7670430 Trụ sở Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	*361*				*361*		358	99,2%			*358*			
	7670500 Trụ sở và Kho vật chứng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa	*1.504*				*1.504*		1.504	100,0%			*1.504*			
	7670531 Xây dựng Trụ sở Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre	*515*				*515*		514	99,8%			*514*			
	7670540 Xây dựng trụ sở làm việc và kho vật chứng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk	*1.154*				*1.154*		1.154	100,0%			*1.154*			
	7743542 Xây dựng trụ sở làm việc Chi cục thi hành án Dân sự huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên	*1.920*				*1.920*		1.920	100,0%			*1.920*			
	7806270 Trụ sở và kho vật chứng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận	*477*				*477*		476	99,9%			*476*			
	7814042 Trụ sở và kho vật chứng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp	*702*				*702*		702	100,0%			*702*			
	7814344 Trụ sở Chi cục thi hành án dân sự huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh	*54*				*54*		53	98,7%			*53*			
	7816718 Trụ sở và kho vật chứng Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Phú, tỉnh An Giang	*19*				*19*		19	98,1%			*19*			
	7817221 Công trình xây dựng Trụ sở và kho vật chứng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thoại Sơn	*3.130*				*3.130*		3.130	100,0%			*3.130*			
	7817570 Trụ sở làm việc Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân phú Đông, tỉnh Tiền Giang	*18*				*18*		18	98,5%			*18*			
	7817571 Trụ sở và kho vật chứng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang	*23*				*23*		22	96,6%			*22*			
	7817829 Cải tạo, mở rộng trụ sở Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk	*1.069*				*1.069*		1.069	100,0%			*1.069*			
	7818019 Trụ sở Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang	*222*				*222*		222	100,0%			*222*			
	7818133 Trụ sở, kho vật chứng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông	*240*				*240*		240	99,9%			*240*			
	7818775 Trụ sở và kho vật chứng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	*33*				*33*		33	98,6%			*33*			
	7818776 Trụ sở và kho vật chứng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	*45*				*45*		45	99,0%			*45*			
	7819097 Trụ sở và kho vật chứng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nam Đông	*18*				*18*		18	100,0%			*18*			
	7827859 Trụ sở và kho vật chứng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam	*2.900*				*2.900*		2.900	100,0%			*2.900*			
	7885933 Trụ sở Chi cục THADS huyện Bình Chánh và cụm kho vật chứng Chi cục THADS Huyện Bình Chánh và Quận Bình Tân	*984*				*954*		984	100,0%			*954*			
	7947071 Cải tạo, sửa chữa trụ sở cơ quan Bộ Tư pháp tại 60 Trần Phú, Ba Đình, Hà Nội	*1.685*				*1.095*		1.084	99,9%			*1.664*			
	7953054 Trụ sở cơ quan THADS giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	*11.000*				*11.000*		11.000	100,0%			*11.000*			
	7955077 Đầu tư trụ sở cơ quan THADS giai đoạn 2021 -2025 trên địa bàn tỉnh Long An	*2.112*				*2.112*		2.112	100,0%			*2.112*			
	7957179 Đầu tư trụ sở Cơ quan THADS giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Bến Tre	*3.000*				*3.000*		3.000	100,0%			*3.000*			
	7961752 Dự án: Đầu tư trụ sở cơ quan THADS giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ và tỉnh Vĩnh Phúc	*33.000*				*33.000*		33.000	100,0%			*33.060*			
	7978144 Đầu tư trụ sở cơ quan Thi hành án dân sự giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh và tỉnh Quảng Bình	*23.784*				*23.784*		23.784	100,0%			*23.784*			
	7992566 Đầu tư trụ sở cơ quan THADS giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai và tỉnh Kon Tum	*4.114*				*4.114*		4.113	100,0%			*4.113*			
	8009437 Đầu tư trụ sở cơ quan THADS giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Nghệ An	*2.725*				*2.725*		2.725	100,0%			*2.725*			
	8009748 Đầu tư trụ sở cơ quan THADS giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên - Huế và tỉnh Quảng Trị	*2.938*				*2.938*		2.937	100,0%			*2.937*			
	8011466 ĐẦU TƯ TRỤ SỞ CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ GIAI ĐOẠN 2021-2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG	*18.300*				*18.300*		18.300	100,0%			*18.300*			
	8011468 Đầu tư trụ sở cơ quan THADS giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng	*11.023*				*11.023*		11.023	100,0%			*11.023*			
	8013504 Đầu tư trụ sở cơ quan THADS giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	*805*				*805*		804	99,9%			*804*			
	8045948 Đầu tư trụ sở cơ quan Thi hành án dân sự giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Lào cai và tỉnh Lai Châu	*334*				*334*		334	99,9%			*334*			
	8050607 Dự án đầu tư Trụ sở cơ quan Thi hành án dân sự giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	*30.060*				*30.000*		30.000	100,0%			*30.000*			

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2026							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr đó, DP triển khai tăng so với KH TTCP giao								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	15
	6050909 Đầu tư trụ sở cơ quan Thi hành án dân sự giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình	*233*				*233*		233	99,9%			*233*			
	8051322 Đầu tư trụ sở cơ quan THADS giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Đồng Nai	*962*				*962*		961	99,9%			*961*			
	8051324 Đầu tư trụ sở cơ quan THADS giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Bình Phước và tỉnh Khánh Hòa	*11*				*11*		11	100,0%			*11*			
	8051348 Đầu tư Trụ sở cơ quan Thi hành án dân sự giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long và tỉnh Trà Vinh	*30*				*30*		29	97,8%			*29*			
	8052028 Đầu tư trụ sở cơ quan THADS giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định, Quảng Ngãi và tỉnh Phú Yên	*16*				*16*		15	94,8%			*15*			
	8054642 Đầu tư trụ sở cơ quan Thi hành án dân sự giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn thành phố Hải Phòng và tỉnh Thái Bình	*316*				*316*		316	100,0%			*316*			
	8069642 Đầu tư trụ sở cơ quan THADS giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng và tỉnh Bạc Liêu	*204*				*204*		203	99,5%			*203*			
	8070775 Đầu tư trụ sở cơ quan Thi hành án dân sự giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Cà Mau	*19*				*19*		19	98,1%			*19*			
	8081611 Xây dựng trụ sở Thi hành án dân sự giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và tỉnh Bắc Giang	*609*				*609*		609	100,0%			*609*			
	8083751 Đầu tư trụ sở cơ quan THADS giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Bình Dương	*554*				*554*		554	100,0%			*554*			
1,2	*Vốn ngoài nước*														
2	VỐN CTMT QG														
*	BỘ CÔNG THƯƠNG	506.835	21.795		485.040	485.040		479.184	94,5%			479.184	98,8%	98,8%	
a	Vốn trong nước	262.494	21.795		240.699	240.699		234.843	89,5%			234.843	97,6%	97,6%	
b	Vốn ngoài nước	244.341			244.341	244.341		244.341	100,0%			244.341	100,0%	100,0%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	506.835	21.795		485.040	485.040		234.843	46,3%			234.843	48,4%	48,4%	
1,1	*Vốn trong nước*	*262.494*	*21.795*		*240.699*	*240.699*		234.843	89,5%			234.843	97,6%	97,6%	
	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể														
	7821449 - XD trụ sở Cục quản lý Thị trường tỉnh Nam Định	*21 795*	*21 795*												
	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp														
	7889850 - Đầu tư XD Nhà lớp học lý thuyết và thực hành trường Cao đẳng Công nghiệp Hưng Yên	*12 686*				12 686		12 686	100,0%			*12 686*			
	Công nghệ thông tin														
	9921000112 - Phát triển Chính phủ điện tử của Bộ Công thương	97 000				97 000		96 041	99,0%			*96 041*			
	Khoa học, công nghệ														
	9921000087 - Xây dựng Trung tâm Kỹ thuật hỗ trợ phát triển công nghiệp khu vực phía Bắc của Cục Công nghiệp	*113 433*				113 433		113 433	100,0%			*113 433*			
	Các hoạt động kinh tế														
	8132003 - Điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	*14 380*				14 380		9 481	66,0%			*9 481*			
	8161356 - Điều chỉnh quy hoạch Tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050	*3 200*				3 200		3 200	100,0%			*3 200*			
1,2	*Vốn ngoài nước*	*244.341*			*244.341*	*244.341*		244.341	100,0%			*244.341*	100,0%	100,0%	
2	VỐN CTMT QG														
*	BỘ KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ	181.894	30.677		151.217	151.217		169.024	92,9%	26.492	86,4%	142.532	94,3%	94,3%	
a	Vốn trong nước	181.894	30.677		151.217	151.217		169.024	92,9%	26.492	86,4%	142.532	94,3%	94,3%	
b	Vốn ngoài nước														
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	181.894	30.677		151.217	151.217		169.024	92,9%	26.492	86,4%	142.532	94,3%	94,3%	
1,1	*Vốn trong nước*	*181.894*	*30.677*		*151.217*	*151.217*		169.023	92,9%	26.492	86,4%	142.532	94,3%	94,3%	
	7505336 Trung tâm nghiên cứu Khoa học Công nghệ hạt nhân	70 000				70 000		63 226	90,3%			63 226			
	7876489 Phát triển Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia	27 017				27 017		26 998	99,9%			26 998			
	8115201 - Đầu tư hệ thống thiết bị cho phòng thí nghiệm để phục vụ nghiên cứu vật liệu tiên tiến và xử lý thải phóng xạ trong chế biến sa khoáng biển	29 661				29 661		28 594	96,4%			28 594			
	8062137 - Xây dựng hạ tầng, nhà trạm cho trạm phát thu trung tâm T25 tại Đà Nẵng	12 380				12 380		12 114	97,8%			12 114			
	8062151 - Xây dựng hạ tầng, nhà trạm cho trạm dự phòng thu trung tâm T26 tại Đà Nẵng	12 159				12 159		11 601	95,4%			11 601			
	2861 8017477-Nâng cấp các hệ thống công nghệ và thiết bị thực nghiệm và bổ sung phần liệu Lò phản ứng hạt nhân Đà Lạt	30 677	30 677					26 492	86,4%	26 492	86,4%				
	7948357 Hệ thống chính phủ kiểm định các tiêu chuẩn về chất lượng số và xác thực điện tử														
1,2	*Vốn ngoài nước*														
2	VỐN CTMT QG														
*	BỘ TÀI CHÍNH	2.967.196	1.481.924		1.485.272	1.485.272		2.673.591	90,1%	1.212.911	81,8%	1.460.680	98,3%	98,3%	
a	Vốn trong nước	2.967.196	1.481.924		1.485.272	1.485.272		2.673.591	90,1%	1.212.911	81,8%	1.460.680	98,3%	98,3%	
b	Vốn ngoài nước														
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.967.196	1.481.924		1.485.272	1.485.272		2.673.591	90,1%	1.212.911	81,8%	1.460.680	98,3%	98,3%	
1,1	*Vốn trong nước*	*2.967.196*	*1.481.924*		*1.485.272*	1.485.272		2.673.591	90,1%	1.212.911	81,8%	1.460.680	98,3%	98,3%	
	BỘ TÀI CHÍNH TRƯỚC SẮP NHẬP	2 542 931	1 354 968			1 187 963		2 275 227	89,5%	1 101 916	81,3%	1 173 311			
	Dự án cấm trong KH trung hạn	1 291 911	*105 048*			*1.187.963*		1 262 260	97,6%	88 949	84,0%	*1 173 311*			
	Ngành, lĩnh vực: Giáo dục - đào tạo và giáo dục nghề nghiệp (070)														
	ĐTXD mở rộng Học viện Tài chính - Đầu tư xây dựng khu nhà Hiệu Bộ	24 300				24.300		24.300	100,0%			*24 300*			
	Ngành, lĩnh vực: Các hoạt động kinh tế, Khảo sát, quy hoạch (GIS)														
	Kho dự trữ Thái Bình	21 441				21 441		21 441	100,0%			*21 441*			
	Quy hoạch tổng thể hệ thống kho DTQG giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2025	3 153				3 153		2 479	78,6%			*2 479*			
	Ngành, lĩnh vực: Các hoạt động kinh tế: Công nghệ thông tin (J14)														
	Mua sắm, nâng cấp trang LAN cho các đơn vị Hải quan	15 497				15.497		15 497	100,0%			*15.497*			
	Nâng cấp, chuyển đổi hạ tầng Trung tâm dữ liệu (TTDL) sang mô hình điện toán đám mây	87 515				87 515		86 203	98,5%			*86 203*			
	Nâng cấp hạ tầng kỹ thuật CNTT đáp ứng yêu cầu nâng cấp ứng dụng Kho cơ sở dữ liệu (DW) và báo cáo tổng hợp (BI) giai đoạn 2021 – 2023	101 882				101 882		101 881	100,0%			*101 881*			
	Nâng cấp hệ thống máy chủ và lưu trữ dữ liệu cho ứng dụng TMS	157 936				157 936		157 931	100,0%			*157 931*			
	Nâng cấp hạ tầng kỹ thuật hệ thống hóa đơn điện tử đáp ứng triển khai Cổng kết nối tiếp nhận dữ liệu hóa đơn điện tử được khởi tạo từ máy tính tiền	14 963				14 963		14 962	100,0%			*14 962*			
	Ngành, Lĩnh vực: Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội (J40)														
	ĐTXD mở rộng trụ sở làm việc cơ quan Bộ Tài chính tại lô 6, 8 Phan Huy Chú	97 800	*97 800*					83 928	85,8%	83 928	85,8%				
	Chi cục thuế huyện Mỹ Hào	8 148	*8 148*					5 021	61,6%	5 021	61,6%				
	CCT Trảng Bom	16 350				16 350		16 306	99,7%			*16 306*			
	Chi cục Thuế huyện Phong Thổ (CCT KV Phong Thổ - Sìn Hồ) (CTMR)	7 880				7.880		7.876	99,9%			*7.876*			
	CTMR Chi cục Thuế TP Quảng Ngãi - Sơn Tịnh	11 870				11 870		11 870	100,0%			*11 870*			
	Chi cục Thuế quận Nam Từ Liêm	17 200				17 200		17 200	100,0%			*17 200*			
	Chi cục Thuế KV I (Năm Căn - Ngọc Hiển) - tỉnh Cà Mau (CTMR)	8 000				8 000		8 000	100,0%			*8 000*			
	Chi cục Thuế Phú Lý - Kim Bảng	1 160				1 160		1.159	99,9%			*1.159*			
	Chi cục Thuế TP Hạ Long- Hoành Bồ	21 500				21 500		21 500	100,0%			*21 500*			
	Chi cục Thuế thị xã Phổ Mỹ	10 500				10 500		10 500	100,0%			*10 500*			
	Chi cục Thuế Ninh Hải (CCT KV Ninh Hải - Thuận Bắc)	2 000				2 000		2 000	100,0%			*2 000*			

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2026							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	15
	Chi cục Thuế khu vực Phước Sơn - Nam Giang	87				87		87	100,0%			87			
	Chi cục Thuế Quận 10	45 538				45 538		45 538	100,0%			45 538			
	Chi cục Thuế quận Kiến An - An Lão	17 000				17 000		16 998	100,0%			16 998			
	Chi cục Thuế Hưng Nguyên - Nam Đàn	12 000				12 000		12 000	100,0%			12 000			
	Chi cục Thuế huyện Đăk Rông	50				50		41	82,0%			41			
	Chi cục Thuế Tịnh Biên - Tri Tôn	290				290		283	97,1%			282			
	Chi cục Thuế huyện Cần Khê (khu vực Cần Khê - Yên Lập) (CTMR)	8 000				8 000		8 000	100,0%			8 000			
	Chi cục Thuế huyện Ea H'Leo - Krông Búk	350				350		350	100,0%			350			
	Chi cục Thuế KV Dương Tiến - Lệ Ninh	11 000				11 000		11 000	100,0%			11 000			
	Xây dựng trụ sở làm việc Chi cục Thuế TP Thủ Đức (nay là Thuế cơ sở 2 TP HCM)	87 000				87 000		86 999	100,0%			86 999			
	Trụ sở CQHQ cửa khẩu Trà Lĩnh	13 124				13 124		12 823	97,7%			12 823			
	Trụ sở cơ quan hải quan cảng hàng không quốc tế Long Thành	201 947				201 947		189 966	94,1%			189 966			
	Chi cục Hải quan Hải Guise	10				10		9	90,0%			9			
	Hải đội kiểm soát Hải quan số 2 tại Đà Nẵng	100				100		100	100,0%			100			
	Chi cục Hải quan Khu công nghệ cao (HQ Hồ Chí Minh)	400				400		400	100,0%			400			
	Xây dựng trụ sở làm việc Chi cục Thuế thành phố Tuyên Quang	16 746				16 746		16 721	99,9%			16 721			
	Trụ sở làm việc Chi cục Thuế quận Bình Thạnh	49 046				49 046		49 046	100,0%			49 016			
	Xây dựng trụ sở làm việc Cục Thuế tỉnh Bình Dương	20 898				20 898		20 898	100,0%			20 899			
	Trụ sở làm việc Chi cục Thuế quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội	30 901				30 901		30 901	100,0%			30 931			
	Trụ sở làm việc Chi cục Thuế thành phố Bắc Kạn - Bạch Thông - Chợ Mới	7 321				7 321		7 313	99,9%			7 313			
	7863993 Xây dựng kho tài liệu Cục Thuế thành phố Hồ Chí Minh	38 069				38 069		38 064	100,0%			38 064			
	9925500033 - Mua sắm máy tạo hình là và máy sơ hình hóa cho Hải Quan	85 524				85 524		85 524	100,0%			85 574			
	Đầu tư xây dựng trụ sở chi cục Hải Quan Phú Quốc	19 200				19 200		18 930	98,6%			18 930			
	Cải tạo xây dựng trụ sở các cơ quan tổng cục Hải quan	265				265		265	100,0%			265			
	Các dự án CNTT thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	1 249 020	1 249 020					1 012 967	81,1%	1 012 967	81,1%	-			
	Ngành, lĩnh vực: Các hoạt động kinh tế: Công nghệ thông tin (J14)											-			
	Dự án nâng cấp hạ tầng kỹ thuật hệ thống hóa đơn điện tử đáp ứng triển khai Cổng tiết nối tiếp nhận dữ liệu hóa đơn điện tử được khởi tạo từ máy tính tiền	85 083	85 083					85 083	100,0%	85 083	100,0%	-			
	Dự án nâng cấp mở rộng hệ thống hóa đơn điện tử (phần cứng và hạ tầng kỹ thuật)	134 628	134 628					126 391	93,9%	126 391	93,9%	-			
	Dự án xây dựng hệ thống lưu trữ tài liệu điện tử của cơ quan thuế	14 811	14 811					10 471	70,7%	10 471	70,7%	-			
	Dự án trang bị và triển khai hạ tầng kỹ thuật cho hệ thống lưu trữ tài liệu điện tử của cơ quan thuế	112 444	112 444					106 299	94,5%	106 299	94,5%	-			
	Dự án nâng cấp, mở rộng hạ tầng kỹ thuật cho các ứng dụng triển khai trong ngành Thuế	347 607	347 607					326 293	93,9%	326 293	93,9%	-			
	Dự án xây dựng và triển khai hệ thống phần mềm kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu	1 290	1 290					48	3,7%	48	3,7%	-			
	Dự án trang bị và triển khai hạ tầng kỹ thuật cho ứng dụng kết nối trao đổi thông tin với các đơn vị, Bộ ngành	52 250	52 250					41 310	79,1%	41 310	79,1%	-			
	Dự án nâng cấp, mở rộng hệ thống ứng dụng kết nối trao đổi thông tin với các đơn vị, Bộ ngành	25 274	25 274					17 783	70,4%	17 783	70,4%	-			
	Dự án đầu tư, thay thế hệ thống CNTT tại Cục thuế, Chi cục Thuế và trang thiết bị CNTT đảm bảo cho cán bộ thuế đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa môi trường làm việc của ngành Thuế	332 710	332 710					172 482	51,8%	172 482	51,8%	-			
	Dự án Chuyển đổi hệ thống tại nhà học viện (không mua) tại Học viện Tài chính	142 923	142 923					126 806	88,7%	126 806	88,7%	-			
	BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ	419 246	126 956			292 290		393 461	93,8%	110 996	87,4%	282 466			
	Ngành giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8 654				8 654		8 427	97,4%			8 427			
	Xây dựng, cải tạo, nâng cấp các Trường Cao đẳng Thống kê	7 154				7 154		6 931	96,9%			6 931			
	7995146 - Xây dựng Trường Cao đẳng Thống kê II (giai đoạn III) - Hạng mục Nhà hội trường đa năng	1 500				1 500		1 496	99,8%			1 496			
	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảm và an ninh; bảo đảm xã hội bắt buộc; giáo dục và đào tạo; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	410 592	126 956			283 636		385 034	93,8%	110 996	87,4%	274 039			
	Dự án thành phần số 1: Cải tạo, nâng cấp trụ sở Cục Thống kê thành phố Hà Nội	13 906	-			13 906		13 682	98,4%			13 682			
	Dự án thành phần số 1: Cải tạo, mở rộng trụ sở Cục Thống kê tỉnh Hà Giang	5 109	-			5 109		4 855	95,0%			4 855			
	Dự án thành phần số 2: Cải tạo, mở rộng trụ sở Cục Thống kê tỉnh Lào Cai	3 500				3 500		3 004	85,8%			3 004			
	Dự án thành phần số 3: Cải tạo, mở rộng trụ sở Cục Thống kê tỉnh Sơn La	5 300				5 300		4 378	82,6%			4 378			
	Dự án thành phần số 4: Cải tạo, mở rộng trụ sở Cục Thống kê tỉnh Yên Bái	8 242				8 242		7 574	91,9%			7 574			
	Dự án thành phần số 5: Xây dựng Chi cục Thống kê khu vực Đồng Văn - Mèo Vạc, tỉnh Hà Giang	2 143				2 143		1 998	93,2%			1 998			
	Dự án thành phần số 9: Cải tạo, mở rộng Chi cục Thống kê khu vực Bắc Kạn - Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	1 153				1 153		1 116	96,7%			1 116			
	Dự án thành phần số 16: Xây dựng Chi cục Thống kê khu vực Thuận Châu - Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La	2 291				2 291		2 132	93,0%			2 132			
	Dự án thành phần số 18: Cải tạo, mở rộng Chi cục Thống kê khu vực Tân Bình - Lục Yên, tỉnh Yên Bái	1 202				1 202		1 050	87,3%			1 050			
	Dự án thành phần số 1: Cải tạo, mở rộng trụ sở Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên	4 649				4 649		4 463	96,0%			4 463			
	Dự án thành phần số 2: Cải tạo trụ sở Cục Thống kê tỉnh Hưng Yên	1 500				1 500		1 479	98,6%			1 479			
	Dự án thành phần số 15: Cải tạo, mở rộng Chi cục Thống kê khu vực Kim Thanh, tỉnh Hà Nam	1 061				1 061		898	84,6%			898			
	Dự án thành phần số 18: Xây dựng Chi cục Thống kê huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định	2 320				2 320		1 986	85,6%			1 986			
	Dự án thành phần số 5: Xây dựng Chi cục Thống kê khu vực Quỳ Châu - Quế Phong, tỉnh Nghệ An	2 107				2 107		2 076	98,5%			2 076			
	Dự án thành phần số 7: Xây dựng Chi cục Thống kê huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh	2 217				2 217		2 196	99,1%			2 196			
	Dự án thành phần số 9: Cải tạo, mở rộng Chi cục Thống kê khu vực Tuyên Hóa - Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình	1 052				1 052		1 021	97,0%			1 021			
	Dự án thành phần số 4: Xây dựng Chi cục Thống kê huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An	3 994				3 994		3 347	83,8%			3 347			
	Dự án thành phần số 10: Xây dựng Chi cục Thống kê thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị	135				135		130	96,4%			130			
	Dự án thành phần số 1: Xây dựng trụ sở Cục Thống kê tỉnh Phú Yên	842				842		814	96,7%			814			
	Dự án thành phần số 2: Xây dựng Chi cục Thống kê khu vực Cẩm Lệ - Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng	4 222				4 222		4 067	96,3%			4 067			
	Dự án thành phần số 3: Xây dựng Chi cục Thống kê khu vực Sơn Trà - Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng	4 222				4 222		4 004	94,8%			4 004			
	Dự án thành phần số 14: Xây dựng Chi cục Thống kê khu vực Hàm Thuận Bắc - Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận	179				179		153	85,5%			153			
	Dự án thành phần số 03: Xây dựng Chi cục Thống kê khu vực An Khê - Đăk Pơ, tỉnh Gia Lai	4 222				4 222		4 014	95,1%			4 014			
	Dự án thành phần số 06: Xây dựng Chi Cục Thống kê huyện Krông Pắk, tỉnh Đắk Lắk	3 697				3 697		3 600	97,4%			3 600			
	Dự án thành phần số 08: Xây dựng Chi cục Thống kê khu vực Gia Nghĩa - Đăk Glong, tỉnh Đắk Nông	3 700				3 700		3 624	98,0%			3 674			
	Dự án thành phần số 11: Xây dựng Chi cục Thống kê khu vực Phú Giáo - Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	4 222				4 222		4 128	97,8%			4 128			
	Dự án thành phần số 7: Xây dựng Chi cục Thống kê thành phố Buôn Hồ Thuộc tỉnh Đắk Lắk	240				240		240	100,0%			240			
	Dự án thành phần số 02: Cải tạo, nâng cấp trụ sở Cục Thống kê tỉnh Kiên Giang	8 117				8 117		7 780	95,9%			7 760			
	Dự án thành phần số 03: Cải tạo, nâng cấp trụ sở Cục Thống kê tỉnh Sóc Trăng	6 306				6 306		5 456	86,5%			5 456			
	Dự án thành phần số 04: Xây dựng Chi cục Thống kê khu vực Tân An - Thủ Thừa, tỉnh Long An	2 207				2 207		1 858	84,2%			1 858			
	Dự án thành phần số 05: Xây dựng Chi cục Thống kê khu vực Châu Thành - Tân Trụ, tỉnh Long An	2 207				2 207		2 040	92,4%			2 040			
	Dự án thành phần số 08: Xây dựng Chi cục Thống kê khu vực Càng Long - Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh	2 373				2 373		2 343	98,7%			2 343			
	Dự án thành phần số 09: Xây dựng Chi cục Thống kê khu vực Long Hồ - Măng Thít, tỉnh Vĩnh Long	2 373				2 373		2 127	89,6%			2 127			
	Dự án thành phần số 10: Xây dựng Chi cục Thống kê huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp	1 970				1 970		1 915	97,2%			1 915			
	Dự án thành phần số 11: Xây dựng Chi cục Thống kê huyện Châu Phú, tỉnh An Giang	1 895				1 895		1 710	90,2%			1 710			

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2026							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	15
	Dự án thành phần số 13: Xây dựng Chi cục Thống kê huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang	*2 007*				*2 007*		1.886	94,0%			*1 886*			
	Dự án thành phần số 15: Xây dựng Chi cục Thống kê huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu	*2 089*				*2 089*		1 838	88,0%			*1 838*			
	Dự án thành phần số 01: Cải tạo, mở rộng trụ sở Cục Thống kê tỉnh Trà Vinh	*10 264*				*10 264*		10 264	100,0%			*10 264*			
	Dự án thành phần số 07: Cải tạo, mở rộng trụ sở Cục Thống kê tỉnh Tây Ninh	*8 048*				*8 048*		7.673	95,3%			*7.673*			
	Dự án thành phần số 03: Cải tạo, nâng cấp trụ sở Trung tâm Tin học Thống kê khu vực II	*4 176*				*4 176*		4 013	96,1%			*4 013*			
	Dự án thành phần số 04: Cải tạo, mở rộng Chi cục Thống kê khu vực KonPlong - Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum	*842*				*842*		842	100,0%			*842*			
	Dự án thành phần số 05: Cải tạo, mở rộng Chi cục Thống kê khu vực Ayun Pa - Phú Thiện, tỉnh Gia Lai	*1 130*				*1.130*		1.130	100,0%			*1.130*			
	Dự án thành phần số 02: Xây dựng trụ sở Chi cục Thống kê tỉnh Tuyên Quang	*104*				*104*		104	100,0%			*104*			
	Dự án thành phần số 01: Cải tạo, nâng cấp trụ sở Cục Thống kê tỉnh Cao Bằng	*6 000*				*6 000*		6 000	100,0%			*6 000*			
	Dự án thành phần số 04: Cải tạo, mở rộng Chi cục Thống kê khu vực Ba Bể, Pác Nặm, tỉnh Bắc Kạn	*2 072*				*2 072*		2 021	97,7%			*2.074*			
	Dự án thành phần số 01: Cải tạo, mở rộng trụ sở Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Phúc	*8 658*				*8 658*		8 047	92,9%			*8.047*			
	Dự án thành phần số 02: Cải tạo, nâng cấp trụ sở cục Thống kê tỉnh Ninh Bình	*10 000*				*10 000*		10 000	100,0%			*10 000*			
	Dự án thành phần số 04: Xây dựng Chi cục Thống kê huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định	*3 750*				*3 750*		3 704	98,8%			*3 704*			
	Dự án thành phần số 01: Cải tạo, nâng cấp trụ sở Cục Thống kê tỉnh Thanh Hóa	14 000				*14 000*		14 000	100,0%			*14 000*			
	Dự án thành phần số 02: Cải tạo, nâng cấp trụ sở Cục Thống kê tỉnh Quảng Trị	13 253				*13.253*		12 999	98,1%			*12 953*			
	Xây dựng cơ sở nghiên cứu khoa học của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại lô D25 KĐT Cầu Giấy - Hà Nội	1 978				*1.978*		1 978	100,0%			*1 978*			
	Xây dựng Hệ thống sản xuất thông tin thống kê điện tử	78 011				*78 011*		77.903	99,9%			*77 903*			
	Xây dựng Hệ thống thông tin quốc gia về phát triển doanh nghiệp	60				60		60	100,0%			60			
	Xây dựng Kho dữ liệu (bảng kê đặc tả và 42 biểu vi mô)	700				700		700	100,0%			700			
	Dự án Xây dựng Hệ thống công nghệ thông tin phục vụ chế độ báo cáo cấp bộ, chế độ báo cáo cấp tỉnh, huyện, xã tần suất nhanh (thực tuyến) phục vụ công tác quản lý điều hành từ trung ương đến địa phương	119 768	*118 149*			*1.619*		108 158	90,3%	106 540	90,2%	*1 619*			
	7995147 Cải tạo nhà làm việc 7 tầng cơ quan Tổng cục Thống kê, 54 Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội	2 669	*2 669*					1 439	53,9%	1 439	53,9%	-			
	7995214 Xây dựng Chi cục Thống kê huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên	434	*434*					378	87,2%	378	87,2%	-			
	7995221 Mở rộng Chi cục Thống kê huyện Bắc Lâm, tỉnh Cao Bằng	96	*96*					16	16,6%	16	16,6%	-			
	7995524 Cải tạo, mở rộng Chi cục Thống kê khu vực Văn Chấn - Nghĩa Lộ, tỉnh Yên Bái	93	*93*					24	25,8%	24	25,8%	-			
	7995525 Xây dựng Chi cục Thống kê khu vực Mộc Châu - Vân Hồ, tỉnh Sơn La	302	*302*					215	71,3%	215	71,3%	-			
	7996052 Xây dựng Chi cục Thống kê thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định	45	*45*					11	24,5%	11	24,5%	-			
	7996053 Xây dựng Chi cục Thống kê huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định	66	*66*					12	18,2%	12	18,2%	-			
	7996057 Xây dựng Chi cục Thống kê huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình	77	*77*					12	15,4%	12	15,4%	-			
	7996126 Cải tạo Cục Thống kê tỉnh Nghệ An (Nhà làm việc 3 tầng cũ)	223	*223*					17	7,6%	17	7,6%	-			
	7996929 Cải tạo, mở rộng Chi cục Thống kê khu vực Hồng Lĩnh - Nghi Xuân - Cẩm Lộc, tỉnh Hà Tĩnh	95	*95*					25	26,3%	25	26,3%	-			
	7996984 Xây dựng Chi cục Thống kê khu vực Phú Lộc - Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế	434	*434*					266	61,2%	266	61,2%	-			
	7996956 Xây dựng Chi cục Thống kê khu vực Bắc Bình - Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	124	*124*					38	31,0%	38	31,0%	-			
	7997186 Xây dựng Chi cục Thống kê thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận	160	*160*					11	7,1%	11	7,1%	-			
	7996953 Xây dựng Chi cục Thống kê khu vực Tây Phước - Vân Canh, tỉnh Bình Định	927	*927*					726	78,3%	726	78,3%	-			
	7996789 Cải tạo, mở rộng Chi cục Thống kê khu vực Châu Thành - Mỏ Cày, tỉnh Sóc Trăng	113	*113*					94	83,1%	94	83,1%	-			
	7996793 Xây dựng Chi cục Thống kê huyện Chợ Thành, tỉnh Tiền Giang	167	*167*									-			
	7996300 Xây dựng Chi cục Thống kê khu vực Cờ Đỏ - Thới Lai, thành phố Cần Thơ	414	*414*					182	44,0%	182	44,0%	-			
	7996301 Xây dựng Chi cục Thống kê khu vực Vị Thủy - Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang	88	*88*					44	50,0%	44	50,0%	-			
	7996304 Xây dựng Chi cục Thống kê huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau	210	*210*					31	15,0%	31	15,0%	-			
	7996934 Xây dựng Chi cục Thống kê khu vực Tân Châu - Tân Biên, tỉnh Tây Ninh	243	*243*					13	5,3%	13	5,3%	-			
	7996935 Xây dựng Chi cục Thống kê khu vực Đức Trọng - Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng	311	*311*					259	83,4%	259	83,4%	-			
	7996937 Xây dựng Chi cục Thống kê khu vực Cư Jút - Krông Nô, tỉnh Đắk Nông	281	*291*					10	3,5%	10	3,5%	-			
	7996939 Xây dựng Chi cục Thống kê khu vực M'Drắk - EaKar, tỉnh Đắk Lắk	465	*465*					286	61,6%	286	61,6%	-			
	7996940 Cải tạo, mở rộng Chi cục Thống kê khu vực Đắk Glei - Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum	117	*117*					27	22,8%	27	22,8%	-			
	7996958 Xây dựng Chi cục Thống kê huyện Đắk Hà, tỉnh Kon Tum	352	*352*					278	79,1%	278	79,1%	-			
	7996960 Xây dựng Chi cục Thống kê huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai	302	*302*					41	13,5%	41	13,5%	-			
	Vốn giao bổ sung năm 2025 từ nguồn tăng thu NSTW năm 2024 (Lĩnh vực Công nghệ thông tin)	5 019				5.019		4.903	97,7%			*4 903*			
	Xây dựng và triển khai hệ thống thông tin ngân sách và kế toán nhà nước số (VDBAS)	2 691				2 691		2 632	97,7%			*2.632*			
	Hệ thống bảng thẻ công nghệ thông tin phục vụ quản lý, giám sát của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	2.000				2 000		1.945	97,3%			*1 945*			
	Cổng một cửa điện tử quốc gia	75				75		75	100,0%			*75*			
	Xây dựng hệ thống công nghệ thông tin thực hiện Hải quan số	100				100		100	100,0%			*100*			
	Xây dựng trung tâm giám sát và điều hành Dự trữ quốc gia	150				150		150	100,0%			*150*			
1,2	*Vốn ngoài nước*	-													
2	VỐN CTMT QG	-													
*	BỘ XÂY DỰNG	80.977.575	6.919.221		74.435.492	74.058.354		73.857.680	91,2%	6.487.491	93,8%	67.370.189	90,5%	90,5%	
a	Vốn trong nước	74.719.180	6.919.221		68.177.093	67.799.959		69.311.805	92,8%	6.487.491	93,8%	62.824.314	92,1%	*92,1%*	
b	Vốn ngoài nước	6.258.395			6.258.399	6.258.395		4.545.875	72,6%			4.545.875	72,6%	72,6%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	80.977.575	6.919.221		74.435.492	74.058.354		73.857.680	91,2%	6 487.491	93,8%	67.370.189	90,5%	90,5%	
1.1	*Vốn trong nước*	*74.719.180*	6.919.221		*68.177.093*	67.799.959		69.311.805	92,8%	6.487.491	93,8%	62.824.314	92,1%	*92,1%*	
	dự án trọng điểm	28 136 292	2 449.127			25 687 161		27 097.066	96,3%	2 430 333	99,2%	24 666 733			
	Xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025	*24 655 991*	*2 765.768*			*22.890 632*		23.628 699	95,8%	2.246.474	99,2%	*21.382 223*			
	Bãi Vọt - Hàm Nghi	*947 360*	214.159			733.341		785.577	82,9%	214 158	100,0%	571 419			
	Bãi Vọt - Hàm Nghi	*918.847*	214 159			704 688		763 688	83,1%	214 158	100,0%	549 530			
	Bãi Vọt - Hàm Nghi	*28 653*				28 653		21.889	76,4%			21 889			
	Hàm Nghi - Vũng Áng	*1 410 048*	51 979			1 358 069		1 409 794	100,0%	51 979	100,0%	1.357.815			
	Hàm Nghi - Vũng Áng	*1 369 740*	47 865			1 321 877		1.369.737	100,0%	47 863	100,0%	1 321 874			
	Hàm Nghi - Vũng Áng	*40 308*	4 116			35.192		40 057	99,4%	4 116	100,0%	35.941			
	Vũng Áng - Bùng	*2 161 251*				2 161 251		2.161.249	100,0%			2.161 249			
	Vũng Áng - Bùng-QLDA	*1.957.442*	-			1 957.442		1.957.442	100,0%			1 957 442			
	Vũng Áng - Bùng-GPMB	*2 728*				2.728		2 728	100,0%			2.728			
	Vũng Áng - Bùng-GPMB	*201 081*				201 081		201 079	100,0%			201 079			
	Bùng - Vạn Ninh	*1.190 636*	-			1.190 636		1.190.543	100,0%			1.190 543			
	Bùng - Vạn Ninh	*1 124 639*				1.124 639		1.124.639	100,0%			1 124 639			
	Bùng - Vạn Ninh	*65 997*				65 997		65.904	99,9%			65.904			
	Vạn Ninh - Cam Lộ	*1.811 110*	49 177			1 761 933		1.781.885	98,4%	68 754	99,1%	1 733 131			

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2026							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP điều hòa trong số với KH TTCP giao								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	15
	Vạn Ninh - Cam Lộ-QLDA	*1 496 248*				1 496 248		1 482 456	99,1%			1 482 456			
	Vạn Ninh - Cam Lộ-QLDA	*314.862*	49 177			265 685		299 429	95,1%	48.754	99,1%	250 675			
	Quảng Ngãi - Hoài Nhơn	*4 357 843*	-			4 357 843		4 182 815	96,0%			4 182 815			
	Quảng Ngãi - Hoài Nhơn -CPQLDA	*4 228 174*				4 228 174		4 054 087	95,9%			4 054 087			
	Quảng Ngãi - Hoài Nhơn -GPMB	*14 669*				14 669		13 728	93,6%			13 728			
	Quảng Ngãi - Hoài Nhơn -GPMB	*115 000*				115 000		115 000	100,0%			115 000			
	Hoài Nhơn - Quy Nhơn	*1 974 547*	1 021 313			953 234		1 972 672	99,9%	1 021 310	100,0%	951 362			
	Hoài Nhơn - Quy Nhơn-QLDA	*1 906 836*	1 021 313			885 523		1 906 833	100,0%	1 021 310	100,0%	885 523			
	Hoài Nhơn - Quy Nhơn-QLDA	*67 711*				67 711		65 838	97,2%			65 838			
	Hoài Nhơn - Quy Nhơn-GPMB	-										-			
	Quy Nhơn - Chí Thạnh	*2 148 762*	785 367			1 363 395		2 147 053	99,9%	784 256	99,9%	1 362 797			
	Quy Nhơn - Chí Thạnh-QLDA	*2 082 763*	783 698			1 299 065		2 082 759	100,0%	783 695	100,0%	1 299 064			
	Quy Nhơn - Chí Thạnh-QLDA	*65 999*	1 669			64 330		64 294	97,4%	561	33,6%	63 733			
	Chí Thạnh - Vân Phong	*2 581 919*	123 695			2 458 244		1 957 731	75,8%	113 428	91,7%	1 844 303			
	Chí Thạnh - Vân Phong	*2 528 315*	93 071			2 435 244		1 920 517	76,0%	92 941	99,9%	1 827 576			
	Chí Thạnh - Vân Phong-GPMB	*53 624*	30 624			23 000		37 214	69,4%	20 487	66,9%	16 727			
	Vân Phong - Nha Trang	*1 329 119*	12 847			1 316 272		1 311 316	98,7%	12 589	98,0%	1 298 728			
	Vân Phong - Nha Trang	*1 270 943*	12 683			1 258 260		1 253 799	98,7%	12 424	98,0%	1 241 375			
	Vân Phong - Nha Trang	*58 177*	165			58 012		57 518	98,9%	165	99,8%	57 353			
	Cần Thơ - Hậu Giang	*1 469 146*	6 732			1 462 414		1 457 572	99,2%			1 457 572			
	Cần Thơ - Hậu Giang	*1 448 342*	6 732			1 441 610		1 441 610	99,5%			1 441 610			
	Cần Thơ - Hậu Giang-GPMB	*20 804*				20 804		15 962	76,7%			15 962			
	Cần Thơ - Hậu Giang GPMB	-										-			
	Hậu Giang - Cà Mau	*3 274 000*	-			3 274 000		3 270 492	99,9%			3 270 492			
	Hậu Giang - Cà Mau-QLDA	*3 245 131*				3 245 131		3 245 131	100,0%			3 245 131			
	Hậu Giang - Cà Mau-GPMB	*3 822*				3 822		3 822	100,0%			3 822			
	Hậu Giang - Cà Mau-GPMB	*3 219*				3 219		3 218	100,0%			3 218			
	Hậu Giang - Cà Mau-GPMB	*4 411*				4 411		4 393	99,6%			4 393			
	Hậu Giang - Cà Mau GPMB	*17 417*				17 417		13 928	80,0%			13 928			
	Dự án thành phần 2 thuộc dự án cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu (giai đoạn 1)	*1 775 332*	183 859			1 591 473		1 763 309	99,3%	183 859	100,0%	1 579 450			
	Dự án thành phần 2 thuộc dự án cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu (giai đoạn 1)	*1 775 332*	183 859			1 591 473		1 763 309	99,3%	183 859	100,0%	1 579 450			
	Cầu Đại Ngãi trên Quốc lộ 60 thuộc địa phận các tỉnh Trà Vinh và Sóc Trăng	*1 705 059*				1 705 059		1 705 058	100,0%			1 705 058			
	Cầu Đại Ngãi trên Quốc lộ 60 thuộc địa phận các tỉnh Trà Vinh và Sóc Trăng	*1 689 715*				1 689 715		1 689 715	100,0%			1 689 715			
	Cầu Đại Ngãi trên Quốc lộ 60 thuộc địa phận các tỉnh Trà Vinh và Sóc Trăng	*10 986*				10 986		10 985	100,0%			10 985			
	Cầu Đại Ngãi trên Quốc lộ 60 thuộc địa phận các tỉnh Trà Vinh và Sóc Trăng	*4 358*				4 358		4 358	100,0%			4 358			
	11 dự án thành phần đường bộ cao tốc Bắc - Nam giai đoạn 1	*2 718 713*	*1 303 810*			*1 414 883*		2 343 435	86,2%	1 244 005	95,4%	*1 099 430*			
	Mai Sơn - QL45	493.992	372 272			121 720		471 891	95,5%	371 295	99,7%	100 596			
	Mai Sơn - QL45-CPQLDA	487 859	370 024			117 845		467 157	95,8%	370 022	100,0%	97 135			
	Mai Sơn - QL45-GPMB	337	337					337	99,9%	337	99,9%	-			
	Mai Sơn - QL45-GPMB- Thanh Hoa	5 786	1 911			3 875		4 398	76,0%	937	49,0%	3 461			
	Mai Sơn - QL45-GPMB	-										-			
	Mai Sơn - QL45-GPMB	-										-			
	Mai Sơn - QL45-GPMB	-										-			
	Mai Sơn - QL45-GPMB	-										-			
	QL45 - Nghi Sơn	214 093	34 200			179 893		213 887	99,9%	34 199	100,0%	179 688			
	QL45 - Nghi Sơn	202 315	34 200			168 115		202 109	99,9%	34 199	100,0%	167 910			
	QL45 - Nghi Sơn	11 778				11 778		11 778	100,0%			11 778			
	Nghi Sơn - Diễn Châu	210 305	15 465			194 840		204 393	97,2%	15 465	100,0%	188 928			
	Nghi Sơn - Diễn Châu	191 776	15 465			176 311		187 880	98,0%	15 465	100,0%	172 415			
	Nghi Sơn - Diễn Châu	-										-			
	Nghi Sơn - Diễn Châu	13 029				13 029		12 289	94,3%			12 289			
	Nghi Sơn - Diễn Châu	5 500				5 500		4 224	76,8%			4 224			
	Cam Lộ - La Sơn	16 617	617			16 000		16 006	96,3%	617	100,0%	15 389			
	Cam Lộ - La Sơn	16 525	617			15 908		16 006	96,9%	617	100,0%	15 389			
	Cam Lộ - La Sơn	92				92						-			
	Đoạn Vĩnh Hảo - Phan Thiết	529 989	397 189			132 800		453 619	85,6%	358 262	90,2%	95 357			
	Đoạn Vĩnh Hảo - Phan Thiết	529 989	397 189			132 800		453 619	85,6%	358 262	90,2%	95 357			
	Phan Thiết - Dầu giây	593 491	229 256			364 235		550 582	92,8%	226 875	99,0%	323 707			
	Phan Thiết - Dầu giây-GPMB	514 459	222 611			291 848		512 716	99,7%	222 611	100,0%	290 105			
	Phan Thiết - Dầu giây-GPMB- Lâm đồng	49 535				49 535		17 351	35,0%			17 351			
	Phan Thiết - Dầu giây-GPMB	1 964	1 964									-			
	Phan Thiết - Dầu giây-GPMB-đồng nai	492	138			354		478	97,2%	138	100,0%	340			
	Phan Thiết - Dầu giây-GPMB (đi qua tỉnh Đồng Nai)	10 778	4 542			6 236		10 338	95,9%	4 126	90,8%	6 212			
	Phan Thiết - Dầu giây-GPMB (đi qua tỉnh Đồng Nai)	16 262				16 262		9 699	59,6%			9 699			
	Cầu Mỹ Thuận 2 và đường dẫn hai đầu cầu	30 634				30 634						-			
	Cầu Mỹ Thuận 2 và đường dẫn hai đầu cầu	990	990					297	30,0%	297	30,0%	-			
	Diễn Châu - Bãi Vọt	238 365	33 708			204 657		194 309	81,5%	33 640	99,8%	160 669			
	Diễn Châu - Bãi Vọt	187 550	31 871			155 679		183 587	97,9%	31 870	100,0%	151 716			
	Diễn Châu - Bãi Vọt-nghệ an	10 821	1 837			8 984		10 723	99,1%	1 770	96,3%	8 953			
	Diễn Châu - Bãi Vọt- dự phòng	39 994				39 994						-			
	Diễn Châu - Bãi Vọt	-										-			
	Diễn Châu - Bãi Vọt	-										-			
	Nha Trang - Cam Lâm	90 940	72 201			18 739		71 775	78,9%	69 227	95,9%	2 543			

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2026							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Trđó: BP triển khai tăng so với KH TTCP giao								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	15
	Nha Trang - Cam Lâm	78 086	68 847			9 239		71 315	91,3%	68 847	100,0%	2 468			
	Nha Trang - Cam Lâm	12 854	3 354			9 500		455	3,5%	380	11,3%	75			
	Cam Lâm - Vĩnh Hảo	299 297	147 932			151 365		166 681	55,7%	134 178	90,7%	32 551			
	Cam Lâm - Vĩnh Hảo-QLDA	271 299	138 742			134 556		149 886	54,8%	134 178	96,7%	15 708			
	Cam Lâm - Vĩnh Hảo-QLDA	9 189	9 189			-						-			
	Cam Lâm - Vĩnh Hảo-QLDA	16 809	-			16 809		16 795	99,9%			16 795			
	Các dự án KCM, chuyển tiếp, hoàn ứng trước KH	40 287 169	3 097 264			37 189 905		36 472 584	90,5%	2 747 892	88,7%	33 724 692			
	Dự án cải tạo, nâng cấp đường cất hạ cánh đường Đa Căng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất	-	-									-			
	Dự án cải tạo, nâng cấp đường cất hạ cánh đường Đa Căng hàng không quốc tế Nội Bài	20 704	20 704					5 936	28,7%	5 936	28,7%	-			
	Dự án cải tạo, nâng cấp các công trình thiết yếu đoạn Nha Trang - Sài Gòn, tuyến đường sắt Hà Nội - TP Hồ Chí Minh	1 500	-			1 500		1 093	72,9%	-	-	1 093			
	Dự án cải tạo, nâng cấp các công trình thiết yếu đoạn Nha Trang - Sài Gòn, tuyến đường sắt Hà Nội - TP Hồ Chí Minh	1 113				1 113		1 091	98,2%			1 091			
	Dự án cải tạo, nâng cấp các công trình thiết yếu đoạn Nha Trang - Sài Gòn, tuyến đường sắt Hà Nội - TP Hồ Chí Minh	387				387						-			
	Dự án cải tạo, nâng cấp các công trình thiết yếu đoạn Nha Trang - Sài Gòn, tuyến đường sắt Hà Nội - TP Hồ Chí Minh	-										-			
	7924163 Cải tạo, nâng cấp đoạn Hà Nội - Vinh, tuyến đường sắt Hà Nội - TP Hồ Chí Minh	193 211	-			193 211		144 826	75,0%			144 826			
	7924163 Cải tạo, nâng cấp đoạn Hà Nội - Vinh, tuyến đường sắt Hà Nội - TP Hồ Chí Minh	176 055				176 055		127 786	72,6%			127 786			
	7924163 Cải tạo, nâng cấp đoạn Hà Nội - Vinh, tuyến đường sắt Hà Nội - TP Hồ Chí Minh	13 772				13 772		13 765	99,9%			13 765			
	7924163 Cải tạo, nâng cấp đoạn Hà Nội - Vinh, tuyến đường sắt Hà Nội - TP Hồ Chí Minh	3 384				3 384		3 275	96,8%			3 275			
	7748965 Cải tạo, nâng cấp các công trình thiết yếu đoạn Hà nội - Vinh, tuyến đường sắt Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh	150 401	-			150 401		150 007	99,7%			150 007			
	Dự án cải tạo nâng cấp các công trình thiết yếu đoạn Hà Nội-Vinh, tuyến đường sắt Hà Nội-TP. HCM	131 580				131 580		131 202	99,7%			131 202			
	Dự án cải tạo nâng cấp các công trình thiết yếu đoạn Hà Nội-Vinh, tuyến đường sắt Hà Nội-TP. HCM	18 821				18 821		18 805	99,9%			18 805			
	Dự án gia cố các hầm yếu kết hợp mở mới các ga và cải tạo kiến trúc tầng trên đoạn Vinh - Nha Trang, tuyến đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh	89 775	66 172			23 603		88 596	98,7%	65 854	99,5%	22 742			
	Dự án gia cố các hầm yếu kết hợp mở mới các ga và cải tạo kiến trúc tầng trên đoạn Vinh - Nha Trang, tuyến đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh	200	200									-			
	Dự án gia cố các hầm yếu kết hợp mở mới các ga và cải tạo kiến trúc tầng trên đoạn Vinh - Nha Trang, tuyến đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh	89 457	65 854			23 603		88 596	99,0%	65 854	100,0%	22 742			
	Dự án gia cố các hầm yếu kết hợp mở mới các ga và cải tạo kiến trúc tầng trên đoạn Vinh - Nha Trang, tuyến đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh	117	117									-			
	Dự án đường bộ cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ	776 638	-			776 638		610 194	78,6%			610 194			
	Dự án đường bộ cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ	528 712				528 712		362 270	68,5%			362 270			
	Dự án Đầu tư Xây dựng công trình Đường cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ (giai đoạn 1)-Tiểu dự án Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư địa bàn tỉnh Đồng Tháp	46 568				46 568		46 567	100,0%			46 567			
	Dự án ĐTXD công trình đường cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ giai đoạn 1	201 358				201 358		201 358	100,0%			201 358			
	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 28B qua tỉnh Bình Thuận và tỉnh Lâm Đồng	647 184	3 138			644 046		643 698	99,5%			641 698			
	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 28B qua tỉnh Bình Thuận và tỉnh Lâm Đồng	554 857	2 133			552 724		552 724	99,6%			552 724			
	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 28B qua tỉnh Bình Thuận và tỉnh Lâm Đồng	92 326	1 004			91 322		90 974	98,5%			90 974			
	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 28B qua tỉnh Bình Thuận và tỉnh Lâm Đồng	-										-			
	Cao tốc Dầu Giây - Tân Phú (giai đoạn 1)	414 000				414 000		353 405	85,4%			353 405			
	7884111 - CBĐT dự án cao tốc đoạn Dầu Giây - Tân Phú	7 800				7 800		7 764	99,5%			7 764			
	8134258 BỒI THƯỜNG, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐƯỜNG CAO TỐC DẦU GIÂY - TÂN PHÚ (GIAI ĐOẠN 1) ĐOẠN QUA ĐỊA BÀN HUYỆN XUÂN LỘC	25 550				25 550		25 550	100,0%			25 550			
	8134842 BỒI THƯỜNG, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐƯỜNG CAO TỐC DẦU GIÂY - TÂN PHÚ (GIAI ĐOẠN 1) ĐOẠN QUA ĐỊA BÀN HUYỆN THỐNG NHẤT	173 000				173 000		172 824	99,9%			172 824			
	8134843 BỒI THƯỜNG, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐƯỜNG CAO TỐC DẦU GIÂY - TÂN PHÚ (GIAI ĐOẠN 1) ĐOẠN QUA ĐỊA BÀN HUYỆN ĐỊNH QUÁN	129 000				129 000		86 372	67,0%			86 372			
	8138578 BỒI THƯỜNG, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐƯỜNG CAO TỐC DẦU GIÂY - TÂN PHÚ (GIAI ĐOẠN 1) ĐOẠN QUA ĐỊA BÀN HUYỆN TÂN PHÚ	78 650				78 650		60 895	77,4%			60 895			
	Cầu Rạch Miễu 2	1 022 565				1 022 565		1 022 563	100,0%			1 022 563			
	7939144 Tiểu dự án GPMB DA ĐTXD CT cầu Rạch Miễu 2 nối tỉnh Tiền Giang và tỉnh Bến Tre (địa phận tỉnh Tiền Giang)	1 334				1 334		1 333	99,9%			1 333			
	7915773 Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án đầu tư xây dựng công trình cầu Rạch Miễu 2 nối tỉnh Tiền Giang và tỉnh Bến Tre (địa phận tỉnh Tiền Giang)	76 100				76 100		76 100	100,0%			76 100			
	Cải tạo nâng cấp QL 7 đoạn Km0-Km36 và xử lý sạt trượt đá bảo lũ đoạn Khe Thơi - Nậm Cắn, tỉnh Nghệ An	220 094	71 357			148 737		198 200	90,1%	67 075	94,0%	131 125			
	7929032 Dự án cải tạo nâng cấp QL 7 đoạn Km0 – Km36 và xử lý sạt trượt đá bảo lũ đoạn Khe Thơi – Nậm Cắn, tỉnh Nghệ An	220 094	71 357			148 737		198 200	90,1%	67 075	94,0%	131 125			
	7929032 Dự án cải tạo nâng cấp QL 7 đoạn Km0 – Km36 và xử lý sạt trượt đá bảo lũ đoạn Khe Thơi – Nậm Cắn, tỉnh Nghệ An	-										-			
	7929032 Dự án cải tạo nâng cấp QL 7 đoạn Km0 – Km36 và xử lý sạt trượt đá bảo lũ đoạn Khe Thơi – Nậm Cắn, tỉnh Nghệ An	-										-			
	Cao tốc đoạn Hòa Liên - Túy Loan (nước rút) cao tốc Bắc - Nam phía Đông thành phố Đà Nẵng	747 050	-			747 050		573 994	76,8%			573 994			
	Cao tốc đoạn Hòa Liên - Túy Loan (nước rút) cao tốc Bắc - Nam phía Đông thành phố Đà Nẵng	490 997				490 997		423 212	86,2%			423 212			
	Cao tốc đoạn Hòa Liên - Túy Loan (nước rút) cao tốc Bắc - Nam phía Đông thành phố Đà Nẵng	256 053				256 053		150 782	58,9%			150 782			
	Nâng cấp tuyến Cao Lãnh - Lộ Tẻ trên địa phận tỉnh Đồng Tháp và thành phố Cần Thơ để tổ chức tại giao thông	656 304	2 504			653 800		609 685	92,9%	2 504	100,0%	607 181			
	Nâng cấp tuyến Cao Lãnh - Lộ Tẻ trên địa phận tỉnh Đồng Tháp và thành phố Cần Thơ để tổ chức tại giao thông	615 758	1 879			613 879		583 057	94,7%	1 879	100,0%	581 178			
	Nâng cấp tuyến Cao Lãnh - Lộ Tẻ trên địa phận tỉnh Đồng Tháp và thành phố Cần Thơ để tổ chức tại giao thông	40 546	625			39 921		26 628	65,7%	625	100,0%	26 003			
	Đầu tư nâng cấp một đường tuyến Lộ Tẻ - Rạch Sỏi trên địa phận thành phố Cần Thơ và tỉnh Kiên Giang	550 512	15 112			535 400		465 411	84,5%	15 112	100,0%	450 299			
	Cải tạo nâng cao đoạn Vinh - Nha Trang, tuyến đường sắt Hà Nội - TP Hồ Chí Minh	232 553	-			232 553		176 960	76,1%			176 960			
	Cải tạo nâng cao đoạn Vinh - Nha Trang, tuyến đường sắt Hà Nội - TP Hồ Chí Minh	226 867				226 867		171 475	75,6%			171 475			
	Cải tạo nâng cao đoạn Vinh - Nha Trang, tuyến đường sắt Hà Nội - TP Hồ Chí Minh	5 486				5 486		5 485	100,0%			5 485			
	Cải tạo nâng cấp đoạn Vinh - Nha Trang, tuyến đường sắt Hà Nội - TP Hồ Chí Minh	200				200						-			
	Cải tạo, nâng cấp đoạn Nha Trang - Sài Gòn, tuyến đường sắt Hà Nội - TP Hồ Chí Minh	158 098				158 098		152 374	96,4%			152 374			
	7924173 Cải tạo các ga trên tuyến đường sắt phía Bắc	25 131				25 131		24 666	98,2%			24 666			
	Cải tạo các ga trên các tuyến đường sắt phía Bắc	19 431				19 431		19 327	99,5%			19 327			
	Cải tạo các ga trên các tuyến đường sắt phía Bắc	2 700				2 700		2 339	86,6%			2 339			
	Cải tạo các ga trên các tuyến đường sắt phía Bắc	3 000				3 000		3 000	100,0%			3 000			
	Nâng cao tĩnh không các cầu đường bộ cắt qua tuyến ĐTNĐ quốc gia - Giai đoạn 1 (khu vực phía Nam)	560 805	354 055			206 750		541 601	96,6%	353 958	100,0%	187 645			
	Nâng cao tĩnh không các cầu đường bộ cắt qua tuyến ĐTNĐ quốc gia - Giai đoạn 1 (khu vực phía Nam)	471 097	285 862			185 230		452 728	96,1%	285 862	100,0%	166 866			
	Nâng cao tĩnh không các cầy đường bộ cắt qua tuyến ĐTNĐ quốc gia - Giai đoạn 1 (khu vực phía Nam)	8 224	8 224			-		8 224	100,0%	8 224	100,0%	-			
	8051787 Tiểu dự án giải phóng mặt bằng dự án Nâng cao tĩnh không các cầu đường bộ cắt qua tuyến đường thủy nội địa quốc gia – giai đoạn 1 (khu vực phía Nam)	10 823	7 175			3 648		10 124	93,5%	7 081	98,7%	3 042			
	8058932 Tiểu dự án giải phóng mặt bằng Cầu Mỏ Cày thuộc Dự án Nâng cao tĩnh không các cầu đường bộ cắt qua tuyến đường thủy nội địa quốc gia - giai đoạn 1 (khu vực phía Nam)	33 328	31 697			1 631		33 327	100,0%	31 696	100,0%	1 631			

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2026							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Trđó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	15
	8059983 Tiểu DA BT, HT, TDC cầu Thới Lai, cầu Đông Bình, cầu Đông Thuận (đoạn qua ĐB TP Cần Thơ) thuộc DA Nâng cao tĩnh không các cầu ĐB cắt qua tuyến đường thủy NĐ quốc gia - GĐ1 (kv phía nam)	20 034	10 240			9 794		20 034	100,0%	10 240	100,0%	9 794			
	8054883 Tiểu dự án GPMB, TDC công trình cầu Vàm sáng Thị đội - Giồng Riềng (thuộc DA Nâng cao tĩnh không các cầu đường bộ cắt qua tuyến đường thủy nội địa quốc gia - GĐ1 KV phía nam)	3 389	3 389					3 388	100,0%	3 388	100,0%	-			
	8054883 Tiểu dự án GPMB, TDC công trình cầu Vàm sáng Thị đội - Giồng Riềng (thuộc DA Nâng cao tĩnh không các cầu đường bộ cắt qua tuyến đường thủy nội địa quốc gia - GĐ1 KV phía nam)	-													
	8045152 Cầu Ô Môi(đoạn qua địa bàn thành phố Cần Thơ) thuộc dự án Nâng cao tĩnh không các cầu đường bộ cắt qua tuyến đường thủy nội địa quốc gia - mạng Cảng 1 (khu vực phía Nam)	13 915	7 458			6 447		13 779	99,0%	7 467	100,0%	6 312			
	Nâng cấp tuyến vận tải thủy sông Đuống (cầu đường sắt Đuống)	508 618	-			508 618		508 618	100,0%			508 618			
	Nâng cấp tuyến vận tải thủy sông Đuống (cầu đường sắt Đuống)	122 798				122 798		122 798	100,0%			122 798			
	8099781 Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng và tái định cư trên địa bàn quận Long Biên thuộc dự án: Nâng cấp tuyến vận tải thủy sông Đuống (cầu đường sắt Đuống)	218 527				218 527		218 527	100,0%			218 527			
	8101862 Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện GPMB dự án: Nâng cấp tuyến đường vận tải thủy sông Đuống (cầu đường sắt Đuống) trên địa bàn huyện Gia Lâm	167 293				167 293		167 293	100,0%			167 293			
	Cải tạo, nâng cấp quốc lộ 14E đoạn Km15+270 - Km59+700, tỉnh Quảng Nam	413 372	186 568			226 804		399 955	96,8%	173 152	92,8%	226 803			
	Cải tạo, nâng cấp quốc lộ 14E đoạn Km15+270 - Km89+700, tỉnh Quảng Nam	354 810	158 476			196 334		354 810	100,0%	158 476	100,0%	196 334			
	Cải tạo, nâng cấp quốc lộ 14E đoạn Km15+270 - Km89+700, tỉnh Quảng Nam	-										-			
	Cải tạo, nâng cấp quốc lộ 14E đoạn Km15+270 - Km89+700, tỉnh Quảng Nam	45 147	14 677			30 470		45 145	100,0%	14 676	100,0%	30 469			
	Cải tạo, nâng cấp quốc lộ 14E đoạn Km15+270 - Km89+700, tỉnh Quảng Nam	958	958									-			
	Cải tạo, nâng cấp quốc lộ 14E đoạn Km15+270 - Km89+700, tỉnh Quảng Nam	12 458	12 458									-			
	Cải tạo, nâng cấp quốc lộ 14E đoạn Km15+270 - Km89+700, tỉnh Quảng Nam	-										-			
	Tuyến tránh thành phố Cao Bằng tỉnh Cao Bằng	231 858	63 622			168 236		194 747	84,0%	63 622	100,0%	131 125			
	Tuyến tránh thành phố Cao Bằng tỉnh Cao Bằng	-										-			
	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 26 các đoạn còn lại chưa đầu tư trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	32 391	31 930			461		29 695	91,7%	29 234	91,6%	461			
	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 26 các đoạn còn lại chưa đầu tư trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	-										-			
	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 26 các đoạn còn lại chưa đầu tư trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	-										-			
	Dự án cải tạo, nâng cấp QL26 các đoạn còn lại chưa đầu tư trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	1 696	463			1 233		1 696	100,0%	463	100,0%	1 233			
	7967793 Dự án thành phần 2 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột giai đoạn 1	3 178 995	6 373			3 172 622		3 071 406	96,6%	6 313	99,1%	3 065 093			
	Dự án thành phần 2-DADT đường bộ cao tốc Khánh Hòa Buôn Ma Thuột giai đoạn 1	3 175 824	3 202			3 172 622		3 068 795	96,6%	3 202	100,0%	3 065 093			
	Dự án thành phần 2-DADT đường bộ cao tốc Khánh Hòa Buôn Ma Thuột giai đoạn 2	-										-			
	Dự án thành phần 2-DADT đường bộ cao tốc Khánh Hòa Buôn Ma Thuột giai đoạn 3	-	-									-			
	Dự án thành phần 2-DADT đường bộ cao tốc Khánh Hòa Buôn Ma Thuột giai đoạn 4	3 171	3 171					3 111	98,1%	3 111	98,1%	-			
	Dự án thành phần 2 DADT đường bộ cao tốc Khánh Hòa Buôn Ma Thuột giai đoạn 1	-	-									-			
	Xây dựng, hoàn thiện báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc Nam	18 390				18 390		18 390	100,0%			18 390			
	Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam	2 401 000				2 401 000		1 055 623	44,0%			1 055 623			
	8137108 Dự án đầu tư xây dựng đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam	33 783				33 783		32 890	97,3%			32 890			
	8137108 Dự án đầu tư xây dựng đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam	26 500				26 500		26 500	100,0%			26 500			
	8137108 Dự án đầu tư xây dựng đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam	335 000				335 000		335 000	100,0%			335 000			
	8137108 Dự án đầu tư xây dựng đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam	13 000				13 000						-			
	8137108 Dự án đầu tư xây dựng đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam	12 700				12 700		12 700	100,0%			12 700			
	8137108 Dự án đầu tư xây dựng đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam	599 000				599 000		295 883	49,4%			295 883			
	8137108 Dự án đầu tư xây dựng đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam	-										-			
	8137108 Dự án đầu tư xây dựng đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam	30 000				30 000						-			
	8137108 Dự án đầu tư xây dựng đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam	50 000				50 000		50 000	100,0%			50 000			
	8162185 Giải phóng mặt bằng Dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam đoạn qua phường Đông Vàn	4 500				4 500						-			
	8162186 Giải phóng mặt bằng Dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam đoạn qua phường Tiên Sơn	72 400				72 400						-			
	8162201 Giải phóng mặt bằng Dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam đoạn qua phường Liên Tuyền	13 600				13 600						-			
	8162189 Giải phóng mặt bằng Dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam đoạn qua xã Thanh Bình	8 600				8 600						-			
	8162190 Giải phóng mặt bằng Dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam đoạn qua xã Bình Mỹ	5 000				5 000						-			
	8162191 Giải phóng mặt bằng Dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam đoạn qua xã Bình Sơn	10 000				10 000						-			
	8162192 Giải phóng mặt bằng Dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam đoạn qua xã Bình An	5 000				5 000						-			
	8162193 Giải phóng mặt bằng Dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam đoạn qua xã Bình Giang	5 000				5 000						-			
	8162194 Giải phóng mặt bằng Dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam đoạn qua phường Mỹ Lộc	3 000				3 000						-			
	8162196 Giải phóng mặt bằng Dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam đoạn qua xã Yên Đồng	12 000				12 000						-			
	8162197 Giải phóng mặt bằng Dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam đoạn qua phường Đông Hoa Lư	75 064				75 064						-			
	8162198 Giải phóng mặt bằng Dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam đoạn qua phường Nam Hoa Lư	200				200						-			
	8162199 Giải phóng mặt bằng Dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam đoạn qua phường Yên Thắng	53 053				53 053						-			
	8162202 Giải phóng mặt bằng Dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam đoạn qua phường Thanh Nam	2 000				2 000						-			
	8162203 Giải phóng mặt bằng Dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam đoạn qua phường Trường Thi	20 000				20 000						-			
	8162206 Giải phóng mặt bằng Dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam đoạn qua xã Yên Cường	9 000				9 000						-			
	8162207 Giải phóng mặt bằng Dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam đoạn qua phường Trung Sơn	20 000				20 000						-			
	8166305 Giải phóng mặt bằng dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam qua địa bàn xã Triệu Lộc, tỉnh Thanh Hóa	15 000				15 000		15 000	100,0%			15 000			
	8166306 Giải phóng mặt bằng dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam qua địa bàn phường Đông Tiến, tỉnh Thanh Hóa	19 000				19 000						-			
	8166307 Giải phóng mặt bằng dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam đoạn qua địa phận xã Hoằng Giang, tỉnh Thanh Hóa	20 000				20 000		249	1,2%			249			
	8166308 Giải phóng mặt bằng dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam qua địa bàn phường Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa	9 500				9 500		6 706	70,6%			6 706			
	8166309 Giải phóng mặt bằng dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam qua địa bàn phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa	30 000				30 000						-			
	8166310 Giải phóng mặt bằng dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc- Nam qua địa bàn phường Hiệp Hòa, tỉnh Thanh Hóa	43 000				43 000						-			
	8166311 Giải phóng mặt bằng dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam đoạn qua địa phận xã Hoằng Phụ, tỉnh Thanh Hóa	14 000				14 000		1 758	12,2%			1 758			
	8166265 GPMB Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam đoạn qua địa phận xã Thăng Long, tỉnh Thanh Hóa	36 000				36 000		25 092	69,7%			25 092			
	8166332 Giải phóng mặt bằng dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam qua địa bàn xã Nga Công, tỉnh Thanh Hóa	6 500				6 500		6 254	96,2%			6 254			
	8166333 Giải phóng mặt bằng dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam đoạn qua địa bàn xã Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa	2 000				2 000		1 290	64,5%			1 290			
	8166331 Giải phóng mặt bằng dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam qua địa bàn xã Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa	27 000				27 000		5 339	19,8%			5 339			
	8166335 Giải phóng mặt bằng dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam qua địa bàn Phường Trúc Lâm, tỉnh Thanh Hóa	5 000				5 000		5 000	100,0%			5 000			
	8166346 Giải phóng mặt bằng dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam đoạn qua địa phận xã Hoằng Giang, tỉnh Thanh Hóa	18 000				18 000		1 320	7,3%			1 320			
	8166348 Giải phóng mặt bằng dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam qua địa bàn phường Đông Quang, tỉnh Thanh Hóa	47 000				47 000						-			
	8166349 Giải phóng mặt bằng dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam đoạn qua địa bàn xã Trường Lâm, tỉnh Thanh Hóa	101 000				101 000		14 884	14,7%			14 884			
	8166353 Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phục vụ GPMB dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam, đoạn qua phường Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An	55 000				55 000		29 466	53,6%			29 466			

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2026							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	15
	8166397 Giải phóng mặt bằng dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam đoạn qua địa bàn xã Công Chính, tỉnh Thanh Hóa	5 000				5 000		3 980	79,6%			3 980			
	8166401 Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phục vụ GPMB dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam, đoạn qua xã Hùng Châu, tỉnh Nghệ An	8 000				8 000						-			
	8166402 Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phục vụ GPMB dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam, đoạn qua xã Minh Châu, tỉnh Nghệ An	10 000				10 000						-			
	8166403 Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phục vụ GPMB dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam, đoạn qua xã Diễn Châu, tỉnh Nghệ An	8 200				8 200		208	2,5%			208			
	8166404 Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phục vụ GPMB dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam, đoạn qua xã Thần Lĩnh, tỉnh Nghệ An	19 200				19 200		250	1,3%			250			
	8166405 Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phục vụ GPMB dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam, đoạn qua xã Yên Trung, tỉnh Nghệ An	47 440				47 440						-			
	8166406 Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phục vụ GPMB dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam, đoạn qua xã Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An	15 000				15 000						-			
	8166408 Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phục vụ GPMB dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam, đoạn qua xã Lam Thành, tỉnh Nghệ An	35 000				35 000						-			
	8166409 Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phục vụ GPMB dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam, đoạn qua xã Hưng Nguyên Nam, tỉnh Nghệ An	24 000				24 000						-			
	8166407 Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phục vụ GPMB dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam, đoạn qua xã An Châu, tỉnh Nghệ An	19 700				19 700		280	1,4%			280			
	8166414 Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phục vụ GPMB dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam, đoạn qua xã Quỳnh Văn, tỉnh Nghệ An	4 200				4 200						-			
	8166415 Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phục vụ GPMB dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam, đoạn qua xã Tân Châu, tỉnh Nghệ An	10 000				10 000		1 571	15,7%			1 571			
	8166483 Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phục vụ GPMB dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam, đoạn qua xã Đức Châu, tỉnh Nghệ An	50 000				50 000		288	0,6%			288			
	8166484 Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phục vụ GPMB dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam, đoạn qua xã Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An	14 800				14 800						-			
	8166485 Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phục vụ GPMB dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam, đoạn qua xã Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An	25 000				25 000						-			
	8166486 Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phục vụ GPMB dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam, đoạn qua xã Quỳnh Sơn, tỉnh Nghệ An	9 060				9 060						-			
	8166515 Giải phóng mặt bằng dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam qua địa bàn xã Trung Chính, tỉnh Thanh Hóa	32 000				32 000		5 024	15,7%			5 024			
	8166727 GPMB Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam trên địa bàn xã Phú Trạch, tỉnh Quảng Trị	1 500				1 500		419	28,0%			419			
	8166728 GPMB Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam trên địa bàn xã Trung Thuần, tỉnh Quảng Trị	1 000				1 000		1 000	100,0%			1 000			
	8166729 GPMB Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam trên địa bàn xã Quảng Trạch, tỉnh Quảng Trị	60 000				60 000		60 000	100,0%			60 000			
	8166730 GPMB Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam trên địa bàn xã Bố Trạch, tỉnh Quảng Trị	1 500				1 500						-			
	8166731 GPMB Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam trên địa bàn phường Ba Đồn, tỉnh Quảng Trị	55 000				55 000		55 000	100,0%			55 000			
	8166732 GPMB Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam trên địa bàn xã Bắc Trạch, tỉnh Quảng Trị	1 500				1 500						-			
	8166733 GPMB Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam trên địa bàn xã Đông Trạch, tỉnh Quảng Trị	1 500				1 500						-			
	8166716 GPMB Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam trên địa bàn Phường Đồng Sơn, tỉnh Quảng Trị	50 000				50 000		50 000	100,0%			50 000			
	8166737 GPMB Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam trên địa bàn xã Tân Gianh, tỉnh Quảng Trị	1 500				1 500		1 487	99,1%			1 487			
	8166739 GPMB Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam trên địa bàn xã Trung Phước, tỉnh Quảng Trị	3 000				3 000						-			
	8166740 GPMB Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam trên địa bàn phường Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị	3 000				3 000		2 022	67,4%			2 022			
	8166742 GPMB Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam trên địa bàn xã Hòa Trạch, tỉnh Quảng Trị	1 500				1 500		929	61,9%			929			
	8166743 GPMB Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam trên địa bàn xã Nam Gianh, tỉnh Quảng Trị	1 500				1 500		1 500	100,0%			1 500			
	8166744 GPMB Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam trên địa bàn xã Nam Trạch, tỉnh Quảng Trị	1 200				1 200						-			
	8166746 GPMB Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam trên địa bàn xã Quảng Ninh, tỉnh Quảng Trị	1 500				1 500		1 500	100,0%			1 500			
	8166748 GPMB Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam trên địa bàn xã Trường Phú, tỉnh Quảng Trị	1 400				1 400		1 400	100,0%			1 400			
	8166751 GPMB Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam trên địa bàn xã Lệ Quan, tỉnh Quảng Trị	900				900						-			
	8166754 GPMB Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam trên địa bàn xã Cồn Tiên, tỉnh Quảng Trị	1 500				1 500						-			
	8166755 GPMB Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam trên địa bàn xã Hiếu Giang, tỉnh Quảng Trị	1 500				1 500		222	14,8%			222			
	8166756 GPMB Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam trên địa bàn xã Nam Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị	1 500				1 500						-			
	8166759 GPMB Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam trên địa bàn phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị	3 000				3 000		274	9,1%			274			
	8166771 GPMB Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam trên địa bàn xã Ninh Châu, tỉnh Quảng Trị	3 000				3 000		3 000	100,0%			3 000			
	Đường Hồ Chí Minh đoạn Chơn Thành - Đức Hòa	747 574	-			747 574		652 680	87,3%			652 680			
	Đường Hồ Chí Minh đoạn Chơn Thành - Đức Hòa	562 566				562 566		490 065	87,1%			490 065			
	Đường Hồ Chí Minh đoạn Chơn Thành - Đức Hòa	84 988				84 988		64 413	75,8%			64 413			
	Đường Hồ Chí Minh đoạn Chơn Thành - Đức Hòa	100 020				100 020		98 202	98,2%			98 202			
	Dự án cải tạo, mở rộng QL 2 đoạn Vĩnh Yên - Việt Trì, tỉnh Vĩnh Phúc	74 842	-			74 842		74 842	100,0%			74 842			
	Dự án cải tạo, mở rộng QL 2 đoạn Vĩnh Yên - Việt Trì, tỉnh Vĩnh Phúc	66 720				66 720		66 720	100,0%			66 720			
	8166718 Thẩm định và giải phóng mặt bằng thuộc dự án Cải tạo mở rộng quốc lộ 2 đoạn Vĩnh Yên - Việt Trì tỉnh Vĩnh Phúc	8 122				8 122		8 122	100,0%			8 122			
	Cải tạo, nâng cấp QL14B đoạn qua thành phố Đà Nẵng	172 024				172 024		159 014	92,4%			159 014			
	Đầu tư xây dựng đường Hồ Chí Minh đoạn Chợ Chu - Nà Ba Trung Sơn	603 659	-			603 659		486 777	80,5%			486 777			
	Đầu tư xây dựng đường Hồ Chí Minh đoạn Chợ Chu - Nà Ba Trung Sơn	429 151				429 151		315 552	73,5%			315 552			
	7973207 - Dự án đường Hồ Chí Minh đoạn Chợ Chu - Nà Ba Trung Sơn (đoạn qua địa phận tỉnh Tuyên Quang)	97 408				97 408		97 408	100,0%			97 408			
	7973207 - Dự án xây dựng đường Hồ Chí Minh đoạn Chợ Chu - Nà Ba Trung Sơn	78 100				78 100		73 817	94,5%			73 817			
	Đường Hồ Chí Minh đoạn Rạch Sỏi - Bến Nhất - Gò Quao - Vĩnh Thuận	1 217 198				1 217 198		1 208 655	99,3%			1 208 655			
	Đường Hồ Chí Minh đoạn Rạch Sỏi - Bến Nhất - Gò Quao - Vĩnh Thuận	1 075 306				1 075 306		1 066 765	99,2%			1 066 765			
	Đường Hồ Chí Minh đoạn Rạch Sỏi - Bến Nhất - Gò Quao - Vĩnh Thuận	138 550				138 550		138 549	100,0%			138 549			
	Đường Hồ Chí Minh đoạn Rạch Sỏi - Bến Nhất - Gò Quao - Vĩnh Thuận	3 342				3 342		3 341	100,0%			3 341			
	Lập điều chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi tuyến đường sắt: Yên Viên - Phả Lại - Hạ Long - Cái Lân	2 700				2 700		2 700	100,0%			2 700			
	Tuyến đường bộ cao tốc Hà Nội-Hải Phòng với cao tốc Cầu Giẽ-Ninh Bình (qua Hưng Yên)	3 865				3 865		3 731	96,6%			3 731			
	7946340 Dự án Đầu tư xây dựng tuyến Chợ Mới - Bắc Kạn	1 716 051	127			1 715 924		1 703 089	99,2%			1 703 089			
	7946340 Dự án Đầu tư xây dựng tuyến Chợ Mới - Bắc Kạn	725 215	257 315			467 900		714 704	98,6%	257 315	100,0%	457 389			
	7946340 Dự án Đầu tư xây dựng tuyến Chợ Mới - Bắc Kạn	-										-			
	QL21B đoạn Km41 - Km57+950 (Cho Dầu - Ba Đa), tỉnh Hà Nam	-										-			
	Nâng cấp, mở rộng một số cầu, hầm trên Quốc lộ 1 (các cầu Xương Giang, Gành, Quán Hậu và hầm Đèo Ngang)	733 834	20 902			712 932		683 223	93,1%	12 970	62,1%	670 253			

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2026							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025		KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	15
	Nâng cấp, mở rộng một số cầu, hầm trên Quốc lộ 1 (các cầu Xương Giang, Guành, Quán Hàu và hầm Đèo Ngang)	686.751	13 166			673 585		646 658	94,2%	12.970	98,5%	633 688			
	Nâng cấp, mở rộng một số cầu, hầm trên Quốc lộ 1 (các cầu Xương Giang, Guành, Quán Hàu và hầm Đèo Ngang)	27.475	4 980			22 495		22 487	81,85%			22 487			
	Nâng cấp, mở rộng một số cầu, hầm trên Quốc lộ 1 (các cầu Xương Giang, Guành, Quán Hàu và hầm Đèo Ngang)	8 396	2 637			1 759		1 759	40,0%			1.759			
	Nâng cấp, mở rộng một số cầu, hầm trên Quốc lộ 1 (các cầu Xương Giang, Guành, Quán Hàu và hầm Đèo Ngang)	15 163	70			15 093		12 319	81,2%			12 319			
	Nâng cấp, mở rộng một số cầu, hầm trên Quốc lộ 1 (các cầu Xương Giang, Guành, Quán Hàu và hầm Đèo Ngang)	50	50									-			
	Nâng cấp, mở rộng một số cầu, hầm trên Quốc lộ 1 (các cầu Xương Giang, Guành, Quán Hàu và hầm Đèo Ngang)-dự phòng	-										-			
	7038879 Dự án khôi phục các cầu trên quốc lộ 1 giai đoạn III đoạn Cần Thơ - Cà Mau	101.299				104 299		104 299	100,0%			104 299			
	7038879 Dự án khôi phục các cầu trên quốc lộ 1 giai đoạn III đoạn Cần Thơ - Cà Mau	75 300				75 300		75 300	100,0%			75 300			
	7038879 Dự án khôi phục các cầu trên quốc lộ 1 giai đoạn III đoạn Cần Thơ - Cà Mau	28 999				28 999		28 999	100,0%			28 999			
	7038879 Dự án khôi phục các cầu trên quốc lộ 1 giai đoạn III đoạn Cần Thơ - Cà Mau	-										-			
	7038879 - Tiểu dự án GPMB tỉnh Hậu Giang thuộc dự án Khôi phục các cầu trên QL1 - giai đoạn 3, đoạn Cần Thơ - Cà Mau	-										-			
	Tín dụng ngành GTVT để cải tạo mạng lưới đường Quốc gia (gđ 1)	153.292				153 292		105 746	69,0%			105 746			
	dự phòng-chưa pb	-										-			
	7023416 Dự án tín dụng ngành Giao thông Vận tải để cải tạo mạng lưới quốc gia (giai đoạn 1)	12.212				12 212		12 209	100,0%			12 209			
	7023416 Dự án tín dụng ngành Giao thông Vận tải để cải tạo mạng lưới quốc gia (giai đoạn 1)	17 504				17 504		17 504	100,0%			17 504			
	7023416 Dự án tín dụng ngành Giao thông Vận tải để cải tạo mạng lưới quốc gia (giai đoạn 1)	-										-			
	7023416 Dự án tín dụng ngành Giao thông Vận tải để cải tạo mạng lưới quốc gia (giai đoạn 1)	1 123				1 123						-			
	7023416 Dự án tín dụng ngành Giao thông Vận tải để cải tạo mạng lưới quốc gia (giai đoạn 1)	23 021				23 021		23 021	100,0%			23 021			
	7023416 Dự án tín dụng ngành Giao thông Vận tải để cải tạo mạng lưới quốc gia (giai đoạn 1)	2 204				2 204		2 204	100,0%			2 204			
	7023416 Dự án tín dụng ngành Giao thông Vận tải để cải tạo mạng lưới quốc gia (giai đoạn 1)	1 134				1 134		1 134	100,0%			1 134			
	7355002 Tiểu dự án giải phóng mặt bằng đầu tư xây dựng cầu Chợ Lách và tuyến tránh Chợ Lách trên quốc lộ 57, huyện Chợ Lách	44 569				44 569		44 569	100,0%			44 569			
	7360291 Tiểu dự án giải phóng mặt bằng đầu tư xây dựng cầu Vàm trên quốc lộ 57 huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre	5 067				5 067		5 067	100,0%			5 067			
	7427821 TIỂU DỰ AN GPMB XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH CẦU HẦM DÀ, TT LĂNG CÔ, HUYỆN PHÚ LỘC	38				38		38	100,0%			38			
	7345933 Tiểu dự án GPMT tỉnh Tiền Giang - Dự án tín dụng ngành GTVT để cải tạo mạng lưới đường quốc gia giai đoạn 1	46 421				46 421						-			
	Phát triển cơ sở hạ tầng giao thông đồng bằng sông Cửu Long (Dự án WB5)-Hợp phần đường thủy	52 974				52 974		52 669	99,4%			52 669			
	Phát triển cơ sở hạ tầng giao thông đồng bằng sông Cửu Long (Dự án WB5)-Hợp phần đường thủy	38 474				38 474		38 169	99,2%			38 169			
	Tiểu dự án GPMB tỉnh Long An - Hợp phần đường sông - Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng ĐBSCL (WB5)	14 500				14 500		14 500	100,0%			14 500			
	Luồng sông Hậu Giai đoạn 2	1.539	622			917		1 540	100,1%	623	100,2%	917			
	7955124 Tiểu dự án bồi thường giải phóng mặt bằng thuộc dự án Luồng cho tàu biển có tải trọng lớn vào sông Hậu, tỉnh Trà Vinh (Giai đoạn 2)	1 017	1 017					1 016	99,9%	1 016	99,9%	-			
	Dự án đầu tư xây dựng công trình nâng cấp tuyến kênh Chợ Gạo (giai đoạn 2)	-										-			
	7871354 Tiểu dự án giải phóng mặt bằng - Dự án đầu tư xây dựng công trình Nâng cấp tuyến kênh Chợ Gạo (giai đoạn 2)	-										-			
	Dự án cải tạo, nâng cấp QL8A đoạn Km37-Km85+300, tỉnh Hà Tĩnh	5 000	5 000					31	0,6%	31	0,6%	-			
	7288027 Cải tạo, nâng cấp QL8A đoạn Km37 - Km85+300, tỉnh Hà Tĩnh	-										-			
	7288027 Cải tạo, nâng cấp QL8A đoạn Km37 - Km85+300, tỉnh Hà Tĩnh-chưa phân khai	-													
	7276897 Dự án cải tạo, nâng cấp QL 37 đoạn qua địa phận thành phố Hải Phòng (giai đoạn 1)	4 348	4 348					3 171	72,9%	3 171	72,9%	-			
	Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 1A đoạn từ thị xã Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang đến huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	375	375									-			
	7843061 Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 1A đoạn từ thị xã Ngã Bảy (nay là thành phố Ngã Bảy), tỉnh Hậu Giang đến huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	375	375									-			
	7843061 Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 1A đoạn từ thị xã Ngã Bảy (nay là thành phố Ngã Bảy), tỉnh Hậu Giang đến huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	-										-			
	7843061 Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 1A đoạn từ thị xã Ngã Bảy (nay là thành phố Ngã Bảy), tỉnh Hậu Giang đến huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	-										-			
	Mở rộng quốc lộ 1 đoạn Km996+889-Km996+2189 và cầu Tam Kỳ trên địa bàn tỉnh Quảng Nam	6 845				6 845		4 820	70,4%			4 820			
	7927367 Dự án mở rộng Quốc lộ 1 đoạn km996+889-km996+2189 và cầu Tam kỳ trên địa bàn tỉnh Quảng Nam	-										-			
	7923423 Dự án đầu tư hoàn chỉnh QL32C đoạn qua thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	48				48		47	98,9%			47			
	Cải tạo, nâng cấp QL 31 đoạn Km2+400 - Km44+900, tỉnh Bắc Giang	61 658				61 658		60 876	98,7%			60 876			
	Cải tạo, nâng cấp QL 31 đoạn Km2+400 - Km44+900, tỉnh Bắc Giang	727				727		727	99,9%			727			
	Dự án BT QL20 thành phần 2 (Km123-Km268)	524 487				524 487		524 487	100,0%			524 487			
	Dự án Đầu tư xây dựng công trình khôi phục, cải tạo quốc lộ 20 đoạn Km 00 - Km 123+105,17 trên địa phận hai tỉnh Đồng Nai và tỉnh Lâm Đồng theo hình thức hợp đồng BT	950 909				950 909		967 032	98,6%			967 032			
	Dự án đường Hồ Chí Minh đoạn La Sơn - Túy Loan	945 980				945.980		940 760	99,4%			940 760			
	Đầu tư cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 54 (giai đoạn 2), tỉnh Đồng Tháp	59				59		58	98,8%			58			
	Đường Hồ Chí Minh đoạn tránh Châu Đốc, tỉnh Gia Lai	26 117				26 117		25 474	97,5%			25 474			
	Đường sắt Biên Hòa - Vũng Tàu	1 007				1 007		1 007	100,0%			1 007			
	Lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án đường sắt Thành phố Hồ Chí Minh - Cần Thơ	2 426				2 426		1 631	67,2%			1.631			
	Dự án đầu tư xây dựng đường Hồ Chí Minh đoạn tránh phía Đông thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	411 234	79.234			332 000		313.130	76,1%	57 038	72,0%	256 092			
	Dự án đầu tư xây dựng đường Hồ Chí Minh đoạn tránh phía Đông thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	-										-			
	Dự án nâng cấp Quốc lộ 30 đoạn Cao Lãnh - Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp	132.905	37 904			95 001		121 654	91,5%	37 901	100,0%	83 750			
	Dự án nâng cấp Quốc lộ 30 đoạn Cao Lãnh - Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp	-										-			
	Cải tạo, nâng cấp QL 12A đoạn tránh Ba Đồn và đoạn tránh chữ cuộc xi măng Sông Gianh	125 331				125 331		125 028	99,8%			125 028			
	Cải tạo, nâng cấp QL2C đoạn Km217+150 - Km247+100, tỉnh Tuyên Quang	13 728				13 728		11 250	82,0%			11.250			
	Nâng cấp tuyến luồng Cái Mép - Thị Vải từ phao số "0" vào khu bến cảng công ten nơ Cái Mép	287 273				287 273		284 525	99,0%			284 526			
	Cải tạo, nâng cấp luồng hàng hải vào các bến cảng khu vực Nam Nghi Sơn, Thanh Hóa	330				330		321	97,4%			321			
	Đầu tư xây dựng tuyến luồng vào khu bến cảng Thọ Quang, Đà Nẵng	-										-			
	Đóng mới 01 tàu chuyên dụng tìm kiếm cứu nạn hoạt động xa bờ	7 459				7 459		7 092	95,1%			7 092			
	Đầu tư 02 tàu tiếp tế kiểm tra trên biển khu vực Trường Sa, các đảo xa bờ khu vực phía Nam và các đảo xa bờ khu vực phía Bắc	1 943				1 943		1 662	85,5%			1 662			
	Đầu tư Thiết lập dịch vụ tĩnh Cospas Sarsat thế hệ mới MEOLUT	13 413				13.413		13 297	99,1%			13 297			
	Đầu tư xây dựng các đèn biển Tư Chính B, Phúc Nguyên, Đá Lác, Mũi La Gan, Trường Sa Đông, Phan Vinh, Sầu Đông, Lạch Ghép, Lạch Quèn, Cửa Vạn, Hòn Lá	40 039				40 039		445	1,1%			445			
	Cải tạo, nâng cấp đoạn tuyến qua đèo Mimosa và một số công trình trên Quốc lộ 20, tỉnh Lâm Đồng	53 099				53 099		53 099	100,0%			53 099			
	Cải tạo, nâng cấp đoạn tuyến qua đèo Mimosa và một số công trình trên Quốc lộ 20, tỉnh Lâm Đồng	6 886				6 886		6 886	100,0%			6 886			
	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 19 đoạn Km90-Km168 trên địa bàn tỉnh Gia Lai	8 655	1 263			7 392		7 375	85,2%			7 375			

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2026						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Trđó: BP triển khai tăng so với KH TTCP giao						Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	15
	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 19 đoạn Km90-Km108 trên địa bàn tỉnh Gia Lai	273	273									-			
	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6 đoạn tránh thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình	48 070	18.633			29 437		43 223	89,9%	18 633	100,0%	24 590			
	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6 đoạn tránh thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình	29 573	22 173			7 400		21 854	74,0%	21 665	97,7%	229			
	Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 8C đoạn từ Thiên Cầm - Quốc lộ 1 và đoạn từ Quốc lộ 8 giáp đường Hồ Chí Minh, tỉnh Hà Tĩnh	188 487				188 487		188.390	99,9%			188 390			
	Đường tránh phía Đông, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị	129 489	2 104			127 385		124 913	96,5%	2 104	100,0%	122 809			
	Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 27 các đoạn còn lại trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận	141				141		137	97,1%			137			
	Đầu tư gỡ nọng một số cầu trên QL1 đoạn qua tỉnh Tiền Giang	5				5		5	100,0%			5			
	Mở rộng Quốc lộ 1 đoạn Km1211+110 - Km1211+799,21 tỉnh Bình Định	42				42		27	64,3%			27			
	QL37 đoạn Km23+200-Km47+888, tỉnh Hải Dương	3 987				3.987		3 642	91,3%			3 642			
	Dự án nâng cấp đoạn Km18-Km80, QL4B	-										-			
	Dự án nâng cấp đoạn Km18-Km80, QL4B	-										-			
	Dự án nâng cấp đoạn Km18-Km80, QL4B	688 935	688 935					688 935	100,0%	688 935	100,0%	-			
	Mở rộng đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông đoạn Cao Bồ - Mai Sơn	840 346	325 346			515.000		840 346	100,0%	325 346	100,0%	515 000			
	Mở rộng đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông đoạn Cao Bồ - Mai Sơn	-										-			
	Dự án cầu đường tải Cẩm Lý Km24+134 tuyến đường sắt Kép - Hạ Long	176 127	66 780			109 347		102 470	58,2%	66.777	100,0%	35 693			
	8072519 Cầu đường tải Cẩm Lý Km24+134 tuyến đường sắt Kép - Hạ Long	164 289	117 861			46 428		140 820	85,7%	117.861	100,0%	22.959			
	8072519 Cầu đường tải Cẩm Lý Km24+134 tuyến đường sắt Kép - Hạ Long-dự phòng	-										-			
	Đầu tư tuyến nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai với cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ	279.731	78 624			201 107		279 731	100,0%	78 624	100,0%	201 107			
	Đầu tư tuyến nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai với cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ	30 858	30 000			858		30 831	99,9%	30 000	100,0%	831			
	Hầm đường bộ Đèo Cả	-	-			-						-			
	7369009 Tiểu dự án GPMB trên địa bàn tỉnh Phú Yên thuộc dự án Hầm đường bộ Đèo Cả	-										-			
	7555808 Tiểu dự án thành phần GPMB của dự án: ĐTXD hầm đường bộ qua đèo Cả, HM. XD hầm đèo Cả Măng, thị xã Sông Cầu	-										-			
	7592400 Dự án hầm đường bộ qua Đèo Cả (bao gồm Đèo Cả và hầm Cổ Mã, hầm Cù Mông và hầm Hải Vân) theo hình thức Hợp đồng BOT	-										-			
	7593488 GPMB để triển khai xây dựng một số hạng mục phục vụ dự án Hầm Cù Mông Quốc lộ 1, tỉnh Bình Định	-										-			
	7606418 RTHT VÀ TBC DỰ ÁN MỞ RỘNG HẦM ĐƯỜNG BỘ HẢI VÂN, THỊ TRẤN LĂNG CÔ, HUYỆN PHÚ LỘC	-										-			
	7614487 Đền bù, giải tỏa Mở rộng hầm đường bộ Hải Vân tại phường Hòa Hiệp Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng	-										-			
	7716189 GPMB công trình: Trạm thu phí Bản Thanh thuộc Dự án đầu tư xây dựng Hầm đường bộ Đèo Cả	-										-			
	Cải tạo, nâng cấp luồng Quy Nhơn cho tàu 50 000DWT	483 756				483.756		478 728	99,0%			478 728			
	Mở rộng đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông đoạn Lạng Sơn - Hữu Liên	1 902 415	1 388			1 901 027		1 902 415	100,0%	1 388	100,0%	1 901 027			
	Dự án Cải tạo, mở rộng QL46 đoạn TP Vinh-TT Nam Đàn	243 426				243 426		243 318	100,0%			243 318			
	7042813 Xây dựng công trình đường nối từ cầu Nhật Tân đến nút giao Nội Bài	22 000				22 000		22 000	100,0%			22 000			
	Quốc lộ 3 mới đoạn Hà Nội - Thái Nguyên	6 777				6 777		6 776	100,0%			6 776			
	Quốc lộ 3 mới đoạn Hà Nội - Thái Nguyên	107 000				107 000		107 000	100,0%			107 000			
	Xây dựng hệ thống giao thông thông minh (ITS) cho đường ô tô cao tốc TP.HCM - Trung Lương	49 414				49.414		49 414	100,0%			49 414			
	GTNT1 - Hiệp định Cr 5032-VN	1				1						-			
	Đầu tư xây dựng giai đoạn 2 đoạn Mai Dịch - Bắc hồ Linh Đàm thuộc đường vành đai III thành phố Hà Nội (Bao gồm cả 02 tiểu dự án sử dụng vốn dư)	1 273				1.273		1 272	99,9%			1 272			
	Xây dựng cầu Nhật Tân và đường hai đầu cầu thành phố Hà Nội	12 937				12 937		12 937	100,0%			12 937			
	7042110 Dự án giải phóng Quốc lộ 39 thuộc phạm vi địa giới hành chính huyện Đông Hưng	2 760				2 760		2 760	100,0%			2 760			
	Nâng cấp, cải tạo QL91 (Km7 - Km114) thuộc hợp phần A, dự án phát triển CSHT giao thông hành lang Cửa Lone (WB5)	7 728				7.728		7.728	100,0%			7 728			
	Đường hành lang ven biển phía Nam địa phận VN từ cửa khẩu Xà Xía tỉnh Kiên Giang đến giao QL1 Km 225+200 TP. Cà Mau (giai đoạn 1)	24 500				24 500		24 500	100,0%			24 500			
	1200922022 - Tiểu DA GPMB 1B-DA đường hành lang ven biển phía Nam	11 619				11 619		7 108	61,2%			7 108			
	1200922033 - Tiểu dự án GPMB 2 Kiên Giang-DA đường HL ven biển phí Nam	50 427				50 427		49 910	99,0%			49 910			
	1200922034 - Tiểu dự án GPMB 3 DA Đường hành lang ven biển ĐP.VN	46 365				46 165		45 074	97,2%			45 074			
	Dự án đường Hành lang ven biển phía Nam trên địa phận Việt Nam	-										-			
	Mở rộng QL1 đoạn Mỹ Thuận - Cần Thơ	57 271				57 271		57 270	100,0%			57 270			
	Công trình "Xây dựng các hạng mục công trình thuộc mái đoạn 2, kế hoạch 1856 theo hình thức cầu"	8				8		8	100,0%			8			
	7042317 Dự án xây dựng đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai	11				11		11	100,0%			11			
	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 55 đoạn qua tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Km45+850 - Km77+265)	1				1						-			
	Cầu Rạch Miễu QL 60 tỉnh Bến Tre, Tiền Giang GĐ1	68 208				68 208		68 208	100,0%			68 208			
	7038886 Dự án BOT cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 2 đoạn Nội Bài - Vĩnh Yên (Km7+850 - Km29+800)	30 001				30 001		30 000	100,0%			30 000			
	QL10 Tân Đệ - La Uyên (chỉ tính phần GPMB, TTeCP cho từ được vốn trực KH)	14 512				14 512		14 512	100,0%			14 512			
	Xây dựng cầu Đồng Nai	19 385				19 385		19 385	100,0%			19 385			
	Khảo sát, lập DA ĐT-DA thành phần ĐTXD tuyến đường kết nối giữa đường cao tốc Cầu Giẽ-Ninh Bình với Quốc lộ 1-Giai đoạn II	197				197		197	100,0%			197			
	Cải tạo nền, mặt đường và công trình đoạn Km 33-Km 47 và Km 58-Km 80 trên Quốc lộ 4B	1				1		0	26,4%			0			
	Mở rộng Hải Vân từ đèo DSTN	26 092				26 092		26 091	100,0%			26 091			
	Lập ĐC dự án Cảng Nhập QL53 đoạn km67 km114 Trà Vinh	1				1		1	100,0%			1			
	ĐTXD mở rộng quốc lộ 1 đoạn Km1195-Km1265 tỉnh Bình Định và tỉnh Phú Yên	1				1		0	45,0%			0			
	7066657 Dự án đầu tư xây dựng QL25 đoạn từ cầu Lệ Bắc đến Đèo Tô Na (Km99+500 - Km111)	6 957				6 957		6 957	100,0%			6 957			
	Đầu tư xây dựng đường Quốc lộ 1 - đoạn tránh thị xã Bạc Liêu	1				1						-			
	Nối đường trục cấp quang giữa trung tâm thông tin quân đội với trung tâm thông tin được tới Hà Nội-HP	1 606				1 606		1 606	100,0%			1 606			
	Nâng cấp tiếp hợp hầm rẽ km 175+000-km 185+000 ĐS TPHCM	9 363				9 363		9 362	100,0%			9 362			
	Cải tạo nâng cấp QL14E đoạn Tiên An - Phước Sơn Km32+307-Km79+152 tỉnh Quảng Nam	7 210				7 210						-			
	Nâng cấp mở rộng đoạn Km460+500-km 463+781(Qua TT Đak Hà) QL 14 tỉnh Kon Tum	46				46		46	99,2%			46			
	Nâng cao quốc lộ 30 Cao Lãnh Hồng Ngự (Khắc phục lũ QL30 tỉnh Đồng Tháp)	835				835		835	100,0%			835			
	Nâng cao quốc lộ 80 Rạch Giá Hà Tiên	200				200		200	100,0%			200			
	Cầu Trà Sư quốc lộ 91 An Giang	419				419		419	100,0%			419			
	Sửa chữa Cầu Bến Lức (Dự án sửa chữa, nâng cấp cầu Bến Lức Km1934+314, QL1, tỉnh Long An)	2 000				2 000		2 000	100,0%			2 000			
	Sửa chữa Cầu Tân An (Dự án sửa chữa, nâng cấp cầu Tân An, Km1947+417, QL1, tỉnh Long An)	1 849				1 849		1 848	100,0%			1 848			
	Dự án BOT mở rộng QL1 đoạn Thị xã Đông Hà - Quảng Trị (chỉ tính phần hỗ trợ GPMB)	1				1						-			
	Cầu Tư Hiền	131				131		130	99,4%			130			
	7042674 Dự án cải tạo, mở rộng Quốc lộ 26, đoạn từ nút giao Quốc lộ 14 với Quốc lộ 26 đến Hòa Đông, nội đô Thành phố Buôn ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắc	27 840				27 840		27 839	100,0%			27 839			
	Cầu vượt đường sắt (Km0+179.32 - QL9) tại xã Đông Hà	177				177		177	100,0%			177			

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2026							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025		KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai thêm so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	15
	Cầu Bản Thăng - Quốc lộ 4B	71				71		70	98,6%			70			
	Quốc lộ 1A đoạn tránh Thành phố Thanh Hóa	6 000				6 000		6 000	100,0%			6 000			
	Hệ thống đường ngang tuyến đường sắt Thống nhất	10 151				10 151		10 153	100,0%			10 153			
	7036071 Hệ thống đường ngang tuyến đường sắt Thống nhất	6 850				6 850		6 850	100,0%			6 850			
	7036071 Hệ thống đường ngang tuyến đường sắt Thống nhất	1 773				1 773		1 772	100,0%			1 772			
	7036099 Đường ga, kiến trúc, công đoạn từ KM 521+800 - 1095+540 thuộc đường sắt thống nhất	8 927				8 927		8 927	100,0%			8 927			
	7036184 Bến vượng CSHT đường sắt tuyến trung từ Quảng Bình đến Khánh Hòa	94 891				94 891		94 891	100,0%			94 891			
	7036307 Các Cầu L<25m đoạn từ Km 321+900 đến Km 1095+540 tuyến đường sắt thống nhất	866				866		866	100,0%			866			
	7058115 Vốn vay ưu đãi đầu tư xây dựng dự án Thay ray nhỏ các cầu L>25m và TTH từ Vinh đến Sài Gòn thuộc các dự án đã có trên tuyến Đường sắt Thống Nhất	6 560				6 560		6 559	100,0%			6 559			
	Đường ga, kiến trúc, công trên ĐSTN	3 058				3 058		3 058	100,0%			3 058			
	Thay ray nhỏ, các cầu có L<25m và TTTH từ Vinh đến Sài Gòn	4 134				4 134		4 134	100,0%			4 134			
	Triển dự án GPMB xây dựng cầu mới Đồng Nai	10 992				10 992		10 992	100,0%			10 992			
	Cải tạo, kéo dài đường CHC cảng Hàng không sân bay Vinh	29 955				29 955									
	Xây dựng kho dùng chung Cảng HK sân bay Pleiku	149				149		149	99,9%			149			
	Bến vượng cơ sở hạ tầng đường sắt Miền Trung	23				23		22	95,7%			22			
	Nâng cấp QL 15 đoạn qua tỉnh Hòa Bình và Thanh Hóa - Tiểu dự án 3 (km 51 -km 109)	25 000				25 000		20 917	83,7%			20 917			
	Đầu tư xây dựng CT nâng cấp QL32C đoạn Hiền Lương - TP Yên Bái (Km79+00 - Km96+500)	130 000				130 000		117 273	90,2%			117 273			
	7192064 Nâng cấp QL37 đoạn Km280 - Km340, tỉnh Yên Bái	30 000				30 000		20 763	69,1%			20 763			
	Đầu tư xây dựng cầu Cần Thơ 2 và đường dẫn hai đầu cầu	3 050				3 050		1 800	59,0%			1 800			
	Xây dựng đường cao tốc Bắc - Nam phía Tây đoạn Đức Hòa - Mỹ An	4 750				4 750		2 186	46,0%			2 186			
	Đầu tư xây dựng đường cao tốc Hà Tiên - Rạch Giá - Bạc Liêu	8 953				8 953		4 210	47,0%			4 210			
	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 1 đoạn qua các tỉnh Sóc Trăng, Bạc Liêu	2 724				2 724									
	Đầu tư cạo vét tuyến luồng và đê chắn sóng Nam Đồ Sơn (giai đoạn hoàn công)	7 408				7 408		7 408	100,0%			7 408			
	Nạo vét luồng tàu vào khu bến cảng Nghi Sơn, khu kinh tế Nghi Sơn (mở rộng luồng Nghi Sơn)	940				940		940	100,0%			940			
	Nâng cấp tuyến Quảng Ninh - Hải Phòng - Thái Bình - Nam Định - Ninh Bình qua sông Luộc (Hành lang đường thủy lộ 2)	383				383		383	100,0%			383			
	Đường cao tốc Bắc - Nam phía Tây đoạn Phú Thọ-Cổ Tiết (đi trùng tuyến Đường Hồ Chí Minh)	1 200				1 200									
	Dự án cải tạo, nâng cấp đường cất hạ cánh, đường lăn Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất	11 000				11 000		10 308	93,7%			10 308			
	Đầu tư hoàn thiện hầm Thần Vũ thuộc tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Đông	406 000				406 000		406 000	100,0%			406 000			
	Đầu tư hoàn thiện hầm Núi Vung thuộc tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Đông	229 000				229 000		135 553	59,2%			135 553			
	Đầu tư hoàn thiện hầm Cù Mông thuộc tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Đông	3 865				3 865		2 674	69,2%			2 674			
	Dự án đầu tư tuyến đường sắt Hà Nội - Đồng Đăng	3 500				3 500		3 500	100,0%			3 500			
	Dự án nội ngoại khác mức nhà đường bộ và đường sắt	1 200				1 200		1 200	100,0%			1 200			
	Đầu tư xây dựng đường vành đai 5 - Vùng Thủ đô Hà Nội	2 000				2 000		2 000	100,0%			2 000			
	Đầu tư tuyến đường sắt Hải Phòng - Hạ Long - Móng Cái	2 500				2 500		2 500	100,0%			2 500			
	Dự án đầu tư mở rộng các đoạn tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Đông	1 000				1 000		1 000	100,0%			1 000			
	Đầu tư xây dựng mở rộng đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông đoạn Cam Lộ - La Sơn	1 991 824				1 991 824		1 518 567	76,2%			1 518 562			
	7829265 - Dự án đầu tư xây dựng hoàn chỉnh đoạn đường bộ cao tốc Cam Lộ - La Sơn	4 176				4 176		3 627	86,8%			3 627			
	Dự án đường cao tốc TP HCM - Trung Lương	6 877 114				6 877 114		6 877 114	100,0%			6 877 114			
	Nâng cấp kênh Mương Khai - Đốc Phú Hiến	2 160				2 160		2 159	100,0%			2 159			
	Lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải phòng	707 259				707 259		688 054	97,3%			688 054			
	Lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải phòng	24 251				24 251		24 251	100,0%			24 251			
	8103903 Đầu tư Xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng	5 000				5 000		5 000	100,0%			5 000			
	8160235 Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phục vụ công tác giải phóng mặt bằng Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai-Hà Nội-Hải Phòng (đoạn qua địa phận tỉnh Bắc Ninh)	20 000				20 000		795	4,0%			795			
	8161865 Dự án thành phần 9. Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thuộc địa phận tỉnh Hưng Yên- Thuộc dự án Xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai-Hà Nội- Hải Phòng	24 222				24 222		24 222	100,0%			24 222			
	8162806 Dự án bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng thuộc Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng trên địa bàn xã Gia Lộc, thành phố Hải Phòng	35 778				35 778		35 778	100,0%			35 778			
	8160199 - Tái định cư phục vụ GPMB Xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng	210 000				210 000		210 000	100,0%			210 000			
	Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng	388 008				388 008		388 008	100,0%			388 008			
	8118132 Dự án đầu tư xây dựng cầu Phong Châu mới - Quốc lộ 32C, tỉnh Phú Thọ	515 042	515 042					243 767	47,3%	243 767	47,3%	-			
	Quy hoạch	5 189	-			5 189		4 800	92,5%			4 800			
	Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc	-										-			
	Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	262				262		259	98,9%			259			
	Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển	314				314		183	58,3%			183			
	Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn	3 384				3 384		3 383	100,0%			3 383			
	Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng	915				915		915	100,0%			915			
	Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	314				314		60	19,0%			60			
	Công nghệ thông tin	160 034	-			160 034		156 576	97,8%			156 576			
	Xây dựng các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu dùng chung của Bộ Giao thông vận tải giai đoạn 2021 - 2025	75 344				75 344		73 316	97,3%			73 316			
	Xây dựng Hệ thống thu thập và quản lý kết cấu hạ tầng giao thông hàng hải	14 314				14 314		14 077	98,3%			14 077			
	Xây dựng Hệ thống thu thập và quản lý phương tiện, người điều khiển phương tiện hàng không và kết cấu hạ tầng giao thông hàng không	24 429				24 429		24 429	100,0%			24 429			
	Xây dựng Hệ thống thông tin quản lý phương tiện, người điều khiển, vận tải, an toàn đường sắt	5 435				5 435		5 057	93,0%			5 057			
	Xây dựng hệ thống thông tin phục vụ quản lý nhà nước của Cục Đường bộ Việt Nam	6 658				6 658		6 658	100,0%			6 658			
	Xây dựng hệ thống thông tin quản lý tích hợp phục vụ chuyển đổi số Cục Đường thủy nội địa Việt Nam	33 854				33 854		33 039	97,6%			33 039			
	Quản lý nhà nước	371 675				371 675		358 243	96,4%			358 243			
	Cải tạo trụ sở Bộ GTVT tại 80 Trần Hưng Đạo	57 425				57 425		52 284	91,0%			52 284			
	Dự án đầu tư nâng cấp công trình Nhà lớp học (Nhà I, Nhà H) và hạ tầng kỹ thuật, cảnh quan Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội.	40 000				40 000		40 000	100,0%			40 000			
	7940836 Dự án đầu tư xây dựng nhà đa năng - Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội	136 200				136 200		129 578	95,1%			129 578			
	Dự án đầu tư nâng cấp nhà hiệu bộ, nhà học, hạ tầng kỹ thuật, cảnh quan Trường Đại học Xây dựng Miền Tây (Khu A)	76 083				76 083		74 905	98,5%			74 905			
	Đầu tư, nâng cấp trụ sở Bộ Xây dựng	63 967				63 967		61 476	96,1%			61 476			
	Dự án vốn ODA	-										-			
	Vốn trong nước	3 038 108	69 000			2 969 108		2 879 102	94,8%	65 261	94,6%	2 813 841			
	Vốn nước ngoài	6 238 399	-			6 238 399		4 597 020	73,7%			4 597 020			
	Dự án đường ô tô Tân Vũ - Lạch Huyện	-										-			
	Vốn trong nước	1 200				1 200		1 200	100,0%			1 200			

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2026							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Trđó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	15
	Vốn trong nước	117 021				117 021		113 829	97,3%			113 829			
	Vốn nước ngoài	-													
	Dự án đường sắt đô thị Cát Linh - Hà Đông (Phần thực hiện dự án)	-													
	Vốn trong nước	74 641				74 641		72 842	97,6%			72 842			
	Vốn nước ngoài	-													
	Đường sắt đô thị Hà Nội - Tuyến Cát Linh - Hà Đông	-													
	Dự án kết nối khu vực trung tâm đồng bằng Mê Kông (DATP1, 2 & 3)	-													
	Vốn trong nước	204 000	69 000			135 000		134 026	65,7%	65 261	94,6%	68 764			
	Vốn nước ngoài	80 000				80 000						-			
	7347367.Tiểu dự án giải phóng mặt bằng Dự án thành phần 3 - Xây dựng cầu Vàm Cống thuộc dự án kết nối khu vực trung tâm đồng bằng MêKông	93 000				93 000		92 999	100,0%			92 999			
	Dự án Quản lý tài sản đường bộ Việt Nam (VRAMP)	-										-			
	Vốn trong nước	2 100				2 100		2 100	100,0%			2 100			
	Vốn nước ngoài	-										-			
	Dự án Quản lý tài sản đường bộ Việt Nam (VRAMP)-Vốn trong nước	-										-			
	Dự án đầu tư xây dựng cầu cảng sinh vật quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP) (Dự án cha)	-										-			
	Vốn trong nước	1 027				1 027		1 027	100,0%			1 027			
	Vốn nước ngoài	-										-			
	Dự án đầu tư xây dựng cầu cảng sinh vật quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP) (Dự án cha)	-										-			
	Vốn trong nước	-										-			
	Vốn nước ngoài	-										-			
	Dự án đầu tư xây dựng cầu cảng sinh vật quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP) (Dự án cha)	-										-			
	Vốn trong nước	-										-			
	Vốn nước ngoài	-										-			
	Dự án đầu tư xây dựng cầu cảng sinh vật quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP) (Dự án cha)	-										-			
	Vốn trong nước	-										-			
	Vốn nước ngoài	-										-			
	Dự án Phát triển giao thông vận tải khu vực đồng bằng Bắc bộ (WB6)	-										-			
	Vốn trong nước	28 329				28 329		28 329	100,0%			28 329			
	Vốn trong nước	1 700				1 700		1 635	96,2%			1 635			
	Vốn nước ngoài	919				919		919	100,0%			919			
	Dự án đường cao tốc Bến Lức - Long Thành	-										-			
	Vốn trong nước	22 100				22 100		22 100	100,0%			22 100			
	Vốn trong nước	170 200				170 200		170 200	100,0%			170 200			
	Vốn nước ngoài	1 005 255				1 005 255		992 834	98,8%			992 834			
	7306267 Lập dự án bồi thường giải phóng mặt bằng và tái định cư phục vụ cho dự án xây dựng đường cao tốc Bến Lức - Long Thành	90 000				90 000		90 000	100,0%			90 000			
	7310978 Dự án Bồi thường giải phóng mặt bằng và tái định cư phục vụ dự án xây dựng đường cao tốc Bến Lức - Long Thành (trên địa bàn Huyện Nhà Bè)	111 000				111 000		111 000	100,0%			111 000			
	7328736.TIỂU DỰ ÁN GPMB VÀ TĐC DỰ ÁN ĐƯỜNG CAO TỐC BẾN LỨC-LONG THÀNH-ĐOẠN QUA ĐỊA BÀN HUYỆN LONG THÀNH	3 625				3 625		3 625	100,0%			3 625			
	7328737.TIỂU DỰ ÁN GPMB VÀ TĐC DỰ ÁN ĐƯỜNG CAO TỐC BẾN LỨC-LONG THÀNH-ĐOẠN QUA ĐỊA BÀN HUYỆN NHƠN TRẠCH	10 375				10 375		10 375	100,0%			10 375			
	7332146 Xây dựng đường cao tốc Bến Lực - Long Thành trên địa bàn Huyện Bình Chánh	-										-			
	Dự án đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi	-										-			
	Vốn trong nước	24 727				24 727		24 727	100,0%			24 727			
	Vốn nước ngoài	-										-			
	Dự án đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi- GPMB-vốn trong nước	-										-			
	Dự án đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi- GPMB-vốn trong nước	164 871				164 871		164 871	100,0%			164 871			
	Dự án đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi- GPMB-vốn trong nước	625 664				625 664		625 664	100,0%			625 664			
	Tuyến nối Quốc lộ 91 và Tuyến tránh thành phố Long Xuyên	-										-			
	Vốn trong nước	1 141				1 141		354	31,0%			354			
	Vốn nước ngoài	136 000				136 000		124 418	91,5%			124 418			
	Tuyến nối Quốc lộ 91 và Tuyến tránh thành phố Long Xuyên	7 960				7 960						-			
	Tuyến nối Quốc lộ 91 và Tuyến tránh thành phố Long Xuyên-Vốn nước ngoài	37 899				37 899		25 078	66,2%			25 078			
	Thành phần 1A thuộc Dự án đường Tân Vạn - Nhơn Trạch	-										-			
	Vốn trong nước	67 000				67 000		64 616	96,4%			64 616			
	Vốn nước ngoài	829 174				829 174		660 603	79,7%			660 603			
	Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc	-										-			
	Vốn trong nước	168 995				168 995		145 750	86,2%			145 750			
	Vốn nước ngoài	1 383 722				1 383 722		1 380 587	99,8%			1 380 587			
	Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc	-										-			
	Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc	-										-			
	Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc	106 984				106 984		105 767	98,9%			105 767			
	Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc	53 565				53 565		52 110	97,3%			52 110			
	Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc	-										-			
	Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc	-										-			
	Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc	-										-			
	Tăng cường kết nối giao thông khu vực Tây nguyên	-										-			
	Vốn trong nước	7 971				7 971		7 135	89,5%			7 135			
	Vốn nước ngoài	291 288				291 288		207 148	71,1%			207 148			
	Tăng cường kết nối giao thông khu vực Tây nguyên	-										-			
	Vốn trong nước	-										-			
	Vốn nước ngoài	-										-			
	Tăng cường kết nối giao thông khu vực Tây nguyên	-										-			
	Vốn trong nước	-										-			
	Vốn nước ngoài	-										-			
	Cải tạo cầu yếu và cấp kết nối trên các quốc lộ (giai đoạn I)	-										-			
	Vốn trong nước	10 692				10 692		7 665	71,7%			7 665			

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2024							CHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Trđó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	15
	Vốn nước ngoài	92 440				92 440		90 041	97,4%			90 041			
	Cải tạo cầu yếu và cầu kết nối trên các quốc lộ (giai đoạn I)-GPMB	-										-			
	Cải tạo cầu yếu và cầu kết nối trên các quốc lộ (giai đoạn I)-GPMB	-										-			
	Cải tạo cầu yếu và cầu kết nối trên các quốc lộ (giai đoạn I)-GPMB	-										-			
	Cải tạo cầu yếu và cầu kết nối trên các quốc lộ (giai đoạn I)-GPMB	-										-			
	Cải tạo cầu yếu và cầu kết nối trên các quốc lộ (giai đoạn I)-GPMB	-										-			
	Cải tạo cầu yếu và cầu kết nối trên các quốc lộ (giai đoạn I)-GPMB	-										-			
	Cải tạo cầu yếu và cầu kết nối trên các quốc lộ (giai đoạn I)-GPMB	-										-			
	Cải tạo cầu yếu và cầu kết nối trên các quốc lộ (giai đoạn II)	-										-			
	Vốn trong nước	4 429				4 429		4 363	98,5%			4 363			
	Vốn trong nước	6 200				6 200		5 296	85,4%			5 296			
	Vốn trong nước	5 500				5 500		1 822	33,1%			1 822			
	Vốn trong nước	2 148				2 148		1 201	55,9%			1 201			
	Vốn nước ngoài	249 781				249 781		129 758	51,9%			129 758			
	Cải tạo đường sắt khu vực đèo Khe Nét, tuyến đường sắt Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh	-										-			
	Vốn trong nước	30 033				30 033		30 032	100,0%			30 032			
	Vốn trong nước	33 229				33 229		33 226	100,0%			33 226			
	Vốn nước ngoài	434 074				434 074		294 472	67,8%			294 472			
	7034092 Cải tạo đường sắt khu vực đèo Khe Nét, tuyến đường sắt Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh	-										-			
	Cải tạo khu gian Hòa Duyệt - Thanh Luyện, tuyến đường sắt Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh	-										-			
	Vốn trong nước	12 036				12 036		11 823	98,2%			11 823			
	Vốn trong nước	15 157				15 157		14 000	92,4%			14 000			
	Vốn nước ngoài	212 164				212 164		25 244	11,9%			25 244			
	Đầu tư xây dựng cầu Ninh Cường vượt sông Ninh Cơ trên Quốc lộ 37B	-										-			
	Vốn trong nước	2 589				2 589		2 560	98,9%			2 560			
	Vốn nước ngoài	180 000				180 000		13 219	7,3%			13 219			
	Đầu tư xây dựng công trình đường cao tốc Mỹ An - Cao Lãnh giai đoạn 1	-										-			
	Vốn trong nước	684 000				684 000		660 756	96,6%			660 756			
	Vốn nước ngoài	1 303 582				1 303 582		668 542	51,3%			668 542			
	Phát triển các hành lang đường thủy và logistics khu vực phía Nam	-										-			
	Vốn trong nước	20 000				20 000		20 000	100,0%			20 000			
	Vốn nước ngoài	60 000				60 000		9 235	15,4%			9 235			
	Đ3 tuyến Quốc lộ (51, 62, 91B) kết nối vùng, thích ứng biến đổi khí hậu khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, sử dụng vốn vay Ngân hàng Thế giới	-										-			
	Vốn trong nước	15 000				15 000		15 000	100,0%			15 000			
	Vốn nước ngoài	-				-						-			
1.2	*Vốn ngoài nước*	*6.258.395*			*6.258.399*	*6.258.395*		*4.545.875*	*72,6%*			*4.545.875*	*72,6%*	*72,6%*	
	Dự án Tăng cường kết nối giao thông KV Tây Nguyên	291 288				291 288		207 148	71,1%			207 148			
	Dự án Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc	1 383 722	-			1 383 722		1 380 578	99,8%			1 380 578			
	Dự án Cải tạo cầu yếu và kết nối trên các quốc lộ sử dụng vốn vay EDCF (giđ I)	92 440	-			92 440		90 041	97,4%			90 041			
	Dự án cải tạo cầu yếu và kết nối trên các quốc lộ sử dụng vốn vay EDCF (giđ II)	249 781				249 781		129 748	51,9%			129 748			
	Thành phần 1A thuộc Dự án đường Tân Vạn - Nhơn Trạch	829 174				829 174		578 520	69,8%			578 520			
	Lập dự án ĐT cải tạo đường sắt khu vực đèo Khe Nét - Tuyến đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh	434 070				434 070		299 021	68,9%			299 021			
	Dự án Cải tạo khu gian Hòa Duyệt - Thanh Luyện tuyến đường sắt HN-TPHCM	212 164				212 164		25 244	11,9%			25 244			
	Dự án Xây dựng đường cao tốc Bến Lức Long Thành	1 005 255				1 005 255		992 834	98,8%			992 834			
	Dự án xây dựng cầu Ninh Cường vượt sông Ninh Cơ	180 000				180 000		13 467	7,5%			13 467			
	Dự án cao tốc Mỹ An Cao Lãnh	1 303 582				1 303 582		675 901	51,8%			675 901			
	Phát triển hành lang đường thủy và logistic khu vực phía Nam	60 000				60 000		16 519	27,5%			16 519			
	Dự án Khu vực đồng bằng bắc bộ (WB6)	919				919		919	100,0%			919			
	Dự án Quốc lộ 91 và tuyến tránh TP Long Xuyên	136 000				136 000		135 935	100,0%			135 935			
	Dự án kết nối khu vực trung tâm đồng bằng sông Mekong (DATP1,2,3)	80 000				80 000						-			
2	VỐN CTMT QG														
*	BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO	3.195.894	410 504		2.997.390	2.785.390		2.284.651	71,5%	74.938	18,3%	2.209.713	73,7%	73,7%	
a	Vốn trong nước	2.568.898	410.504		2.350.794	2.138.394		1.866.406	73,2%	74.938	18,3%	1.791.469	76,2%	76,2%	
b	Vốn ngoài nước	646.996			646.996	646.996		418.244	64,6%			418.244	64,6%	64,6%	
I	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.628.954	21.064		2.812.290	2.599 890		2.219.849	84,7%	21.064	100,0%	2.197.985	78,2%	78,2%	
1.1	*Vốn trong nước*	*1.973.958*	21.064		*2.165.294*	1.952.894		1.800.805	91,2%	21.064	100,0%	1.779.741	82,2%	82,2%	
	Ngành Giáo dục, Đào tạo và Dạy nghề	-										-			
	7139006 Xây dựng Trường Đại học sư phạm Thể dục thể thao TP.HCM	67 498				67 498		64 045	94,9%			64 045			
	Vốn trong nước	67 498				67 498		64 045	94,9%			64 045			
	Vốn nước ngoài	-										-			
	7139542 Xây dựng trường Đại học Luật tp HCM tại phường Long Phước, QUận 9, tp HCM	62 808				62 808		62 808	100,0%			62 808			
	Vốn trong nước	62 808				62 808		62 808	100,0%			62 808			
	Vốn nước ngoài	-										-			
	7202867 Đầu tư xây dựng Hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu đô thị đại học tại xã Đồng Ngạc và Cổ Nhuế và xã Xuân Đỉnh huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội (Trường Đại học Mỏ - Địa chất)	70.000				70 000		70 000	100,0%			70 000			
	Vốn trong nước	70 000				70 000		70 000	100,0%			70 000			
	Vốn nước ngoài	-										-			
	7510724 Dự án nâng cao năng lực đào tạo, nghiên cứu khoa học và khám chữa bệnh tại Trường Đại học Y dược và Bệnh viện Trường Đại học Y dược - Đại học Huế	-													

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2026							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr đó, DP triển khai tăng so với KH TTCP giao								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	15
	Vốn trong nước	-													
	Vốn nước ngoài, trong đó:	-													
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	-													
	Theo cơ chế tài chính trong nước	-													
	7556853 Giảng đường học tập bộ môn chung và giảng đường đa năng trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật Trung ương	59 478				59 478		59 478	100,0%			59 478			
	Vốn trong nước	59 478				59 478		59 478	100,0%			59 478			
	Vốn nước ngoài	-										-			
	7838253 Đầu tư giải phóng mặt bằng của Đại học Huế	35 066	21 064			14 002		28 193	80,4%	21 064	100,0%	7 129			
	Vốn trong nước	35 066	21 064			14 002		28 193	80,4%	21 064	100,0%	7 129			
	Vốn nước ngoài	-										-			
	7872797 Tiểu dự án 1 Xây dựng hạ tầng kỹ thuật và các công trình cấp thiết cho Đại học Đà Nẵng tại Hòa Quý - Điện Ngọc, vay vốn Ngân hàng Thế giới	52 910				52 910		41 201	77,9%			41 201			
	Vốn trong nước	52 910				52 910		41 201	77,9%			41 201			
	Vốn nước ngoài	-										-			
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	-										-			
	Theo cơ chế tài chính trong nước	-										-			
	8126254 Dự án Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Nhà bếp, nhà ăn, Nhà giảng đường B1-B và Ký túc xá số 4 Trường Hữu nghị T78	14 759				14 759		13 269	89,9%			13 269			
	Vốn trong nước	14 759				14 759		13 269	89,9%			13 269			
	Vốn nước ngoài	-										-			
	7883041 Dự án đầu tư xây dựng Đại học Thái Nguyên bước 3 giai đoạn 2021-2025	212 914				212 914		212 914	100,0%			212 914			
	Vốn trong nước	212 914				212 914		212 914	100,0%			212 914			
	Vốn nước ngoài	-										-			
	7885841 Dự án đầu tư xây dựng Đại học Huế giai đoạn III	130 261				130 261		91 451	70,2%			91 451			
	Vốn trong nước	130 261				130 261		91 451	70,2%			91 451			
	Vốn nước ngoài	-										-			
	7903618 Dự án đầu tư xây dựng Khu giảng đường tại Khu A1 – Khu đô thị đại học, Trường Đại học Mỏ - Địa Chất	22 780				22 780		22 780	100,0%			22 780			
	Vốn trong nước	22 780				22 780		22 780	100,0%			22 780			
	Vốn nước ngoài	-										-			
	7903619 Dự án đầu tư xây dựng bờ kè bao quanh tại cơ sở mới - Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao thành phố Hồ Chí Minh	73 400				73 400		72 671	99,0%			72 671			
	Vốn trong nước	73 400				73 400		72 671	99,0%			72 671			
	Vốn nước ngoài	-										-			
	7907338 Đầu tư Dự án Cải tạo, Nâng cấp Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định	39 912				39 912		33 619	84,2%			33 619			
	Vốn trong nước	39 912				39 912		33 619	84,2%			33 619			
	Vốn nước ngoài	-										-			
	7910204 Nhà nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ thuộc trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long	65 948				65 948		65 948	100,0%			65 948			
	Vốn trong nước	65 948				65 948		65 948	100,0%			65 948			
	Vốn nước ngoài	-										-			
	7936917 Đầu tư xây dựng Viện Công nghệ sinh học Đại học Huế giai đoạn 2020-2025	20 920				20 920		20 920	100,0%			20 920			
	Vốn trong nước	20 920				20 920		20 920	100,0%			20 920			
	Vốn nước ngoài	-										-			
	7940117 Đầu tư xây dựng ký túc xá cho học sinh, sinh viên, hạ tầng kỹ thuật và cảnh quan - Trường Cao đẳng nghề Việt Xô số 1	74 000				74 000		32 425	43,8%			32 425			
	Vốn trong nước	74 000				74 000		32 425	43,8%			32 425			
	Vốn nước ngoài	-										-			
	7973072 Xây dựng cải tạo nâng cấp Nhà A - Trường Đại học Mỏ thuật Công nghiệp	23 000				23 000		20 671	89,9%			20 671			
	Vốn trong nước	23 000				23 000		20 671	89,9%			20 671			
	Vốn nước ngoài	-										-			
	8012097 Đầu tư xây dựng Cơ sở hạ tầng cơ sở II Trường Đại học Vinh	1 002				1 002		1 002	100,0%			1 002			
	Vốn trong nước	1 002				1 002		1 002	100,0%			1 002			
	Vốn nước ngoài	-										-			
	8019933 Đầu tư xây dựng Giảng đường Khoa Y dược (Giai đoạn I) và các công trình phụ trợ - Trường Đại học Tây Nguyên	67 235				67 235		62 773	93,4%			62 773			
	Vốn trong nước	67 235				67 235		62 773	93,4%			62 773			
	Vốn nước ngoài	-										-			
	8029077 Đầu tư xây dựng các phòng thí nghiệm trọng điểm dùng chung khu vực Bắc, Trung, Nam (giai đoạn 2)	256 258				256 258		248 436	96,9%			248 436			
	Vốn trong nước	256 258				256 258		248 436	96,9%			248 436			
	Vốn nước ngoài	-										-			
	8036940 Đầu tư xây dựng Giảng đường đa năng - Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương thành phố Hồ Chí Minh	30 000				30 000		29 075	96,9%			29 075			
	Vốn trong nước	30 000				30 000		29 075	96,9%			29 075			
	Vốn nước ngoài	-										-			

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2026							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Trđó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	15
	8038252 Đầu tư xây dựng Nhà Giảng đường và các phòng làm việc bộ môn Trường Đại học Đồng Tháp	19 616				19 616		19 616	100,0%			19 616			
	Vốn trong nước	19 616				19 616		19 616	100,0%			19 616			
	Vốn nước ngoài	-										-			
	8106528 Đầu tư Cải tạo sửa chữa, nâng cấp Nhà làm việc C12 Trường Đại học Mỏ - Địa chất	14 982				14 982		14 432	96,3%			14 432			
	Vốn trong nước	14 982				14 982		14 432	96,3%			14 432			
	Vốn nước ngoài	-										-			
	8106802 Dự án đầu tư xây dựng Nhà đa chức năng- Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương	55 000				55 000		53 852	97,9%			53 852			
	Vốn trong nước	55 000				55 000		53 852	97,9%			53 852			
	Vốn nước ngoài	-										-			
	8107774 Cải tạo sửa chữa Nhà 1 và Nhà 2 Ký túc xá sinh viên, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng	14 960				14 960		14 266	95,4%			14 266			
	Vốn trong nước	14 960				14 960		14 266	95,4%			14 266			
	Vốn nước ngoài	-										-			
	8107725 Dự án Cải tạo, nâng cấp Ký túc xá 5 tầng tại cơ sở Khoái Châu - Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên	14 848				14 848		12 732	85,8%			12 732			
	Vốn trong nước	14 848				14 848		12 732	85,8%			12 732			
	Vốn nước ngoài	-										-			
	8116349 Đầu tư xây dựng nhà tập thể thao đa năng - Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội	40 000				40 000		40 000	100,0%			40 000			
	Vốn trong nước	40 000				40 000		40 000	100,0%			40 000			
	Vốn nước ngoài	-										-			
	8120925 Dự án Cải tạo, nâng cấp ký túc xá A2 và các hạng mục phụ trợ cho Lưu học sinh nước ngoài tại Trung tâm Phát triển giáo dục quốc tế- Cục Hợp tác quốc tế	14 800				14 800		14 502	98,0%			14 502			
	Vốn trong nước	14 800				14 800		14 502	98,0%			14 502			
	Vốn nước ngoài	-										-			
	8122024 Dự án cải tạo, sửa chữa Ký túc xá C3-Trường Đại học Quy Nhơn	14 900				14 900		14 009	94,0%			14 009			
	Vốn trong nước	14 900				14 900		14 009	94,0%			14 009			
	Vốn nước ngoài	-										-			
	8122779 Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Trường THCS&THPT Nguyễn Tất Thành - Trường Đại học Sư Phạm Hà Nội	14 995				14 995		13 235	88,3%			13 235			
	Vốn trong nước	14 995				14 995		13 235	88,3%			13 235			
	Vốn nước ngoài	-										-			
	8122780 Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất nhà A5, A8 ký túc xá sinh viên - Trường Đại học Sư Phạm Hà Nội	14 920				14 920		14 372	96,3%			14 372			
	Vốn trong nước	14 920				14 920		14 372	96,3%			14 372			
	Vốn nước ngoài	-										-			
	8122782 Cải tạo, sửa chữa Ký túc xá sinh viên S4 - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2	14 998				14 998		14 826	98,9%			14 826			
	Vốn trong nước	14 998				14 998		14 826	98,9%			14 826			
	Vốn nước ngoài	-										-			
	8123473 Sửa chữa, nâng cấp nhà Ký túc xá sinh viên D6 - Trường Đại học Hà Nội	14 980				14 980		14 387	96,0%			14 387			
	Vốn trong nước	14 980				14 980		14 387	96,0%			14 387			
	Vốn nước ngoài	-										-			
	8123474 Dự án Bồi thường, giải phóng mặt bằng và xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu vực 31,05 ha phường Hòa Quý, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng – Đại học Đà Nẵng	65 641				65 641		65 641	100,0%			65 641			
	Vốn trong nước	65 641				65 641		65 641	100,0%			65 641			
	Vốn nước ngoài	-										-			
	8123475 Đầu tư xây dựng Giảng đường G - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2	3 000				3 000		56	1,9%			56			
	Vốn trong nước	3 000				3 000		56	1,9%			56			
	Vốn nước ngoài	-										-			
	8126060 Dự án đầu tư Cải tạo, nâng cấp Ký túc xá K7 - Trường Đại học Nha Trang	14 925				14 925		14 683	98,4%			14 683			
	Vốn trong nước	14 925				14 925		14 683	98,4%			14 683			
	Vốn nước ngoài	-										-			
	8126537 Dự án Cải tạo nhà ở Ký túc xá X2 và Nhà thi đấu tại 72 Trần Đại Nghĩa, phường Đồng Tâm, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội – Trường Đại học Xây dựng Hà Nội	14 994				14 994		14 557	97,1%			14 557			
	Vốn trong nước	14 994				14 994		14 557	97,1%			14 557			
	Vốn nước ngoài	-										-			
	8126538 Sửa chữa cơ sở vật chất Nhà A6 ký túc xá Trường Đại học Giao thông vận tải	14 990				14 990		13 479	89,9%			13 479			
	Vốn trong nước	14 990				14 990		13 479	89,9%			13 479			
	Vốn nước ngoài	-										-			
	8127234 Cải tạo, sửa chữa và nâng cấp Nhà ở học sinh 3 tầng(nhà B1) và Nhà ký túc xá 3 tầng(nhà B6) Trường Hữu nghị 80	14 985				14 985		14 842	99,7%			14 842			
	Vốn trong nước	14 985				14 985		14 842	99,7%			14 842			
	Vốn nước ngoài	-										-			
	8129681 Cải tạo, nâng cấp công trình Ký túc xá số 3 và các hạng mục phụ trợ - Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội	14 820				14 820		14 616	98,6%			14 616			
	Vốn trong nước	14 820				14 820		14 616	98,6%			14 616			
	Vốn nước ngoài	-										-			

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2026							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Trr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	15
	8129685 Dự án cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất tiếp nhận từ Trường CĐSP Ninh Thuận Trường ĐH Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh tại Ninh Thuận	14 910				14 910		13 533	90,8%			13 533			
	Vốn trong nước	14 910				14 910		13 533	90,8%			13 533			
	Vốn nước ngoài	-										-			
	8130715 Dự án xây dựng cải tạo Ký túc xá tập trung của sinh viên sư phạm - Trường Đại học Sư phạm Huế	14 935				14 935		14 405	96,5%			14 405			
	Vốn trong nước	14 935				14 935		14 405	96,5%			14 405			
	Vốn nước ngoài	-										-			
	8131631 Dự án xây dựng cải tạo Ký túc xá tập trung của sinh viên Đại học Huế	14 935				14 935		14 248	95,3%			14 248			
	Vốn trong nước	14 935				14 935		14 248	95,3%			14 248			
	Vốn nước ngoài	-										-			
	8131745 Dự án đầu tư xây dựng Ký túc xá sinh viên Trường Đại học Bách khoa - Đại học Đà Nẵng	14 970				14 970		13 571	90,7%			13 571			
	Vốn trong nước	14 970				14 970		13 571	90,7%			13 571			
	Vốn nước ngoài	-										-			
	8132020 Cải tạo nâng cấp Ký túc xá (Khu nhà D) và hạng mục phụ trợ - Trường Đại học Mỹ thuật Công nghiệp	14 839				14 889		13 318	89,4%			13 318			
	Vốn trong nước	14 889				14 889		13 318	89,4%			13 318			
	Vốn nước ngoài	-										-			
	8132294 Cải tạo sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất tại trụ sở cơ quan Bộ Giáo dục và đào tạo năm 2025	14 950				14 950		10 727	71,8%			10 727			
	Vốn trong nước	14 950				14 950		10 727	71,8%			10 727			
	Vốn nước ngoài	-										-			
	8132295 Dự án đầu tư mở rộng không gian cơ sở vật chất phục vụ đào tạo cho cơ sở chính tại Phân hiệu Long An Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ CN Minh	2 600				2 600		1 792	68,9%			1 792			
	Vốn trong nước	2 600				2 600		1 792	68,9%			1 792			
	Vốn nước ngoài	-										-			
	8132296 Dự án Cải tạo, sửa chữa Ký túc xá Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh	14 975				14 975		11 849	79,1%			11 849			
	Vốn trong nước	14 975				14 975		11 849	79,1%			11 849			
	Vốn nước ngoài	-										-			
	8133526 Dự án đầu tư sửa chữa, nâng cấp Giảng đường Nhà A16 Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - Đại học Thái Nguyên	14 789				14 789		14 615	98,8%			14 615			
	Vốn trong nước	14 789				14 789		14 615	98,8%			14 615			
	Vốn nước ngoài	-										-			
	8133781 Xây dựng trụ sở mới của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại khu vực Tây Hồ Tây, Hà Nội	8 000				8 000						-			
	Vốn trong nước	8 000				8 000						-			
	Vốn nước ngoài	-										-			
	8135018 Đầu tư xây dựng Tòa nhà A2 Trung tâm Phát triển giáo dục và Công nghệ số - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	3 600				3 600		172	4,8%			172			
	Vốn trong nước	3 600				3 600		172	4,8%			172			
	Vốn nước ngoài	-										-			
	8137231 Cải tạo, nâng cấp khu nhà giảng đường B1, B2 – Học viện Quản lý giáo dục	14 825				14 825		14 790	99,8%			14 790			
	Vốn trong nước	14 825				14 825		14 790	99,8%			14 790			
	Vốn nước ngoài	-										-			
	8139481 Dự án Cải tạo sửa chữa tòa nhà ký túc xá số 2 và tòa nhà ký túc xá số 3 tại cơ sở 1 Trường Đại học Vinh	14 965				14 965		14 263	95,3%			14 263			
	Vốn trong nước	14 965				14 965		14 263	95,3%			14 263			
	Vốn nước ngoài	-										-			
	8149292 Trường đại học sư phạm kỹ thuật Vinh	300				300		300	100,0%			300			
	Vốn trong nước	300				300		300	100,0%			300			
	Vốn nước ngoài	-										-			
	8158852 Cải tạo nhà ký túc xá H1 Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên	14 750				14 750		13 424	91,0%			13 424			
	Vốn trong nước	14 750				14 750		13 424	91,0%			13 424			
	Vốn nước ngoài	-										-			
	8164729 Trường Cao đẳng Kỹ nghệ Dung Quất - giai đoạn 2	300				300		300	100,0%			300			
	Vốn trong nước	300				300		300	100,0%			300			
	Vốn nước ngoài	-										-			
	Các hoạt động kinh tế	22 752	-			22 752		17 618	77,4%			17 618			
	Vốn trong nước	22 752				22 752		17 618	77,4%			17 618			
	Vốn nước ngoài	-													
	7874264 Mua sắm trang thiết bị phục vụ cho hoạt động của các đơn vị	2 950				2 950		806	27,3%			806			
	Vốn trong nước	2 950				2 950		806	27,3%			806			
	Vốn nước ngoài	-										-			
	8126253 Xây dựng phần mềm chấm thi trắc nghiệm, phần mềm quản lý thư viện/ngân hàng câu hỏi thi và bổ trợ ra đề thi phục vụ kỳ thi tốt nghiệp THPT từ năm 2025	19 802				19 802		16 812	84,9%			16 812			
	Vốn trong nước	19 802				19 802		16 812	84,9%			16 812			
	Vốn nước ngoài	-										-			

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2026							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	15
	Chưa phân bổ (Vốn NQ57)				212.400										
1,2	*Vốn ngoài nước*	*646.996*			*646.996*	*646.996*		418.244	64,6%			*418.244*	64,6%	64,6%	
	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật và các công trình cấp thiết cho Đại học Đà Nẵng	581.045				581.045		374.775	64,5%			374.775			
	Dự án nâng cao năng lực đào tạo, nghiên cứu khoa học và khám chữa bệnh tại Trường Đại học Y dược và Bệnh viện Trường Đại học Y dược - Đại học Huế	65.951				65.951		43.470	65,9%			43.470			
2	VỐN CTMT QG	574.939	389.439		185.500	185.500		65.602	11,4%	53.874	13,8%	11.728	6,3%	6,3%	
2.1	*Vốn trong nước*	*574.939*	*389.439*		*185.500*	*185.500*		65.602	11,4%	53.874	13,8%	11.728	6,3%	6,3%	
	7973571 Đầu tư xây dựng Khoa Y dược - Trường Đại học Tây Nguyên (định hướng phát triển thành Trường Đại học Y Dược Tây Nguyên)	506.199	327.199			179.000		7.601	1,5%			7.601			
	Vốn trong nước	506.199	327.199			179.000		7.601	1,5%			7.601			
	Vốn nước ngoài	-										-			
	8029075 Đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị hỗ trợ hoạt động giảng dạy, học tập cho Trường Đại học Tây Bắc	62.240	60.280			1.960		53.787	86,4%	51.972	86,2%	1.815			
	Vốn trong nước	62.240	60.280			1.960		53.787	86,4%	51.972	86,2%	1.815			
	Vốn nước ngoài	-										-			
	8083601 Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng đào tạo Trường Hữu nghị T78	4.000	1.960			2.040		1.902	47,6%	1.902	97,0%	-			
	Vốn trong nước	4.000	1.960			2.040		1.902	47,6%	1.902	97,0%	-			
	Vốn nước ngoài	-										-			
	8083602 Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và tăng cường trang thiết bị hỗ trợ hoạt động giảng dạy, học tập tại Trường Hữu Nghị 80	2.500				2.500		2.312	92,5%			2.312			
	Vốn trong nước	2.500				2.500		2.312	92,5%			2.312			
	Vốn nước ngoài	-													
a	BỘ Y TẾ	9.604.184	2.778.986		6.825.198	6.825.198		5.402.458	56,3%	2.633.191	94,8%	2.769.267	40,6%	40,6%	
b	Vốn trong nước	9.204.079	2.778.986		6.425.093	6.425.093		5.401.437	58,7%	2.633.191	94,8%	2.768.246	43,1%	43,1%	
1	Vốn ngoài nước	400.105			400.105	400.105		1.022	0,3%			1.022	0,3%	0,3%	
	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	9.604.184	2.778.986		6.825.198	6.825.198		5.402.458	56,3%	2.633.191	94,8%	2.769.267	40,6%	40,6%	
1.1	*Vốn trong nước*	*9.204.079*	*2.778.986*		*6.425.093*	*6.425.093*		5.401.437	58,7%	2.633.191	94,8%	2.768.246	43,1%	43,1%	
	Vốn ngành Y tế, dân số và gia đình														
	Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện đa khoa khu vực Tây Nguyên														
	Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện Răng Hàm Mặt Hà Nội, cơ sở 2														
	Dự án Đầu tư phát triển Bệnh viện Đa khoa Trung ương Cần Thơ thành trung tâm y tế chuyên sâu của vùng	*395*				*395*		395	100,0%			*395*			
	Dự án xây dựng mới Viện pháp y - tâm thần TW tại Hà Nội (giai đoạn 2)														
	Dự án xây dựng trụ sở phân viện Pháp y tâm thần Bắc miền trung	*1.000*				*1.000*		1.000	100,0%			*1.000*			
	Dự án xây dựng Viện Huyết học truyền máu TW cơ sở 2														
	Dự án đầu tư xây dựng mới cơ sở 2 Bệnh viện Mắt TW														
	Dự án đầu tư trang thiết bị và cải tạo mở rộng khoa ngoại lồng ngực để phát triển lĩnh vực Tim mạch (giai đoạn 1) Bệnh viện ĐK TW Quảng Nam	*3.800*				*3.800*		3.731	98,2%			*3.731*			
	Dự án nâng cấp Viện Pasteur Hồ Chí Minh														
	Xây dựng Trung tâm pháp y - tâm thần khu vực miền trung	*5.955*				*5.955*		5.955	100,0%			*5.955*			
	Trung tâm pháp y tâm thần khu vực Tây Nguyên	*1.900*				*1.900*		1.900	100,0%			*1.900*			
	Dự án xây dựng Trung tâm pháp y tâm thần khu vực Miền trung giai đoạn 2	*4.000*				*4.000*		3.868	96,7%			*3.868*			
	8018174 Xây dựng Trung tâm Pháp y Tâm thần khu vực Tây Nguyên giai đoạn 2	*9.000*				*9.000*		9.000	100,0%			*9.000*			
	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp Bệnh viện Y học cổ truyền TW	*39.220*				*39.220*		39.220	100,0%			*39.220*			
	Dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp và mua sắm trang thiết bị y tế Bệnh viện 71 TW	*43.900*				*43.900*		43.900	100,0%			*43.900*			
	Dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp Viện Kiểm định quốc gia vaccine và sinh phẩm y tế giai đoạn 2	*68.220*				*68.220*		67.317	98,7%			*67.317*			
	Dự án xây dựng Bệnh viện nhi đồi trung ương giai đoạn 2	*206.420*				*206.420*		206.420	100,0%			*206.420*			
	Dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp và mua sắm trang thiết bị y tế Bệnh viện E	*96.600*				*96.600*		96.600	100,0%			*96.600*			
	Dự án đầu tư xây dựng mới Trung tâm pháp y tâm thần khu vực Tây Nam Bộ	*20.000*				*20.000*		19.854	99,3%			*19.854*			
	Dự án xây dựng nâng cấp Bệnh viện đa khoa TW Thái Nguyên	*51.120*				*51.120*		51.120	100,0%			*51.120*			
	Dự án đầu tư xây dựng cải tạo và nâng cấp Bệnh viện Chấn Cứu TW	*104.000*				*104.000*		104.000	100,0%			*104.000*			
	Dự án khu điều trị khoa sản, nhi Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam Cu Ba Đồng Hới	*175.500*				*175.500*		131.628	75,0%			*131.628*			
	Dự án mua sắm trang thiết bị tại Bệnh viện K cơ sở Tân Triều	*180.000*				*180.000*		180.000	100,0%			*189.060*			
	Dự án xây dựng trung tâm chăm sóc, khám và điều trị chất lượng cao cho cán bộ - Bệnh viện Hữu Nghị	*9.000*				*9.000*		9.000	100,0%			*9.060*			
	Dự án xây dựng trung tâm chăm sóc, khám và điều trị chất lượng cao cho cán bộ - Bệnh viện C Đà Nẵng	*104.868*				*104.868*		104.868	100,0%			*104.868*			
	Dự án xây dựng trung tâm chăm sóc, khám và điều trị chất lượng cao cho cán bộ - Bệnh viện Thống Nhất	*181.500*				*181.500*		181.500	100,0%			*181.500*			
	Dự án xây dựng nâng cấp cải tạo Bệnh viện Phong - Da liễu Trung ương Quy Hòa trở thành Bệnh viện Đa khoa khu vực Nam Trung Bộ	*5.524*				*5.524*		5.524	100,0%			*5.524*			
	Dự án xây dựng, nâng cấp Bệnh viện nội tiết Trung ương cơ sở Thái Thịnh	*50.000*				*50.000*		50.000	100,0%			*50.000*			
	Dự án đầu tư xây dựng viện pháp y tâm thần trung ương	*4.491*				*4.491*		8	0,2%			*8*			
	Dự án đầu tư xây dựng Viện sốt rét ký sinh trùng côn trùng TP HCM	*2.885*				*2.885*		2.744	95,1%			*2.744*			
	7627331 Dự án Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình Trung ương Cần Thơ	*7.500*				*7.500*		7.500	100,0%			*7.500*			
	7627332 Dự án Bệnh viện Nội tiết Trung ương Thành phố Hồ Chí Minh	*86.417*				*86.417*		86.417	100,0%			*86.417*			
	Dự án cải tạo, nâng cấp BV Phụ sản TW cơ sở 1 giai đoạn 2	*13.000*				*13.000*		13.000	100,0%			*13.000*			
	Dự án nâng cấp xây dựng và mua sắm trang thiết bị Viện kiểm nghiệm thuốc Thành phố Hồ Chí Minh														
	Dự án đầu tư mới cơ sở 2 Bệnh viện Bạch Mai	*1.907.000*				*1.907.000*		238.774	12,5%			*238.774*			
	Dự án đầu tư mới cơ sở 2 Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức	*1.975.585*				*1.975.585*		71.583	3,6%			*71.583*			
	7696169 Dự án Xây dựng mới Bệnh viện Nhi Trung ương cơ sở 2	*402.300*				*402.300*		397.326	98,8%			*397.326*			
	Bệnh viện phụ sản Trung ương cơ sở 2	*393.246*				*393.246*		363.152	92,3%			*363.152*			
	7901000 Dự án Trung tâm Điều dưỡng Phục hồi chức năng tâm thần Việt Trì	*25.000*				*25.000*		25.000	100,0%			*25.000*			
	Dự án Bệnh viện chỉnh hình và phục hồi chức năng TP Hồ Chí Minh - giai đoạn 2	*300*				*300*		300	100,0%			*300*			
	7575512 "Đầu tư xây dựng hệ thống xử lý chất thải của Bệnh viện hữu nghị Việt Đức thuộc Chương trình Tăng cường hệ thống y tế tuyến tỉnh" sử dụng vốn ODA của Chính phủ Đức														
	Vốn trong nước	*1.813*				*1.813*		1.813	100,0%			*1.813*			
	Vốn ngoài nước														
	Vốn ngoài nước gửi ngân hàng cơ chế tài chính trong nước														

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2026							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai thấp so với KH TTCP giao								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	15
	Vốn ngoài nước do KBNN xác nhận	*15.767*				*15.767*		1.050	6,7%			*1.650*			
	8065925 Dự án mua sắm trang thiết bị Bệnh viện F giai đoạn 2022-2023	*89.886*	*89.886*					89.886	100,0%	89.886	100,0%				
	8068825 Xây dựng Trung tâm hồi sức tích cực chống độc và mua sắm thiết bị; Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên	*22.932*	*22.932*					22.932	100,0%	22.932	100,0%				
	8053850 Dự án mua sắm trang thiết bị y tế Bệnh viện Bạch Mai (thuộc danh mục Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội)	*150.520*	*150.520*					150.520	100,0%	150.520	100,0%				
	Dự án mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác khám chữa bệnh Bệnh viện C Đà Nẵng	*35.109*	*35.109*					34.650	98,7%	34.650	98,7%				
	8077940 Dự án mua sắm trang thiết bị y tế, cải tạo sửa chữa Bệnh Viện Chợ Rẫy	*500.000*	*500.000*					363.251	72,7%	363.251	72,7%				
	8062858 Dự án đầu tư xây dựng khối điều trị Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam – Cu Ba Đồng Hới	*33.199*	*33.199*					33.199	100,0%	33.199	100,0%				
	Dự án đầu tư cải tạo và mua sắm trang thiết bị thí nghiệm, kiểm định, kiểm tra, kiểm soát chất lượng trang thiết bị y tế Viện trang thiết bị và Công trình y tế	*2.010*	*2.010*					1.904	93,3%	1.904	93,3%				
	Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm đánh giá dòng vật thử nghiệm Viện Kiểm định quốc gia vắc xin và sinh phẩm y tế	*24.600*	*24.600*					24.600	100,0%	24.600	100,0%				
	Dự án đầu tư mua sắm trang thiết bị y tế tại Bệnh viện K cơ sở Quán Sứ (Đợt 2	*790.000*	*790.000*					788.011	99,7%	788.011	99,7%				
	Dự án đầu tư trang thiết bị y tế Bệnh viện Bạch Mai	*790.000*	*790.000*					783.538	99,2%	783.538	99,2%				
	Dự án đầu tư xây dựng khoa khám bệnh- Bệnh viện Bạch Mai	*340.700*	*340.700*					340.700	100,0%	340.700	100,0%				
	Vốn ngành quản lý nhà nước														
	Dự án đầu tư xây dựng trụ sở mới cơ quan Bộ Y tế	*430*				*430*		426	99,0%			*426*			
	Dự án xây dựng, cải tạo nâng cấp cơ quan Bộ Y tế	*12.380*				*12.380*		12.380	100,0%			*12.380*			
	Vốn ngành giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp														
	Dự án nâng cấp Trường Đại học Y Dược Cần Thơ hướng đến trường Đại học trọng điểm quốc gia giai đoạn 1														
	Dự án xây dựng ký túc xá Trường Đại học Y tế Công cộng														
	Dự án Xây mới cơ sở 2 Học viện Y Dược học cổ truyền Việt Nam	*2.000*				*2.000*		2.000	100,0%			*2.000*			
	Dự án đầu tư xây dựng cải tạo và nâng cấp Trường ĐHYD Thái Bình	*154.997*				*154.627*		154.996	100,0%			*154.995*			
	Dự án xây dựng mở rộng cơ sở 2 - Trường Đại học Kỹ thuật Y Dược Đà Nẵng	*72.080*				*72.080*		72.080	100,0%			*72.080*			
	Xây dựng Trường ĐH Dược Hà Nội trở thành Trường trọng điểm quốc gia ngang tầm khu vực vào năm 2020														
	Vốn trong nước	*367*				*367*		367	100,0%			*367*			
	Vốn ngoài nước														
	Vốn ngoài nước giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước														
	Vốn ngoài nước do KBNN xác nhận	*384.338*				*384.338*									
	Vốn ngành quy hoạch														
	Xây dựng quy hoạch mạng lưới cơ sở y tế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2045	*1.580*				*1.580*		1.579	99,9%			*1.579*			
	Vốn ngành công nghệ thông tin														
	Dự án: chuyển đổi số tại Bệnh viện đa khoa Trung ương Cần Thơ giai đoạn 2024-2027														
	Dự án nâng cấp hệ thống thông tin Bệnh viện Tâm thần TW 1														
	Dự án chuyển đổi số trong lĩnh vực truyền thông đến sớ đến năm 2030														
1,2	*Vốn ngoài nước*	*400.105*			*400.105*	*400.105*		1.022	0,3%			*1.022*	0,3%	*0,3%*	
	Xây dựng trường ĐH Dược ngang tầm khu vực	*384.338*				*384.338*									
	Đầu tư xây dựng hệ thống xử lý chất thải của bệnh viện Hữu nghị Việt Đức vay KfW	*15.767*				*15.767*		1.022	6,5%			*1.022*			
2	VỐN CTMT QG														
*	BỘ VĂN HÓA TT & DL	1.464.879	103.383		1.361.496	1.361.496		1.329.896	90,8%	8.874	8,6%	1.321.021	97,0%	97,0%	
a	Vốn trong nước	1.464.879	103.383		1.361.496	1.361.496		1.329.896	90,8%	8.874	8,6%	1.321.021	97,0%	97,0%	
b	Vốn ngoài nước														
I	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.464.879	103.383		1.361.496	1.361.496		1.329.896	90,8%	8.874	8,6%	1.321.021	97,0%	97,0%	
1,1	*Vốn trong nước*	*1.464.879*	103.383		*1.361.496*	1.361.496		1.329.896	90,8%	8.874	8,6%	1.321.021	97,0%	97,0%	
	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	173.426				*173.426*		172.179	99,3%			172.179			
	1200912 - Cải tạo, nâng cấp Trường Cao đẳng Du lịch Hà Nội	792				792		792	100,0%			792			
	1600061 - Trung tâm phát triển nghệ thuật sân khấu truyền thống - Trường Đại học Sân khấu Điện ảnh Hà Nội	8.499				8.499		8.491	99,9%			8.491			
	1800012 - Trung tâm thực hành nghề khách sạn - Trường Cao đẳng nghề Du lịch và Dịch vụ Hải Phòng	1				1		1	100,0%			1			
	1800063 - Cải tạo, sửa chữa nâng cấp nhà tập chính của trường Trung cấp nghề thuật Xiếc và Tạp kỹ Việt Nam	5.110				5.110		4.901	95,9%			4.901			
	993000066 - Cải tạo, nâng cấp Trung tâm phát triển và sáng tạo nghệ thuật tạo hình - Trường Đại học Mỹ thuật Việt Nam	54.978				54.978		54.978	100,0%			54.978			
	992100111 - Hoàn thiện hệ thống thiết bị Trung tâm Khoa học Thông tin thư viện thuộc Trường Đại học Văn hóa Hà Nội	275				275		275	99,9%			275			
	992200073 - Viện nghiên cứu nghệ thuật múa của Học viện múa Việt Nam	1.187				1.187		157	13,2%			157			
	8103580 - Mở rộng Trường Đại học Thể dục thể thao Đà Nẵng Giai đoạn 3	96.900				96.900		96.900	100,0%			96.900			
	7448024 Dự án Cải tạo mặt sân (lớp phủ) của điền kinh sân vận động trung tâm - Khu Liên hợp Thể thao quốc gia	5.628				5.628		5.628	100,0%			5.628			
	7621649 Trung tâm thực hành và thẩm định kỹ năng nghề của Trường Cao đẳng nghề Du lịch Huế (giai đoạn 2)	56				56		56	100,0%			56			
	Khoa học và Công nghệ	54				54		54	100,0%			54			
	1500168 - Trung tâm khoa học thông tin thư viện Trường Đại học Văn hóa HN	54				54		54	99,4%			54			
	Y tế, dân số và gia đình	59.638				59.638		59.638	100,0%			59.638			
	992100125 - DA "Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện thể thao Việt Nam" - Bệnh viện thể thao Việt Nam	59.638				59.638		59.638	100,0%			59.638			
	Văn hoá thông tin	736.652	103.383			633.269		609.132	82,7%	8.874	8,6%	600.257			
	1200492 - Nhà hát tuổi trẻ (cơ sở 2)	980				980		447	45,6%			447			
	1200497 - Cải tạo nâng cấp thư viện Quốc gia Việt Nam	728				728		210	28,8%			210			
	1600059 - Cải tạo nâng cấp Viện Văn hóa nghệ thuật Quốc gia Việt Nam	4.331				4.331		4.273	98,7%			4.273			
	1600062 - Tu tạo nâng cấp khu phụ trợ biểu diễn - Liên đoàn Xiếc VN	247				247		247	100,0%			247			
	992100191 - Hệ thống lưu chiểu và phân tích dữ liệu báo chí truyền thông quốc gia	12.071	12.071					8.874	73,5%	8.874	73,5%				
	1600063 - Chỉnh lý, bổ sung nội dung trưng bày và cải tạo nâng cấp hệ thống kỹ thuật Bảo tàng HCM														
	1600064 - Cải tạo, nang cấp, Bảo tàng Lịch sử Quốc Gia số 1 Trần Tiễn	85.867				85.867		85.818	99,9%			85.818			
	7943110 - Cải tạo nâng cấp Thư viện Quốc gia Việt Nam giai đoạn 2	2.745				2.745		1.498	54,6%			1.498			
	992100114 - Tu bổ, cải tạo Nhà hát lớn Hà Nội	2.962				2.962		1.767	59,7%			1.767			
	992100117 - Hoàn thiện nội ngoại thất và trang thiết bị Nhà hát Tuổi trẻ cơ sở 2	102.102				102.102		85.741	84,0%			85.741			
	992100121 - Trang thiết bị quản, tu sửa và trưng bày mỹ thuật đương đại - Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam	2.122				2.122		2.122	100,0%			2.122			
	992100127 - Nhà hát Cải lương Việt Nam	43.500				43.500		43.500	100,0%			43.500			
	992100128 - Hoàn thiện nội ngoại thất và trang thiết bị chuyên ngành Khu phụ trợ biểu diễn Liên đoàn Xiếc Việt Nam	61				61		60	99,1%			60			
	992200074 - Dự án Bảo tàng Lịch sử Quốc gia tại 25 Tông đản														

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2026							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tỷ lệ ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	15
	9923000049 - Cải tạo và nâng cấp Trung tâm Triển lãm văn hoá nghệ thuật Việt Nam	1 040				1 040		23	2,2%			23			
	7904378 - Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Tuyên Quang														
	7088416 - Dự án khu đầu tàng (BQL Làng văn hóa các DT VN)	12 141				12 141		12 182	100,3%			12 182			
	7092728 - Dự án khu các làng dân tộc IV (Làng Văn hóa các dân tộc VN)	38 508				38 508		37 163	96,5%			37 163			
	7110174 - Khu nghỉ lễ Thờ Tổ	197 478	41 978			155 500		144 771	73,3%			144 771			
	7205399 - Dự án hạ tầng cảnh quan cây xanh Khu các làng dân tộc (Làng Văn hóa các dân tộc	65 244	4 932			60 312		60 312	92,4%			60 312			
	7937023 - Trung tâm quản lý điều hành văn phòng thuộc LVH - DL các dân tộc VN	164 525	44 402			120 123		120 123	73,0%			120 123			
	Thể dục thể thao	224 044				224 044		221 157	98,7%			221 157			
	1400112 - Cải tạo, nâng cấp khu A - Trung tâm huấn luyện thể thao quốc gia Hà Nội	140				140		140	100,0%			140			
	1500042 - Chống thấm mặt khán đài C,D sân vận động trung tâm Khu liên hợp thể thao quốc gia	83				84		83	99,3%			83			
	1600066 - Dự án cải tạo, nâng cấp Khu C Tam Đảo Trung tâm huấn luyện thể thao quốc gia Hà Nội	56 192				56 192		56 016	99,7%			56 016			
	1700016 - Trung tâm huấn luyện thể thao quốc gia tại Sa Pa	10 061				10 061		8 062	80,1%			8 062			
	9923000047 - Trung tâm Huấn luyện Thể thao Quốc gia tại TP Cần Thơ (khu 4,3ha) giai đoạn 2	28 103				28 103		27 393	97,5%			27 393			
	9923000051 - Trung tâm Huấn luyện thể thao quốc gia thành phố Hồ Chí Minh tại Mũi Né, tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2	34 643				34 643		34 643	100,0%			34 643			
	9923000057 - Trung tâm huấn luyện thể thao Quốc gia tại Đà Lạt	94 434				94 434		94 434	100,0%			94 434			
	7879835 "Nâng cấp, cải tạo trường bắn" thuộc Trung tâm Huấn luyện thể thao quốc gia Hà Nội	103				103		103	100,0%			103			
	7879840 Nâng cấp, sửa chữa, thay thế cơ sở vật chất, thiết bị và các hạng mục công trình tại sân vận động - Khu Liên hợp Thể thao quốc gia	207				207		207	100,0%			207			
	7879854 Nâng cấp, sửa chữa, thay thế cơ sở vật chất, thiết bị và các hạng mục Công trình tại Cung thể thao dưới nước - Khu Liên hợp Thể thao quốc gia	77				77		76	98,7%			76			
	Các hoạt động kinh tế	194 833				194 833		194 833	100,0%			194 833			
	9921000170 - Nền tảng tích hợp, xử lý cơ sở liệu trong ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch	45 123				45 123		45 123	100,0%			45 123			
	9921000126 - Xây dựng nền tảng, cơ sở dữ liệu quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa	122 041				122 041		122 041	100,0%			122 041			
	9923000048 - Trung tâm điều hành của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	27 669				27 669		27 669	100,0%			27 669			
	Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	76 232				76 232		72 903	95,6%			72 903			
	1500774 - Trụ sở các cơ quan thuộc bộ VHTT&DL	25 504				25 504		22 383	87,8%			22 383			
	9921000113 - Cải tạo Trụ sở Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	7 340				7 340		7 298	99,4%			7 298			
	9921000118 - Cải tạo trụ sở 80 Quan Sử	16 280				16 280		16 114	99,0%			16 114			
	9921000119 - Khu liên cơ quan thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại số 291/2/33 Kim Mã	27 108				27 108		27 108	100,0%			27 108			
1.2	*Vốn ngoài nước*														
2	VỐN CTMT QG														
*	BỘ NỘI VỤ	74.822			74.822	74.822		71.983	96,2%			71.983	96,2%	96,2%	
a	*Vốn trong nước*	74.822			74.822	74.822		71.983	96,2%			71.983	96,2%	96,2%	
b	*Vốn ngoài nước*														
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	74.822			74.822	74.822		71.983	96,2%			71.983	96,2%	96,2%	
1.1	*Vốn trong nước*	74.822			74.822	74.822		71.983	96,2%			71.983	96,2%	96,2%	
	Xã hội	70822				70.822		70 822	100,0%			70 822			
	7904378 - Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Tuyên Quang	21 000				21 000		21 000	100,0%			21 000			
	Vốn trong nước	21 000				21 000		21 000	100,0%			21 000			
	Vốn ngoài nước	-													
	7904615 - Trung tâm điều dưỡng Người có công tỉnh Long an	19 522				19 522		19 522	100,0%			19 522			
	Vốn trong nước	19.522				19 522		19.522	100,0%			19 522			
	Vốn ngoài nước	-													
	7906597 - Trung tâm Điều dưỡng người có công tỉnh An Giang	30 000				30 000		30 000	100,0%			30 000			
	Vốn trong nước	30 000				30 000		30 000	100,0%			30 000			
	Vốn ngoài nước	-													
	7996597 - Trung tâm Điều dưỡng người có công tỉnh Cà Mau	300				300		300	100,0%			300			
	Vốn trong nước	300				300		300	100,0%			300			
	Vốn ngoài nước	-													
	Công nghệ thông tin	4 000				4 000		1 161	29,0%			1 161			
	8040173 - Xây dựng hạ tầng số và trung tâm điều hành của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	4 000				4 000		1 161	29,0%			1 161			
	Vốn trong nước	4 000				4 000		1 161	29,0%			1 161			
	Vốn ngoài nước	-													
1.2	*Vốn ngoài nước*														
2	VỐN CTMT QG														
*	NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VN	164.800			2.254.429	164.800		164.830	100,0%			164.800	7,3%	7,3%	
a	*Vốn trong nước*	164.800			2.254.429	164.800		164.830	100,0%			164.800	7,3%	7,3%	
b	*Vốn ngoài nước*														
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	164.800			2.254.429	164.800		164.830	100,0%			164.800	7,3%	7,3%	
1.1	*Vốn trong nước*	*164.800*			*2.254.429*	*164.800*		164.830	100,0%			164.800	7,3%	7,3%	
	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	164 800	-		164 800	164 800		164 800	100,0%			164 800	100,0%	100,0%	
	7519810 Mở rộng các dự án đầu tư đặc biệt thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	164 800	-			164 800		164 800	100,0%			164 800			
1.2	*Vốn ngoài nước*														
2	VỐN CTMT QG														
*	THANH TRA CHÍNH PHỦ	1.940			1.940	1.940		1.907	98,3%			1.907	98,3%	98,3%	
a	*Vốn trong nước*	1.940			1.940	1.940		1.907	98,3%			1.907	98,3%	98,3%	
b	*Vốn ngoài nước*														
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.940			1.940	1.940		1.907	98,3%			1.907	98,3%	98,3%	
1.1	*Vốn trong nước*	*1.940*			*1.940*	1.940		1.907	98,3%			1.907	98,3%	98,3%	
	Các hoạt động kinh tế	993	-		-	993		978	98,4%			978			
	8117283 - Xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập	993				993		978	98,4%			978			
	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	947	-		-	947		930	98,2%			930			
	8109047 - Cải tạo, nâng cấp Trụ sở Tổng cục Thanh tra Chính phủ tại 210 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, thành phố Hồ Chí Minh	947				947		930	98,2%			930			
1.2	*Vốn ngoài nước*														
2	VỐN CTMT QG														
*	KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC	4.605			4.605	4.605		4.604	100,0%			4.604	100,0%	100,0%	
a	*Vốn trong nước*	4.605			4.605	4.605		4.604	100,0%			4.604	100,0%	100,0%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2026						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai thấp so với KH TTCP giao					Tỷ lệ so với KH TTCP giao		
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	15
b	Vốn ngoài nước													
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.605			4.605	4.605		4.604	100,0%			4.604	100,0%	100,0%	
1.1	*Vốn trong nước*	*4.605*			*4.605*	*4.605*		4.604	100,0%			4.604	100,0%	100,0%	
	NGÀNH, LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	-										-		
	8125478 Dự án Đầu tư xây dựng trụ sở kiểm toán nhà nước	*1.967*				*1.967*		1.967	100,0%			*1.967*		
	8125479 Dự án Đầu tư xây dựng trụ sở kiểm toán nhà nước khu vực VII	*238*				*238*		237	99,6%			*237*		
	8126059 Dự án Đầu tư xây dựng trụ sở kiểm toán nhà nước khu vực VI	*2.400*				*2.400*		2.400	100,0%			*2.400*		
1.2	*Vốn ngoài nước*													
2	VỐN CTMT QG													
*	ĐÀI TIẾNG NÓI VN	99.947			99.947	99.947		95.544	95,6%			95.544	95,6%	95,6%	
a	Vốn trong nước	99.947			99.947	99.947		95.544	95,6%			95.544	95,6%	95,6%	
b	Vốn ngoài nước													
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	99.947			99.947	99.947		95.544	95,6%			95.544	95,6%	95,6%	
1.1	*Vốn trong nước*	*99.947*			*99.947*	*99.947*		95.544	95,6%			95.544	95,6%	95,6%	
	9921000066 - ĐTXD hệ thống phát thanh sóng trung AM/DRM tại Đài phát sóng khu vực Trung Bộ nhằm tăng cường năng lực phủ sóng khu vực quần đảo Hoàng Sa và biển đảo Việt Nam	99.947				99.947		95.544	95,6%			95.544		
1.2	*Vốn ngoài nước*													
2	VỐN CTMT QG													
*	ĐÀI TRUYỀN HÌNH VN	184.187			184.187	184.187		182.511	99,1%			182.511	99,1%	99,1%	
a	Vốn trong nước	184.187			184.187	184.187		182.511	99,1%			182.511	99,1%	99,1%	
b	Vốn ngoài nước													
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	184.187			184.187	184.187		182.511	99,1%			182.511	99,1%	99,1%	
1.1	*Vốn trong nước*	*184.187*			*184.187*	*184.187*		182.511	99,1%			182.511	99,1%	99,1%	
	7910812 Đầu tư hệ thống thiết bị sản xuất và phát sóng chương trình cho Kênh Truyền hình đối ngoại quốc gia VTV World	*159.512*				*159.512*		157.836	98,9%			157.836		
	8034172 Tăng cường năng lực sản xuất và phát sóng chương trình truyền hình tiếng dân tộc trong tình hình mới	*24.675*				*24.675*		24.675	100,0%			24.675		
1.2	*Vốn ngoài nước*													
2	VỐN CTMT QG													
*	THÔNG TẤN XÃ VN	114.520	43.000		71.520	71.520		113.879	99,4%	42.998	100,0%	70.881	99,1%	99,1%	
a	Vốn trong nước	114.520	43.000		71.520	71.520		113.879	99,4%	42.998	100,0%	70.881	99,1%	99,1%	
b	Vốn ngoài nước													
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	114.520	43.000		71.520	71.520		113.879	99,4%	42.998	100,0%	70.881	99,1%	99,1%	
1.1	*Vốn trong nước*	*114.520*	*43.000*		*71.520*	*71.520*		113.879	99,4%	42.998	100,0%	70.881	99,1%	99,1%	
	8039470 - Bổ sung trang thiết bị, phương tiện hệ thống an toàn thông tin của TTXVN	*13.065*				*13.065*		12.958	99,2%			12.958		
	8039464 - Xây dựng hệ thống kỹ thuật Trung tâm cơ sở dữ liệu và Trung tâm điều hành thông tin của TTXVN	*14.077*				*14.077*		13.833	98,3%			13.833		
	8341514 - Đầu tư giải pháp hạ tầng và tích hợp các nhiệm vụ: phát sóng trực tiếp	*6.628*				*6.628*		6.627	100,0%			6.627		
	8078211 - Cải tạo, sửa chữa trụ sở CQTT TTXVN tại Pháp	*27.000*				*27.000*		26.713	98,9%			26.713		
	Cải tạo, sửa chữa trụ sở CQTT TTXVN tại Achentina	*10.750*				*10.750*		10.750	100,0%			10.750		
	Mua nhà làm trụ sở CQTT tại Cộng hòa Séc	43.000	43.000					42.998	100,0%	42.998	100,0%			
1.2	*Vốn ngoài nước*													
2	VỐN CTMT QG													
*	ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI	2.527.643	1.027.707		1.499.936	1.499.936		2.026.231	80,2%	1.021.357	99,4%	1.004.875	67,0%	67,0%	
a	Vốn trong nước	1.745.671	497.185		1.248.486	1.248.486		1.316.557	75,4%	491.014	98,8%	825.543	66,1%	66,1%	
b	Vốn ngoài nước	781.972	530.522		251.450	251.450		709.674	90,8%	530.343	100,0%	179.331	71,3%	71,3%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.527.643	1.027.707		1.499.936	1.499.936		2.026.231	80,2%	1.021.357	99,4%	1.004.875	67,0%	67,0%	
1.1	*Vốn trong nước*	*1.745.671*	497.185		*1.248.486*	1.248.486		1.316.557	75,4%	491.014	98,8%	825.543	66,1%	66,1%	
	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề													
	1500007 - Khu tái định cư Đại học Quốc gia Hà Nội tại Hòa Lạc	33.935				33.935		4.018	11,8%			4.018		
	592000108 - ĐTXD Trường Đại học Việt Nhật	6.160				6.160		1.054	25,3%			1.054		
	592000109 - Dự án "Phát triển các Đại học Quốc gia Việt Nam - Tiểu dự án ĐHQGHN"	108.341				108.341		85.854	79,2%			85.854		
	992300052 - Đầu tư xây dựng trung tâm thực hành kỹ thuật công nghệ theo định hướng 4.0 của ĐHQGHN	87.560				87.560		84.421	96,4%			84.421		
	992100063 - Đầu tư xây dựng trung tâm thực hành đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao lĩnh vực Nhà hàng, khách sạn của ĐH QGHN	20.558				20.558		2.369	11,5%			2.369		
	7077814 - Đầu tư xây dựng Đại học Quốc gia Hà Nội tại Hòa Lạc	126.958				126.958		102.515	80,7%			102.515		
	8076583 - Dự án đầu tư xây dựng Trường Đại học Khoa học Tự nhiên (QG-HN07) (Đầu tư Zone1, Zone 2, Zone 3)	314.121				314.121		221.491	70,5%			221.491		
	8093297 - Đầu tư xây dựng hạ tầng công nghệ phục vụ công tác quản lý theo mô hình đô thị thông minh của ĐHQGHN tại Hòa Lạc	145.012				145.012		98.872	68,2%			98.872		
	8093298 - Xây dựng hạ tầng CNTT và Trung tâm sáng tạo nghệ thuật theo định hướng Chuyển đổi số tại trường ĐH KHXH và Nhân văn, ĐHQGHN	32.303				32.303		30.345	93,9%			30.345		
	8160848 - Dự án Cải phòng mặt bằng TT Quản lý ĐHQG	45.599				45.599		45.599	100,0%			45.599		
	Khoa học và công nghệ													
	992300051 - Đầu tư hệ thống trang thiết bị phục vụ công tác đào tạo và nghiên cứu về An toàn an ninh mạng tại ĐHQGHN	34.568				34.568		31.069	89,9%			31.069		
	992300062 - Đầu tư XD hệ thống phòng TN thực hành liên ngành về CNKT và ROBOT thông Minh	45.371				45.371		45.371	100,0%			45.371		
	Y tế, dân số và gia đình													
	7100060 - Dự án đầu tư mua sắm trang thiết bị y tế - Dự án đầu tư XD tòa nhà Trung tâm khoa khám bệnh và kỹ thuật NV ĐH Y dược	497.185	497.185					491.014	98,8%	491.014	98,8%			
	992300051 - Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị y tế của Bệnh viện Đại học Y Dược - CS Thanh Xuân	250.000				250.000		72.565	29,0%			72.565		
1.2	*Vốn ngoài nước*	*781.972*	*530.522*		*251.450*	*251.450*		709.674	90,8%	530.343	99,97%	*179.331*	71,3%	71,3%	
	992000109 - Dự án "Phát triển các Đại học Quốc gia Việt Nam - Tiểu dự án ĐHQGHN"	*781.972*	530.522			251.450		709.674	90,8%	530.343	99,97%	179.331		
2	VỐN CTMT QG													
*	VIỆN HL KHXH VN	189.707	3.305		186.402	186.402		129.482	68,3%	2.505	75,8%	126.977	68,1%	68,1%	
a	Vốn trong nước	189.707	3.305		186.402	186.402		129.482	68,3%	2.505	75,8%	126.977	68,1%	68,1%	
b	Vốn ngoài nước													
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	189.707	3.305		186.402	186.402		129.482	68,3%	2.505	75,8%	126.977	68,1%	68,1%	
1.1	*Vốn trong nước*	*189.707*	*3.305*		*186.402*	*186.402*		129.482	68,3%	2.505	75,8%	126.977	68,1%	68,1%	
	Khoa học, công nghệ	*189.707*	*3.305*		*186.402*	*186.402*		129.482	68,3%	2.505	75,8%	*126.977*	68,1%	68,1%	
	7851891 Viện Khoa học xã hội vùng Tây Nguyên (giai đoạn II)	*3.305*	*3.305*					2.505	75,8%	2.505	75,8%			
	7925320 Cơ sở nghiên cứu Khối các Viện nghiên cứu Xã hội	*185.138*				*185.138*		125.726	67,9%			*125.726*		
	8110204 Nâng cấp Viện Nghiên cứu Hán Nôm	*800*				*800*		787	98,4%			*787*		
	8110206 Cải tạo và bảo tồn Viện Văn Học	*464*				*464*		464	100,0%			*464*		

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2026						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Trđó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao						Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	15
1,2	*Vốn ngoài nước*														
2	VỐN CTMT QG														
*	VIỆN HL KH & CN VN	2.670.113	939.337		1.730.776	1.730.776		534.500	20,2%	153.093	16,3%	385.408	22,3%	22,3%	
a	*Vốn trong nước*	821.624	248.553		573.071	573.071		509.128	62,0%	153.093	61,6%	356.036	62,1%	62,1%	
b	*Vốn ngoài nước*	1.848.489	690.784		1.157.705	1.157.705		29.372	1,6%			29.372	2,5%	2,5%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.670.113	939.337		1.730.776	1.730.776		538.500	20,2%	153.093	16,3%	385.408	22,3%	22,3%	
1,1	*Vốn trong nước*	821.624	248.553		573.071	573.071		509.128	62,0%	153.093	61,6%	356.036	62,1%	62,1%	
	Khoa học, công nghệ	821.624	248.553		573.071	573.071		509.128	62,0%	153.093	61,6%	356.036	62,1%	62,1%	
	7008067 Trung tâm Vũ Trụ Việt Nam	206.368	100.836			105.532		36.541	17,7%	5.375	5,3%	31.166			
	7337391 Xây dựng Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội - Kinh phí Ban quản lý dự án	20.000				20.000		2.253	11,3%			2.253			
	7885185.Cơ sở làm việc Viện Nghiên cứu hệ gen và Nhà Xuất bản Khoa học tự nhiên và Công nghệ	29.290				29.290		28.904	99,0%			28.904			
	7920105.Chuẩn bị mặt bằng, xây dựng cơ sở hạ tầng Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam giai đoạn 2021-2025 thuộc Hệ thống Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam	340.408	147.718			192.690		233.365	68,6%	147.718	100,0%	85.647			
	7951094 Trung tâm Bảo tồn tài nguyên thiên nhiên Việt Nam và cứu hộ động, thực vật thuộc Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam giai đoạn 2021-2025 thuộc Hệ thống Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam	17.500				17.500		16.678	95,3%			16.678			
	8132499 Cải tạo cơ sở phục vụ hội nghị, hội thảo khoa học của Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	35.000				35.000		32.942	94,1%			32.942			
	8136615 Tăng cường trang thiết bị nghiên cứu chuyên ngành tại Trung tâm nghiên cứu tiên tiến và sáng tạo Hòn Chồng	25.000				25.000		24.278	97,1%			24.278			
	8137106 Phòng thí nghiệm trọng điểm công nghệ năng lượng tái tạo	45.482				45.482		45.482	100,0%			45.482			
	8137756 Phòng Thí nghiệm trọng điểm Nghiên cứu bản chất Hoa dược	33.667				33.667		21.803	64,8%			21.803			
	8139061 Phòng thí nghiệm chuyên phục vụ nghiên cứu và phát triển các sản phẩm thiên nhiên	50.000				50.000		48.069	96,1%			48.069			
	8139222 Trung tâm Đầu mối vùng tại phía Nam của Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	19.000				19.000		18.814	99,0%			18.814			
1,2	*Vốn ngoài nước*	1.848.489	690.784		1.157.705	1.157.705		29.372	1,6%			29.372	2,5%	2,5%	
	Khoa học, công nghệ	1.848.489	690.784		1.157.705	1.157.705		29.372	1,6%			29.372	2,5%	2,5%	
	7008067 Trung tâm Vũ Trụ Việt Nam	1.338.489	690.784			647.705		29.372	2,2%			29.372			
	7337391 Xây dựng Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội - Kinh phí Ban quản lý dự án	510.000				510.000									
2	VỐN CTMT QG														
*	LIÊN MINH HTX VN	108.705	1.689		107.016	107.016		76.927	70,8%	1.419	84,0%	75.508	70,6%	70,6%	
a	*Vốn trong nước*	108.705	1.689		107.016	107.016		76.927	70,8%	1.419	84,0%	75.508	70,6%	70,6%	
b	*Vốn ngoài nước*														
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	107.016			107.016	107.016		75.508	70,6%			75.508	70,6%	70,6%	
1,1	*Vốn trong nước*	107.016			107.016	107.016		75.508	70,6%			75.508	70,6%	70,6%	
	7897004 Dự án Trung tâm tư vấn, hỗ trợ, cung cấp dịch vụ, hành chính và phát triển hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã Khu vực miền Bắc	240				240									
	7897135 Dự án xây dựng giai đoạn II Trường Trung cấp nghề và đào tạo cán bộ Hợp tác xã Miền Nam	106.776				106.776		75.508	70,7%			75.508			
1,2	*Vốn ngoài nước*														
2	VỐN CTMT QG	1.689	1.689					1.419	84,0%	1.419	84,0%				
2,1	*Vốn trong nước*	1.689	1.689					1.419	84,0%	1.419	84,0%				
	8070121 Dự án Xây dựng chuyên mục sản phẩm trực tuyến vùng đồng bào DTTS&MN thuộc tiểu dự án 2 - Dự án 10 - Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN	1.689	1.689					1.419	84,0%	1.419	84,0%				
*	HỌC VIỆN CT - HC QG HCM	681.035	20.520		670.515	660.515		594.066	87,2%	9.344	45,5%	584.723	87,2%	87,2%	
a	*Vốn trong nước*	681.035	20.520		670.515	660.515		594.066	87,2%	9.344	45,5%	584.723	87,2%	87,2%	
b	*Vốn ngoài nước*														
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	681.035	20.520		670.515	660.515		594.066	87,2%	9.344	45,5%	584.723	87,2%	87,2%	
1,1	*Vốn trong nước*	681.035	20.520		670.515	660.515		594.066	87,2%	9.344	45,5%	584.723	87,2%	87,2%	
	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	681.035	20.520			660.515		594.066	87,2%	9.344	45,5%	584.723			
	7849574 - Dự án xây dựng mô hình quản trị thông minh HVCTQG HCM	47.236				47.236		47.087	99,7%			47.087			
	7925664 - Xây dựng khu nhà ở học viên HVCTQG HCM	232.116				232.116		207.843	89,5%			207.843			
	8142574 - Xây dựng cơ sở mới của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh	20.520	20.520					9.344	45,5%	9.344	45,5%				
	7984209 - Xây dựng nhà giảng đường và phòng làm việc của các khoa chuyên môn Trường Đại học Nội vụ Hà Nội	121.000				121.000		85.095	70,3%			85.095			
	7920009947 - XD thay thế bổ sung cơ sở chính Học viện Hành chính Quốc Gia	260.163				260.163		244.698	94,1%			244.698			
1,2	*Vốn ngoài nước*														
2	VỐN CTMT QG														
*	ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP HỒ CHÍ MINH	2.552.081	453.407		2.098.674	2.098.674		1.449.939	56,8%	92.531	20,4%	1.357.408	64,7%	64,7%	
a	*Vốn trong nước*	1.413.110	21.410		1.391.700	1.391.700		938.882	66,4%	15.836	74,0%	923.046	66,3%	66,3%	
b	*Vốn ngoài nước*	1.138.971	431.997		706.974	706.974		511.057	44,9%	55.847	12,9%	455.210	64,4%	64,4%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.552.081	453.407		2.098.674	2.098.674		1.449.939	56,8%	71.683	15,8%	1.378.257	65,7%	65,7%	
1,1	*Vốn trong nước*	1.413.110	21.410		1.391.700	1.391.700		938.882	66,4%	15.836	74,0%	923.046	66,3%	66,3%	
	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	839.379	21.410			817.969		507.547	60,5%	15.836	74,0%	491.711			
	7858925 Dự án phát triển các Đại học Quốc gia Việt Nam - Tiểu dự án Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (vốn đối ứng)	77.308				77.308		57.964	75,0%			57.964			
	7131545 Dự án QG-HCM-01A-TP HCM "Tiểu dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng khu quy hoạch XD Đại học QG TP HCM và khu tái định cư phường Linh Xuân, Q Thủ Đức, TP HCM"	51.056	9.946			41.110		51.056	100,0%	9.946	100,0%	41.110			
	7131561 Dự án bồi thường GPMB và tái định cư XD Đại học QG TP HCM trên địa bàn tỉnh Bình Dương	175.805	11.464			164.334		5.890	3,4%	5.890	51,4%				
	7917890 Dự án Đầu tư xây dựng công trình Khối trung tâm nghiên cứu phát triển chính sách KTL A3 của Trường Đại học Kinh tế - Luật	97.871				97.871		97.871	100,0%			97.871			
	7919598 Cơ sở hạ tầng chung Khu Quy hoạch ĐHQG-HCM GĐ3, Công trình thể dục Thể thao, Hệ thống điều hòa không khí Nhà điều hành và Trang thiết bị ngành đào tạo bác sĩ Nội Khoa Y	157.169				157.169		147.490	93,8%			147.490			
	7919600 Đầu tư xây dựng Nhà TN B4-2 Các Khoa, Bộ môn và Phòng thí nghiệm giai đoạn 2	88.118				88.118		88.118	100,0%			88.118			
	7920105 Dự án xây dựng Khối phòng học - Phòng máy thực hành A (CNTT B5) của Trường Đại học Công nghệ Thông tin														
	Xây dựng một số công trình thiết yếu phục vụ cho giảng dạy, đào tạo và đầu tư một số hạng mục tu tổng kỹ thuật chung thiết yếu trong Khu đô thị ĐHQG HCM	50.000				50.000		9.813	19,6%			9.813			
	Đầu tư xây dựng công trình Khối học tập - Thí nghiệm Khoa Công nghệ Sinh học QT B4 (Khối 7 tầng)	64.000				64.000									
	Cải tạo, nâng cấp Thư viện trung tâm ĐHQG-HCM, giai đoạn 1	30.000				30.000		1.644	5,5%			1.644			
	Ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác chuyển đổi số tại ĐHQG HCM theo định hướng phát triển Đại học số	13.019				13.019		12.597	99,6%			12.597			
	8078278 Cải tạo Ký túc xá (Tín Tiên, Tinh Biên, Tân Châu, An Phú, Châu Đốc), Nhà khách Quốc tế và phòng học dãy N Trường Đại học An Giang	55.000				55.000		54.705	99,2%			54.705			
	Khoa học và công nghệ	573.731				573.731		431.335	75,2%			431.335			
	8128413 Phòng thí nghiệm ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong kinh tế, kinh doanh	36.000				36.000		34.937	97,0%			34.937			
	8093560 Phòng thí nghiệm năng lượng và sản xuất xanh	35.000				35.000		30.174	86,2%			30.174			

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2026							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	15
	Phòng thí nghiệm Nghiên cứu ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) và khai thác cơ sở dữ liệu an toàn thông tin phục vụ đô thị thông minh	*11 221*				*11 221*		11 068	98,6%			*11 068*			
	Hệ thống phòng thí nghiệm vi mạch, bán dẫn dùng chung cấp quốc gia tại Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh - giai đoạn 1	*100 000*				*100 000*		768	0,8%			*768*			
	8095187 Đầu tư trang thiết bị phòng thí nghiệm phục vụ cho nghiên cứu khoa học tại ĐHQG-HCM	*237 999*				*237 999*		200 877	84,4%			*200 877*			
	7919293 Nhà học tập và thí nghiệm ĐK B7	*75 870*				*75 870*		75 870	100,0%			*75 870*			
	7899367 Dự án đầu tư xây dựng công trình Nhà KV B4-2	*77 641*				*77 641*		77 641	100,0%			*77 641*			
1,2	*Vốn ngoài nước*	*1 338 971*	*431 997*		*706 974*	*706 974*		511 057	44,9%	*55 847*	12,9%	*455 210*	*64,4%*	*64,4%*	
	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	*1 138 971*	*431 997*		*706 974*	*706 974*		511 057	44,9%	*55 847*	12,9%	*455 210*	*64,4%*	*64,4%*	
	7858925 Dự án phát triển các Đại học Quốc gia Việt Nam - Tiểu dự án Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	*1 138 971*	*431 997*			*706 974*		511 057	44,9%	55 847	12,9%	*455 210*			
2	VỐN CTMT QG														
*	BỘ DÂN TỘC & TÔN GIÁO	784 923	19 008		766 915	765 915		246 870	31,5%	5 060	26,6%	241 810	31,5%	*31,5%*	
a	Vốn trong nước	784 923	19 008		766 915	765 915		246 870	31,5%	5 060	26,6%	241 810	31,5%	*31,5%*	
b	Vốn ngoài nước														
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	22 336			23 336	22 336		19 567	87,6%			19 567	83,9%	83,9%	
1,1	*Vốn trong nước*	*22 336*			*23 336*	*22 336*		19 567	87,6%			19 567	83,9%	*83,9%*	
	7591257 Xây dựng Học viện Dân tộc	*2 352*				*2 352*		340	14,5%			340			
	7962197 Xây dựng Kho dữ liệu và hệ thống khai thác thông tin thống kê công tác dân tộc và dữ liệu thống kê 53 dân tộc thiểu số	*19 954*				*19 954*		19 227	96,4%			19 227			
	Chưa phân bổ (Vốn NQ57)				*1 000*										
1,2	*Vốn ngoài nước*														
2	VỐN CTMT QG	762 587	19 008		743 579	743 579		227 303	29,8%	5 060	26,6%	222 243	29,9%	29,9%	
2,1	*Vốn trong nước*	*762 587*	*19 008*		*743 579*	*743 579*		227 303	29,8%	5 060	26,6%	*222 243*	29,9%	*29,9%*	
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	*762 587*	*19 008*			*743 579*		227 303	29,8%	5 060	26,6%	*222 243*			
	9927100009 - Đầu tư cơ sở vật chất cho trường Dự bị Đại học Dân Tộc TW	197 567	2 464			195 103		62 114	31,4%	1 340	54,4%	60 774			
	9927100010 - Dự án đầu tư cơ sở vật chất cho trường Dự bị đại học Dân Tộc Sầm Sơn	101 768	2 675			99 093		27 198	26,7%	806	30,1%	26 392			
	9927100011 - Đầu tư cơ sở vật chất cho Trường Dự bị Đại học Dân tộc Trung ương Nha Trang	17 844	5 511			12 333		9 456	53,0%	497	9,4%	8 959			
	9927100012 - Đầu tư cơ sở vật chất cho trường dự bị Đại Học Thành phố Hồ Chí Minh	145 442	2 321			143 118		41 137	28,3%	954	41,1%	40 183			
	9927100013 - Đầu tư cơ sở vật chất cho trường Phổ thông vùng cao Việt Bắc	299 966	6 234			293 732		87 398	29,1%	1 462	23,5%	85 935			
*	VĂN PHÒNG TW ĐẢNG	728 104	5 896		722 208	722 208		681 231	93,6%			681 231	94,3%	*94,3%*	
a	Vốn trong nước	728 104	5 896		722 208	722 208		681 231	93,6%			681 231	94,3%	*94,3%*	
b	Vốn ngoài nước														
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	728 104	5 896		722 208	722 208		681 231	93,6%			681 231	94,3%	*94,3%*	
1,1	*Vốn trong nước*	*728 104*	5 896		722 208	722 208		681 231	93,6%			681 231	94,3%	*94,3%*	
	7669522 - DA XD Kho BH lưu trữ VP TW Đảng	*95*				*95*		95	99,8%			*95*			
	7680578 - nhà làm việc Ban tuyên giáo TW	*18 453*				*18 453*		18 453	100,0%			18 453			
	9927100130 - Nâng cấp, hoàn thiện Trung tâm tích hợp dữ liệu dùng chung cho các cơ quan Đảng ở Trung ương	*40 710*				*40 710*		40 742	100,1%			40 742			
	Dự án Khu nghỉ dưỡng Tổng Cục mở rộng	*48 780*				*48 780*		18 654	38,3%			18 694			
	Các dự án mới	*614 170*				*614 170*		603 247	98,2%			603 247			
1,2	*Vốn ngoài nước*														
2	VỐN CTMT QG														
*	ỦY BAN MẶT TRẬN TQ VN	750 172	6 540		880 639	743 632		533 188	71,1%	5 650	86,4%	527 538	59,9%	59,9%	
a	Vốn trong nước	750 172	6 540		880 639	743 632		533 188	71,1%	5 650	86,4%	527 538	59,9%	59,9%	
b	Vốn ngoài nước														
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	750 172	6 540		880 639	743 632		533 188	71,1%	5 650	86,4%	527 538	59,9%	59,9%	
1,1	*Vốn trong nước*	*750 172*	*6 540*		*880 639*	*743 632*		533 188	71,1%	5 650	86,4%	527 538	59,9%	59,9%	
	Văn hoá thông tin														
	9921100055 - Nâng cấp Trung tâm thanh thiếu niên Trung ương	*34 142*				34 142		4 618	13,5%			*4 618*			
	9921100093 - Cải tạo, nâng cấp nhà C, D Trung tâm hỗ trợ thanh thiếu nhi Việt Nam	*296 900*				296 900		160 321	54,0%			*160 321*			
	Cung văn hoá lao động TPHCM	*20 000*				20 000		20 000	100,0%			*20 000*			
	7926037 Nhà văn hóa Lao động Nghệ An	*6 229*	2 125			4 104		6 229	100,0%	2 125	100,0%	*4 104*			
	7901534 Cung văn hóa Lao động Việt - Nhật tỉnh Quảng Ninh	*10 000*				10 000		10 000	100,0%			*10 000*			
	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể														
	8010182 - Nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất trụ sở cơ quan Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam tại 80-82 Phan Đình Phùng, quận Ba Đình, Hà Nội và tại 46 Trần Thị, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	*272*				272		225	82,8%			*225*			
	9926000002 - Trung tâm Tri thức số và Giáo dục Gia đình cho Phụ nữ, Gia đình và Trẻ em	*19 630*				19 630		18 161	92,6%			*18 161*			
	9926000042 - Mở rộng Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam	*90 506*				90 506		83 615	92,4%			*83 615*			
	9920060019 - Mở rộng cơ sở đào tạo Học viện Phụ nữ VN	*37 038*				37 038		31 611	85,3%			*31 611*			
	9926050103 - Trung tâm về sự phát triển Phụ nữ khu vực đồng bằng Bắc Bộ	*48 600*				48 600		48 600	100,0%			*48 600*			
	9921100161 - DA Đầu tư phần mềm quản lý hoạt động Quỹ hỗ trợ nông dân	*29 038*				29 038		8 197	28,2%			*8 197*			
	9922000003 - Đầu tư trang thiết bị cho tòa soạn Báo Nông thôn ngày nay	*322*				322									
	Bảo đảm xã hội														
	9927000021 - Di tích lịch sử ngã ba Cò Nòi, Mai Sơn, Sơn La	*43 090*				43 090		28 075	65,2%			*28 075*			
	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp														
	7875741 Dự án đầu tư nâng cấp và bổ sung trang thiết bị Trung tâm Dạy nghề và Hỗ trợ nông dân Hội Nông dân tỉnh An Giang	*2 658*	*2 658*					1 718	65,9%	1 718	65,9%				
	7556067 Xây dựng Trung tâm Dạy nghề và Hỗ trợ nông dân - Hội Nông dân tỉnh Nghệ An	*1 807*	*1 807*					1 807	100,0%	1 807	100,0%				
	9922000027 - Đầu tư sửa chữa, nâng cấp Trường Đại học Công đoàn cơ sở 1 tại Hà Nội	*110 000*				110 000		110 000	100,0%			*110 000*			
1,2	*Vốn ngoài nước*														
2	VỐN CTMT QG														
*	TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VN	2 526 160			2 526 160	2 526 160		2 422 830	95,9%			2 422 830	95,9%	95,9%	
a	Vốn trong nước	2 526 160			2 526 160	2 526 160		2 422 830	95,9%			2 422 830	95,9%	95,9%	
b	Vốn ngoài nước														
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2 526 160			2 526 160	2 526 160		2 422 830	95,9%			2 422 830	95,9%	95,9%	
1,1	*Vốn trong nước*	*2 526 160*			*2 526 160*	*2 526 160*		2 422 830	95,9%			2 422 830	95,9%	95,9%	
	Các hoạt động kinh tế	*2 526 160*				*2 526 160*		2 422 830	95,9%			*2 422 830*			
	7556026 Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia, tỉnh Cà Mau giai đoạn 2015 - 2020														

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2026						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025		KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Trđó: BP triển khai tăng so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	15
	8027409 Cấp điện từ đất liền Hòn Quốc gia cho huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	2.526.160				2.526.160		2.422.830	95,9%			2.422.830			
1,2	*Vốn ngoài nước*														
2	VỐN CTMT QG														
*	NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI	7.174.283			7.174.283	7.174.283		7.174.283	100,0%			7.174.283	100,0%	*100,0%*	
a	*Vốn trong nước*	7.174.283			7.174.283	7.174.283		7.174.283	100,0%			7.174.283	100,0%	*100,0%*	
b	*Vốn ngoài nước*														
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	7.174.283			7.174.283	7.174.283		7.174.283	100,0%			7.174.283	100,0%	*100,0%*	
1,1	*Vốn trong nước*	*7.174.283*			*7.174.283*	*7.174.283*		7.174.283	100,0%			*7.174.283*	*100,0%*	*100,0%*	
1,2	*Vốn ngoài nước*														
2	VỐN CTMT QG														
*	NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM	5.030.000			5.030.000	5.030.000		5.030.000	100,0%			5.030.000	100,0%	*100,0%*	
a	*Vốn trong nước*	5.030.000			5.030.000	5.030.000		5.030.000	100,0%			5.030.000	100,0%	*100,0%*	
b	*Vốn ngoài nước*														
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	5.030.000			5.030.000	5.030.000		5.030.000	100,0%			5.030.000	100,0%	*100,0%*	
1,1	*Vốn trong nước*	*5.030.000*			*5.030.000*	*5.030.000*		5.030.000	100,0%			*5.030.000*	100,0%	*100,0%*	
1,2	*Vốn ngoài nước*														
2	VỐN CTMT QG														
*	ỦY BAN TOÀN QUỐC LIÊN HIỆP CÁC HỘI VĂN HỌC NT VN	13.695			13.695	13.695		13.432	98,1%			13.432	98,1%	*98,1%*	
a	*Vốn trong nước*	13.695			13.695	13.695		13.432	98,1%			13.432	98,1%	*98,1%*	
b	*Vốn ngoài nước*														
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	13.695			13.695	13.695		13.432	98,1%			13.432	98,1%	*98,1%*	
1,1	*Vốn trong nước*	*13.695*			*13.695*	*13.695*		13.432	98,1%			13.432	98,1%	*98,1%*	
	1500049 - XD Trụ sở làm việc của Liên hiệp các Hội văn học nghệ thuật Việt Nam	*13.695*				*13.695*		13.432	98,1%			13.432			
1,2	*Vốn ngoài nước*														
2	VỐN CTMT QG														
*	TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐƯỜNG CAO TỐC VIỆT NAM	4.000.000			4.000.000	4.000.000		4.000.000	100,0%			4.000.000	100,0%	100,0%	
a	*Vốn trong nước*	4.000.000			4.000.000	4.000.000		4.000.000	100,0%			4.000.000	100,0%	100,0%	
b	*Vốn ngoài nước*														
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.000.000			4.000.000	4.000.000		4.000.000	100,0%			4.000.000	100,0%	100,0%	
1,1	*Vốn trong nước*	*4.000.000*			*4.000.000*	*4.000.000*		4.000.000	100,0%			4.000.000	100,0%	100,0%	
	Các hoạt động kinh tế	*4.000.000*				*4.000.000*		4.000.000	100,0%			*4.000.000*			
	8160243 DA cao tốc TP.HCM-Long Thành	*2.500.000*				*2.500.000*		2.500.000	100,0%			*2.500.000*			
	8160242 Dự án xây dựng một nhịp đoạn Yên Bái - Lào Cai thuộc tuyến cao tốc Nội Bài - Lào Cai	*1.500.000*				*1.500.000*		1.500.000	100,0%			*1.500.000*			
1,2	*Vốn ngoài nước*														
2	VỐN CTMT QG														
II	ĐỊA PHƯƠNG	959.331.723	47.536.240	911.386.188	690.455.700	918.181.364	222.930.488	738.063.527	77%	34.197.694	72%	703.922.834	77,2%	102,0%	
	Vốn trong nước	944.761.460	46.231.941	900.120.224	677.189.736	897.178.006	222.930.488	732.591.908	78%	33.318.550	72%	699.390.358	77,8%	103,3%	
	Vốn nước ngoài	14.570.263	1.304.299	13.265.964	13.265.964	13.003.358		5.471.619	38%	879.145	67%	4.592.476	34,6%	34,6%	
1	Vốn cân đối NSĐP	726.044.326	29.095.943	698.539.087	475.727.390	698.539.087	222.811.787	578.181.668	80%	20.927.308	72%	557.761.360	80,0%	117,1%	
2	Vốn Ngân sách trung ương	233.287.397	18.440.297	214.847.101	214.738.446	211.642.277	118.701	159.881.859	69%	13.270.387	72%	146.661.473	68,3%	68,3%	
	Vốn trong nước	218.717.134	17.135.998	201.581.137	201.462.436	198.638.919	118.701	154.410.240	71%	12.341.242	72%	142.068.998	70,5%	70,5%	
	Vốn nước ngoài	14.570.263	1.304.299	13.265.964	13.265.964	13.003.358		5.471.619	38%	879.145	67%	4.592.476	34,6%	34,6%	
2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	204.142.329	12.702.201	191.440.127	191.440.127	188.687.571		136.398.635	68%	9.613.286	76%	128.767.350	67,3%	67,3%	
	Vốn trong nước	190.693.513	12.125.041	178.568.472	178.568.472	175.872.407		133.526.418	70%	9.268.040	76%	124.258.378	69,7%	69,7%	
	Vốn nước ngoài	13.648.816	577.161	13.071.655	13.071.655	12.815.167		4.854.218	36%	345.247	60%	4.508.972	34,5%	34,5%	
2,2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	29.145.069	5.738.095	23.406.974	23.288.273	22.954.703	118.701	21.501.324	74%	3.607.100	63%	17.894.124	76,4%	76,8%	
	Vốn trong nước	28.723.622	5.610.957	23.112.665	23.093.964	22.766.513	118.701	20.883.832	74%	3.072.382	61%	17.810.620	76,7%	77,1%	
	Vốn nước ngoài	421.447	127.138	294.309	194.309	188.191		617.492	67%	532.878	72%	83.504	43,0%	43,0%	
*	TUYÊN QUANG	29.555.433	1.970.919	18.584.484	15.477.233	18.372.036	3.107.251	11.042.500	54%	1.314.235	66,7%	9.785.265	52,7%	63,2%	
	Vốn trong nước	19.601.747	1.753.003	17.848.744	14.741.493	17.636.296	3.107.251	10.883.950	55%	1.197.220	68,3%	9.663.730	54,1%	65,6%	
	Vốn nước ngoài	953.686	217.916	735.740	735.740	735.740	-	238.550	25%	117.015	53,7%	121.535	16,5%	16,5%	
1	Vốn cân đối NSĐP	6.928.375	814.723	6.113.652	3.017.300	6.113.652	3.096.352	4.429.092	64%	542.037	66,5%	3.944.055	64,5%	130,7%	
	Quốc phòng	122.598	14.024	108.574		108.574		96.094	78%	13.701	97,7%	82.393	75,9%		
	An ninh và trật tự an toàn xã hội	343.367	5.500	337.867		337.867		119.101	35%	5.500	100,0%	113.601	33,6%		
	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.025.889	212.910	812.979		812.979		709.663	69%	154.264	72,5%	555.400	68,3%		
	Khoa học và công nghệ	1.000	1.000	-		-		531	53%	531	53,1%	-			
	Y tế, dân số và gia đình	179.770	72.104	107.666		107.666		84.475	47%	18.097	25,1%	66.378	61,7%		
	Văn hoá thông tin	139.465	15.499	123.966		123.966		118.505	85%	7.746	50,0%	110.759	89,3%		
	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	14.696	10.627	4.069		4.069		12.327	84%	10.627	100,0%	1.700	41,8%		
	Thể dục thể thao	24.740	1.870	22.870		22.870		22.685	92%	1.726	92,3%	20.958	91,6%		
	Bảo vệ môi trường	44.186	11.390	32.796		32.796		28.541	65%	4.854	42,6%	23.687	72,2%		
	Các hoạt động kinh tế	4.594.721	432.556	4.162.165		4.162.165		2.981.690	65%	301.243	69,6%	2.680.447	64,4%		
	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	350.134	37.207	312.927		312.927		230.908	66%	23.747	63,8%	207.161	66,2%		
	Bảo đảm xã hội	30.808	35	30.773		30.773		24.572	80%	-		24.572	79,8%		
	Ghi lệnh chi tiền	57.000		57.000		57.000		57.000				57.000	100,0%		
2	Vốn Ngân sách trung ương	13.627.058	1.156.226	12.470.832	12.459.933	12.258.385	10.899	6.613.408	49%	772.198	66,8%	5.841.210	46,8%	46,9%	
	Vốn trong nước	12.673.373	938.280	11.735.092	11.724.193	11.522.645	10.899	6.374.858	50%	655.183	69,8%	5.719.675	48,7%	48,8%	
	Vốn nước ngoài	953.686	217.946	735.740	735.740	735.740	-	238.550	25%	117.015	53,7%	121.535	16,5%	16,5%	
2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	10.776.403	496.712	10.279.691	10.279.691	10.271.222	-	5.051.337	47%	351.541	70,8%	4.699.795	45,7%	45,7%	
	Vốn trong nước	*9.916.199*	*355.712*	*9.560.487*	*9.560.487*	*9.552.018*		4.890.193	49%	298.689	84,0%	4.591.503	48,0%	48,0%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2026							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Trong đó: BP triển khai tăng so với KH TTCP giao								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	15
	Quốc phòng	*41.724*	19 545	22 179		22 179		33.724	*81%*	19.545	*100,0%*	14 179	*63,9%*		
	• PGD số 20 (Tỉnh, TP. Hà Giang cũ)	*14.800*	-	14 800		14 800		14.179	*96%*	-		14 179	*95,8%*		
	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Km17/QL4C đi Trạm Kiểm soát Biên phòng Minh Tân, huyện Vị Xuyên nối tuyến đường từ thôn Pao Mã Phìn, xã Tả Ván, huyện Quản Bạ (GĐ I)	*14 800*		14 800		14 800		14.179	*96%*	-		14 179	*95,8%*		
	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	*388.500*	-	388 500		388.500		334.348	*86%*	-		334 348	*86,1%*		
	• PGD số 20 (Tỉnh, TP. Hà Giang cũ)	*388.500*	-	388 500		388 500		334.348	*86%*	-		334 348	*86,1%*		
	8168867 - Xây dựng Trường phổ thông nội trú liên cấp Tiểu học và Trung học cơ sở Pả Vầy Sủ	*63.300*		63 300		63 300		53.543	*85%*	-		53 543	*84,6%*		
	8168868 - Xây dựng Trường phổ thông nội trú liên cấp Tiểu học và Trung học cơ sở Thanh Thủy	*63.300*		63 300		63 300		53.740	*85%*	-		53 740	*84,9%*		
	8168869 - Xây dựng Trường phổ thông nội trú liên cấp Tiểu học và Trung học cơ sở Sơn Vĩ	*63.400*		63 400		63 400		53.059	*84%*	-		53 059	*83,7%*		
	8170480 - Xây dựng Trường phổ thông nội trú liên cấp Tiểu học và Trung học cơ sở Phố Bảng	*57.600*		57 600		57 600		50.287	*87%*	-		50 287	*87,3%*		
	8170835 - Xây dựng Trường phổ thông nội trú liên cấp Tiểu học và Trung học cơ sở Minh Tân	*73.600*		73 600		73 600		58.423	*79%*	-		58 423	*79,4%*		
	8171482 - Xây dựng Trường phổ thông nội trú liên cấp Tiểu học và Trung học cơ sở Xín Mần	*67.300*		67 300		67 300		65.296	*97%*	-		65 296	*97,0%*		
	Y tế, dân số và gia đình	*478.734*	8 113	470 620		470 620		153.088	*32%*	8.113	*100,0%*	144 974	*30,8%*		
	• Phòng NV2 (Tỉnh, TP. Tuyên Quang)	*478.734*	8 113	470 620		470 620		153.088	*32%*	8.113	*100,0%*	144 974	*30,8%*		
	7831026 - DA xây dựng bệnh viện Suối khoáng Mỹ Lâm, TP Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang	*26.320*		26 320		26 320		10.980	*42%*	-		10 980	*41,7%*		
	7882172 - Xây dựng Bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang	*452.413*	8 113	444 300		444 300		142.107	*31%*	8.113	*100,0%*	133 994	*30,2%*		
	Văn hoá thông tin	*90.032*	-	90 032		90 032		75.505	*84%*	-		75 505	*83,9%*		
	• Phòng NV2 (Tỉnh, TP. Tuyên Quang)	*90.000*	-	90 000		90.000		75.505	*84%*	-		75 505	*83,9%*		
	8067605 - Dự án Bảo tồn, tôn tạo Khu di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Tân Trào, tỉnh Tuyên Quang	*90.000*		90 000		90 000		75.505	*84%*	-		75 505	*83,9%*		
	• PGD số 19 (Chiêm Hóa, Na Hang, Lâm Bình cũ)	*32*	-	32		32		-		-		-			
	7953521 - Nhà văn hóa thôn Trần Tốc, xã Bình An, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang	*10*		10		10		-		-		-			
	7953522 - Nhà văn hóa thôn Nà Cốc, xã Bình An, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang	*22*		22		22		-		-		-			
	Bảo vệ môi trường	*9*	9	-		-		-		-		-			
	• Phòng NV2 (Tỉnh, TP. Tuyên Quang)	*9*	9	-		-		-		-		-			
	7606367 - Quy hoạch xây dựng nghĩa địa thôn Trường Thi xã An Khang, TP Tuyên Quang	*9*	9	-		-		-		-		-			
	Các hoạt động kinh tế	*9 648.802*	323 382	9 125 420		9 125 420		4.760.038	*50%*	270.578	*83,7%*	4 489 461	*49,2%*		
	• Phòng NV2 (Tỉnh, TP. Tuyên Quang)	*4.486.999*	13 280	4 473.719		4 473.719		2.446.344	*55%*	9.316	*70,2%*	2 437 027	*54,5%*		
	7350771 - Cụm công trình thủy lợi Khuổi Sẩn (Khuổi Cản) và Khuổi Laông, xã Khuôn Hà, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang	*5.994*		5 994		5.994		5.994	*100%*	-		5 994	*100,0%*		
	7446053 - CT sửa chữa NC Thủy lợi hồ Đèo Hoa, xã Châu Sơn- Yên Sơn	*12.000*		12 000		12 000		12.000	*100%*	-		12 000	*100,0%*		
	7600224 - Đường từ thôn Nghe đến bến đò Nghe, xã Hồng Mỹ, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang (Năm 2016)	*8*	8					-		-		-			
	7716083 - Bổ sung đất ở còn thiếu cho các hộ dân tái định cư thủy điện Tuyên Quang của thuốc đất ở trên địa bàn thành phố Tuyên Quang	*4.194*	2 653	1 540		1 540		192	*5%*	-		192	*12,4%*		
	7836232 - Cải tạo, NC tuyến ĐT.188 đoạn Km48+00-Km56+300 huyện Chiêm Hóa, Lâm Bình	*5.172*		5.172		5 172		1.061	*21%*	-		1 061	*20,5%*		
	7852796 - Hỗ trợ xây dựng hầm BIOGAS hoặc nhà vệ sinh tự hoại hộ gia đình thành phố Tuyên Quang	*155*	5	150		150		70	*45%*	-		70	*46,7%*		
	7872269 - Hỗ thuỷ lợi Thẻm Vầm, thôn Hoà Đa, xã Phúc Thịnh, huyện Chiêm Hoá, tỉnh Tuyên Quang	*1*		1		1		1	*100%*	-		1	*100,0%*		
	7872488 - XD cầu qua Sông Lô Km71 đường TQ-HG đi Bạch Xa, xã Bạch Xa, huyện Hàm Yên	*29 660*		29 660		29 660		1.326	*4%*	-		1 326	*4,5%*		
	7872490 - XD cầu Xuân Vân vượt sông Gâm, huyện Yên Sơn tỉnh Tuyên Quang	*30.829*		30 829		30 829		11.798	*38%*	-		11 798	*38,3%*		
	7872719 - Rãnh thoát nước điểm tái định cư xóm16 (nay là thôn 22) , xã Kim Phú, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang	*3*	3					-		-		-			
	7887731 - CTNC Đường Yên Bình Các Pải (ĐT 178) tỉnh HG, GĐ1 đoạn từ Km0-Km27 và XD cầu bản Ngò tại Km60+600	*21.664*		21.664		21 664		21.664	*100%*	-		21 664	*100,0%*		
	7889868 - CT,NC đường từ Tân Yên-Thái Sơn-Thau Hóa-Đức Ninh huyện Hàm Yên, tỉnh TQ	*2.405*	2 405					1.245	*52%*	1.245	*51,8%*	-			
	7889869 - XD đường từ KDL Suối Khoáng Mỹ Lâm đến QL 2D kết nối đường cao tốc TQ-PT	*81.243*		81 243		81 243		55.761	*69%*	-		55 761	*68,6%*		
	7889954 - ĐTXD cầu và tuyến đường tránh TT SD tr Km183-QL37 đi qua tổ DP Tân Kỳ, Tân Phúc qua QL 2C đến Km188-QL37, tổ DP Đăng Châu huyện SD	*66.830*	8 072	58 758		58 758		12.262	*18%*	8.072	*100,0%*	4 191	*7,1%*		
	7898952 - Xây dựng mương thoát nước thải nuông Cốc Cại khu Bản Khiến, xã Lăng Can, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang	*11*	11					-		-		-			
	7898974 - Ống dẫn nước F300 thủy lợi Bản Buốc, xã Phúc Yên, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang	*15*		15		15		-		-		-			
	7913857 - Cải tạo nâng cấp đường từ trụ sở xã đến cuối điểm tái định cư Yên Khánh, xã Hoàng Khai, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	*161*		161		163		-		-		-			
	7913860 - xây dựng mới cầu Nhân Mục, xã Nhân Mục, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang	*59*		59		59		51	*86%*	-		51	*86,0%*		
	7915091 - Xây dựng cầu qua suối vào khu tái định cư Phai Tre B, xã Lăng Can (nay là thị trấn Lăng Can), huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang	*48*		48		48		-		-		-			
	7915092 - CT- NC dự toán chỉnh tu dự ĐT 176 đến Pắc Kén, xã Thanh Tương, Na Hang	*79*		79		79		78	*99%*	-		78	*99,2%*		
	7916185 - XD cụm công trình cầu tràn Tổng Đình, thôn Bản Phủ, cầu tràn thôn Nà Mỵ, kè đường vào khu TDC Làng Puk và đường vào nghĩa địa thôn Vàng Áng, Làng Puk, xã Thổ Bình, huyện LB, tỉnh TQ	*34*		34		34		33	*97%*	-		33	*97,2%*		
	7922067 - Nâng cấp, cải tạo rãnh thoát nước khu tái định cư xã Tân Long, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	*52*		52		52		-		-		-			
	7927727 - Tuyến đường từ đường liên xã Phú Lâm-Nếu Hán (nay là phường Mỹ Lâm và xã Kim Phú), đến điểm tái định cư Hưng Hưu, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang	*3*	3					-		-		-			
	7944051 - Cao tốc Tuyên Quang- Hà Giang (giai đoạn 1), đoạn qua tỉnh Tuyên Quang	*3.794.974*		3.794 974		3 794 974		2.140.543	*56%*	-		2 140 543	*56,4%*		
	7953517 - Đường ra nghĩa trang xóm 5 kết hợp đường sản xuất, xã Kim Phú, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang	*9*		9		9		8	*88%*	-		8	*87,9%*		
	8084363 - DA đo đạc bản đồ địa chính, lập HS cấp đổi GCN QSDĐ SX (phần DT giao GĐ) thực hiện QĐ số 08/2007/QĐ-TTg ngày 12/01/2007 của TTCP) cho hộ TDC DA thủy điện TQ trên địa bàn TPTQ, tỉnh TQ	*130*	120	-		-		-		-		-			
	8153572 - Mở mới đường từ sân vận động Bản Kè đến cầu tràn Lũng Loang (đập Vàng Hiếu), thị trấn Lăng Can, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang (đoạn 1 từ sân vận động Bản Kè đến Vàng Tốc)	*4.500*		4.500		4.500		3.532	*78%*	-		3.532	*78,5%*		
	8153573 - Cải tạo, nâng cấp hệ thống rãnh thoát nước các khu tái định cư trên địa bàn huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	*4.700*		4 700		4 700		3.958	*84%*	-		3 958	*84,2%*		
	8162852 - Cải tạo, nâng cấp tuyến đường cách mạng từ xã Tân Trào đến xã Trung Yên, tỉnh Tuyên Quang	*300.000*		300 000		300 000		141.897	*47%*	-		141 897	*47,3%*		
	8037931 - Tiểu dự án 1: Giải phóng mặt bằng địa phận thành phố Tuyên Quang, thuộc dự án Cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang (giai đoạn 1), đoạn qua tỉnh Tuyên Quang	*122.075*		122.075		122 075		32.868	*27%*	-		32 868	*26,9%*		
	• PGD số 17 (Sơn Dương cũ)	*342.634*	122 634	220 000		220 000		157.634	*46%*	122.634	*100,0%*	35 000	*15,9%*		
	8054695 - Tuyến đường từ thị trấn Sơn Dương đi xã Tân Trào, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	*342.634*	122 634	220 000		220 000		157.634	*46%*	122.634	*100,0%*	35 000	*15,9%*		

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2026							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Trđó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	15
	* PGD số 18 (Yên Sơn, Hàm Yên cũ)	*898.203*	92.710	405.493		405.493		269.512	*54%*	90.981	*98,1%*	178.530	*44,0%*		
	2202566603 - Đầu tư quỹ đất làm nghiệp TT Yên Sơn	*8*		8		8		-		-		-			
	3202563177 - Công trình dự đầu (chưa có chủ)	*1*		1		1		-		-		-			
	7373626 - Dự án thực hiện các hoạt động khuyến nông tại các điểm tái định cư thủy điện Tuyên Quang trên địa bàn huyện Hàm Yên	*346*		346		346		234	*68%*	-		234	*67,6%*		
	7379472 - Hỗ trợ Khuyến lâm khuyến ngư ở địa thủy điện TQuang	*208*		208		208		198	*95%*	-		190	*91,3%*		
	7382556 - Trung dụng Bổ sung đất sản xuất nông nghiệp để cấp cho các hộ còn thiếu đất sản xuất, xã Hoàng Khai, huyện Yên Sơn Tuyên Quang	*91*	49	43		43		-		-		-			
	7387414 - Trưng dụng đất, tài sản trên đất làm nghiệp và Nhà Kho	*76*	38	38		38		-		-		-			
	7387419 - Trưng dụng Bổ sung đất sản xuất nông nghiệp để cấp cho các hộ còn thiếu đất sản xuất, xã Nhữ Hán, huyện Yên Sơn Tuyên Quang	*91*	28	64		64		-		-		-			
	7431393 - Trưng dụng đất, tài sản trên đất làm nghiệp để cấp cho các hộ dân tái định cư xã Hoàng Khai, huyện Yên Sơn Tuyên Quang	*1.025*	127	898		898		-		-		-			
	7436968 - Trưng dụng tài sản trên đất xã Tân Long	*6*	6					-		-		-			
	7436972 - Trưng dụng đất, tài sản trên đất làm nghiệp để giao cho các hộ dân tái định cư xã Chiêu Yên, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	*3*		3		3		-		-		-			
	7437470 - Trưng dụng đất, tài sản trên đất Lâm nghiệp để cấp cho các hộ tái định cư xã Nhữ Hán huyện Yên Sơn Tuyên Quang	*282*	59	224		224		-		-		-			
	7445780 - Nâng cấp, sửa chữa công trình thủy lợi hồ Khôn 2014	*10.000*		10 000		10 000		10.000	*100%*	-		10 000	*100,0%*		
	7446033 - Sửa chữa, nâng cấp hệ thống nước Khuôn Giang, xã Xuân Vân, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	*13 000*		13 000		13 000		13.000	*100%*	-		13 000	*100,0%*		
	7660265 - MT KP đầu tư quỹ đất ở cho các hộ TDC còn thiếu đất ở trên địa bàn huyện Yên Sơn	*1 293*		1 293		1.293		-		-		-			
	7957810 - Rãnh thoát nước điểm tái định cư xóm 10 (nay là xóm 21), xã Lang Quán, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	*187*		187		187		187	*100%*	-		187	*100,0%*		
	8039371 - Dự án Đo đạc bản đồ địa chính, lập hồ sơ cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sản xuất cho hộ tái định cư dự án thủy điện Tuyên Quang trên địa bàn huyện Hàm Yên	*735*	735					-		-		-			
	8041331 - Tiểu dự án 3: Giải phóng mặt bằng địa phận huyện Hàm Yên (thuộc dự án Cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang (giai đoạn 1) - đoạn qua tỉnh Tuyên Quang)	*69.105*	69.105					69.105	*100%*	69.105	*100,0%*	-			
	8041331 - Tiểu dự án 2 Giải phóng mặt bằng địa phận huyện Yên Sơn (thuộc dự án Cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang (giai đoạn 1) - đoạn qua tỉnh Tuyên Quang)	*76.877*	21.877	55.000		55.000		76.877	*100%*	21.877	*100,0%*	55.000	*100,0%*		
	8064517 - Dự án đo đạc bản đồ địa chính, lập hồ sơ cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sản xuất cho hộ TDC dự án TĐ Tuyên Quang trên địa bàn huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	*376*	176	200		200		-		-		-			
	8065940 - Đầu tư quỹ đất sản xuất nông nghiệp để giao bổ sung cho các hộ tái định cư xã Mỹ Bằng, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	*13*	0	13		13		-		-		-			
	8065941 - Đầu tư quỹ đất sản xuất nông nghiệp để giao bổ sung cho các hộ tái định cư xã Đội Bình, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	*12*	12					-		-		-			
	8065912 - Đầu tư quỹ đất làm nghiệp để giao bổ sung cho các hộ tái định cư xã Đội Bình, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	*1.267*	14	1 254		1 254		-		-		-			
	8109758 - Đầu tư quỹ đất sản xuất nông nghiệp để giao bổ sung cho các hộ tái định cư xã Nhữ Khê, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	*30*	17	13		13		-		-		-			
	8109759 - Đầu tư quỹ đất làm nghiệp giao bổ sung cho các hộ tái định cư xã Mỹ Bằng, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	*454*	454					-		-		-			
	8118640 - Đầu tư quỹ đất sản xuất nông nghiệp để giao bổ sung cho các hộ tái định cư xã Tân Long, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	*3*	3					-		-		-			
	8118641 - Đầu tư quỹ đất sản xuất nông nghiệp để giao bổ sung cho các hộ tái định cư xã Tứ Quận, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	*7*	7					-		-		-			
	8118787 - Đầu tư quỹ đất sản xuất nông nghiệp để giao bổ sung cho các hộ tái định cư xã Lang Quán, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	*3*	3					-		-		-			
	Tiểu dự án 3: Giải phóng mặt bằng địa phận huyện Hàm Yên (thuộc dự án Cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang (giai đoạn 1) - đoạn qua tỉnh Tuyên Quang)	*102.161*		102.161		102.161		10.161	*10%*	-		10.161	*9,9%*		
	Tiểu dự án 2 Giải phóng mặt bằng địa phận huyện Yên Sơn (thuộc dự án Cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang (giai đoạn 1) - đoạn qua tỉnh Tuyên Quang)	*220.540*		220.540		220.540		89.758	*41%*	-		89.758	*40,7%*		
	* PGD số 19 (Chiêm Hóa, Na Hang, Lâm Bình cũ)	*18.132*	1.032	12.100		12.100		6.935	*38%*	-		6.935	*57,3%*		
	7360673 - Trưng dụng bổ sung đất SXTDCTDTQ tại xã LCan	*11*		11		11		-		-		-			
	7360676 - Hỗ trợ K nông, K.Lâm TDC Xã T.Lâm, L.can, T.bình, B.an	*334*		334		334		334	*100%*	-		334	*100,0%*		
	7378742 - Đầu tư tạo quỹ đất SX Nông Nghiệp để giao bổ sung cho các hộ TDC công trình thủy điện Tuyên Quang còn thiếu đất SX tại xã Thanh Tương và thị trấn Na Hang, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang	*120*		120		120		-		-		-			
	7388060 - Thủy lợi Cà Mà Xã Yên Nguyên, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang	*338*		338		338		320	*95%*	-		320	*94,7%*		
	7389022 - Nhà văn hóa thôn Khuôn Phươn, thị trấn Na Hang, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang	*596*		596		596		563	*94%*	-		563	*94,5%*		
	7462487 - Đền bù thu hồi đất NN cho TDC tại xã Thượng Lâm thuỷ điện Tuyên Quang	*12*		12		12		-		-		-			
	7511150 - Đền bù đất Nông TDC xã K.Xá	*16*		16		16		-		-		-			
	7603570 - Đường từ ngã ba khu vực UBND xã vào điểm khu TDC Thôn Đình, xã Hùng Mỹ, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang	*6*	6					-		-		-			
	7839505 - Xây dựng đường GT từ trường Tb khuôn Hà đến đèo Kèn Rào thôn Nà Vàng xã Khuôn Hà	*5.718*		5 718		5.718		5.718	*100%*	-		5 718	*100,0%*		
	7846784 - ĐT tạo quỹ đất Lâm nghiệp giao cho TDC thị trấn và xã Thanh Tương	*4.886*	422	4 464		4 464		-		-		-			
	7870861 - Đập Nà Chò thôn Lũng Pì Ải xã Thổ Bình huyện Lâm Bình, TQ	-						-		-		-			
	7870871 - Xây dựng đường vào khu nghĩa địa khu TDC Nông Cường, xã Phúc Sơn, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang	*10*	10					-		-		-			
	7873527 - XD đường cấp nước sinh hoạt Nà Thom xã Khuôn Hà , Lâm Bình	*6*		6		6		-		-		-			
	7873528 - XD đường vào nghĩa địa khu TDC Tiểu Tóc xã Bình An	*3*		3		3		-		-		-			
	7873529 - XD đường vào khu TDC bản Pì Ải xã Thổ Bình huyện Lâm Bình, TQ	*6*		6		6		-		-		-			
	7900783 - Cống qua đường từ thôn Kà Nô đi thôn Nà Thăng xã Khuôn Hà	*10*		10		10		-		-		-			
	7900784 - Làm đường vào khu tái định cư bản Vèn (nằm Dịp) xã Lăng Can, huyện Lâm Bình	*6*		6		6		-		-		-			
	7900786 - Xây dựng rãnh thoát nước và đường ra khe thăm Quốc khu TDC Nà Mèn xã Lăng Can, huyện Lâm Bình	*17*		17		17		-		-		-			
	7900787 - Nâng cấp ống thoát nước qua đường khu tái định cư Nà Và xã Thượng Lâm	*4*		4		4		-		-		-			
	7900788 - Công trình thủy lợi Khuổi rào xã Khuôn Hà, huyện Lâm Bình	*11*		11		11		-		-		-			
	7900789 - Công trình thủy lợi Nà Mèn xã Thượng Lâm	*8*		8		8		-		-		-			
	7900790 - Công trình thủy lợi Nà Khoa xã Thượng Lâm	*3*		3		3		-		-		-			
	7900791 - Công trình thủy lợi Pà Khuyết 2 xã Thượng Lâm, huyện Lâm Bình	*3*		3		3		-		-		-			
	7900792 - Xây dựng mương (bổ sung) Phiêng Mơ xã Phúc Yên	*9*		9		9		-		-		-			

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2026							CHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	15
	7900793 - Công trình thủy lợi ao Cầu xã Thượng Lâm, huyện Lâm Bình	3		3		3		-		-		-			
	7900794 - Nâng cấp đập thủy lợi Bản Tắng xã Phúc Yên	8		8		8		-		-		-			
	7953499 - Sửa chữa, nâng cấp rãnh thoát nước, gia cố lề, lát vỉa hè đường khu TDC tổ dân phố Nà Mèn, thị trấn Lăng Can, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang	45		45		45		-		-		-			
	7953500 - Sửa chữa, nâng cấp rãnh thoát nước khu TDC tổ dân phố Bản Khiến, thị trấn Lăng Can, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang	68		68		68		-		-		-			
	7953504 - Sửa chữa, nâng cấp rãnh thoát nước, gia cố lề, lát lề đường đường khu TDC tổ dân phố Phai Tre, thị trấn Lăng Can, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang	28		28		28		-		-		-			
	7953507 - Sửa chữa, nâng cấp rãnh thoát nước, gia cố lề đường khu TDC thôn Khun Hon, xã Thượng Lâm, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang	30		30		30		-		-		-			
	7953509 - Sửa chữa, nâng cấp rãnh thoát nước, gia cố lề đường khu TDC thôn Cốc Phát, xã Thượng Lâm, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang	61		61		61		-		-		-			
	7953514 - Thủy lợi Phai Chước, xã Thượng Lâm, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang	33		33		33		-		-		-			
	7953520 - Sửa chữa, nâng cấp rãnh thoát nước, gia cố lề đường các khu TDC, xã Bình An, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang	12		12		12		-		-		-			
	7953523 - Nâng cấp đập + kênh Nà Khà, xã Lăng Can (nay là thị trấn Lăng Can), huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang	56		56		56		-		-		-			
	7953527 - Đập + kênh tuyến kênh từ Khẩu Quang đi Nà Tông, xã Thượng Lâm, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang	11		11		11		-		-		-			
	7953528 - Thủy lợi Bó Hịp, xã Thượng Lâm, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang	50		50		50		-		-		-			
	8062015 - Đo đạc bản đồ địa chính, lập hồ sơ cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sản xuất cho các hộ tái định cư dự án thủy điện Tuyên Quang trên địa bàn huyện Na Hang	329	329					-		-		-			
	8071235 - Đo đạc bản đồ địa chính, lập hồ sơ cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sản xuất cho các hộ tái định cư dự án thủy điện Tuyên Quang trên địa bàn huyện Lâm Bình	265	265					-		-		-			
	+ PGD số 20 (Tỉnh, TP. Hà Giang cũ)	3.515.701	64.593	3.451.108		3.451.108		1.388.302	39%	23.301	36,1%	1.365.001	39,6%		
	7020097 - Trục 13 đường nối thị Quang bình đoạn còn ADB	2.562		2.562		2.562		2.562	100%	-		2.562	100,0%		
	7024019 - Đường từ thôn Chinh Hạ - thôn Cáo Phìn, xã Thèn Chu Phìn, Hoàng Su Phì	3.631		3.631		3.631		3.631	100%	-		3.631	100,0%		
	7036331 - Dự án hạ tầng KCN Bình Vàng (GĐ 1)	2.345		2.345		2.345		2.345	100%	-		2.345	100,0%		
	7124612 - Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Sủa Trái xã Thăng Mố YM	5.000		5.000		5.000		5.000	100%	-		5.000	100,0%		
	7124619 - Hồ chứa nước sinh hoạt Phai Lũng YM	3.000		3.000		3.000		3.000	100%	-		3.000	100,0%		
	7129819 - Hồ chứa nước SH xóm Phú Lả A xã Phú Lũ Đồng Văn	5.000		5.000		5.000		5.000	100%	-		5.000	100,0%		
	7182614 - Kè bờ tả Sông tả đoạn Sở XD đến cầu YB II	4.908		4.908		4.908		4.908	100%	-		4.908	100,0%		
	7191018 - Hồ chứa nước Mà Hàng xã Thanh Vân- QBa	5.000		5.000		5.000		5.000	100%	-		5.000	100,0%		
	7191029 - Hồ chứa nước thôn Lang Cùng - Thanh Vân - Quản Bạ	2.400		2.400		2.400		2.400	100%	-		2.400	100,0%		
	7218623 - NCSC Đường Nậm dịch Bản péo HSP	2.500		2.500		2.500		2.500	100%	-		2.500	100,0%		
	7232279 - Hồ chứa nước SH thôn Nậm Lanjeng, xã Lũng Hồ, YM	6.800		6.800		6.800		6.800	100%	-		6.800	100,0%		
	7232282 - Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Phìa Tỷ, xã Lũng Hồ, YM	6.125		6.125		6.125		6.125	100%	-		6.125	100,0%		
	7232287 - Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Lũng Bảng, xã Đường Thượng, YM	8.060		8.060		8.060		8.060	100%	-		8.060	100,0%		
	7233035 - Hồ chứa NSH thôn Khẩu Lân- Quyết Tiến-QBa	500		500		500		500	100%	-		500	100,0%		
	7233030 - Hồ chứa NSH thôn Khẩu Bang xã Quyết Tiến- QBa	100		100		100		100	100%	-		100	100,0%		
	7236832 - HCN xóm thảo lung xã Pải lủng, Mèo vạc	4.500		4.500		4.500		4.500	100%	-		4.500	100,0%		
	7236811 - Hồ cổ Lũng xã Giang Chu Phìn, mèo Vạc	4.000		4.000		4.000		4.000	100%	-		4.000	100,0%		
	7268265 - Hồ chứa NSH Sa lô phìn xã Tùng vài huyện Quản Bạ	757		757		757		757	100%	-		757	100,0%		
	7268275 - Hồ chứa NSH Lũng Hầu xã Thài An huyện Quản Bạ	2.700		2.700		2.700		2.700	100%	-		2.700	100,0%		
	7268283 - Hồ Lũng Hoà Xí Lũng Tám- QBa	4.000		4.000		4.000		4.000	100%	-		4.000	100,0%		
	7273933 - Hồ chứa nước thôn Lao Xả xã Sảng Tả huyện Đồng Văn	2.000		2.000		2.000		2.000	100%	-		2.000	100,0%		
	7273942 - HCN thôn suo pủ phìn xã Sủng Là huyện ĐV	2.300		2.300		2.300		2.300	100%	-		2.300	100,0%		
	7273968 - HCN thôn Nhù Sang xã Sủng Tráo huyện ĐV	2.300		2.300		2.300		2.300	100%	-		2.300	100,0%		
	7273979 - HCN thôn Tả Khủa-Phố bảng Đv	926		926		926		926	100%	-		926	100,0%		
	7274082 - HCN THÔN SẺO LỦNG A-XÃ SẢNG TUNG-ĐV	2.700		2.700		2.700		2.700	100%	-		2.700	100,0%		
	7274088 - Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Thèm Luống, xã Du Già, YM	1.986		1.986		1.986		1.986	100%	-		1.986	100,0%		
	7285112 - Mở mới đường cứu hộ, cứu nạn xã Ngọc Long đi Nậm Sơn	500		500		500		500	100%	-		500	100,0%		
	7298782 - Nâng cấp, lắm mới hệ thống đập đầu mối và các HM chính các công trình thủy lợi Hoàng Su Phì	2.146		2.146		2.146		2.146	100%	-		2.146	100,0%		
	7364681 - Cấp điện thôn bản vàng sìa, vàng xa (GĐ: 2011 - 2020)	9.455		9.455		9.455		9.455	100%	-		9.455	100,0%		
	7383311 - NC, RN tuyến đường từ mốc 476 mốc 456 xín cái, MV	5.000		5.000		5.000		5.000	100%	-		5.000	100,0%		
	7822141 - Đường BQ-XM ĐT.177 Km0-55 năm 2020	37.523		37.523		37.523		37.523	100%	-		37.523	100,0%		
	7887347 - Đầu tư trụ sở cấp đất QLTT Hà Giang	13.300		13.300		13.300		11.687	88%	-		11.687	87,9%		
	7887732 - CTNC ĐT.181 đoạn 17+50+200 và đường phố cảo Đồng Yên	50.000		50.000		50.000		50.000	100%	-		50.000	100,0%		
	7887733 - CTNC đoạn Km13-17 và Km36+181 Km46+00 DDT(YM-MD-MV) tỉnh Hà Giang	13.019	13.019					10.819	83%	10.810	83,0%	-			
	7910844 - Trạm KS liên ngành cửa khẩu Quốc tế Thanh Thủy	4.245	4.245					3.812	90%	3.812	89,8%	-			
	7926159 - Đường nối thị trấn Vị Xuyên (sau UBND huyện) - VX	3.320	3.320					3.320	100%	3.320	100,0%	-			
	7948215 - Cải tạo, Nâng cấp đường QL 2, xã Tân Quang đi UBND xã Đồng Tâm, huyện Bắc Quang	44.009	44.009					5.359	12%	5.359	12,2%	-			
	7948667 - Cải tạo, sửa chữa đường huyện (DH 02, DH 03, DH 04, DH 05) trên địa bàn các xã Phú Lương, Thắng Mố, Sùng Chàng, Sảng Phài, huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang	8.264		8.264		8.264		3.026	37%	-		3.026	36,6%		
	7953481 - DA Cao tốc Tuyên Quang-Hà Giang-GĐ 1- đoạn qua tỉnh Hà Giang	2.880.000		2.880.000		2.880.000		988.091	34%			988.091	34,3%		
	7961602 - Cụm hồ cấp nước sinh hoạt 04 huyện vùng cao núi đá phía Bắc	18.820		18.820		18.820		13.490	72%	-		13.490	71,7%		
	8138693 - Ổn định dân cư khẩn cấp xã Bản Ngà, huyện Xín Mần tỉnh Hà Giang (nay là xã Pà Vầy Sủ, tỉnh Tuyên Quang)	220.000		220.000		220.000		157.424	72%	-		157.424	71,6%		
	8161742 - Cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang (giai đoạn 2), đoạn Tân Quang đến Cửa khẩu Quốc tế Thanh Thủy	100.000		100.000		100.000		560	1%	-		560	0,6%		
	8165496 - Ổn định dân cư khẩn cấp xã Nàn Ma, huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang (nay là xã Pà Vầy Sủ, tỉnh Tuyên Quang)	20.000		20.000		20.000		-		-		-			
	+ PGD số 27 (Bắc Mê cũ)	29.133	29.133	-		-		24.345	84%	24.345	83,6%	-			
	Đường lên xã Thượng Tân - Yên Cường, huyện Bắc Mê, tỉnh Hà Giang	24.217	24.217					24.217	100%	24.217	100,0%	-			

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2026						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025		KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr đó, DP triển khai tăng so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	15
	Dự án hỗ trợ ổn định đời sống dân cư (DA01) thuộc dự án ổn định dân cư, phát triển KT-XH vùng tái định cư dự án thủy điện Tuyên Quang trên địa bàn	4.916	4.916					128	3%	128	2,6%	-		
	Bảo đảm xã hội	30.310	4.664	25.646		25.646		457	2%	453	9,7%	3	0,0%	
	+ Phòng NV2 (Tỉnh, TP. Tuyên Quang)	25.646	-	25.646		25.646		3	0%	-		3	0,0%	
	7771306 - XD cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Tuyên Quang	25.646		25.646		25.646		3	0%	-		3	0,0%	
	+ PGD số 20 (Tỉnh, TP. Hà Giang cũ)	4.664	4.664	-		-		453	10%	453	9,7%	-		
	7913501 - Hệ điều hành thông minh tỉnh Hà Giang	4.664	4.664					453	10%	453	9,7%	-		
	Chưa triển khai	8.469		8.469										
	Vốn nước ngoài	860.204	141.000	719.204	719.204	719.204	-	161.144	19%	52.852	37,5%	108.292	15,1%	15,1%
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	860.204	*141.000*	719.204	*719.204*	*719.204*		161.144	*19%*	52.852	*37,5%*	108.292	*15,1%*	*15,1%*
	Bảo vệ môi trường	162.754	-	162.754		162.754		-		-		-		
	+ Phòng NV2 (Tỉnh, TP. Tuyên Quang)	162.754	-	162.754		162.754		-		-		-		
	7859614 - Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào Dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc tỉnh Tuyên Quang	162.754	-	162.754		162.754		-		-		-		
	Các hoạt động kinh tế	697.450	*141.000*	556.450		556.450		161.144	*23%*	52.852	*37,5%*	108.292	*19,5%*	
	+ Phòng NV2 (Tỉnh, TP. Tuyên Quang)	34.397	-	34.397		34.397		-		-		-		
	8093488 - Tăng cường hiệu quả đầu tư và duy trì, phát triển, đảm bảo bền vững dự án Chương trình phát triển khu vực nông thôn tỉnh Tuyên Quang	15.016	-	15.016		15.016		-		-		-		
	8150314 - Hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai do bão Yagi	19.381	-	19.381		19.381		-		-		-		
	+ PGD số 19 (Chiêm Hóa, Na Hang, Lâm Bình cũ)	1.348	*1.348*	-		-		-		-		-		
	8073188 - Cấp nước sinh hoạt gắn với phát triển nông nghiệp bền vững xã Khâu Tinh, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang	1.348	*1.348*	-		-		-		-		-		
	+ PGD số 20 (Tỉnh, TP. Hà Giang cũ)	661.705	*139.652*	522.053		522.053		161.144	*24%*	52.852	*37,8%*	108.292	*20,7%*	
	7485140 - Chương trình phát triển đô thị loại 2 Xanh - tại Hà Giang	207.000	-	207.000		207.000		23.641	*11%*	-		23.641	*11,4%*	
	7642586 - HT cơ bản PT toàn diện các tỉnh Đông Bắc: HG, CB	158.152	-	158.152		158.152		84.651	*54%*	-		84.651	*53,5%*	
	7937780 - Phát triển đa mục tiêu vùng đồng bào dân tộc thiểu số các xã nghèo thuộc huyện Xín Mần	296.553	*139.652*	156.901		156.901		52.852	*18%*	52.852	*37,8%*	-		
	Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-		-		-		-		-		
2,2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	2.850.655	659.514	2.191.141	2.180.242	1.987.163	10.899	1.562.071	55%	420.657	63,8%	1.141.414	*52,1%*	*52,4%*
	Vốn trong nước	2.757.173	582.568	2.174.605	2.163.706	1.970.627	10.899	1.483.666	54%	356.494	61,2%	1.127.173	*51,9%*	*52,1%*
	Vốn nước ngoài	93.482	76.946	16.536	16.536	16.536	-	77.406	*83%*	64.163	*83,4%*	13.243	*80,1%*	*80,1%*
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	399.934	125.644	274.290	263.391	274.290	10.899	206.859	*73%*	94.238	*75,0%*	192.571	*70,2%*	*73,1%*
	Vốn trong nước	301.381	43.627	257.754	246.855	257.754	10.899	209.603	*69%*	30.075	*68,9%*	179.528	*69,6%*	*72,6%*
	Vốn nước ngoài	93.482	76.946	16.536	16.536	16.536	-	77.406	*83%*	64.163	*83,4%*	13.243	*80,1%*	*80,1%*
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	537.288	177.933	359.355	359.355	331.980	-	317.540	*59%*	130.342	*73,3%*	187.198	*52,1%*	*52,1%*
	Vốn trong nước	537.288	177.933	359.355	359.355	331.980	-	317.540	*59%*	130.342	*73,3%*	187.198	*52,1%*	*52,1%*
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-		
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	1.918.584	361.008	1.557.496	1.557.496	1.380.893	-	957.722	*50%*	196.077	*54,3%*	761.645	*48,9%*	*48,9%*
	Vốn trong nước	1.918.584	361.008	1.557.496	1.557.496	1.380.893	-	957.722	*50%*	196.077	*54,3%*	761.645	*48,9%*	*48,9%*
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-		
*	CAO BẰNG	10.458.397	828.508	9.629.889	8.646.760	9.629.889	983.129	8.988.278	*86%*	673.562	*81,3%*	8.314.717	*86,3%*	*96,3%*
	Vốn trong nước	10.426.760	828.508	9.598.252	8.615.123	9.598.252	983.129	8.984.756	*86%*	673.562	*81,3%*	8.311.195	*86,6%*	*96,5%*
	Vốn nước ngoài	31.637	-	31.637	31.637	31.637	-	3.522	*11%*	-		3.522	*11,1%*	*11,1%*
1	Vốn cân đối NSĐP	2.396.946	413.444	1.983.502	1.028.940	1.983.502	954.562	1.899.647	*79%*	368.518	*89,1%*	1.531.129	*77,2%*	*148,8%*
	Vốn trong nước	2.396.946	413.444	1.983.502	-	1.983.502	-	1.899.647	*79%*	368.518	*89,1%*	1.531.129	*77,2%*	
	Ngành, lĩnh vực 010-Quốc phòng	52.247	4.678	47.569	-	47.569	-	41.945	*80%*	4.624	*98,8%*	37.321	*78,5%*	
	Ngành, lĩnh vực 040-An ninh và trật tự an toàn xã hội	101.415	18.120	83.295	-	83.295	-	100.045	*99%*	16.788	*92,6%*	83.257	*100,0%*	
	Ngành, lĩnh vực 070-Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	73.045	14.157	58.888	-	58.888	-	59.345	*81%*	12.607	*89,1%*	46.738	*79,4%*	
	Ngành, lĩnh vực 100-Khoa học và công nghệ	4.680		4.680	-	4.680	-	-		-		-		
	Ngành, lĩnh vực 130-Y tế, dân số và gia đình	4.521	2.035	2.486	-	2.486	-	3.762	*83%*	1.975	*97,1%*	1.787	*71,9%*	
	Ngành, lĩnh vực 160-Văn hoá thông tin	39.490	17.308	22.182	-	22.182	-	28.754	*73%*	12.842	*74,2%*	15.912	*71,7%*	
	Ngành, lĩnh vực 190-Phát thanh truyền hình, thông tấn	6.000		6.000	-	6.000	-	5.798	*97%*	-		5.798	*96,6%*	
	Ngành, lĩnh vực 220-Thể dục thể thao	1.801	553	1.248	-	1.248	-	1.599	*89%*	351	*63,5%*	1.248	*100,0%*	
	Ngành, lĩnh vực 250-Bảo vệ môi trường	54.950	9.331	45.619	-	45.619	-	33.541	*61%*	8.257	*88,5%*	25.284	*55,4%*	
	Ngành, lĩnh vực 280-Các hoạt động kinh tế	1.681.514	267.244	1.414.270	-	1.414.270	-	1.293.623	*77%*	236.964	*88,7%*	1.056.659	*74,7%*	
	Ngành, lĩnh vực 340-Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	106.410	78.646	27.764	-	27.764	-	99.355	*93%*	72.738	*92,5%*	26.617	*95,9%*	
	Ngành, lĩnh vực 370-Bảo đảm xã hội	5.073	1.372	3.701	-	3.701	-	4.280	*84%*	1.372	*100,0%*	2.908	*78,6%*	
	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật	38.199	-	38.199	-	38.199	-	-		-		-		
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-		
	Ngành, lĩnh vực 280-Các hoạt động kinh tế	-	-	-	-	-	-	-		-		-		
	GN Kinh cân tiền	227.601		227.601		227.601		227.601	*100%*			227.601	*100,0%*	
2	Vốn Ngân sách trung ương	8.061.452	415.065	7.646.387	7.617.820	7.646.387	28.567	7.088.631	*88%*	305.044	*73,5%*	6.783.587	*88,7%*	*89,0%*
	Vốn trong nước	8.029.815	415.065	7.614.750	7.586.183	7.614.750	28.567	7.085.109	*88%*	305.044	*73,5%*	6.780.065	*89,0%*	*89,4%*
	Vốn nước ngoài	31.637	-	31.637	31.637	31.637	-	3.522	*11%*	-		3.522	*11,1%*	*11,1%*
2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	6.652.850	76.206	6.576.644	6.576.644	6.576.644	-	6.084.891	*90%*	73.585	*96,6%*	5.931.306	*90,2%*	*90,2%*
	Vốn trong nước	6.621.213	76.206	6.545.007	6.545.007	6.545.007		6.081.369	*91%*	73.585	*96,6%*	5.927.784	*90,6%*	*90,6%*
	010-Quốc phòng	24.770	*24.770*	-	-	-		24.273	*98%*	24.273	*98,0%*	-		
	Đường GT đảo biên phòng Cốc Pàng (155) ra các mốc từ 520 đến 534	24.770	*24.770*					24.273	*98%*	24.273	*98,0%*	-		

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2026							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHỐI GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	15
	070 Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	505.100		505.100	-	505.100		502.215	99%	-		502.215	99,4%		
	8172596 - Trường phổ thông nội trú Tiểu học và THCS Quang Hán	47.500		47.500	-	47.500		46.909	99%			46.909	98,8%		
	8172597 - Trường phổ thông nội trú Tiểu học và THCS Lăng Năm	53.800		53.800	-	53.800		53.800	100%			53.800	100,0%		
	8172598 - Trường phổ thông nội trú Tiểu học và THCS Đức Long	47.500		47.500	-	47.500		47.500	100%			47.500	100,0%		
	8172599 - Trường phổ thông nội trú Tiểu học và THCS Hà Lăng	47.500		47.500	-	47.500		47.500	100%			47.500	100,0%		
	8172600 - Trường phổ thông nội trú Tiểu học và THCS Đàm Thủy	53.800		53.800	-	53.800		53.800	100%			53.800	100,0%		
	8172601 - Trường phổ thông nội trú Tiểu học và THCS Tổng Cọt	47.500		47.500	-	47.500		47.500	100%			47.500	100,0%		
	8172602 - Trường phổ thông nội trú Tiểu học và THCS Trường Hà	55.000		55.000	-	55.000		55.000	100%			55.000	100,0%		
	8172732 - Trường phổ thông nội trú tiểu học và THCS Trà Lĩnh	52.500		52.500	-	52.500		52.500	100%			52.500	100,0%		
	8172733 - Trường phổ thông nội trú tiểu học và THCS Quang Trung	47.500		47.500	-	47.500		47.500	100%			47.500	100,0%		
	8172734 - Trường phổ thông nội trú tiểu học và THCS Đình Phùng	52.500		52.500	-	52.500		50.207	96%			50.207	95,6%		
	130-Y tế, dân số và gia đình	47.111		47.111	-	47.111		47.111	100%	-		47.111	100,0%		
	Xây dựng mới Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh CB	47.111		47.111	-	47.111		47.111	100%	-		47.111	100,0%		
	280-Các hoạt động kinh tế	6.044.232	51.436	5.992.796	-	5 992 796		5.427.770	90%	49.312	95,9%	5 378 458	89,7%		
	NC, CT đường Nà Phầy - Đức Hạnh (cầu qua sông giáp) huyện B tỉnh CB	43.975	20 121	23 854	-	23 854		43.385	99%	20 121	100,0%	23 264	97,5%		
	Đầu tư XD tuyến đường cao tốc Đồng Đăng (T. Lạng Sơn)- Trà Lĩnh (T. Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư	5.014.227		5 014 227	-	5 014 227		5.014.227	100%	-		5.014 227	100,0%		
	CT nâng cấp đường tỉnh 205	70.000		70 000	-	70 000		62.679	90%	-		62 679	89,5%		
	CT, NC đường GT Cửa Truah TP-Hồng Nam Hòa An tỉnh Cao Bằng	29.816	29 816		-			27.940	94%	27.940	93,7%	-			
	CT,NC đường từ thị trấn Xuân Hòa - TT Thông Nông huyện hà Quảng tỉnh CB	50.000		50 000	-	50 000		48 645	97%	-		48 645	97,3%		
	Đường từ xã Sơn Lập (Bảo Lạc) xã yên thổ (Bảo Lâm) tỉnh CB	99.295		99 295	-	99 295		99.295	100%	-		99 295	100,0%		
	Bảo vệ phát triển rừng giai đoạn 2021 -2025	1.500	1.500		-			1.250	83%	1.250	83,4%	-			
	Hạ tầng cửa khẩu Trà Lĩnh (Khu TĐC và hệ thống đường giao thông)	45.801		45 801	-	45.801		41.519	91%	-		41.519	90,7%		
	Đường giao thông thị trấn Nước Hai (Hoà An) – Nà Bao (Nguyên Bình)	89.000		89 000	-	89 000		89.000	100%	-		89 000	100,0%		
	Đường tránh thị trấn Xuân Hòa, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	100.022		100 022	-	100 022		100.022	100%	-		100 022	100,0%		
	Đường tránh thị trấn Nước Hai, huyện Hoà An, tỉnh Cao Bằng	23.792		23 792	-	23 792		23.792	100%	-		23 792	100,0%		
	Đường tránh thị trấn Quảng Uyên, huyện Quảng Hoà, tỉnh Cao Bằng	23.005		23 005	-	23 005		23.005	100%	-		23 004	100,0%		
	8161553 - Dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn)-Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư (giai đoạn 2)	233.800		231 800	-	233 800		233.800	100%			233 800	100,0%		
	8114136 - Xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, cảnh quan khu du lịch thác Bản Giốc, xã Đàm Thủy, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	220.000		220.000	-	220 000		-				-			
	Vốn nước ngoài	31.637	-	31 637	31.637	31.637		3.522	11%	-		3.522	11,1%	11,1%	
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	31.637	-	31 637	31.637	31 637		3.522	11%	-		3.522	11,1%	11,1%	
	280-Các hoạt động kinh tế	31.637	-	31 637		31 637		3.522	11%	-		3.522	11,1%		
	HT Co bản PT toàn diện các tỉnh Đông Bắc-TDA tỉnh CB	20.988	-	20 988		20 988		3.522	17%	-		3.522	16,8%		
	Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Cao Bằng	435		435		435		-				-			
	Cấp nước sinh hoạt khu vực thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	10.214		10 214		10 214		-				-			
	Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-	-	-		-		-		-			
2.2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	1.408.601	338.858	1.069.743	1.041.176	1.069.743	28.567	1.083.740	77%	231.459	68,3%	852.281	79,7%	81,9%	
	Vốn trong nước	1.408.601	338.858	1.069.743	1 041.176	1.069 743	28.567	1.083.740	77%	231.459	68,3%	852.281	79,7%	81,9%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-		-		-		-			
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	85.463	29.513	55.950	55.950	55.950	-	62.892	74%	17.291	58,6%	45.601	81,5%	81,5%	
	Vốn trong nước	83.862	27.912	55.950	55 950	55.950	-	62.892	75%	17 291	61,9%	45 601	81,5%	81,5%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-		-		-		-			
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	391.058	125.141	265.917	253.806	265.917	12.111	277.865	71%	89.539	71,6%	188.326	70,8%	74,2%	
	Vốn trong nước	391 058	125 141	265.917	253 806	265 917	12.111	277.865	71%	89.539	71,6%	188.326	70,8%	74,2%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-		-		-		-			
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	933.681	185.805	747.876	731.420	747.876	16.456	742.983	80%	124.629	67,1%	618.354	82,7%	84,5%	
	Vốn trong nước	933.681	185 805	747.876	731.420	747.876	16.456	742.983	80%	124.629	67,1%	618 354	82,7%	84,5%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-		-		-		-			
*	LẠNG SƠN	9.143.979	733.997	8.409.982	6.316.106	8.409.982	2.093.876	7.038.470	77%	579.286	78,9%	6.459.184	76,8%	102,3%	
	Vốn trong nước	8.915.176	733.997	8.181.179	6.087.303	8.181.179	2.093.876	7.005.455	79%	579.286	78,9%	6.426.169	78,5%	105,6%	
	Vốn nước ngoài	228.803	-	228.803	228.803	228.803	-	33.015	14%	-		33.015	14,4%	14,4%	
1	Vốn cân đối NSĐP	3.947.040	456.121	3.490.919	1.401.009	3.490.919	2.089.919	2.522.955	64%	435.493	95,5%	2.087.462	59,8%	149,0%	
	Ngành, lĩnh vực 010 - Quốc phòng	1.199		1.199	-	1 199		1.133	94%	-		1.133	94,5%		
	Ngành, lĩnh vực 040 - An ninh và trật tự an toàn xã hội	76.545	35 988	40.557	-	40 557		74.223	97%	35.988	100,0%	38 234	94,3%		
	Ngành, lĩnh vực 070 - Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	309.877	15 603	294.274	-	294 274		286.613	92%	14.139	90,6%	272 474	92,6%		
	Ngành, lĩnh vực 130 - Y tế, dân số và gia đình	36.264	11.597	24.667	-	24 667		30.686	85%	7.124	61,4%	23 561	95,5%		
	Ngành, lĩnh vực 160 - Văn hóa thông tin	43.180	8 834	34.346	-	34 346		31.432	73%	4.554	51,6%	26.878	78,3%		
	Ngành, lĩnh vực 190 - Phát thanh, truyền hình, thông tấn	9.950		9.950	-	9 950		9.915	100%	-		9.915	99,7%		
	Ngành, lĩnh vực 220 - Thể dục, thể thao	300		300	-	300		232	77%	-		232	77,4%		
	Ngành, lĩnh vực 250 - Bảo vệ môi trường	2.500		2.500	-	2 500		856	34%	-		856	34,2%		
	Ngành, lĩnh vực 280 - Các hoạt động kinh tế	3.196.139	184.099	2.812.040	-	2 812 040		1.911.512	69%	373.687	97,3%	1.537.825	54,7%		
	Ngành, lĩnh vực 340 - Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	78.425		78.425	-	78 425		69.414	89%	-		69 414	88,5%		
	Ngành, lĩnh vực 370 - Bảo đảm xã hội	-		-	-	-		-		-		-			
	Ngành, lĩnh vực 400 - Tài chính và khác	192.661	-	192.661	-	192 661		106.939	56%	-		106 939	55,5%		

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2026							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025		KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai (so sánh với KH TTCP giao)	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	15
2	Vốn Ngân sách trung ương	5.196.939	277.876	4.919.063	4.915.106	4.919.063	3.957	4.515.515	87%	143.793	51,7%	4.371.722	88,9%	88,9%	
	Vốn trong nước	4.968.136	277.876	4.690.260	4.686.303	4.690.260	3.957	4.482.500	90%	143.793	51,7%	4.338.707	92,5%	92,6%	
	Vốn nước ngoài	228.803	-	228.803	228.803	228.803	-	33.015	14%	-		33.015	14,4%	14,4%	
2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	4.125.801	59.660	4.066.141	4.066.141	4.066.141	-	3.821.084	93%	45.142	75,7%	3.775.862	92,9%	92,9%	
	Vốn trong nước	3.896.998	59.660	3.837.338	3.837.338	3.837.338		3.787.989	97%	45.142	75,7%	3.742.847	97,5%	97,5%	
	Ngành/Lĩnh vực Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	104.381	-	104.381	-	104.381		47.269	45%	-		47.209	45,2%		
	Hệ thống trạm bơm điện Bản Chúc, huyện Văn Lãng, Văn Quan	58.381	-	58.381	-	58.381		1.289	2%	-		1.209	2,1%		
	Cấp nước thị trấn Đình Lập	15.000	-	15.000	-	15.000		15.080	100%	-		15.000	100,0%		
	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Cao Lao	11.000	-	11.000	-	11.000		11.080	100%	-		11.000	100,0%		
	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Khuổi Chà, xã Thanh Long, huyện Cao Lộc	9.000	-	9.000	-	9.000		9.080	100%	-		9.000	100,0%		
	Sửa chữa, nâng cấp hồ Khau Hao, xã Quốc Khánh, huyện Tràng Định	11.000	-	11.000	-	11.000		11.080	100%	-		11.000	100,0%		
	Ngành/Lĩnh vực giáo dục	218.092	-	218.092	-	218.092		202.995	93%	-		202.995	93,1%		
	Trường phổ thông nội trú liên cấp Tiểu học và Trung học cơ sở Quốc Khánh	51.116	-	51.116	-	51.116		51.116	100%	-		51.116	100,0%		
	Trường phổ thông nội trú liên cấp Tiểu học và Trung học cơ sở Mẫu Sơn	50.152	-	50.152	-	50.152		50.152	100%	-		50.152	100,0%		
	Trường phổ thông nội trú TH&THCS Khuổi Xá, xã Khuổi Xá, tỉnh Lạng Sơn	47.224	-	47.224	-	47.224		43.558	92%	-		43.558	92,2%		
	Trường phổ thông nội trú THCS Kiên Mộc, xã Kiên Mộc, tỉnh Lạng Sơn	69.600	-	69.600	-	69.600		58.199	84%	-		58.199	83,6%		
	Ngành/Lĩnh vực Khu công nghiệp và Khu kinh tế	39.626	-	39.626	-	39.626		17.404	44%	-		17.404	43,9%		
	Nhà giao cao tốc vào khu công nghiệp Hữu Lũng	16.438	-	16.438	-	16.438		16.438	100%	-		16.438	100,0%		
	Dự án Mở rộng đường vận chuyển hàng hóa chuyên dụng tại khu vực cửa 1119-1120 cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị	23.188	-	23.188	-	23.188		966	4%	-		966	4,2%		
	Ngành/Lĩnh vực Giao thông	3.281.823	59.660	3.222.163	-	3.222.163		3.267.305	100%	45.142	75,7%	3.222.163	100,0%		
	Tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT	2.000.000	-	2.000.000	-	2.000.000		2.000.000	100%	-		2.000.000	100,0%		
	Đường giao thông kết nối Quốc lộ 4B đến Quốc lộ 18	108.976	-	108.976	-	108.976		108.976	100%	-		108.976	100,0%		
	Đường Lý Thái Tổ kéo dài và khu dân cư, tái định cư TP.LS	60.898	-	60.898	-	60.898		60.898	100%	-		60.898	100,0%		
	Xây dựng tuyến đường giao thông kết nối khu công nghiệp Hữu Lũng, ĐT.245 với QL.31 - Cảng Mỹ An (tỉnh Bắc Giang)	48.912	-	48.912	-	48.912		48.912	100%	-		48.912	100,0%		
	Đường cứu nạn cứu hộ Đoàn Lũng Vài - Bình Độ - Tân Minh, huyện Tràng Định, Văn Lãng	1.468	-	1.468	-	1.468		1.468	100%	-		1.468	100,0%		
	Đường cứu nạn cứu hộ đoàn TT Pác Kéo - Vĩnh Lại	1.909	-	1.909	-	1.909		1.909	100%	-		1.909	100,0%		
	Tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT	500.000	-	500.000	-	500.000		500.000	100%	-		500.000	100,0%		
	Tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT	500.000	-	500.000	-	500.000		500.000	100%	-		500.000	100,0%		
	Đường tránh ngập vào trung tâm các xã Cương Lợi, Đồng Thắng, Lâm Ca	59.660	59.660	-	-	-		45.142	76%	45.142	75,7%	-			
	Ngành/Lĩnh vực Thể dục thể thao	230.000	-	230.000	-	230.000		230.000	100%	-		230.000	100,0%		
	Khu liên hợp thể thao tỉnh Lạng Sơn (Hạng mục: Sân vận động trung tâm và nhà thi đấu đa năng)	230.000	-	230.000	-	230.000		230.000	100%	-		230.000	100,0%		
	Ngành/Lĩnh vực Công nghệ thông tin	10.003	-	10.003	-	10.003		10.003	100%	-		10.003	100,0%		
	Đầu tư hạ tầng trang thiết bị công nghệ thông tin, các phần mềm nền tảng, cơ sở dữ liệu phục vụ chương trình chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025	10.003	-	10.003	-	10.003		10.003	100%	-		10.003	100,0%		
	Ngành/Lĩnh vực Quốc phòng	13.073	-	13.073	-	13.073		13.073	100%	-		13.073	100,0%		
	Di dân tái định cư trường bắn TBI	13.073	-	13.073	-	13.073		13.073	100%	-		13.073	100,0%		
	Vốn nước ngoài	228.803	-	228.803	228.803	228.803		33.015	14%	-		33.015	14,4%	14,4%	
	Theo cơ chế tài chính	228.803	-	228.803	228.803	228.803		-		-		33.015	14,4%	14,4%	
	Ngành, lĩnh vực các hoạt động kinh tế	228.803	-	228.803		228.803				-		33.015	14,4%		
	Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc : Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn - Tiểu dự án tỉnh Lạng Sơn - Hợp phần 3	228.803		228.803		228.803						33.015	14,4%		
	Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-	-			-		-		-			
2,2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	1.071.138	218.217	852.922	848.965	852.922	3.957	694.511	65%	98.651	45,2%	595.860	69,9%	70,2%	
	Vốn trong nước	1.071.138	218.217	852.922	848.965	852.922	3.957	694.511	65%	98.651	45,2%	595.860	69,9%	70,2%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-		-		-		-			
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	170.590	2.514	168.076	164.120	168.076	3.956	129.630	76%	2.528	100,6%	127.102	75,6%	77,4%	
	Vốn trong nước	176.121	8.045	168.076	164.120	168.076	3.956	129.630	74%	2.528	31,4%	127.102	75,6%	77,4%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	143.564	59.857	83.707	83.707	83.707	-	100.962	70%	36.389	60,8%	64.573	77,1%	77,1%	
	Vốn trong nước	143.564	59.857	83.707	83.707	83.707	-	100.962	70%	36.389	60,8%	64.573	77,1%	77,1%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	751.454	150.315	601.139	601.138	601.139	1	463.919	62%	59.733	39,7%	404.185	67,2%	67,2%	
	Vốn trong nước	751.454	150.315	601.139	601.138	601.139	1	463.919	62%	59.733	39,7%	404.185	67,2%	67,2%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
*	LÀO CAI	16.349.923	720.896	15.629.026	9.051.031	15.573.519	6.578.796	14.204.115	87%	561.802	78,0%	13.642.313	87,3%	150,7%	
	Vốn trong nước	16.025.530	720.896	15.305.433	8.726.638	15.219.126	6.578.796	14.005.267	87%	561.802	78,0%	13.443.466	87,8%	154,1%	
	Vốn nước ngoài	324.393	-	324.393	324.393	324.393	-	198.848	61%	-		198.848	61,3%	61,3%	
1	Vốn cân đối NSĐP	12.091.971	386.256	11.768.716	5.189.920	11.708.716	6.578.796	10.630.936	88%	306.765	79,4%	10.321.171	88,3%	201,3%	
	Vốn trong nước	11.656.431	386.256	11.270.175	-	11.270.175		10.227.768	88%	306.765	79,4%	9.921.004	88,0%		
	Quốc phòng	192.326	12.892	179.434	-	179.434		185.309	96%	8.603	66,8%	176.705	98,5%		
	An ninh và trật tự an toàn xã hội	300.436	3.492	296.944	-	296.944		277.705	92%	2.702	77,4%	275.004	92,6%		
	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.374.220	51.957	1.322.262	-	1.322.262		1.272.517	93%	42.570	81,9%	1.229.946	93,0%		
	Y tế, dân số và gia đình	338.526	1.929	336.598	-	336.598		288.672	85%	504	26,1%	288.168	85,6%		
	Văn hoá thông tin	215.798	11.500	204.298	-	204.298		184.771	86%	8.814	76,6%	175.956	86,1%		
	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	24	24	-	-	-		-		-		-			
	Thể dục thể thao	24.489	203	24.286	-	24.286		22.886	93%	184	90,6%	22.703	93,5%		

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2026							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Trđó: ĐP triển khai thấp so với KH TTCP giao								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	15
	Bảo vệ môi trường	17.645	-	17.645	-	17.645		14.246	81%	-		14.246	80,7%		
	Các hoạt động kinh tế	7.931.814	271 795	7.660.019	-	7 660 019		6.808.433	86%	222.545	81,9%	6.585.889	86,0%		
	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	1.249.687	32 094	1.217.592	-	1 217.592		1.163.845	93%	20.682	64,4%	1.143.163	93,9%		
	Bảo đảm xã hội	-	-	-	-	-		-		-		-			
	Tài chính và khác	11.647	360	11.287		11 287		9.385	80%	162	45,5%	9.224	81,7%		
	Vốn ngoài nước	98.722	-	98.722		98.722		63.350	64%	-		63.350	64,2%		
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	98.722		98.722		98.722		63.350	64%	-		63.350	64,2%		
	Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-	-			-		-		-			
	GN lệnh chi tiền	339.818		339.818		339 818		339.818	100%			339.818	100,0%		
2	**Vốn Ngân sách trung ương**	4.154.951	333.841	3.921.111	3.921.111	3.864.804	-	3.573.179	86%	255.037	76,4%	3.318.142	84,6%	84,6%	
	Vốn trong nước	3.930.558	333.841	3.596.718	3.596.718	3.540.411	-	3.374.331	86%	255.037	76,4%	3.119.294	86,7%	86,7%	
	Vốn nước ngoài	324.393	-	324.393	324.393	324.393	-	198.848	61%	-		198.848	61,3%	61,3%	
2.1	**Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực**	2.629.846	181.474	2.448.373	2.448.373	2.448.373	-	2.360.553	90%	164.359	90,6%	2.196.194	89,7%	89,7%	
	Vốn trong nước	2.305.453	181.474	2 123 980	2 123 980	2.123 980		2.161.705	94%	164 359	90,6%	1.997 346	94,0%	94,0%	
	Quốc phòng	10.926	-	10.926	-	10 926		10.926	100%	-		10 926	100,0%		
	2572 257200004-Kè Bảo vệ nhà máy nước Lào Cai (thu hồi vốn ứng trước đã đầu tư tại 7004686)	10.926		10.926	-	10 926		10.926	100%	-		10 926	100,0%		
	Y tế, dân số và gia đình	149 604	109.424	40 180	-	40 180		133.603	89%	93.423	85,4%	40 180	100,0%		
	8003858 - Dự án đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo và mua sắm trang thiết bị cho 07 trung tâm Y tế huyện, tỉnh Yên Bái	58.773	58.773	-	-			58.773	100%	58.773	100,0%	-			
	8003859 - DA đầu tư nâng cấp, cải tạo và mua sắm TB cho TT kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh Yên Bái	31.603	31 603	-	-			15.602	49%	15.602	49,4%	-			
	7933667 - Bệnh viện đa khoa huyện Bát Xát	39.048	19.048	20 000	-	20 000		39.048	100%	19.048	100,0%	20.000	100,0%		
	7940844 - Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Hà	5.180		5 180	-	5 180		5.180	100%	-		5.180	100,0%		
	7950860 - Bệnh viện đa khoa huyện Bảo Yên	15.000		15 000	-	15 000		15.000	100%	-		15.000	100,0%		
	Các hoạt động kinh tế	1.796.439	69 500	1 726 939	-	1 726 939		1.768.528	98%	68.435	98,5%	1 700 093	98,4%		
	7891053 - Đường nối QL 32 với đường cao tốc Nội bài- Lào Cai (IC 15)	135.611	7 409	128 202	-	128 202		135.611	100%	7.409	100,0%	128 202	100,0%		
	7892501 - Đường nối tỉnh lộ 163 với Cao tốc Nội Bài- Lào Cai	56.793		56.793	-	56 793		56.773	100%	-		56.773	100,0%		
	7913776 - Đường kết nối Mường La, Than Uyên, Tân Uyên, Mù Cang Chải, Văn Chấn, Văn Yên với cao tốc Nội Bài - Lào Cai (IC15)	606.878		606 878	-	606 878		588.520	97%	-		588 520	97,0%		
	7913777 - Dự án đầu tư xây dựng công trình Nút Giao IC13 cao tốc Nội Bài - Lào Cai	57.398	18.672	38 726	-	38 726		57.398	100%	18.672	100,0%	38 726	100,0%		
	7918186 - Đường nối Quốc lộ 70, Quốc lộ 32C, Quốc lộ 37 với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai, tỉnh Yên Bái	81.544		81 544	-	81 544		81.544	100%	-		81 544	100,0%		
	7929776 - Cải tạo đường Nối Quốc lộ 37 với đường Cao tốc Nội Bài - Lào Cai (IC15)	41.573		41 573	-	41 573		41.573	100%	-		41 573	100,0%		
	7944339 - Đường nối Quốc lộ 32 với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai (IC14)	158.422		158 422	-	158 422		158.422	100%	-		158 422	100,0%		
	7981892 - Kè chống sạt lở và PT cơ sở hạ tầng hai bờ Sông Hồng tỉnh Yên Bái	59.450		59 450		59 450		59.450	100%	-		59 450	100,0%		
	7092880 - Trung tâm sản xuất chương trình đa Phát Thanh truyền hình tỉnh lào cai	9.593		9 593	-	9 593		9.593	100%	-		9.593	100,0%		
	7107423 - Kè bảo vệ bờ sông Nậm Thi (đoạn cầu Hồ Kiều - Nhà văn hoá thể thao phường Lào Cai) tỉnh Lào Cai	98		98	-	98		98	100%	-		98	100,0%		
	7125095 - DA cơ sở hạ tầng nông thôn & du lịch LC	11.479		11.479	-	11.479		11.478	100%	-		11.478	100,0%		
	7151097 - Kè bên giới Sông Hồng thượng lưu cầu (đoạn Quang Kim) huyện Bát xát , tỉnh Lào Cai	17.703		17.703	-	17 703		17.703	100%	-		17 703	100,0%		
	7151102 - Hoàn chỉnh kè Lục Cầu (nối kè Lục cầu II với hạ lưu Lục Cầu)	8.065		8.065		8.065		8.065	100%	-		8.065	100,0%		
	7151107 - Kè bên giới Sông Hồng đoạn Từng Sáng 1 Bát Xát	4.466		4 466		4 466		4.466	100%	-		4 466	100,0%		
	7151115 - Kè bên giới Sông Hồng (đoạn Trình Tường) huyện Bát Xát TP Lào Cai tỉnh Lào Cai	2.676		2 676	-	2 676		2.676	100%	-		2.676	100,0%		
	7151606 - Kè lưu vực thôn Tân Giang xã Cốc Mỳ huyện Bát Xát tỉnh Lào Cai	31.572		31 572	-	31 572		31.572	100%	-		31 572	100,0%		
	7151612 - Kè bên giới Sông Hồng thôn 2 xã bản Vược huyện Bát Xát tỉnh Lào Cai	29.841		29 841	-	29 841		29.841	100%	-		29 841	100,0%		
	7151614 - Kè Sông Hồng khu vực cửa khẩu phụ xã Bản Vược huyện Bát Xát	35.789		35 789		35 789		35.789	100%	-		35 789	100,0%		
	7151615 - Kè Sông Hồng khu vực thôn An Quang, xã Quang Kim huyện Bát Xát tỉnh Lào Cai	39.417		39 417		39 417		39.417	100%	-		39 417	100,0%		
	7151623 - Kè sông Nậm Thi (Khu vực điểm K8) Xã bản Phiệt huyện Bảo Thắng tỉnh Lào Cai	14.517		14 517		14 517		14.517	100%	-		14 517	100,0%		
	7151635 - Kè sông Nậm Thi bảo vệ quốc lộ 4D phường Lào Cai TP Lào Cai tỉnh Lào Cai	20.836		20 836		20 836		20.836	100%	-		20 836	100,0%		
	7172810 - Cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải (dự án đầu tư cơ sở hạ tầng nông thôn và du lịch tỉnh Lào Cai)	2.903		2 903		2 903		2.903	100%	-		2 903	100,0%		
	7190364 - Đầu tư cơ sở hạ tầng nông thôn tỉnh Lào Cai	3.422		3 422		3 422		3.422	100%	-		3 422	100,0%		
	7253888 - Trang bị TT kỹ thuật số Mở rộng vùng phủ sóng VI NCNL Cảnh báo đa PT-TH	1.000		1 000		1 000		1.000	100%	-		1 000	100,0%		
	7301297 - "Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn các tỉnh miền núi phía Bắc" vay vốn ADB	2.145		2.145		2.145		2.145	100%	-		2 145	100,0%		
	7365017 - Kè BG sông Hồng khu vực thôn Hải Khê - Bản Qua - BX	24.997		24 997		24 997		24.997	100%	-		24 997	100,0%		
	7386844 - Chương trình, dự án sử dụng vốn hỗ trợ chính thức (ODA)	198		198		198		198	100%	-		198	100,0%		
	7126220 - Sửa chữa nâng cấp hồ Hòa Chư Phùng, huyện Si Ma Cai tỉnh Lào Cai	8.694		8 694		8 694		8.694	100%	-		8 694	100,0%		
	7426721 - Sửa chữa nâng cấp hồ Na Dây huyện Mường Khương tỉnh Lào cai	13.892		13 892		13 892		13.891	100%	-		13 891	100,0%		
	7556341 - Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông (GMS) lần thứ 2 - Tiểu dự án đô thị Sa Pa, tỉnh Lào Cai	28.538		28 538		28 538		28.538	100%	-		28 538	100,0%		
	7784344 - Cầu Phú Thịnh thành phố Lào Cai	46.593		46 593		46 593		46.593	100%	-		46 593	100,0%		
	7865789 - Cải tạo NC tuyến đường kết nối từ cầu Làng Giàng đến QL 70	43.418	41 418	-				42.354	98%	42.354	97,5%	-			
	7907340 - DA TP2 Nâng cấp tỉnh lộ 156(Kim Thành- Ngọc Phái) Đoạn từ cầu Quang Kim-BV32 và BV78	97.072		97 072		97 072		97.072	100%	-		97 072	100,0%		
	7908200 - Xây dựng Cầu biên giới qua Sông Hồng, Nâng cấp TL 156 đoạn Kim Thành - Ngọc Phái từ nút giao với đường BV32 và BV78 đến giao với đường BV19	38.962		38 962		38 962		38.962	100%	-		38.962	100,0%		
	7938226 - Dự án TP2-XD Cảng hàng không;Giai đoạn I) Thuộc dự án đầu tư Cảng hàng không Sa Pa, tỉnh Lào cai	3.000		3 000		3 000		-		-		-			
	7946655 - CT,NC các tuyến tỉnh lộ 154 và 160 kết nối với huyện Mx,BH	32.227		32 227		32 227		32.227	100%	-		32 227	100,0%		
	7983552 - Cải tạo, nâng cấp nút giao QL4D (IC19) thuộc đường cao tốc Nội Bài – Lào Cai	13 000		13 000		13 000		7.536	58%	-		7 536	58,0%		
	8018362 - Dự án Phát triển nông thôn thích ứng với thiên tai, tỉnh Lào Cai sử dụng vốn vay Nhật Bản	9.000		9 000		9 000		9.000	100%	-		9 000	100,0%		
	7213578 - Ban QLDA hạ tầng nông thôn & du lịch (AFD)	54		54		54		54	99%	-		54	99,1%		
	7248275 - Dự án giảm nghèo giai đoạn 2 (2010-2015), huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai	331		331		331		331	100%	-		331	100,0%		
	7251919 - Ban QLDA hạ tầng nông thôn & du lịch (AFD) huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai	108		108		108		108	100%	-		108	100,0%		
	7251953 - Dự án giảm nghèo giai đoạn 2 huyện Sa Pa	1.382		1 382		1 382		1.382	100%	-		1 382	100,0%		

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2026							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	15
	7260982 - Ban QLDA hạ tầng nông thôn & du lịch (AFD)-VQG HL (Sa Pa)	131		131		131		131	100%	-		131	100,0%		
	7267107 - CNSH Khu Chu Lớn xó A Lự, huyện Bát Xát	18		18		18		18	100%	-		18	100,0%		
	7267108 - CNSH Trung Chải 2xó Dền Sáng, huyện Bát Xát	16		16		16		16	100%	-		16	100,0%		
	7267109 - NCoung trình thủy lợi Phiêu Thề a,thun Sớn Chải 2xó Y Tý	109		109		109		109	100%	-		109	100,0%		
	7267110 - NC đường giao thông Phiêu Póo 1,2 xó Trung Lồng Hồ HXai	260		260		260		260	100%	-		260	100,0%		
	7267111 - CNSH Trung Lồng, Tủ Mần xó Phìn Ngan, huyện Bát Xát	52		52		52		52	100%	-		52	100,0%		
	7267112 - CNSH Ngải Thầu Hạ, xó Ngải Thầu, huyện Bát Xát	44		44	-	44		44	100%	-		44	100,0%		
	7267113 - CNSH Cầu Cang Hồ xó Tăng Sách, huyện Bát Xát	43		43	-	43		43	100%	-		43	100,0%		
	7267554 - CNSH Lóo Vàng Chải xó Tăng Sách, huyện Bát Xát	28		28	-	28		28	100%	-		28	100,0%		
	7267560 - NC đường vào thon Cốn Cầu xó Ngải Thầu, Bát Xát	172		172	-	172		172	100%	-		172	100,0%		
	7267562 - NC đường Trung Trải 1-Trung Trải 2, Dền Sáng, B Xát	308		308	-	308		308	100%	-		308	100,0%		
	7267563 - NC cung trình thủy lợi Tun Chin 2 xó Trịnh Tường,BX6t	109		109	-	109		109	100%	-		109	100,0%		
	7267565 - Nâng cấp thủy lợi Suối Thầu 2 xó Nậm Chạc, huyenBát X	153		153	-	153		153	100%	-		153	100,0%		
	7267566 - Nâng cấp đường Lưnh Giang -Suối Thầu 2 xo Nậm Chạc	169		169	-	169		169	100%	-		169	100,0%		
	7193540 Ban QL AFD huyện Bắc Hà	150		150	-	150		150	100%	-		150	100,0%		
	Ban QLDA AFD Huyện Si Ma Cai -7287539	20		20	-	20		20	100%	-		20	100,0%		
	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	10.676	-	10.676	-	10.676		10.676	100%	-		10.676	100,0%		
	7164510 - Cung cấp trang thiết bị Y tế bệnh viện Đa khoa tỉnh Lào Cai, sử dụng vốn vay ODA của Chính phủ Hàn Quốc giai đoạn 2010-2012	2.676		2.676	-	2.676		2.676	100%	-		2.676	100,0%		
	7287502 - Trụ sở Ban quản lý dự án ODA tỉnh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai	8.000		8.000	-	8.000		8.000	100%	-		8.000	100,0%		
	Bảo đảm xã hội	2.550	2.550	-	-	-		2.501	98%	2.501	98,1%	-			
	7963208 - Nâng cấp, mở rộng Trung tâm Công tác xã hội và Bảo trợ xã hội tỉnh Yên Bái	2.550	2.550					2.501	98%	2.501	98,1%	-			
	8164009 - Trường Phổ thông nội trú Tiểu học và Trung học cơ sở Mường Khương	72.000	-	72.000	-	72.000		53.443	74%	-		53.443	74,2%		
	8164010 - Trường Phổ thông nội trú Tiểu học và Trung học cơ sở A Mú Sung	87.000	-	87.000	-	87.000		66.891	77%	-		66.891	76,9%		
	8164025 - Trường Phổ thông nội trú Tiểu học và Trung học cơ sở Phú Lông	94.259	-	94.259	-	94.259		57.182	61%	-		57.182	60,7%		
	8164029 - Trường Phổ thông nội trú Tiểu học và Trung học cơ sở Y Tý	82.000	-	82.000	-	82.000		57.955	71%	-		57.955	70,7%		
	Vốn nước ngoài	324.393		324.393	324.393	324.393		198.848	61%	-		198.848	61,3%	61,3%	
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	324.393		324.393	*324.393*	*324.393*		198.848	61%	-		198.848	*61,3%*	*61,3%*	
	Các hoạt động kinh tế	324.393	-	324.393		324.393		198.848	61%			198.848	61,3%		
	7629119 - DAPT đô thị động lực, tiểu DA TP Yên Bái	194.740		194.740		194.740		141.503	73%			141.503	72,7%		
	7650826 - XD cơ sở hạ tầng giao thông bền vững hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội các huyện nghèo tỉnh Yên Bái(DA đường Khánh Hòa Văn Yên)	126.400		126.400		126.400		57.345	45%			57.345	45,4%		
	8111644 - Phát triển Nông nghiệp bền vững và giảm nghèo thông qua quản lý tài nguyên nước tại xã Nậm Búng, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái, sử dụng Quỹ đặc biệt Hợp tác Mê Công-Lan Thương	3.253		3.253		3.253		-		-		-			
	Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-	-	-		-		-		-			
2,2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	1.625.105	152.367	1.472.738	1.472.738	1.416.431	-	1.212.626	75%	90.678	59,5%	1.121.948	76,2%	76,2%	
	Vốn trong nước	1.625.105	152.367	1.472.738	1.472.738	1.416.431	-	1.212.626	75%	90.678	59,5%	1.121.948	76,2%	76,2%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	245.789	2.029	243.760	243.760	220.326	-	199.617	81%	8.057	397,1%	191.560	78,6%	78,6%	
	Vốn trong nước	257.451	13.691	243.760	243.760	220.326	-	199.617	78%	8.057	58,8%	191.560	78,6%	78,6%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	314.444	63.197	251.247	251.247	248.936	-	213.612	68%	41.717	66,0%	171.895	68,4%	68,4%	
	Vốn trong nước	314.444	63.197	251.247	251.247	248.936	-	213.612	68%	41.717	66,0%	171.895	68,4%	68,4%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	1.053.210	75.479	977.731	977.731	947.169	-	799.397	76%	40.904	54,2%	758.492	77,6%	77,6%	
	Vốn trong nước	1.053.210	75.479	977.731	977.731	947.169	-	799.397	76%	40.904	54,2%	758.492	77,6%	77,6%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
*	THÁI NGUYÊN	15.234.037	1.227.388	14.006.649	8.986.905	14.006.649	5.019.744	12.655.638	83%	1.037.954	84,6%	11.617.683	82,9%	129,3%	
	Vốn trong nước	15.066.815	1.227.388	13.839.427	8.819.683	13.839.427	5.019.744	12.565.932	83%	1.037.954	84,6%	11.527.977	83,3%	130,7%	
	Vốn nước ngoài	167.222	-	167.222	167.222	167.222	-	89.706	54%	-		89.706	53,6%	53,6%	
1	Vốn cân đối NSĐP	11.169.695	655.546	10.514.149	5.510.980	10.514.149	5.003.169	9.719.822	87%	534.488	81,5%	9.185.334	87,4%	166,7%	
	Quốc phòng (010)	68.627	10.076	58.551	-	58.551		64.954	95%	7.072	70,2%	57.882	98,9%		
	An ninh và trật tự an toàn xã hội (040)	161.953	1.775	160.178	-	160.178		159.650	99%	827	46,6%	158.823	99,2%		
	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề (070)	760.170	165.332	594.838	-	594.838		675.019	89%	112.467	68,0%	562.552	94,6%		
	Y tế, dân số và gia đình (130)	109.526	1.220	108.306	-	108.306		104.517	95%	957	78,5%	103.560	95,6%		
	Văn hoá thông tin (160)	159.530	39.555	119.975	-	119.975		142.880	90%	34.315	86,8%	108.564	90,5%		
	Phát thanh truyền hình (190)	17.453	2.215	15.238	-	15.238		14.790	85%	1.622	73,2%	13.168	86,4%		
	Thể dục thể thao (220)	260.077	2.141	257.936	-	257.936		225.612	87%	2.129	99,4%	223.483	86,6%		
	Bảo vệ môi trường (250)	365.653	22.828	342.826	-	342.826		332.211	91%	21.704	95,1%	310.508	90,6%		
	Các hoạt động kinh tế (280)	5.830.390	187.604	5.642.786	-	5.642.786		4.876.430	84%	138.046	73,6%	4.738.384	84,0%		
	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể (340)	1.789.222	216.391	1.572.831	-	1.572.831		1.484.136	83%	213.008	98,4%	1.271.129	80,8%		
	Bảo đảm xã hội (370)	56.527	6.409	50.118	-	50.118		49.918	88%	2.340	36,5%	47.577	94,9%		
	Tài chính khác (400)	4.645	-	4.645	-	4.645		3.784	81%	-		3.784	81,5%		
	GN lệch chi tiết	1.585.921		1.585.921		1.585.921		1.585.921				1.585.921	100,0%		
2	Vốn Ngân sách trung ương	4.064.343	571.843	3.492.500	3.475.925	3.492.500	16.575	2.935.815	72%	503.466	88,0%	2.432.349	69,6%	70,0%	
	Vốn trong nước	3.897.121	571.843	3.325.278	3.308.703	3.325.278	16.575	2.866.109	73%	503.466	88,0%	2.362.643	70,4%	70,8%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2026							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr đó: ĐP triển khai thấp so với KH TTCP giao								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	15
	Vốn nước ngoài	167.222	-	167.222	167.222	167.222	-	89.706	54%	-		89.706	53,6%	53,6%	
2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	2.847.492	428.092	2.419.400	2.419.400	2.419.400	-	1.957.086	69%	398.527	93,1%	1.558.559	64,4%	64,4%	
	Vốn trong nước	2.680.270	428.092	2 252 178	*2.252.178*	2 252 178		1.867.380	*70%*	398.527	*93,1%*	1 468 853	*65,2%*	*65,2%*	
	Lĩnh vực Quốc phòng	2.340	*2 340*	-		-		2.340	*100%*	2.340	*100,0%*	-			
	Xây dựng cải tạo tuyến đường vào các xã CT 229 huyện Bạch Thông, Tỉnh Bắc kạn	2.340	*2 340*	-				2.340	*100%*	2.340	*100,0%*	-			
	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	51.449	-	51 449		51 449		50.490	98%	-		50.490	98,1%		
	7914187 - Đầu tư xây dựng cải tạo nâng cấp các trường học trên địa bàn tỉnh	51.357		51 357		51 357		50.398	98%	-		50 398	98,1%		
	Xây dựng nhà vệ sinh trường học Xuân Dương	92	-	92		92		92	100%	-		92	100,0%		
	Lĩnh vực giao thông	2.431.478	*417 696*	2 013.782		2 013 782		1.662.508	68%	390.659	*93,5%*	1.271 849	63,2%		
	7901858 - Tuyến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang và Vĩnh Phúc	570.701	*330 297*	240 404		240 404		486.701	85%	330.297	*100,0%*	156 404	65,1%		
	7904718 - Đường vành đai V đoạn qua khu vực tỉnh Thái Nguyên (đoạn từ huyện Phú Bình nối với tỉnh Bắc Giang)	49.683		49 683		49.683		49.683	100%	-		49.683	100,0%		
	Dự án nâng cấp, cải tạo đường GTNT đến các xã MNĐBKK tỉnh BK	74.838		74 838		74 838		74.838	100%	-		74 838	100,0%		
	CT, NC đường 258 B	24.830		24 830		24 830		24.830	100%	-		24 830	100,0%		
	Nâng cấp cải tạo đường 255 huyện Chợ Đồn(XD đường GT các tỉnh MN Phía Bắc)	27.772		27.772		27.772		27.772	100%	-		27.772	100,0%		
	Đường cứu hộ, cứu nạn và phòng chống lụt bão xã Nam Cường	406		406		406		406	100%	-		406	100,0%		
	Đường cứu hộ, cứu nạn vùng sạt lở, lũ quét huyện Pắc Nặm	3.220		3 220		3 220		3.220	100%	-		3.220	100,0%		
	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước khẩn sao như có huyện Chợ Mới Bắc Can	5.772		5.772		5.772		5.772	100%	-		5.772	100,0%		
	DA bổ trí ổn định dân cư KC thôn Nà Tu, Cẩm Giàng, Bạch Thông	10.000		10 000		10 000		10.000	100%	-		10 000	100,0%		
	XD tuyến đường TP Bắc Kạn - Hồ Ba Bể, kết nối sang Na Hang Tuyên Quang	1.431.134		1 431 134		1.431.134		850.000	59%	-		850 000	59,4%		
	XD tuyến đường Quảng Khê - Khang Ninh, huyện Ba Bể	45.265	*45 265*	-				45.265	100%	45.265	*100,0%*	-			
	Xây dựng hạ tầng giao thông khu vực xung quanh Hồ Ba Bể	24.742	*24.742*	-				14.177	57%	14.177	*57,3%*	-			
	Đường Liên nghiệp tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2021-2025	17.392	*17.392*	-				920	5%	920	*5,3%*	-			
	Xây dựng đường giao thông nội thị Vân Tùng, huyện Ngân Sơn	20.466		20.466		20 466		46	0%	-		46	*0,2%*		
	Đường nội thị thị trấn Đồng Tâm huyện Chợ Mới	8.194		8 194		8 194		8.000	98%	-		8 000	97,6%		
	Nâng cấp đường đi Vũ Loan xã Cường Lợi	452		452		452		452	100%	-		452	100,0%		
	Nâng cấp đường trung tâm xã Pờ Nim xã Cường Lợi	483		483		483		483	100%	-		483	100,0%		
	7911522 - Đường Nội thị Phía Tây thị trấn Yến Lạc huyện Na Rì	3.751		3.751		3.751		3.751	100%	-		3 751	100,0%		
	Xây dựng hạ tầng trung tâm huyện Pắc Nặm	8.392		8.392		8 392		8.391	100%	-		8 391	100,0%		
	Đầu tư xây dựng vùng có nguy cơ sạt lở cao thị trấn Chợ Rã huyện Ba Bể	8.053		8 053		8 053		8.053	100%	-		8 053	100,0%		
	Đầu tư tuyến đường Quang Hạnh - Bằng Phúc Chợ Đồn	87.000		87 000		87 000		30.815	35%	-		30 815	35,4%		
	Xây dựng hạ tầng trung tâm huyện Pắc Nặm	8.527		8 527		8 527		8.527	100%	-		8 527	100,0%		
	Đầu tư xây dựng vùng có nguy cơ sạt lở cao thị trấn Chợ Rã huyện Ba Bể	805		805		805		805	100%	-		805	100,0%		
	Công trình đô thị	78.457	-	78 457		78 457		67.294	86%	-		67 294	85,8%		
	Hạ tầng khu đô thị phía nam	5.000		5 000		5 000		5.000	100%	-		5 000	100,0%		
	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật cơ bản các cụm công nghiệp trên ĐB tỉnh Bắc Kạn	73.457		73 457		73 457		62.294	85%	-		62 294	84,8%		
	Lĩnh vực y tế, dân số	775	*775*	-		-		722	93%	722	*93,2%*	-			
	7984088 - Đầu tư cải tạo, NC, mở rộng CSVC và mua sắm thiết bị cho Trung tâm kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh TN	120	*120*	-				67	56%	67	*55,8%*	-			
	7984775 - Xây mới, cải tạo, NC và mua sắm trang thiết bị cho 04 Bệnh viện đa khoa trung tâm y tế tuyến huyện tỉnh TN	655	*655*	-				655	100%	655	*100,0%*	-			
	Lĩnh vực nông nghiệp, Lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	25.066	-	25 066		25 066		25.016	100%	-		25 016	99,8%		
	DA PTCSHT vùng trồng cây ăn quả, cây CN lâu năm trên ĐB tỉnh BK	4.616		4 616		4 616		4.574	99%	-		4 574	99,1%		
	7918344 - Bảo vệ và PT rừng sản xuất, phòng hộ, đặc dụng & NCNL PCCC rừng tỉnh TN GĐ 2021-2025	18.500	-	18 500		18 500		18.500	100%	-		18 500	100,0%		
	Dự án nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Bắc Kạn	1.950	-	1 950	-	1 950		1.942	100%	-		1 942	99,6%		
	Lĩnh vực phát thanh truyền hình	4.205	-	4 205	-	4 205		4.205	100%	-		4 205	100,0%		
	7931374 - Đầu tư hiện đại hóa Kt, công nghệ PV nhiệm vụ chính trị, sự nghiệp PTTH tỉnh TN	4.205		4 205	-	4 205		4.205	100%	-		4 205	100,0%		
	Lĩnh vực Bảo vệ môi trường	35.933	*6 715*	29 218	-	29 218		4.419	12%	4.419	*65,8%*	-			
	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải các thôn khu vực Hồ Ba Bể	35.933	*6 715*	29 218	-	29 218		4.419	12%	4.419	*65,8%*				
	Lĩnh vực thể dục thể thao	50.000	-	50.000	-	50 000		50.000	100%	-		50 000	100,0%		
	Xây dựng sân vận động và hạng mục phụ trợ	50.000		50 000	-	50 000		50.000	100%	-		50 000	100,0%		
	Lĩnh vực xã hội	566	*566*	-	-	-		387	68%	387	*68,4%*	-			
	7977856 - Trung tâm Điều dưỡng và Phục hồi chức năng tâm thần kinh Thái Nguyên	566	*566*	-	-	-		387	68%	387	*68,4%*	-			
	Vốn nước ngoài	167.222	-	167 222	*167.222*	*167.222*		89.706	*54%*	-		89.706	53,6%	53,6%	
	Theo cơ chế tài chính trong nước	167.222	-	167.222	*167.222*	*167 222*		89.706	*54%*	-		89.706	53,6%	53,6%	
	Công trình đô thị	167.222	-	167 222		167 222		89.706	*54%*	-		89.706	53,6%		
	7977315 - Phát triển CSHT thích ứng với BĐKH để PTSX cho ĐB DT các tỉnh MN, TD Phía Bắc tỉnh Thái Nguyên	71.245	-	71.245		71 245		-		-		-			
	DA đầu tư Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc: HG, CB, BK, LS (ADB tài trợ) - DA thành phần tại tỉnh BK	56.080		56 080		56 080		55.646	99%			55.646	99,2%		
	Hỗ Trợ kinh doanh cho nông hộ tỉnh Bắc Kạn	39.897		39 897		39 897		34.060	85%			34 060	85,4%		
	Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-	-	-		-		-		-			
2,2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	1.216.851	143.751	1.073.100	1.056.525	1.073.100	16.575	978.729	80%	104.939	*73,0%*	873.790	*81,4%*	82,7%	
	Vốn trong nước	1.216.851	143.751	1.073.100	1.056.525	1.073.100	16.575	978.729	80%	104.939	*73,0%*	873.790	*81,4%*	82,7%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	292.399	11.984	280.315	280.315	280.315	-	266.877	*91%*	18.905	*157,8%*	247.972	*88,5%*	88,5%	
	Vốn trong nước	307.877	27.562	280.315	280 315	280 315	-	266.877	*87%*	18 905	*68,6%*	247.972	*88,5%*	88,5%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	131.002	44.685	86.317	86.317	86.317	-	94.856	72%	36.139	*80,9%*	58.717	68,0%	68,0%	
	Vốn trong nước	131.002	44 685	86.317	86 317	86 317	-	94.856	72%	36 139	*80,9%*	58 717	68,0%	68,0%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-			

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2026						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Trđó: ĐP tiếp tục tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	777.972	71.504	706.468	689.893	706.468	16.575	616.996	79%	49.895	69,8%	567.101	80,3%	
	Vốn trong nước	777.972	71.504	706.468	689.893	706.468	16.575	616.996	79%	49.895	69,8%	567.101	80,3%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-		
	PHÚ THỌ	38.662.823	5.181.524	33.481.299	18.727.037	33.480.629	14.754.263	30.846.133	80%	4.759.312	91,9%	26.086.820	77,9%	139,3%
	Vốn trong nước	38.125.298	5.113.828	33.011.469	18.257.207	33.010.799	14.754.263	30.592.060	80%	4.691.617	91,7%	25.900.444	78,5%	141,9%
	Vốn nước ngoài	537.526	67.696	469.830	469.830	469.830	-	254.072	47%	67.696	100,0%	186.377	39,7%	39,7%
1	Vốn cân đối NSĐP	26.839.984	1.915.481	24.894.503	10.140.240	24.894.503	14.754.263	20.996.141	78%	1.621.520	83,3%	19.374.621	77,8%	191,1%
	Vốn trong nước	26.564.884	1.945.481	24.559.403	-	24.559.403		20.816.243	79%	1.621.520	83,3%	19.194.722	78,2%	
	Quốc phòng	189.016	-	189.016	-	189.016		163.785	87%	-		163.783	86,7%	
	An ninh và trật tự an toàn xã hội	863.058	123.501	739.557	-	739.557		214.395	25%	34.741	28,1%	179.653	24,3%	
	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.269.063	180.326	4.088.737	-	4.088.737		3.786.956	89%	176.119	97,7%	3.610.837	88,3%	
	Khoa học và công nghệ	14.191	-	14.191	-	14.191		13.945	98%	-		13.945	98,3%	
	Y tế, dân số và gia đình	894.003	24.297	869.706	-	869.706		653.316	73%	23.393	96,3%	629.924	72,4%	
	Văn hoá thông tin	1.057.230	143.530	913.700	-	913.700		927.528	88%	127.799	89,0%	799.729	87,5%	
	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	52.796	804	51.992	-	51.992		50.042	95%	804	100,0%	49.238	94,7%	
	Thể dục thể thao	166.697	32.476	134.221	-	134.221		151.676	91%	32.291	99,4%	119.384	88,9%	
	Bảo vệ môi trường	357.735	13.976	343.759	-	343.759		269.439	75%	13.066	93,5%	256.373	74,6%	
	Các hoạt động kinh tế	16.891.831	1.232.540	15.649.294	-	15.649.294		13.996.142	78%	1.037.354	84,2%	12.058.787	77,1%	
	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	1.566.231	143.763	1.422.468		1.422.468		1.314.551	84%	126.176	87,8%	1.188.375	83,5%	
	Bảo đảm xã hội	193.031	50.268	142.763		142.763		174.467	90%	49.777	99,0%	124.690	87,3%	
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)	182.100	-	182.100		182.100		26.899	15%	-		26.899	14,8%	
	Bảo vệ môi trường	19.900		19.900		19.900		13.413	67%	-		13.413	67,4%	
	Các hoạt động kinh tế	162.200		162.200	-	162.200		13.485	8%	-		13.485	8,3%	
	GN tính chi tiền	153.000		153.000		153.000		153.000	100%			153.000	100,0%	
2	Vốn Ngân sách trung ương	11.822.840	3.236.043	8.586.797	8.586.797	8.586.127	-	9.849.991	83%	3.137.792	97,0%	6.712.199	78,2%	78,2%
	Vốn trong nước	11.285.314	3.168.347	8.116.967	8.116.967	8.116.297	-	9.595.919	85%	3.070.096	96,9%	6.525.822	80,4%	80,4%
	Vốn nước ngoài	537.526	67.696	469.830	469.830	469.830	-	254.072	47%	67.696	100,0%	186.377	39,7%	39,7%
2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	10.500.226	3.022.542	7.477.685	7.477.685	7.477.685	-	8.779.170	84%	2.974.794	98,4%	5.804.376	77,6%	77,6%
	Vốn trong nước	10.048.605	3.022.542	7.026.067	7.026.067	7.026.067		8.601.707	86%	2.974.794	98,4%	5.626.913	80,1%	80,1%
	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	764	-	764	-	764		764	100%	-		764	100,0%	
	7071720 - N lớp học, Nhà bán trú, trường THCS TTCX Ngọc Sơn	764		764		764		764	100%	-		764	100,0%	
	Văn hoá thông tin	88.000	-	88.000		88.000		19.479	22%	-		19.479	22,1%	
	8111171 - Tu bổ, tôn tạo hạ tầng cảnh quan Khu di tích lịch sử Đền Hùng	88.000	-	88.000		88.000		19.479	22%	-		19.479	22,1%	
	Bảo vệ môi trường	15.000	-	15.000		15.000		15.000	100%	-		15.000	100,0%	
	7126816 - Dự án thoát xử lý nước thải TP Hòa Bình	15.000		15.000		15.000		15.000	100%	-		15.000	100,0%	
	Các hoạt động kinh tế	9.944.844	3.022.542	6.922.302		6.922.302		8.566.465	86%	2.974.794	98,4%	5.591.671	80,8%	
	7000894 - CTMC Đường vùng C/lã đoạn Thần T/ Sơn đi Hiền Ngọc	29.873	-	29.873		29.873		29.873	100%	-		29.873	100,0%	
	7002010 - Khu tái định cư vùng xung yếu xã Tân Phú - Tân sơn	10.000	-	10.000		10.000		10.000	100%	-		10.000	100,0%	
	7002054 - Tu bổ đê tả, đê bối ngòi Mẹ huyện Cẩm Khê	10.000	-	10.000		10.000		10.000	100%	-		10.000	100,0%	
	7128418 - Cải tạo nâng cấp đường Huyện Thanh Sơn (Đường 316 đi Tân Lập - Yên Lương - Yên Sơn)	7.000	-	7.000		7.000		7.000	100%	-		7.000	100,0%	
	7179227 - Xử lý sạt lở sông đoạn K0-K10 đê ngòi Lao L. Nhà, TN huyện TS	20.000	-	20.000		20.000		20.000	100%	-		20.000	100,0%	
	7193089 - Dự án NC chất lượng an toàn sản phẩm NN và PT chương trình KH sinh học (Phú thọ)	5.000	-	5.000		5.000		5.000	100%	-		5.000	100,0%	
	7200839 - Gia cố và củng hoá đê đoạn Km99,95 - Km 104 đến Km70,3-Km72 Sông lô	14.000	-	14.000		14.000		14.000	100%	-		14.000	100,0%	
	7226561 - Đường sơ tán dân cứu hộ cứu nạn Hùng long - Nga hoàng	11.000	-	11.000		11.000		11.000	100%	-		11.000	100,0%	
	7259889 - Xử lý sạt lở bờ, vỡ sông, đê Tả Đà thuộc địa bàn huyện Thanh Thủy	15.000	-	15.000		15.000		15.000	100%	-		15.000	100,0%	
	7267827 - Chống sạt lở bờ vỡ sông đoạn km32,7-km33 đê tả đà,đoạn K51,5 - K51 , km59-km60,5 km74,65-km74,95 đê hữu thao k tam nông	15.000	-	15.000		15.000		15.000	100%	-		15.000	100,0%	
	7318208 - Xử lý sạt lở bờ, vỡ sông đoạn Km20+420 đếnK21+400, K21+950 đến K22+940 đê tả sông đà huyện thanh thủy - Phú Thọ	5.000	-	5.000		5.000		5.000	100%	-		5.000	100,0%	
	7328092 - Phát triển CSHT nông thôn bền vững các tỉnh MN phía Bắc	5.000	-	5.000		5.000		5.000	100%	-		5.000	100,0%	
	7334569 - Đường nối từ quốc lộ 2 qua khu công nghiệp Thụy Vân đến đê Sông Hồng, thành phố Việt Trì	1.835	-	1.835		1.835		1.835	100%	-		1.835	100,0%	
	7334573 - Đường Phù Đổng (đoạn Đ8 đến nút giao với đường Trường Chinh) thành phố Việt Trì	12.489	-	12.489		12.489		12.489	100%	-		12.489	100,0%	
	7334575 - Đường Trường Chinh (Đoạn nút giao Quốc lộ 2 đến đê Sông Lô) thành phố Việt Trì	6.500	-	6.500		6.500		6.500	100%	-		6.500	100,0%	
	7362754 - Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu tái định cư thuộc dự án đường trung tâm kinh tế,văn phòng tỉnh	15	-	15		15		15	100%	-		15	100,0%	
	7363035 - Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu tái định cư tại khu 8 khu 9 hưng lộ	17	-	17		17		17	100%	-		17	100,0%	
	7364223 - Sửa chữa nâng cấp bờ bao để xử phù thuận thuộc dự án sửa chữa nâng cấp các hồ bị xuống cấp huyện phù ninh	5.464	-	5.464		5.464		5.464	100%	-		5.464	100,0%	
	7376552 - Hạ tầng tái định cư đường trung tâm khu kinh tế và xã phương lâu	7.000	-	7.000		7.000		7.000	100%	-		7.000	100,0%	
	7377751 - Xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ, vỡ sông đoạn Km17,3-Km19,8 đê tả sông Thao, thuộc thị trấn Hạ Hòa tỉnh Phú Thọ	40.000	-	40.000		40.000		40.000	100%	-		40.000	100,0%	
	7377757 - Xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ, vỡ sông đoạn km16-km17,2 đê hữu sông lô, vị trí quản huyện Phù Ninh	30.000	-	30.000		30.000		30.000	100%	-		30.000	100,0%	
	7403663 - Sửa chữa, nâng cấp hồ Trầm Điền, xã An Đạo, huyện Phù Ninh thuộc dự án sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa nước bị xuống cấp trên địa bàn tỉnh	512	-	512		512		512	100%	-		512	100,0%	
	7415615 - Xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ, vỡ sông đoạn Km61,8-Km62,3 đê hữu Sông Thao thuộc xã Thanh Uyên, Tam Nông, Phú Thọ	4.964	-	4.964		4.964		4.964	100%	-		4.964	100,0%	
	7420193 - Xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ vỡ sông đoạn km 61 3-61 8km, 62 3-63km đê hữu sông thao thuộc địa phận xã thanh uyên H. Tam Nông	15.036	-	15.036		15.036		15.036	100%	-		15.036	100,0%	
	7428595 - MT TDC Tại đồi sơn Phương Lâu	11.025	-	11.025		11.025		11.025	100%	-		11.025	100,0%	
	7435963 - MT TDC Tại rừng cấm Dâu Lâu	11.110	-	11.110		11.110		11.110	100%	-		11.110	100,0%	
	7437029 - Sửa chữa nâng cấp hồ Hang thạch xã tam sơn thuộc dự án sửa chữa nâng cấp hồ xuống cấp huyện Cẩm Khê	10.000	-	10.000		10.000		10.000	100%	-		10.000	100,0%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2024							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Trđó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	15
	7490373 - Cầu sông Bôi xã Vũ Miếu	14.000	-	14.000		14.000		14.000	100%	-		14.000	100,0%		
	7499225 - Kè xử lý bờ tả sông thao KM 58+550	5.000	-	5.000		5.000		5.000	100%	-		5.000	100,0%		
	7904119 - Đường GT liên vùng kết nối đường HCM với QL 70B QL 32C tỉnh PT đi YBái	195.825	195.825	-		-		177.615	91%	177.615	90,7%	-			
	7931246 - Đường Thanh Thủy - Thanh Sơn giai đoạn 2021-2025	20.000	-	20.000		20.000		20.000	100%	-		20.000	100,0%		
	7946548 - Tuyến đường kết nối từ Km30 cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ đi TT huyện Thanh Ba	20.000	-	20.000		20.000		20.000	100%	-		20.000	100,0%		
	7956589 - Đường GT kết nối đường tỉnh 323B (Cửa công nghiệp Bắc Lâm Thao) - quốc lộ 2 - đường tỉnh 323H - đường huyện P2 (Cửa công nghiệp Phú Gia, huyện Phù Ninh)	30.007	-	30.007		30.007		28.570	95%	-		28.570	95,2%		
	8018016 - Đường Tân Phú - Xuân Đài giai đoạn 2021-2025 (kết nối vườn Quốc gia Xuân Sơn)	20.000	-	20.000		20.000		20.000	100%	-		20.000	100,0%		
	7275247 - Cải tạo, nâng cấp đường Xuân Áo- Mỹ Lung	1.607		1.607		1.607		1.607	100%	-		1.607	100,0%		
	7341722 - Kè chống sạt lở đê tả Thao km36+250-km37+79 xã Hoàng Cương	20.000		20.000		20.000		20.000	100%	-		20.000	100,0%		
	7019921 - Hệ thống mạng ống truyền dẫn, phân phối nước sạch thị trấn Hưng Hóa và các xã lân cận huyện Tam Nông	5.000		5.000		5.000		5.000	100%	-		5.000	100,0%		
	7127040 - Hệ thống cấp nước sạch thị Trấn Thanh Sơn	4.907		4.907		4.907		4.907	100%	-		4.907	100,0%		
	7140266 - Cải tạo, S.ra chữa Hồ Cái xã Vũ Miếu	12.000		12.000		12.000		12.000	100%	-		12.000	100,0%		
	7918585 - Hạ tầng kết nối Vùng tiểu đô thị trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc (Tuyến đường vành đai 5- Vùng tiểu đô thị và đoạn tuyến đường ven sông Tam Đảo, Kết nối giữa đường Vành đai 5 với QL 2B đến Tây Thiên đi QL2C và Tuyên Quang	212.626	212.126	500		500		212.626	100%	212.126	100,0%	500	100,0%		
	7926849 - Đường Thổ Tang-Vĩnh Sơn tuyến phía Đông TT Thổ Tang (ĐH 17) CCN Vĩnh Sơn-Thượng Trưng (Nối từ KĐT Phúc Sơn đi QL2C cũ)	243.000		243.000		243.000		113.483	47%	-		113.483	46,7%		
	7939152 - Đường liên xã từ đường Thượng Trưng - Trần Chính đi ngã ba công làng Tam Phúc	235.000		235.000		235.000		137.289	58%	-		137.289	58,4%		
	7945898 - Đường trục Đông - Tây, đoạn nối từ đường vành đai 3 với đường vành đai 4	47.000		47.000		47.000		43.373	92%	-		43.373	92,3%		
	8010433 - Đường liên xã Cao Đại-Tân Phú-Thổ Tang-Lũng Hòa (CCN Thổ Tang - Lũng Hòa)	105.000		105.000		105.000		52.371	50%	-		52.371	49,9%		
	7926850 - Cải tạo, nâng cấp đường Thổ Tang (TL304) đi Vĩnh Sơn (Đường trục TT huyện), huyện Vĩnh Tường (ĐH15B) 09112	60.000		60.000		60.000		48.734	81%	-		48.734	81,2%		
	8013691 - Đường TL304 và QL2C có địa phận huyện Vĩnh Tường 09076	60.000		60.000		60.000		60.000	100%	-		60.000	100,0%		
	7051532 - Hệ thống cấp nước xử lý nước khẩn cấp nước sinh hoạt bị ô nhiễm xã Cố Nghĩa, huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình	2.563		2.563		2.563		2.563	100%	-		2.563	100,0%		
	7052151 - Dự án Di dân tái định cư vùng thiên tai đặc biệt khó khăn xóm Chiu, xã Tu Lý, huyện Đà Bắc, tỉnh Hòa Bình	4.000		4.000		4.000		4.000	100%	-		4.000	100,0%		
	7067926 - Công trình xây dựng, nâng cấp Trung tâm giống cây trồng tỉnh Hoà Bình giai đoạn I	1.042		1.042		1.042		1.042	100%	-		1.042	100,0%		
	7181669 - Nhà ban giám hiệu và phòng học bộ môn, nhà để xe Trường THCS Trung tâm cụm xã Cao Thắng, huyện Lương Sơn	800		800		800		800	100%	-		800	100,0%		
	7181673 - Đường Trung tâm cụm xã Thanh Nông, huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình	1.350		1.350		1.350		1.350	100%	-		1.350	100,0%		
	7181677 - Trường THCS Trung tâm cụm xã Lũng Vân, huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình	1.200		1.200		1.200		1.200	100%	-		1.200	100,0%		
	7184462 - Đường trung tâm cụm xã Yên Hòa, huyện Đà Bắc, tỉnh Hòa Bình	1.500		1.500		1.500		1.500	100%	-		1.500	100,0%		
	7184470 - Đường trung tâm cụm xã Pà Cò, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình	404		404		404		404	100%	-		404	100,0%		
	7195306 - Sân tạo mặt bằng Trung tâm cụm xã Yên Bồng, huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình	869		869		869		869	100%	-		869	100,0%		
	7240741 - Đường Cứu hộ, cứu nạn thôn Thơn - thôn Cau - đường Hồ Chí Minh, xã Hưng Thi, huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình	1.011		1.011		1.011		1.011	100%	-		1.011	100,0%		
	7240743 - Đường Cứu hộ, cứu nạn Cao Đáp - Đá Bia, xã An Bình, huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình	246		246		246		246	100%	-		246	100,0%		
	7272352 - Đường cứu hộ, cứu nạn thị trấn Kỳ Sơn - xã Dân Hòa, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình	936		936		936		936	100%	-		936	100,0%		
	7276547 - Đường cứu hộ, cứu nạn vùng ngập lũ xã An Nghĩa, huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình	544		544		544		544	100%	-		544	100,0%		
	7276749 - Đường cứu hộ, cứu nạn vùng ngập lũ xã Thượng Cốc, huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình	320		320		320		320	100%	-		320	100,0%		
	7277470 - Đường cứu hộ, cứu nạn Xuất Hóa - Yên Lập - Yên Thượng, huyện Cao Phong, tỉnh Hoà Bình	978		978		978		978	100%	-		978	100,0%		
	7277487 - Đường cứu hộ, cứu nạn vùng ngập lũ thị trấn Bo, huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình	1.998		1.998		1.998		1.998	100%	-		1.998	100,0%		
	7352175 - Sửa chữa cấp bách Hồ Vực xã Đồng Lai	9.285		9.285		9.285		9.285	100%	-		9.285	100,0%		
	7380764 - Cải tạo, sửa chữa cấp bách hồ Bai Cái, xã Đoàn Kết, huyện Yên Thủy, tỉnh Hòa Bình	33.000		33.000		33.000		33.000	100%	-		33.000	100,0%		
	7425093 - Công trình: Hồ Ngày, xã Mỹ Hòa, huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình	3.000		3.000		3.000		3.000	100%	-		3.000	100,0%		
	7427595 - Sửa chữa, nâng cấp Hồ Cha Lang, xã Mai Hịch, huyện Mai Châu, tỉnh Hoà Bình	6.000		6.000		6.000		6.000	100%	-		6.000	100,0%		
	7434289 - Sửa chữa nâng cấp Hồ Vốc xã Xuất Hóa	9.000		9.000		9.000		9.000	100%	-		9.000	100,0%		
	7412440 - Sửa chữa, nâng cấp hồ Khạt, bai Và, xã Thượng Cốc, huyện Lạc Sơn, tỉnh Hoa Bình	9.000		9.000		9.000		9.000	100%	-		9.000	100,0%		
	7857199 - Đường nối từ đường Trần Hưng Đạo đến phường Dân Chủ kết nối với quốc lộ 6	122.061		122.061		122.061		14.395	12%	-		14.395	11,8%		
	7878115 - Đường Hòa Bình đoạn Km3+600 - Km3+870 và đường Âu Cơ đi cảng Bích Hạ	7.000		7.000		7.000		5.232	75%	-		5.232	74,7%		
	7891281 - Đường kêu gọi dân cư mới QH11, QH13B, QH13C thị trấn Cao Phong, xã Bắc Phong, huyện Cao Phong	41.877		41.877		41.877		2.787	7%	-		2.787	6,7%		
	7901293 - Đường tuyến tỉnh, thị trấn Mai Châu, huyện Mai Châu	44.086		44.086		44.086		23.180	53%	-		23.180	52,6%		
	7903541 - Đường Quang Tiến- Thịnh Minh, Thành phố Hòa Bình (giai đoạn 1)	64.110		64.110		64.110		64.110	100%	-		64.110	100,0%		
	7903542 - Đường nối từ đường Quốc lộ 6 đi Độc Lập, Dự Sáng, đường 12B	85.890		85.890		85.890		85.890	100%	-		85.890	100,0%		
	7903544 - Đường nối từ đường QH8 với đường An Dương Vương, thành phố Hòa Bình	61.480		61.480		61.480		13.163	21%	-		13.163	21,4%		
	7907991 - Đường thị trấn Đà Bắc - Thanh Sơn, Phú Thọ	79.000		79.000		79.000		27.274	35%	-		27.274	34,5%		
	7917240 - Dự án đường trục xã Phú Cường - Gò Lào xã Ba Khan (nay là xã Sơn Thủy), huyện Mai Châu (Đường tỉnh 450 đoạn từ Km0+00 đến Km14+00)	194.734		194.734		194.734		26.397	14%	-		26.397	13,6%		
	7917241 - Dự án Đường trung tâm xã Đồng Chum đi xã Mường Chiềng, huyện Đà Bắc	17.031		17.031		17.031		17.031	100%	-		17.031	100,0%		
	7917242 - Dự án Nâng cấp đường Liên xã Nánh Nghê (Trước kia là xã Suối Nánh)	13.000		13.000		13.000		12.212	94%	-		12.212	93,9%		
	7917243 - Dự án Nâng cấp đường liên xã Vầy Nưa - Tiền Phong, huyện Đà Bắc	196.684		196.684		196.684		60.585	31%	-		60.585	30,8%		
	7917244 - Đường liên xã từ xóm Thung, X.Suối Hoa, H Tân Lạc đi xóm Dai, X.Bắc Phong, H Cao Phong (Trước kia là Đường liên xã từ xóm Thung, X.Trung Hòa, H Tân Lạc đi xóm Chiềng, X.Thung Nai, H Cao Phong)	26.332		26.332		26.332		2.342	9%	-		2.342	8,9%		
	7917245 - Dự án Đường 433 đi xóm Đồn Phệ (trung tâm xã Mường Tuổng cũ), xã Mường Chiềng, huyện Đà Bắc	19.700		19.700		19.700		17.989	91%	-		17.989	91,3%		
	7917246 - Dự án Tuyến đường xóm Nà Bó - xóm Cáu, xã Tân Thành, huyện Mai Châu (trước là Tuyến đường liên xã Nà Bó, xã Tao Mai - xóm Cáu, xã Tân Dân, huyện Mai Châu)	19.386		19.386		19.386		10.484	54%	-		10.484	54,1%		
	7925394 - Đường tiếp nối vùng Hoà Bình- Hà Nội và cao tốc Sơn La (Hoà Bình- Mộc Châu)	1.048.384		1.048.384		1.048.384		689.644	66%	-		689.644	65,8%		
	7935457 - Kết nối giao thông và thủy lợi tỉnh Hòa Bình với hệ thống hạ tầng giao thông quốc gia	18.682		18.682		18.682		1.894	10%	-		1.894	10,1%		
	7969027 - Đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng, ổn định dân cư cho nhân dân các xã phường vùng hồ Sông Đà, thành phố Hòa Bình	14.885		14.885		14.885		5.186	35%	-		5.186	34,8%		
	8003362 - Cao tốc Hoà Bình-Mộc Châu (đoạn từ Km19+000-Km53+000 trên địa bàn tỉnh Hoà Bình	6.058.176	2.581.031	3.477.145		3.477.145		6.058.176	100%	2.581.031	100,0%	3.477.145	100,0%		
	8009919 - Bảo vệ phát triển rừng tỉnh Phú Thọ	10.000		10.000		10.000		10.000	100%	-		10.000	100,0%		

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2026							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tỷ đồ. ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	16
	7092861 - Điện TTCX xã Cao Thắng	609		609		609		609	100%	-		609	100,0%		
	7092886 - Điện TTCX xã Nam Thượng	700		700		700		700	100%	-		700	100,0%		
	7126986 - Nước sinh hoạt TTCX xã Tu Sơn	291		291		291		291	100%	-		291	100,0%		
	7929527 - Đường xã Xuân Thủy, huyện Kim Bôi	505	505	-				103	20%	103	20,4%	-			
	8059687 - Tiểu dự án xây dựng khu TDC xã Vĩnh Tiến thuộc dự án đường liên kết vùng Hòa Bình - Hà Nội và cao tốc Sơn La (Hòa Bình - Mộc Châu)	3.000		3.000		3.000		1.465	49%	-		1.465	48,8%		
	8071587 - Tiểu dự án xây dựng khu TDC xã Vĩnh Đồng thuộc dự án đường liên kết vùng Hòa Bình - Hà Nội và cao tốc Sơn La (Hòa Bình - Mộc Châu)	5.319		5.319		5.319		5.263	99%	-		5.261	98,9%		
	7094614 - CT đường Gò Đồi - Chu Pang xã Lạc Hưng 135	2.082		2.082		2.082		2.082	100%	-		2.082	100,0%		
	7149861 - CT đường nội TTCX từ đồi thuế đi hầu - đi xóm Bảo Yên	80		80		80		80	100%	-		80	100,0%		
	7114336 - Công trình hệ thống điện trung tâm cụm xã Lũng Vân - Tân Lạc	598		598		598		598	100%	-		598	100,0%		
	7153837 - CT ĐIỆN TTCX PA CÒ - MAI CHÂU	167		167		167		167	100%	-		167	100,0%		
	7950116 - Đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng ổn định dân cư cho nhân dân các xã vùng hồ Sông Đà, huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình	19.000		19.000		19.000		2.793	15%	-		2.793	14,7%		
	8048095 - Đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng, ổn định dân cư cho nhân dân các xã vùng hồ Sông Đà, Mai Châu	30.448		30.448		30.448		8.328	27%	-		8.328	27,4%		
	7172162 - Nhà bán trú + Nhà ban giám hiệu+HMPT trường THCS trung tâm cụm xã Yên Hòa H Đà Bắc	1.086		1.086		1.086		1.086	100%	-		1.086	100,0%		
	7172171 - Nhà bán trú TTCX Cao Sơn	524		524		524		524	100%	-		524	100,0%		
	7195744 - San tạo mặt bằng trung tâm cụm xã Vầy Nưa, H Đà Bắc, T Hòa Bình	1.220		1.220		1.220		1.220	100%	-		1.220	100,0%		
	7195755 - Phòng khám Đa khoa trung tâm cụm xã Vầy Nưa, H Đà Bắc, H Đà Bắc	803		803		803		803	100%	-		803	100,0%		
	7950224 - ĐT NC cơ sở hạ tầng ổn định dân cư cho ND các xã vùng hồ Sông Đà H Đà Bắc	20.189	20.189	-				1.282	6%	1.282	6,3%	-			
	7953369 - Đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng, ổn định dân cư cho nhân dân các xã vùng hồ Sông Đà, huyện Cao Phong	12.865	12.865	-				2.637	20%	2.637	20,5%	-			
	Vốn nước ngoài	451.618	-	451.618	451.618	451.618		177.463	39%	-		177.463	39,3%	39,3%	
	Theo cơ chế tài chính trong nước	451.618	-	451.618	451.618	451.618		177.463	39%	-		177.463	39,3%	39,3%	
	Y tế, dân số và gia đình	27.175		27.175		27.175		-				-			
	7853993 - Dự án cung cấp thiết bị Y tế cho bệnh viện đa khoa huyện Lạc Thủy	27.175		27.175		27.175		-				-			
	Bảo vệ môi trường	150.000		150.000		150.000		96.355	64%			96.355	64,2%		
	7126816 - Dự án thoát xử lý nước thải TP Hòa Bình	150.000		150.000		150.000		96.355	64%			96.355	64,2%		
	Các hoạt động kinh tế	274.443		274.443		274.443		81.188	30%			81.188	29,6%		
	7316179 - Dự án đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Việt Trì - PT	81.443		81.443		81.443		59.544	73%			59.544	73,1%		
	7463623 - DA PT đô thị loại II thành phố xanh Vĩnh Yên	150.000		150.000		150.000		17.858	12%			17.858	11,9%		
	7975457 - Kết nối giao thông và thủy lợi tỉnh Hòa Bình với hệ thống hạ tầng giao thông quốc gia	43.000		43.000		43.000		3.786	9%			3.786	8,6%		
	Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-	-	-		-		-		-			
2,2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	1.322.613	213.501	1.109.112	1.109.112	1.108.442	-	1.070.821	81%	162.998	76,3%	907.823	81,9%	81,9%	
	Vốn trong nước	1.236.706	145.806	1.090.900	1.090.900	1.090.230	-	994.211	80%	95.302	65,4%	898.909	82,4%	82,4%	
	Vốn nước ngoài	85.908	67.696	18.212	18.212	18.212	-	76.609	89%	67.696	100,0%	8.914	48,9%	48,9%	
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	511.976	94.659	417.317	417.317	416.647	-	455.917	89%	88.280	93,3%	367.637	88,1%	88,1%	
	Vốn trong nước	434.017	34.912	399.105	399.105	398.435	-	379.308	87%	20.584	59,0%	358.723	89,9%	89,9%	
	Vốn nước ngoài	85.908	67.696	18.212	18.212	18.212	-	76.609	89%	67.696	100,0%	8.914	48,9%	48,9%	
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	65.426	9.125	56.301	56.301	56.301	-	56.698	87%	7.246	79,4%	49.452	87,8%	87,8%	
	Vốn trong nước	65.426	9.125	56.301	56.301	56.301	-	56.698	87%	7.246	79,4%	49.452	87,8%	87,8%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	737.263	101.769	635.494	635.494	635.494	-	558.206	76%	67.472	66,3%	490.734	77,2%	77,2%	
	Vốn trong nước	737.263	101.769	635.494	635.494	635.494	-	558.206	76%	67.472	66,3%	490.734	77,2%	77,2%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
*	SƠN LA	8.158.353	304.844	7.853.509	7.458.139	7.853.509	395.370	5.995.972	73%	251.037	82,4%	5.744.935	73,2%	77,6%	
	Vốn trong nước	8.098.353	304.844	7.793.509	7.398.139	7.793.509	395.370	5.991.897	74%	251.037	82,4%	5.740.860	73,7%	77,6%	
	Vốn nước ngoài	60.000	-	60.000	60.000	60.000	-	4.075	7%	-		4.075	6,8%	6,8%	
1	Vốn cân đối NSĐP	2.493.670	200.870	2.292.800	1.897.430	2.292.800	395.370	2.134.807	86%	160.039	79,7%	1.974.768	86,1%	104,1%	
	Các hoạt động kinh tế	1.560.814	188.477	1.371.537	-	1.371.537		1.372.107	88%	149.668	79,4%	1.222.439	89,1%		
	Văn hóa thông tin	54.935	1.141	53.794	-	53.794		22.168	40%	1.100	96,4%	21.068	39,2%		
	Giáo dục, đào tạo nghề nghiệp	307.976	3.429	303.646	-	303.646		261.472	85%	3.350	97,7%	258.322	85,1%		
	Hoạt động của các cơ quan QLNN	168.818	7.098	161.720	-	161.720		157.084	93%	5.762	81,2%	151.322	93,6%		
	Thể dục thể thao	34.881	-	34.881	-	34.881		34.558	99%	-		34.558	99,1%		
	Quốc phòng	105.544	11	105.533	-	105.533		102.345	97%	11	100,0%	102.334	97,0%		
	An ninh trật tự	98.412	-	98.412	-	98.412		97.730	99%	-		97.730	99,3%		
	Y tế, dân số và gia đình	83.603	713	82.890	-	82.890		76.097	91%	148	20,7%	75.949	91,6%		
	Bảo vệ môi trường	12.724		12.724	-	12.724		11.046	87%	-		11.046	86,8%		
	Trả nợ gốc vay	8.000		8.000	-	8.000		-		-		-			
	Phân bổ chi tiết sau	59.663		59.663	-	59.663		-		-		-			
2	Vốn Ngân sách trung ương	5.664.683	103.974	5.560.709	5.560.709	5.560.709	-	3.861.165	68%	90.998	87,5%	3.770.167	67,8%	67,8%	
	Vốn trong nước	5.604.683	103.974	5.500.709	5.500.709	5.500.709	-	3.857.090	69%	90.998	87,5%	3.766.092	68,5%	68,5%	
	Vốn nước ngoài	60.000		60.000	60.000	60.000	-	4.075	7%	-		4.075	6,8%	6,8%	
2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	4.500.511	13.003	4.487.508	4.487.508	4.487.508	-	2.934.579	65%	13.003	100,0%	2.921.576	65,1%	65,1%	
	Vốn trong nước	4.440.511	13.003	4.427.508	4.427.508	4.427.508		2.930.504	66%	13.003	100,0%	2.917.501	65,9%	65,9%	
	Lĩnh vực công, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	72.749	-	72.749	-	72.749		68.876	95%	-		68.876	94,7%		
	Dự án Bảo tồn và phát triển bền vững các khu rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Sơn La	18.790	-	18.790	-	18.790		16.040	85%	-		16.040	85,4%		
	Chi cục kiểm lâm tỉnh	14.588		14.588		14.588		12.246	84%	-		12.246	83,9%		

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2026							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHỐI GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KHỐI BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	15
	BQL rừng DD PH Thuận Châu	1.360		1.360		1.360		1.288	95%			1.288	94,7%		
	BQL rừng DD-PH Sốp Cộp	1.127		1.127		1.127		843	75%			843	74,8%		
	BQL KBTTN Mường La	148		148		148		145	98%			145	98,5%		
	BQL rừng đặc dụng Tà Xùa	1.067		1.067		1.067		1.018	95%			1.018	95,4%		
	BQL rừng đặc dụng Xuân Nha	500		500		500		499	100%			499	99,8%		
	Dự án phát triển lâm nghiệp bền vững trên địa bàn tỉnh	12.907		12.907		12.907		11.784	91%			11.784	91,3%		
	Dự án PT lâm nghiệp bền vững trên địa bàn huyện thuận châu	2.460		2.460		2.460		2.455	100%			2.455	99,8%		
	Dự án PT lâm nghiệp bền vững trên địa bàn huyện Mai Sơn	2.807		2.807		2.807		2.651	94%			2.651	94,4%		
	Dự án PT lâm nghiệp bền vững trên địa bàn huyện Sốp Cộp	1.358		1.358		1.358		1.289	95%			1.289	95,0%		
	Dự án PT lâm nghiệp bền vững trên địa bàn huyện Sông Mã	877		877		877		400	46%			400	45,6%		
	Dự án PT lâm nghiệp bền vững trên địa bàn huyện Phù Yên	404		404		404		367	91%			367	90,9%		
	Dự án PT lâm nghiệp bền vững trên địa bàn huyện Bắc Yên	897		897		897		874	97%			874	97,4%		
	Dự án PT lâm nghiệp bền vững trên địa bàn huyện Vân Hồ	349		349		349		348	100%			348	99,8%		
	Dự án PT lâm nghiệp bền vững trên địa bàn huyện Mường La	604		604		604		445	74%			445	73,7%		
	Dự án PT lâm nghiệp bền vững trên địa bàn huyện Yên Châu	314		314		314		300	96%			300	95,6%		
	Dự án PT lâm nghiệp bền vững trên địa bàn huyện Quỳnh Nhai	2.637		2.637		2.637		2.458	93%			2.458	93,2%		
	Chi cục kiểm lâm tỉnh	200		200		200		197	99%			197	98,6%		
	CT sửa chữa, nâng cấp Hồ bản Lương, xã Mường Bằng, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La	10.478		10.478		10.478		10.478	100%			10.478	100,0%		
	CT, NC hồ chứa nước Đen Phường, xã Chiềng Chăn, huyện Mai Sơn theo hồ sơ ứng trước	9.252		9.252		9.252		9.252	100%			9.252	100,0%		
	DA ĐCĐC tập trung bản Hoà Lạ, xã Mường Lèo, huyện Sốp Cộp	7.447		7.447		7.447		7.447	100%			7.447	100,0%		
	Xử lý khẩn cấp hồ chứa nước bản Mường, xã Chiềng Cọ, TP Sơn La	13.875		13.875		13.875		13.875	100%			13.875	100,0%		
	Y tế, dân số và gia đình	36.000		36.000		36.000		36.000	100%			36.000	100,0%		
	Bệnh viện đa khoa Quỳnh Nhai	36.000		36.000		36.000		36.000	100%			36.000	100,0%		
	Giao thông	171.994		171.994		171.994		163.490	95%			163.490	95,1%		
	Nâng cấp Đường giao thông từ xã Sam Kha đến xã Mường Lèo huyện Sốp Cộp	1.832		1.832		1.832		1.832	100%			1.832	100,0%		
	Đường tỉnh 113 (đoạn Phiêng Pha - cầu treo Sông Mã), huyện Sông Mã	21.379		21.379		21.379		12.876	60%			12.876	60,2%		
	Đường Mường Chanh (Bản Hẹ) - TT xã Chiềng Nơn, huyện Mai Sơn	3.147		3.147		3.147		3.147	100%			3.147	100,0%		
	CT, NC tỉnh lộ 107 đoạn Km0+Km30	145.636		145.636		145.636		145.636	100%			145.636	100,0%		
	Nguồn giao trước 30/9-MN 43	128.116		128.116		128.116		128.116	100%			128.116	100,0%		
	Nguồn giao sau 30/9-MN 63	17.520		17.520		17.520		17.520	100%			17.520	100,0%		
	Cải tạo, nâng cấp đường nối Quốc lộ 37 (huyện Bắc Yên) với QL 279D (huyện Mường La), tỉnh Sơn La	125.022		125.022		125.022		125.022	100%			125.022	100,0%		
	Nguồn giao trước 30/9-MN 43	58.628		58.628		58.628		58.628	100%			58.628	100,0%		
	Nguồn giao sau 30/9-MN 63	66.394		66.394		66.394		8.796	13%			8.796	13,2%		
	Quốc Phòng	79.258		79.258		79.258		79.258	100%			79.258	100,0%		
	Dự án Đầu tư xây dựng cửa khẩu chính Lóng Sập tỉnh Sơn La thành cửa khẩu quốc tế	79.258		79.258		79.258		79.258	100%			79.258	100,0%		
	Du Lịch	34.813		34.813		34.813		1.813	5%			1.813	5,2%		
	DA ĐT XD PR khu du lịch quốc gia Mộc Châu	34.813		34.813		34.813		13.391	38%			13.391	38,5%		
	Nguồn giao trước 30/9-MN43	1.813		1.813		1.813		1.813	100%			1.813	100,0%		
	Nguồn giao sau 30/9-MN63	33.000		33.000		33.000		11.578	35%			11.578	35,1%		
	Đề án phát triển kinh tế-xã hội vùng chuyển dân Sông Đà (thủy điện Hòa Bình) (Đề án 1460)	13.003	13.003					13.003	100%	13.003	100,0%				
	Đường giao thông từ Chiềng Sơn- Chiềng Hoa huyện Mường La	13.003	13.003					13.003	100%	13.003	100,0%				
	ĐT các dự án quan trọng quốc gia, dự án cao tốc, biên giới, đường ven biển, dự án trọng điểm khác	3.080.872		3.080.872		3.080.872		1.899.830	62%			1.899.830	61,7%		
	Đề án ổn định dân cư phát triển kinh tế-xã hội vùng tái định cư thủy điện Sơn La (Đề án 666)	59.848		59.848		59.848		58.413	98%			58.413	97,6%		
	Bệnh viện Đa khoa Mường La	-		-		-		-				-			
	Nâng cấp,sửa chữa nơi cơ sở hạ tầng tại các khu TĐC PT KT-XH vùng tái định cư thủy điện Sơn La	54.655		54.655		54.655		53.222	97%			53.222	97,4%		
	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN & PTNT	16.766		16.766		16.766		15.569	93%			15.569	92,9%		
	UBND huyện Mai Sơn	1.634		1.634		1.634		1.618	99%			1.618	99,0%		
	UBND huyện Mộc Châu	796		796		796		795	100%			795	99,9%		
	UBND huyện Mường La	20.428		20.428		20.428		20.428	100%			20.428	100,0%		
	UBND huyện Sông Mã	45		45		45		45	100%			45	99,8%		
	UBND huyện Thuận Châu	10.786		10.786		10.786		10.786	100%			10.786	100,0%		
	UBND huyện Yên Châu	-		-		-		-				-			
	UBND huyện Quỳnh Nhai	4.200		4.200		4.200		3.981	95%			3.981	94,8%		
	Đường 279D (Bản Cải-Pá Ngà-Pùng Luông) địa phận huyện Quỳnh Nhai	3.197		3.197		3.197		3.197	100%			3.197	100,0%		
	Cấp NSH điểm TĐC Bản Bestl+2+3	1.617		1.617		1.617		1.616	100%			1.616	100,0%		
	Đường GT từ điểm TĐC Pá Có-Phiêng Khoang, bản Hòa xã Chiềng Cọ	379		379		379		378	100%			378	99,8%		
	Dự án ĐT XD tuyến đường bộ cao tốc Hòa Bình-Mộc Châu, đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La (bao gồm cả nguồn tăng thu tiết kiệm chi 1.700 tỷ)	3.021.024		3.021.024		3.021.024		1.841.417	61%			1.841.417	61,0%		
	DA Thành phần Bồi thường, hỗ trợ, TDC, GPMB thuộc địa phận huyện Mộc Châu của DA ĐTXD tuyến đường bộ cao tốc Hòa Bình-Mộc Châu, đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La	62.940		62.940		62.940		58.829	93%			58.829	93,5%		
	DA Thành phần ĐTXD công trình giao thông thuộc DA ĐTXD tuyến đường bộ cao tốc Hòa Bình-Mộc Châu, đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La	2.505.084		2.505.084		2.505.084		1.478.423	59%			1.478.423	59,0%		
	DA Thành phần Bồi thường, hỗ trợ, TDC, GPMB thuộc địa phận huyện Vân Hồ của DA ĐTXD tuyến đường bộ cao tốc Hòa Bình-Mộc Châu, đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La	453.800		453.000		453.000		304.165	67%			304.165	67,1%		
	Giáo dục, đào tạo, nghề nghiệp (Thực hiện đầu tư xây dựng trường học cho các xã biên giới theo Thông báo Kết luận số 81-TB/TW của Bộ Chính trị)	826.800		826.800		826.800		531.634	64%			531.634	64,3%		
	Trường Nội trú liên cấp Tiểu học - THCS Chiềng Sơn	72.700		72.700		72.700		69.310	95%			69.310	95,3%		

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2026							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
				TỔNG SỐ		TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP trước khai tăng so với KH TTCP giao								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	15
	Trường Nội trú liên cấp Tiểu học - THCS Mường Hung	65.560		65.560		65.560		60.165	92%	-		60.165	91,8%		
	Trường Nội trú liên cấp Tiểu học - THCS Chiềng Khoang	66.000		66.000		66.000		62.919	95%	-		62.819	95,2%		
	Trường Nội trú liên cấp Tiểu học - THCS Yên Sơn	70.030		70.030		70.030		65.637	94%	-		65.637	93,7%		
	Trường Nội trú liên cấp Tiểu học - THCS Lóng Phiêng	65.760		65.760		65.760		63.755	97%	-		63.755	97,0%		
	Trường Nội trú liên cấp Tiểu học - THCS Sốp Cộp	73.803		73.803	-	73.803		22.921	31%	-		22.921	31,1%		
	Trường Nội trú liên cấp Tiểu học - THCS Mường Lạn	70.710		70.710	-	70.710		16.347	23%	-		16.347	23,1%		
	Trường Nội trú liên cấp Tiểu học - THCS Mường Lèo	55.370		55.370	-	55.370		54.294	98%	-		54.294	98,1%		
	Trường Nội trú liên cấp Tiểu học - THCS Chiềng Khương	64.130		64.130	-	64.130		60.005	94%	-		60.005	93,6%		
	Trường Nội trú liên cấp Tiểu học - THCS Phiêng Pần	64.260		64.260	-	64.260		56.382	88%	-		56.382	87,7%		
	Trường Nội trú liên cấp Tiểu học - THCS Phiêng Khoài	53.057		53.057	-	53.057		-		-		-			
	Trường Nội trú liên cấp Tiểu học - THCS Xuân Nha	52.609		52.609	-	52.609		-		-		-			
	Trường Nội trú liên cấp Tiểu học - THCS Lóng Sập	52.811		52.811	-	52.811		-		-		-			
	Vốn nước ngoài	60.000	-	60.000	60.000	60.000		4.075	7%	-		4.075	6,8%	6,8%	
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	60.000	-	60.000	*60.000*	60.000		4.075	7%	-		4.075	6,8%	6,8%	
	Theo cơ chế GTGC	60.000	-	60.000		60.000		4.075	7%	-		4.075	6,8%		
	Ngành Tài nguyên Môi trường	50.000	-	50.000		50.000		4.075	8%	-		4.075	8,2%		
	Dự án Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Sơn La	50.000	-	50.000		50.000		4.075	8%	-		4.075	8,2%		
	Phân bổ chi tiết sau	10.000	-	10.000		10.000		-		-		-			
	Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-		-		-		-		-			
2,2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	1.164.172	90.971	1.073.201	1.073.201	1.073.201	-	926.586	80%	77.995	85,7%	848.591	79,1%	79,1%	
	Vốn trong nước	1.164.172	90.971	1.073.201	1.073.201	1.073.201	-	926.586	80%	77.995	85,7%	848.591	79,1%	79,1%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	115.986	4.791	111.195	111.195	111.195	-	85.066	73%	1.726	36,0%	83.339	74,9%	74,9%	
	Vốn trong nước	113.497	2.302	111.195	111.195	111.195	-	85.066	75%	1.726	75,0%	83.339	74,9%	74,9%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	126.331	42.244	84.087	84.087	84.087	-	123.268	98%	41.593	98,5%	81.675	97,1%	97,1%	
	Vốn trong nước	126.331	42.244	84.087	84.087	84.087	-	123.268	98%	41.593	98,5%	81.675	97,1%	97,1%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	924.344	46.425	877.919	877.919	877.919	-	718.253	78%	34.675	74,7%	683.577	77,9%	77,9%	
	Vốn trong nước	924.344	46.425	877.919	877.919	877.919	-	718.253	78%	34.675	74,7%	683.577	77,9%	77,9%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
*	LAI CHÂU	3.670.341	244.069	3.426.272	3.110.778	3.205.311	315.694	3.038.731	83%	211.395	86,6%	2.827.336	82,5%	90,9%	
	Vốn trong nước	3.654.562	232.488	3.422.154	2.906.660	3.205.311	315.694	3.027.070	83%	199.734	85,9%	2.827.336	82,7%	97,3%	
	Vốn nước ngoài	215.779	11.661	204.118	204.118	-	-	11.661	5%	11.661	*100,0%*	-			
1	Vốn cân đối NSĐP	1.154.088	51.855	1.102.234	809.700	1.102.234	292.534	893.427	77%	46.718	*90,1%*	846.709	76,8%	104,6%	
	Các hoạt động kinh tế (281-338)	828.342	43.480	784.862	-	784.862		678.617	82%	60.020	*92,0%*	638.597	*81,4%*		
	Y tế, dân số và gia đình (131-151)	18.524	600	17.924	-	17.924		17.828	96%	600	*100,0%*	17.228	*96,1%*		
	Văn hóa thông tin (161-171)	22.093	2.629	19.374	-	19.374		20.834	95%	2.046	*77,8%*	18.788	*96,8%*		
	An ninh và trật tự an toàn xã hội (041)	2.613	1.671	942	-	942		2.589	99%	1.671	*100,0%*	918	*97,5%*		
	Giáo dục đào tạo và dạy nghề (071-098)	173.859	1.535	172.324	-	172.324		161.506	93%	1.535	*100,0%*	159.971	*92,8%*		
	Thể dục thể thao (221)	9.980	-	9.980	-	9.980		9.645	97%	-		9.645	*96,6%*		
	Bảo vệ môi trường (251-278)	3.533	1.940	1.593	-	1.593		2.439	69%	846	*43,6%*	1.593	*100,0%*		
	Chưa phân bổ chi tiết	95.235	-	95.235	-	95.235		-		-		-			
2	Vốn Ngân sách trung ương	2.516.252	192.214	2.324.038	2.301.078	2.103.077	22.960	2.145.304	85%	164.677	*85,7%*	1.980.627	*85,2%*	86,1%	
	Vốn trong nước	2.300.474	180.554	2.119.920	2.096.960	2.103.077	22.960	2.133.643	93%	153.016	*84,7%*	1.980.627	*93,4%*	94,5%	
	Vốn nước ngoài	215.779	11.661	204.118	204.118	-	-	11.661	5%	11.661	*100,0%*	-			
2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	1.556.504	101.978	1.454.526	1.454.526	1.256.526	-	1.298.021	83%	92.390	*90,6%*	1.205.631	*82,9%*	87,9%	
	Vốn trong nước	1.358.504	101.978	1.256.526	*1.256.526*	1.256.526		1.298.021	96%	92.390	*90,6%*	1.205.631	*95,9%*	95,9%	
	Hạ tầng đô thị thị trấn Than Uyên (312)	44.135	-	44.135	-	44.135		44.135	*100%*	-		44.135	*100,0%*		
	Đường tránh thị trấn Tân Uyên (292)	40.000	-	40.000	-	40.000		40.000	*100%*	-		40.000	*100,0%*		
	Cải tạo, sửa chữa tuyến đường giao thông các xã Pa Vệ Sủ, Pa Ủ, huyện Mường Tè (292)	80.000	-	80.000	-	80.000		56.797	71%	-		56.797	*71,0%*		
	Nâng cấp tuyến đường từ đồn biên phòng Hua Bum ra khu vực mốc 92 huyện Nậm Nhùn đường ra biên giới đoạn từ Tà Tổ khu vực mốc 34 huyện mường tè (011)	25.669	*25.669*	-	-	-		25.456	99%	25.456	*99,2%*	-	-	-	
	Hạ tầng thiết yếu khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng (309)	9.159	*9.159*	-	-	-		9.159	*100%*	9.159	*100,0%*	-			
	Hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Than Uyên (309)	13.368	*13.368*	-	-	-		11.773	88%	11.773	*88,1%*	-			
	Hạ tầng kỹ thuật khu TTHC huyện năm mới giai đoạn 3 (132)	27.341	*27.341*	-	-	-		24.475	90%	24.475	*89,5%*	-			
	Khu liên hiệp thể thao tỉnh Lai Châu 221	26.441	*26.441*	-	-	-		21.527	81%	21.527	*81,4%*	-			
	Đường từ thị trấn Tam Đường đến đường nối TP Lai Châu với cao tốc Nội Bài - Lào Cai, huyện Tam Đường	30.000	-	30.000	-	30.000		30.000	*100%*	-		30.000	*100,0%*		
	Đường giao thông từ trung tâm huyện Phong Thổ đến cửa Phăng Danh	50.000	-	50.000	-	50.000		22.308	45%	-		22.308	*44,6%*		
	Hầm đường bộ đèo Hoàng Liên Sơn kết nối TX Sapa với tỉnh Lào Cai huyện Tam Đường Lai Châu (292)	816.391	-	816.391	-	816.391		816.391	*100%*	-		816.391	*100,0%*		
	Trường phổ thông nội trú liên cấp tiểu học và trung học cơ sở xã Pa Tần	60.200	-	60.200	-	60.200		60.200	*100%*	-		60.200	*100,0%*		
	Trường phổ thông nội trú liên cấp tiểu học và trung học cơ sở xã Bum Nưa	46.600	-	46.600	-	46.600		46.600	*100%*	-		46.600	*100,0%*		
	Trường phổ thông nội trú liên cấp tiểu học và trung học cơ sở xã Hua Bum	42.300	-	42.300	-	42.300		42.300	*100%*	-		42.300	*100,0%*		
	Trường phổ thông nội trú liên cấp tiểu học và trung học cơ sở xã Dào San	46.900	-	46.900	-	46.900		46.900	*100%*	-		46.900	*100,0%*		
	Vốn nước ngoài	198.000	-	198.000	198.000	-		-		-		-			
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	198.000	-	198.000	198.000	-		-		-		-			

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2026							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Trong đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	15
	Cấp nước sinh hoạt khu trung tâm xã Nậm Ban, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu	198.000	-	198.000	198.000			-				-			
	Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-	-	-		-		-		-			
2,2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	959.748	90.236	869.512	846.552	846.551	22.960	847.283	88%	72.287	80,1%	774.996	89,1%	91,5%	
	Vốn trong nước	941.970	78.576	863.394	840.434	846.551	22.960	835.622	89%	60.626	77,2%	774.996	89,8%	92,2%	
	Vốn nước ngoài	17.779	11.661	6.118	6.118	-	-	11.661	66%	11.661	100,0%	-			
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	115.793	41.525	74.268	74.268	74.268	-	78.479	68%	15.736	37,9%	62.743	84,5%	84,5%	
	Vốn trong nước	88.319	6.051	74.268	68.150	74.268	6.118	66.818	83%	4.075	67,3%	62.743	84,5%	92,1%	
	Vốn nước ngoài	17.779	11.661	6.118	6.118	-	-	11.661	66%	11.661	100,0%				
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	201.907	31.185	170.723	153.880	170.723	16.843	184.088	91%	28.619	91,8%	155.469	91,1%	101,0%	
	Vốn trong nước	201.907	31.185	170.723	153.880	170.723	16.843	184.088	91%	28.619	91,8%	155.469	91,1%	101,0%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	659.744	41.340	618.404	618.404	601.561	-	584.716	89%	27.932	67,6%	556.784	90,0%	90,0%	
	Vốn trong nước	659.744	41.340	618.404	618.404	601.561	-	584.716	89%	27.932	67,6%	556.784	90,0%	90,0%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
*	ĐIỆN BIÊN	4.633.955	385.149	4.248.806	3.814.413	4.247.753	434.393	4.282.449	92%	299.069	77,7%	3.983.380	93,8%	104,4%	
	Vốn trong nước	4.465.791	318.678	4.147.113	3.712.720	4.146.060	434.393	4.171.293	93%	264.926	83,1%	3.906.367	94,2%	105,2%	
	Vốn nước ngoài	168.164	66.471	101.693	101.693	101.693	-	111.156	66%	34.143	51,4%	77.013	75,7%	75,7%	
I	Vốn cân đối NSĐP	1.456.392	35.052	1.421.340	988.000	1.421.340	433.340	1.335.013	92%	34.873	99,5%	1.300.140	91,5%	131,6%	
	* Ngành, lĩnh vực khác	1.456.392	35.052	1.421.340	-	1.421.340		658.686	45%	34.873	99,5%	1.300.140	91,5%		
2	Vốn Ngân sách trung ương	3.177.563	350.097	2.827.466	2.826.413	2.826.413	1.053	2.947.436	93%	264.196	75,5%	2.683.241	94,9%	94,9%	
	Vốn trong nước	3.009.399	283.626	2.725.773	2.724.720	2.724.720	1.053	2.836.280	94%	230.053	81,1%	2.606.228	95,6%	95,7%	
	Vốn nước ngoài	168.164	66.471	101.693	101.693	101.693	-	111.156	66%	34.143	51,4%	77.013	75,7%	75,7%	
2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	1.891.758	148.033	1.743.725	1.743.725	1.743.725	-	1.796.740	95%	138.738	93,7%	1.658.003	95,1%	95,1%	
	Vốn trong nước	1.806.052	148.033	*1.658.019*	*1.658.019*	1.658.019	-	1.721.534	95%	138.738	93,7%	1.582.797	95,5%	95,5%	
	NGÀNH/ LĨNH VỰC: QUỐC PHÒNG	100	*100*	-		-		89	*89%*	89	*89,5%*	-			
	Đường ra biên giới Mường Nhà - Pha Lay - Mốc 130 kết hợp Kè bảo vệ chân Mốc 130, huyện Điện Biên	100	*100*	-		-		89	*89%*	89	*89,5%*	-			
	NGÀNH/ LĨNH VỰC: GIÁO DỤC ĐT VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP	494	*494*	-		-		270	*55%*	270	*54,6%*	-			
	Trường Trung học cơ sở thị trấn Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên	494	*494*	-		-		270	*55%*	270	*54,6%*	-			
	NGÀNH/ LĨNH VỰC: Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	7.000	-	*7.000*		7.000		6.770	*97%*	-		6.770	*96,7%*		
	Xây nhà phục vụ các khoa chuyên môn và TTB của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	7.000	-	*7.000*		7.000		6.770	*97%*	-		6.770	*96,7%*		
	NGÀNH/ LĨNH VỰC: VĂN HÓA, THÔNG TIN	167.766	-	*167.766*		167.766		157.761	*94%*	-		157.761	*94,0%*		
	Bảo tàng tỉnh Điện Biên	87.266	-	*87.266*		87.266		83.772	*96%*	-		83.772	*96,0%*		
	Bảo tồn tôn tạo khu trung tâm để kháng Him Lam	80.500	-	*80.500*		80.500		73.989	*92%*	-		73.989	*91,9%*		
	NGÀNH/ LĨNH VỰC: BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	29.323	-	*29.323*		29.323		29.323	*100%*	-		29.323	*100,0%*		
	Quản lý đa thiên tai lưu vực sông Nậm Rốm nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội, tỉnh Điện Biên	29.323	-	*29.323*		29.323		29.323	*100%*	-		29.323	*100,0%*		
	NGÀNH/ LĨNH VỰC: CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	623.931	*96.546*	*527.385*		527.385		583.502	*94%*	89.591	*92,8%*	493.911	*93,7%*		
	Nâng cấp Đường vào Đồn Biên phòng Thanh Luông 423 đến Mốc 104, xã Thanh Luông, huyện Điện Biên	45.702	-	*45.702*		45.702		38.475	*84%*	-		38.475	*84,2%*		
	Đường Mường Lay - Nậm Nhùn (Bố trí vốn thu hồi ứng trước)	360.000	-	*360.000*		360.000		348.874	*97%*	-		348.874	*96,9%*		
	Đường từ QL279 đi bản Mình Danh, xã Ẳng Cang, huyện Mường Ẳng	16.240	-	*16.240*		16.240		16.240	*100%*	-		16.240	*100,0%*		
	Dự án Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục QL 279 và QL 12, tỉnh Điện Biên (43)	70.945	*70.945*	-		-		70.945	*100%*	70.945	*100,0%*	-			
	Nâng cấp đường Đông Điện Biên (ĐT 147), huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	10.202	*10.202*	-		-		9.438	*93%*	9.438	*92,5%*	-			
	Đường Pú Nhi - Phình Giàng - Pú Hồng - Mường Nhà tỉnh Điện Biên (Giai đoạn 2)	853	*853*	-		-		792	*93%*	792	*92,8%*	-			
	Đường Phình Sáng - Mường Giàng (Quỳnh Nhai), huyện Tuần Giáo	5.300	*5.300*	-		-		232	*4%*	232	*4,4%*	-			
	Đường liên huyện Hua Nà - Pá Lướng (xã Ẳng Cang, H. Mường Ẳng) đi Long Khẩu Cha (xã Mường Phăng, H. Điện Biên)	7.826	*7.826*	-		-		7.826	*100%*	7.826	*100,0%*	-			
	Nâng cấp đường giao thông từ bản Xôm đi bản mốc C5 xã Pu Lưông, huyện Điện Biên	56.467	-	*56.467*		56.467		49.466	*88%*	-		49.466	*87,6%*		
	Nâng cấp đường QL6 – TT xã Rạng Đông - TT xã Phình Sáng – Pháng Củ, huyện Tuần Giáo	32.030	-	*32.030*		32.030		31.443	*98%*	-		31.443	*98,2%*		
	Nâng cấp tuyến đường Thu Lào - Sính Phình - Tả Phìn, huyện Tủa Chùa	1.226	*1.226*	-		-		168	*14%*	168	*13,7%*	-			
	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng bền vững tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025 (Ban QL rừng phòng hộ huyện Mường Chà)	400	-	*400*		400		398	*100%*	-		398	*99,6%*		
	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng bền vững tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025 (UBND xã Búng Lao)	346	-	*346*		346		-		-		-			
	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng bền vững tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025 (UBND xã Mường Ảng)	2.094	-	*2.094*		2.094		-		-		-			
	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng bền vững tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025 (UBND xã Mường Lạn)	92	-	*92*		92		-		-		-			
	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng bền vững tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025 (UBND xã Nà Tấu)	145	-	*145*		145		-		-		-			
	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng bền vững tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025 (UBND huyện Mường Nhé)	1.223	-	*1.223*		1.223		-		-		-			
	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng bền vững tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025 (UBND thành phố Điện Biên Phủ)	19	-	*19*		19		18	*95%*	-		18	*94,9%*		
	Đầu tư xây dựng Hệ thống đảm bảo an toàn an ninh thông tin mạng cho hệ thống mạng của các Sở, ngành, địa phương trên địa bàn tỉnh	194	*194*	-		-		191	*98%*	191	*98,35%*	-			
	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng bền vững tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025 (Sở nông nghiệp và PTNT)	2.000	-	*2.000*		2.000		1.998	*100%*	-		1.998	*99,9%*		
	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng bền vững tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025 (UBND huyện Mường Chà)	1.522	-	*1.522*		1.522		1.273	*84%*	-		1.273	*83,6%*		
	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng bền vững tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025 (UBND huyện Tuần Giáo)	8.580	-	*8.580*		8.580		5.725	*67%*	-		5.725	*66,7%*		
	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng bền vững tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025 (UBND huyện Nậm Pồ)	75	-	*75*		75		-		-		-			
	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng bền vững tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025 (UBND huyện Điện Biên)	450	-	*450*		450		-		-		-			
	NGÀNH/ LĨNH VỰC: HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QLNN	49.800	-	*49.800*		49.800		49.799	*100%*	-		49.799	*100,0%*		
	Nhà khách tỉnh Điện Biên	49.800	-	*49.800*		49.800		49.799	*100%*	-		49.799	*100,0%*		
	NGÀNH/ LĨNH VỰC: KHOA HỌC CÔNG NGHỆ	1.155	*1.155*	-		-		519	*45%*	519	*45,0%*	-			

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2026							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	15
	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Điện Biên	786	786	-		-		269	34%	269	34,2%	-			
	Dự án xây dựng nền tảng công nghệ thành phố thông minh tỉnh Điện Biên	786	786	-		-		269	34%	269	34,2%	-			
	Xây dựng các cơ sở dữ liệu dùng chung tỉnh Điện Biên	369	369	-		-		250	68%	250	67,8%	-			
	NGÀNH/ LĨNH VỰC: PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	49.739	49.739	-		-		48.268	97%	48.268	97,0%	-			
	Ban Quản lý dự án các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Điện Biên	49.739	49.739	-		-		48.268	97%	48.268	97,0%	-			
	Xây dựng trụ sở Làm việc kết hợp trung tâm kỹ thuật sản xuất chương trình phát thanh truyền hình	49.739	49.739	-		-		48.268	97%	48.268	97,0%	-			
	NGÀNH/ LĨNH VỰC: THỂ DỤC THỂ THAO	111.398	-	111.398		111.398		111.398	100%	-		111.398	100,0%		
	Phòng Kinh tế, hạ tầng và Đô thị phường Điện Biên Phủ	111.398	-	111.398		111.398		111.398	100%	-		111.398	100,0%		
	Các hạng mục thuộc dự án tổng thể đầu tư xây dựng trung tâm thể dục thể thao tỉnh Điện Biên	111.398	-	111.398		111.398		111.398	100%	-		111.398	100,0%		
	Điều chỉnh bổ sung Đề án sắp xếp ổn định dân cư, phát triển KT-XH bảo đảm QPAN huyện Mường Nhé, Điện Biên giai đoạn 2016-2020 (Đề án 79)	103.834	-	103.834		103.834		81.281	78%	-		81.281	78,3%		
	Đường GT từ bản Ngã ba xã Mường Toong - TT xã Nậm Vì	400	-	400		400		67	17%	-		67	16,7%		
	Đường giao thông Mường Toong - Nậm Xả, xã Mường Toong, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên	32.072	-	32.072		32.072		21.523	67%	-		21.523	67,1%		
	Đường vào bản Nậm Kè 1, xã Nậm Kè	657	-	657		657		572	87%	-		572	87,0%		
	Nước sinh hoạt bản Nậm Kè 1, xã Nậm Kè	2.593	-	2.593		2.593		2.302	89%	-		2.302	88,8%		
	Đường vào bản Mường Nhé 1	628	-	628		628		103	16%	-		103	16,4%		
	Nước sinh hoạt Mường Nhé 1 xã Mường Nhé	244	-	244		244		1	0%	-		1	0,2%		
	Đường vào bản Mường Nhé 2 xã Mường Nhé	725	-	725		725		638	88%	-		638	88,0%		
	Nước sinh hoạt Mường Nhé 2 xã Mường Nhé	87	-	87		87		1	1%	-		1	0,6%		
	Đường vào bản Cà Là Pá	306	-	306		306		56	18%	-		56	18,2%		
	Dự án: Nước sinh hoạt đầu nguồn Huổi Lụ 2 (Giai đoạn II)	470	-	470		470		74	16%	-		74	15,7%		
	Công trình nước sinh hoạt cho các hộ dân phải di chuyển ra khỏi vùng sạt lở bản Huổi Bàn, xã Mường Nhé	36	-	36		36		36	99%	-		36	99,5%		
	Cầu treo Huổi Sải Lương	230	-	230		230		113	49%	-		113	49,1%		
	Thủy lợi Nậm Mỳ, bản Quảng Lâm	2.200	-	2.200		2.200		1.282	58%	-		1.282	58,3%		
	Nước sinh hoạt cho trường THCS Quảng Lâm	70	-	70		70		56	80%	-		56	80,3%		
	Nhà lớp học bản Dến Thàng	160	-	160		160		91	57%	-		91	56,8%		
	Cầu BTCT bản Nậm Kè + Đoạn tuyến đấu nối	1.600	-	1.600		1.600		616	38%	-		616	38,5%		
	Thủy lợi Bản Nậm Kè	3.200	-	3.200		3.200		2.883	90%	-		2.883	90,1%		
	Nâng cấp đường vào bản Chuyên Gia 3 xã Nậm Kè huyện Mường Nhé	5.000	-	5.000		5.000		4.858	96%	-		4.858	96,2%		
	Nâng cấp đường Huổi Hốc - Huổi Hẹt xã Nậm Kè, huyện Mường Nhé	5.500	-	5.500		5.500		5.356	97%	-		5.356	97,4%		
	Nhà lớp học bản Chuyên Gia 2	302	-	302		302		192	64%	-		192	63,5%		
	Nhà lớp học bản Chuyên Gia 1	302	-	302		302		196	65%	-		196	64,8%		
	Nhà lớp học bản Huổi Khoa	302	-	302		302		51	17%	-		51	16,8%		
	Nhà lớp học bản Pá Mỳ 2	339	-	339		339		239	70%	-		239	70,4%		
	Nhà lớp học bản Pá Mỳ 3	308	-	308		308		254	82%	-		254	82,4%		
	Nhà lớp học bản Huổi Lụ 1+2	325	-	325		325		254	78%	-		254	78,3%		
	Nhà lớp học bản Nậm Hanh 1+2	389	-	389		389		204	52%	-		204	52,5%		
	Đường ra các khu sản xuất Nậm Pồ 1+2+3	922	-	922		922		511	55%	-		511	55,4%		
	Nhà lớp học bản Nà Pán	345	-	345		345		195	57%	-		195	56,5%		
	NC SC NSH bản Nậm Khum	189	-	189		189		127	67%	-		127	67,1%		
	Nhà lớp học bản Pá Má	377	-	377		377		258	68%	-		258	68,3%		
	Nâng cấp NSH bản Nậm Tắt 2	448	-	448		448		426	95%	-		426	95,2%		
	Nhà lớp học bản Trên Nương	456	-	456		456		327	72%	-		327	71,7%		
	Nhà lớp học bản Nậm Tắt 2	225	-	225		225		87	39%	-		87	38,8%		
	NSH bản Nộc Cốc	260	-	260		260		48	19%	-		48	18,6%		
	Nhà lớp học bản Huổi Khương 2	1.583	-	1.583		1.583		1.435	91%	-		1.435	90,6%		
	Nhà lớp học bản Vàng Đán	505	-	505		505		388	77%	-		388	76,9%		
	NSH bản Nậm Chua 5	1.645	-	1.645		1.645		1.414	86%	-		1.414	86,0%		
	Nhà lớp học bản Huổi Hâu	128	-	128		128		11	9%	-		11	8,7%		
	Nhà lớp học Hủ Hâu	128	-	128		128		11	9%	-		11	8,7%		
	Nhà lớp học Nậm Hài	130	-	130		130		-		-		-			
	NSH bản Huổi Đáp	1.000	-	1.000		1.000		732	73%	-		732	73,2%		
	Xây dựng nhà nội trú THCS Nậm Tìn	1.280	-	1.280		1.280		1.145	89%	-		1.145	89,5%		
	Đường vào bản Vàng Lếch, bản Huổi Chá	3.022	-	3.022		3.022		2.664	88%	-		2.664	88,2%		
	Nhà lớp học Vàng Lếch	209	-	209		209		78	37%	-		78	37,3%		
	Nhà lớp học Huổi Tang	716	-	716		716		671	94%	-		671	93,8%		
	Công trình NSH bản Pắc A 2	192	-	192		192		5	3%	-		5	2,6%		
	Công trình NSH Na cô sa III nhóm 1	4.800	-	4.800		4.800		4.291	89%	-		4.291	89,4%		
	Nhà lớp học bản Huổi Pó	710	-	710		710		297	42%	-		297	41,8%		
	Nhà lớp học Pắc A 2	477	-	477		477		433	91%	-		433	90,8%		
	Đường vào bản Pắc A (giai đoạn II, từ Pắc A1 - Pắc A2)	19.400	-	19.400		19.400		18.335	95%	-		18.335	94,5%		
	Nhà lớp học Huổi Thông 2	486	-	486		486		352	72%	-		352	72,4%		
	Nhà lớp học Na Cô Sa 1	1.220	-	1.220		1.220		1.111	91%	-		1.111	91,0%		
	Lớp học bản Nậm Chua 1	261	-	261		261		170	65%	-		170	65,0%		
	Nhà lớp học bản Nậm Chua 3	270	-	270		270		223	83%	-		223	82,7%		
	NSH bản Nậm chua 1 xã Na Khoa	2.025	-	2.025		2.025		1.919	95%	-		1.919	94,8%		

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2026						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao						Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	15
	NSH bản Nậm chua 3 xã Nà Khoa	422	-	422		422		422	100%	-		422	100,0%		
	Cung cấp nước trụ sở UBND xã, trạm xá, trường Mầm non xã Pa Tần	338	-	338		338		213	63%	-		213	63,1%		
	Thủy lợi Huổi Sục	-	-	-		-		-		-		-			
	Đường vào bản Chăn Nuôi	-	-	-		-		-		-		-			
	Nước sinh hoạt bản Chăn Nuôi	-	-	-		-		-		-		-			
	Trường Tiểu học Na Cô Sa	-	-	-		-		-		-		-			
	Nhà lớp học bản Ngải Thầu 2	-	-	-		-		-		-		-			
	Nhà lớp học Huổi Chá	-	-	-		-		-		-		-			
	Nhà lớp học bản Pá Kha	-	-	-		-		-		-		-			
	NSH bản mường trong 7, xã Mường Nhé, huyện Mường Nhé	1.220	-	1.220		1.220		1.015	83%	-		1.015	83,2%		
	Dự án ổn định dân cư, phát triển kinh tế xã hội vùng tái định cư thủy điện Sơn La trên địa bàn tỉnh Điện Biên	187.463	-	187.463		187.463		178.676	95%	-		178.676	95,3%		
	Mương tiêu thoát nước khu TDC đoạn từ hồ đầu bản Nương Bua (sau bệnh viện tỉnh) đến cầu DC6	28.994	-	28.994		28.994		28.994	100%	-		28.994	100,0%		
	Đường từ ngã ba bệnh viện đến ngã tư tỉ lệng (bổ sung đoạn từ N2 đến N20)	51.245	-	51.245		51.245		49.523	97%	-		49.523	96,6%		
	Trụ sở phố (nhà văn hoá)	1.806	-	1.806		1.806		1.512	84%	-		1.512	83,7%		
	Đường giao thông khu tái định cư Huổi Lực, thị trấn Tủa Chùa	24	-	24		24		23	96%	-		23	96,2%		
	Đường sản xuất điểm dân cư Huổi Trăng (Đường ra khu sản xuất Huổi Trăng), xã Tủa Thàng	23	-	23		23		22	96%	-		22	95,8%		
	Đường giao thông nội bản Khu tái định cư Tà Huổi Trăng - Tà Si Láng, xã Tủa Thàng	173	-	173		173		167	97%	-		167	96,6%		
	Đường giao thông nội bản khu tái định cư Huổi Lóng, xã Huổi Só	25	-	25		25		25	98%	-		25	98,1%		
	Đường Đề Chà - Tủa Thàng, xã Tủa Thàng	6.043	-	6.043		6.043		6.007	99%	-		6.007	99,4%		
	Đường Tà Si Láng - Pắc Na, xã Tủa Thàng	1.709	-	1.709		1.709		456	27%	-		456	26,7%		
	Đường UBND xã Huổi Só - khu TĐC Huổi Lóng, xã Huổi Só	1.148	-	1.148		1.148		1.120	98%	-		1.120	97,5%		
	Cấp nước sinh hoạt điểm dân cư số 4, xã Tủa Thàng	13	-	13		13		6	47%	-		6	47,2%		
	Đường giao thông Tà Phìn - Huổi Só - Sông Đà	14.033	-	14.033		14.033		12.995	93%	-		12.995	92,6%		
	Đường giao thông Huổi Lóng đến thôn Huổi Cá, xã Huổi Só	15	-	15		15		14	95%	-		14	95,0%		
	Đường sản xuất cụm dân cư Tà Si Láng, xã Tủa Thàng	65	-	65		65		63	98%	-		63	97,6%		
	Cấp nước sinh hoạt điểm bản Lăng Giang, xã Sín Chải	26	-	26		26		26	99%	-		26	99,0%		
	Đường giao thông nội thị các khu thị xã Mường Lay (khu TDC Đồi Cao, Cơ Khí, Thí Lường, Nậm Cản thuộc dự án sản nền GT, TN, hệ các Khu tái định cư TXML)	241	-	241		241		241	100%	-		241	100,0%		
	Thủy lợi Nậm Cản phường Na Lay	-	-	-		-		-		-		-			
	Thủy lợi bản Mo, xã Lay Nưa	54	-	54		54		-		-		-			
	Thủy lợi Huổi Luân, xã Lay Nưa	1	-	1		1		-		-		-			
	Thủy lợi Tạo Sen, xã Lay Nưa	4	-	4		4		-		-		-			
	Kênh mương bản Ô, xã Lay Nưa	39	-	39		39		17	44%	-		17	44,0%		
	Mương dẫn nước bản Na Ka, xã Lay Nưa	1	-	1		1		-		-		-			
	Hệ thống thoát nước bảo vệ sinh môi trường phường Sông Đà	84	-	84		84		67	80%	-		67	79,6%		
	Hệ thống thoát nước vệ sinh môi trường phường Na Lay	139	-	139		139		133	96%	-		133	95,7%		
	Xây dựng tôn tạo khu nghỉ mát Pú Vạt (Pú Vạp) - đường giao thông Đồi Cao - Pú Vạt (Pú Vạp) - Nậm Cản	76.157	-	76.157		76.157		72.648	95%	-		72.648	95,3%		
	Cấp nước sinh hoạt cụm dân cư số 1, xã Mường Nhé	2.400	-	2.400		2.400		1.962	82%	-		1.962	81,8%		
	Đường vào khu tái định cư, xã Si Pa Phìn	190	-	190		190		188	99%	-		188	98,8%		
	Sửa chữa thủy nông Nậm Chim, xã Si Pa Phìn	72	-	72		72		72	100%	-		72	99,9%		
	Cấp nước sinh hoạt bản Tân Lập, xã Si Pa Phìn	73	-	73		73		35	48%	-		35	48,0%		
	Đường kè bản Vàn Hồ - Long Dạo - Hàng Dùng - Sân Bay, xã Si Pa Phìn, vùng tái định cư huyện Nậm Pồ	396	-	396		396		379	96%	-		379	95,8%		
	Thủy lợi bản Chế Nhù xã Si Pa Phìn, vùng tái định cư huyện Nậm Pồ	2.231	-	2.231		2.231		1.942	87%	-		1.942	87,0%		
	Cấp nước sinh hoạt xã Si Pa Phìn	39	-	39		39		39	99%	-		39	99,0%		
	Khẩn cấp phòng, chống, khắc phục Hậu quả thiên tai trên địa bàn xã Tủa Đình, tỉnh Điện Biên (do ảnh hưởng các đợt mưa lũ từ ngày 31/7 đến ngày 02/8/2025)	56.100		56.100		56.100		56.100	100%			56.100	100,0%		
	Trường PTDTNT TH-THCS tại 09 xã biên giới trên địa bàn tỉnh (Theo QĐ 2231/QĐ-TTg ngày 09/10/2025)	50.000		50.000		50.000		49.978	100%			49.978	100,0%		
	Trường PTDTNT TH - THCS Thanh Nưa	53.700		53.700		53.700		53.700	100%			53.700	100,0%		
	Trường PTDTNT TH - THCS Thanh Yên	55.000		55.000		55.000		55.000	100%			55.000	100,0%		
	Trường PTDTNT TH - THCS Núa Ngam	49.250		49.250		49.250		49.250	100%			49.250	100,0%		
	Trường PTDTNT TH - THCS Nà Bủng	55.000		55.000		55.000		55.000	100%			55.000	100,0%		
	Trường PTDTNT TH - THCS Sín Thầu	55.000		55.000		55.000		54.849	100%			54.849	99,7%		
	Trường PTDTNT TH - THCS Quảng Lâm	50.000		50.000		50.000		50.000	100%			50.000	100,0%		
	Trường PTDTNT TH - THCS Nậm Kè	50.000		50.000		50.000		50.000	100%			50.000	100,0%		
	Vốn nước ngoài	85.706	-	85.706	85.706	85.706		75.206	88%	-		75.206	87,7%	87,7%	
	Theo cơ chế tài chính trong nước	85.706	-	85.706	85.706	85.706		75.206	88%	-		75.206	87,7%	87,7%	
	Quản lý đa thiên tai lưu vực sông Nậm Rốm nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội, tỉnh Điện Biên (Nguồn 53)	75.206		75.206		75.206		75.206	100%			75.206	100,0%		
	Quản lý đa thiên tai lưu vực sông Nậm Rốm nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội, tỉnh Điện Biên (Nguồn 56) - Viện trợ không hoàn lại	10.500	-	10.500		10.500		-		-		-			
	Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-		-		-		-		-			
2,2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	1.285.804	202.063	1.083.741	1.082.688	1.082.688	1.053	1.150.696	89%	125.458	62,1%	1.025.238	94,6%	94,7%	
	Vốn trong nước	1.203.346	135.592	1.067.754	1.066.701	1.066.701	1.053	1.114.746	93%	91.315	67,3%	1.023.431	95,8%	95,9%	
	Vốn nước ngoài	82.458	66.471	15.987	15.987	15.987	-	35.950	44%	34.143	51,4%	1.807	11,3%	11,3%	
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	222.971	100.339	122.632	122.632	121.579	-	138.673	62%	40.241	40,1%	98.432	80,3%	80,3%	
	Vốn trong nước	113.779	7.134	106.645	106.645	105.592	-	102.723	90%	6.098	85,5%	96.625	90,6%	90,6%	
	Vốn nước ngoài	82.458	66.471	15.987	15.987	15.987	-	35.950	44%	34.143	51,4%	1.807	11,3%	11,3%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2026							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tỷ đồ. ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	15
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	280.346	30.930	249.416	249.416	249.416	-	259.578	93%	19.413	62,8%	240.165	96,3%	96,3%	
	Vốn trong nước	280.346	30.930	249.416	249.416	249.416	-	259.578	93%	19.413	62,8%	240.165	96,3%	96,3%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	889.221	97.528	711.693	710.640	711.693	1.053	752.445	91%	65.804	67,5%	686.641	96,5%	96,6%	
	Vốn trong nước	889.221	97.528	711.693	710.640	711.693	1.053	752.445	93%	65.804	67,5%	686.641	96,5%	96,6%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
*	HÀ NỘI	107.379.905	3.697.289	103.682.696	83.678.234	103.682.696	20.004.462	102.729.047	96%	2.901.370	78,5%	99.827.677	96,3%	119,3%	
	Vốn trong nước	105.319.371	3.697.289	101.622.162	81.617.700	101.622.162	20.004.462	101.908.618	97%	2.901.370	78,5%	99.007.248	97,4%	121,3%	
	Vốn nước ngoài	2.060.534	-	2.060.534	2.060.534	2.060.534	-	820.429	40%	-		820.429	39,8%	39,8%	
1	Vốn cân đối NSĐP	95.748.828	3.037.376	92.711.452	72.706.990	92.711.452	20.004.462	92.825.838	97%	2.573.986	84,7%	90.251.852	97,3%	121,1%	
	- 010-Quốc phòng	579.799	21.789	558.010	-	558.010		501.975	87%	9.610	44,1%	492.365	88,2%		
	- 040-An ninh và trật tự an toàn xã hội	2.097.226	21.957	2.075.269	-	2.075.269		1.781.605	85%	10.155	46,2%	1.771.450	85,4%		
	- 070-Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	17.445.381	375.367	17.070.014	-	17.070.014		17.141.812	98%	361.876	96,4%	16.779.936	98,3%		
	- 100-Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	37.956	-	37.956	-	37.956		37.956	100%	-		37.956	100,0%		
	- 130-Y tế, dân số và gia đình	1.820.287	93.624	1.726.663	-	1.726.663		1.804.747	99%	90.636	96,8%	1.714.111	99,3%		
	- 160-Văn hóa thông tin	8.320.147	193.717	8.126.430	-	8.126.430		8.042.317	97%	160.956	83,1%	7.881.361	97,0%		
	- 190-Phát thanh, truyền hình, thông tấn	147.872	2.113	145.759	-	145.759		137.771	93%	1.645	77,9%	136.126	93,4%		
	- 220-Thể dục thể thao	830.912	17.236	813.676	-	813.676		731.702	88%	15.737	91,3%	715.965	88,0%		
	- 250-Bảo vệ môi trường	2.122.308	160.963	1.961.345	-	1.961.345		2.095.715	99%	147.930	91,9%	1.947.785	99,3%		
	- 280-Các hoạt động kinh tế	56.451.268	2.077.121	54.373.847	-	54.373.847		54.827.959	97%	1.707.928	82,2%	53.120.131	97,7%		
	- 310-Hoạt động của các cơ quan QLNN, tổ chức chính trị, uy ban TƯ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trực thuộc uy ban TƯ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức xã hội	1.590.358	60.083	1.530.275	-	1.530.275		1.543.163	97%	55.150	91,8%	1.488.013	97,2%		
	- 370-Bảo đảm xã hội	487.844	13.106	474.738	-	474.738		472.461	97%	12.463	95,1%	459.998	96,9%		
	- 400-Tài chính và khác	416.244	-	416.244	-	416.244		305.857	73%	-		305.857	73,5%		
	Bổ sung vốn cho các quỹ và ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội, Hỗ trợ địa phương bạn, Ghi thu ghi chi nguồn tiền sử dụng đất đối ứng các dự án BT bằng tỉnh cấu tiền	3.401.226		3.401.226	-	3.401.226		3.400.798	100%	-		3.400.798	100,0%		
2	Vốn Ngân sách trung ương	11.631.077	659.833	10.971.244	10.971.244	10.971.244	-	9.903.299	85%	327.384	49,6%	9.575.825	87,3%	87,3%	
	Vốn trong nước	9.570.543	659.833	8.910.710	8.910.710	8.910.710	-	9.082.780	95%	327.384	49,6%	8.755.396	98,3%	98,3%	
	Vốn nước ngoài	2.060.534	-	2.060.534	2.060.534	2.060.534	-	820.429	40%	-		820.429	39,8%	39,8%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	11.631.077	659.833	10.971.244	10.971.244	10.971.244	-	9.903.299	85%	327.384	49,6%	9.575.825	87,3%	87,3%	
	Vốn trong nước	9.570.543	659.833	8.910.710	8.910.710	8.910.710		9.082.780	95%	327.384	49,6%	8.755.396	98,3%	98,3%	
	- 100-Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	73.000	-	73.000	-	73.000		22.739	31%	-		22.739	31,1%		
	6329 001-Dự án Hoàn thiện hạ tầng Khu công nghệ cao Hòa Lạc	71.600	-	71.600	-	71.600		21.453	30%	-		21.453	30,0%		
	6329 002-Dự án đầu tư xây dựng hệ thống thu gom nước thải khu CNC Hòa Lạc từ phía Nam Đại lộ Thăng Long về nhà máy xử lý nước thải phía bắc Đại lộ Thăng Long	1.400	-	1.400	-	1.400		1.286	92%	-		1.286	91,9%		
	- 280-Các hoạt động kinh tế	9.097.316	659.833	8.347.513	-	8.347.513		8.674.897	96%	327.384	49,6%	8.347.513	100,0%		
	1008 153-Xây dựng tuyến đường cao tốc Đại lộ Thăng Long, đoạn nối từ Quốc lộ 21 đến cao tốc Hà Nội - Hòa Bình	372.566	372.566	-	-	-		40.118	11%	40.118	10,8%	-			
	1010 100-Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6 đoạn Hà La - Xuân Mai - Dự án thành phần 2 đầu tư xây dựng Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6 đoạn Hà La - Xuân Mai	276.143	276.143	-	-	-		276.143	100%	276.143	100,0%	-			
	1010 241-Dự án thành phần 3 Đầu tư xây dựng hệ thống đường cao tốc theo phương thức đối tác công tư	6.013.636	11.123	6.002.513	-	6.002.513		6.013.636	100%	11.123	100,0%	6.002.513	100,0%		
	1010.261-Dự án thành phần 3 đầu tư xây dựng cầu Ngọc Hồi và đường dẫn 2 đầu cầu	2.345.000	-	2.345.000	-	2.345.000		2.345.000	100%	-		2.345.000	100,0%		
	Dự án Bồi thường, hỗ trợ GPMB cho toàn bộ phần diện tích Khu CNC Hòa Lạc trên địa bàn huyện Thạch Thất	490.197		490.197		490.197		385.144	79%			385.144	78,6%		
	Vốn nước ngoài	2.060.534		2.060.534	2.060.534	2.060.534		820.429	40%	-		820.429	39,8%	39,8%	
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	2.060.534		2.060.534	2.060.534	2.060.534		820.429	40%	-		820.429	39,8%	39,8%	
	7032548-Tuyến đường sắt đô thị Thành phố Hà nội tuyến 2 đoạn Nam Thăng Long-Trần Hưng Đạo	398.567		398.567		398.567		-		-		-			
	7032662-Tuyến đường sắt đô thị thí điểm Thành phố Hà Nội đoạn Nhổn-Ga Hà Nội	564.433		564.433		564.433		551.481	98%	-		551.481	97,7%		
	7392117-Hỗ trợ kỹ thuật: Tăng cường giao thông đô thị bền vững cho dự án Đường sắt đô thị số 3 Hà Nội.	60.300		60.300		60.300		60.256	100%	-		60.256	99,9%		
	7412926-Dự án xây dựng hệ thống xử lý nước thải Yên Xá Thành phố Hà Nội.	1.000.000		1.000.000		1.000.000		208.692	21%	-		208.692	20,9%		
	8042639-HTKT "Chuẩn bị DA đầu tư tuyến ĐSĐT số 3 đoạn ga Hà Nội đến Hoàng Mai và Hỗ trợ nghiên cứu xây dựng hệ thống GT đô thị tích hợp cho dự án ĐSĐT sử dụng ODA, KHI của ADB và EU	37.234		37.234		37.234		-		-		-			
	Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
2.2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
*	HẢI PHÒNG	40.285.504	58.253	40.227.251	35.893.200	40.227.251	4.334.051	39.163.869	97%	46.271	79,4%	39.117.597	97,2%	109,0%	
	Vốn trong nước	40.173.564	58.253	40.115.311	35.781.260	40.115.311	4.334.051	39.092.941	97%	46.271	79,4%	39.046.669	97,3%	109,1%	
	Vốn nước ngoài	111.940	-	111.940	111.940	111.940	-	70.928	63%	-		70.928	63,4%	63,4%	
1	Vốn cân đối NSĐP	38.752.033	33.002	38.719.031	34.384.980	38.719.031	4.334.051	37.675.105	97%	24.716	74,9%	37.650.389	97,2%	109,5%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2026							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHỐI GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Trđ: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	15
	Vốn trong nước	38.558.933	33.002	38.525.931	-	38.525.931		37.508.830	97%	24.716	74,9%	37.484.114	97,3%		
	Quốc phòng	822.035	3.632	818.403	-	818.403		779.769	95%	-		779.769	95,3%		
	An ninh và trật tự an toàn xã hội	222.350	-	222.350		222.350		201.734	91%	-		201.734	90,7%		
	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.998.464	4.390	3.994.073	-	3.994.073		3.901.560	98%	1.778	40,5%	3.899.782	97,6%		
	Y tế, dân số và gia đình	889.719	5.625	884.094	-	884.094		835.666	94%	5.455	97,0%	830.210	93,9%		
	Văn hoá thông tin	799.348	3.389	795.959	-	795.959		768.370	96%	2.555	75,4%	765.816	96,2%		
	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	8.165	-	8.165	-	8.165		4.007	49%	-		4.007	49,1%		
	Thể dục thể thao	90.640	-	90.640	-	90.640		90.261	100%	-		90.261	99,6%		
	Bảo vệ môi trường	284.154	-	284.154	-	284.154		267.854	94%	-		267.854	94,3%		
	Các hoạt động kinh tế	26.120.147	13.335	26.106.812	-	26.106.812		25.361.227	97%	12.744	95,6%	25.348.483	97,1%		
	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	2.354.979	2.630	2.352.349	-	2.352.349		2.335.309	99%	2.184	83,0%	2.333.125	99,2%		
	Bảo đảm xã hội	199.938	-	199.938	-	199.938		194.079	97%	-		194.079	97,1%		
	Tài chính và khác	2.768.994	-	2.768.994	-	2.768.994		2.768.994	100%	-		2.768.994	100,0%		
	Vốn ngoài nước	190.100	-	190.100	-	190.100		163.275	86%	-		163.275	85,9%		
	Theo cơ chế ghi thu, ghi chi	190.100	-	190.100	-	190.100		163.275	86%	-		163.275	85,9%		
	Các hoạt động kinh tế	190.100	-	190.100	-	190.100		163.275	86%	-		163.275	85,9%		
	GN kênh cầu bến	3.000		3.000		3.000		3.000				3.000	100,0%		
2	Vốn Ngân sách trung ương	1.533.471	25.251	1.508.220	1.508.220	1.508.220	-	1.488.763	97%	21.555	85,4%	1.467.208	97,3%	97,3%	
	Vốn trong nước	1.421.531	25.251	1.396.280	1.396.280	1.396.280	-	1.417.835	100%	21.555	85,4%	1.396.280	100,0%	100,0%	
	Vốn nước ngoài	111.940	-	111.940	111.940	111.940	-	70.928	63%	-		70.928	63,4%	63,4%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	1.533.471	25.251	1.508.220	1.508.220	1.508.220	-	1.488.763	97%	21.555	85,4%	1.467.208	97,3%	97,3%	
	Vốn trong nước	1.421.531	25.251	1.396.280	*1.396.280*	1.396.280		1.417.835	100%	21.555	85,4%	1.396.280	100,0%	100,0%	
	130 - Lĩnh vực: Y tế, dân số và gia đình	39.582	*11.682*	27.900	-	27.900		39.582	100%	11.682	100,0%	27.900	100,0%		
	Dự án đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp và mua sắm trang thiết bị 12 Trung tâm y tế huyện, tỉnh Hải Dương	39.582	*11.682*	27.900		27.900		39.582	100%	11.682	168,0%	27.900	100,0%		
	160 - Lĩnh vực: Văn hóa, thông tin	100.000	-	100.000		100.000		100.000	100%	-		100.000	100,0%		
	Bảo tồn khu di tích lịch sử - văn hoá Côn Sơn - Kiếp Bạc gắn với phát triển du lịch	100.000		100.000		100.000		100.000	100%	-		100.000	100,0%		
	280 - Lĩnh vực: Các hoạt động kinh tế	1.281.950	*13.570*	1.268.380		1.268.380		1.278.254	100%	9.874	72,8%	1.268.380	100,0%		
	Dự án xây dựng cầu Nguyễn Trãi và chỉnh trang đô thị vùng phụ cận (Dự án thành phần 1: Xây dựng công trình)	459.245		459.245		459.245		459.245	100%	-		459.245	100,0%		
	Đường vào khu du lịch Côn Sơn-Kiếp Bạc (đoạn từ QL 37 vào Chùa Côn Sơn)	4.600		4.600		4.600		4.600	100%	-		4.600	100,0%		
	Đầu tư xây dựng mới giao thông kết nối Quốc lộ 17B với Quốc lộ 5, đường sắt Hà Nội - Hải Phòng, tỉnh Hải Dương	636.858		636.858		636.858		636.858	100%	-		636.858	100,0%		
	XD đường tránh đường tỉnh 391 đoạn qua TT Tứ Kỳ và xã Văn Tố huyện TK	7.000		7.000		7.000		7.000	100%	-		7.000	100,0%		
	Nạo vét và gia cố kênh trung thủy nông Sặt - Phu, huyện Bình Giang	160.677		160.677		160.677		160.677	100%	-		160.677	100,0%		
	Dự án xây dựng đường gom đường sắt Hà Nội - Hải Phòng, huyện Kim Thành	13.570	*13.570*	-				9.874	73%	9.874	72,8%	-			
	Vốn nước ngoài	111.940	-	111.940	111.940	111.940		70.928	63%	-		70.928	63,4%	63,4%	
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	111.940	-	111.940	*111.940*	*111.940*		70.928	63%	-		70.928	63,4%	63,4%	
	280 - Lĩnh vực: Các hoạt động kinh tế	111.940		111.940		111.940		70.928	63%	-		70.928	63,4%		
	Phú: triển lãng hợp các đô thị động lực - thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	111.940	-	111.940		111.940		70.928	63%	-		70.928	63,4%		
	Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-	-	-		-		-		-			
2.2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-		-		-		-			
	Vốn trong nước	-	-	-	-	-		-		-		-			
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-		-		-		-			
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-	-	-	-		-		-		-			
	Vốn trong nước	-	-	-	-	-		-		-		-			
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-		-		-		-			
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-	-	-	-		-		-		-			
	Vốn trong nước	-	-	-	-	-		-		-		-			
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-		-		-		-			
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-	-	-	-		-		-		-			
	Vốn trong nước	-	-	-	-	-		-		-		-			
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-		-		-		-			
*	**QUẢNG NINH**	18.851.473	1.269.665	17.581.809	11.906.177	17.581.809	5.675.632	14.103.285	75%	674.256	53,1%	13.429.029	76,4%	112,8%	
	Vốn trong nước	18.851.473	1.269.665	17.581.809	11.906.177	17.581.809	5.675.632	14.103.285	75%	674.256	53,1%	13.429.029	76,4%	112,8%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
1	Vốn cân đối NSĐP	18.293.586	1.269.665	17.023.922	11.348.290	17.023.922	5.675.632	13.546.391	74%	674.256	53,1%	12.872.136	75,6%	113,4%	
	Quốc phòng	423.208	4.513	418.695	-	418.695		351.741	83%	-		351.741	84,0%		
	An ninh và trật tự an toàn xã hội	938.429	167.646	770.783	-	770.783		665.195	71%	21.105	12,6%	644.090	83,6%		
	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.217.946	79.326	1.138.620	-	1.138.620		1.177.542	97%	70.691	89,1%	1.106.851	97,2%		
	Y tế, dân số và gia đình	1.402.144	31.564	1.370.580	-	1.370.580		938.870	67%	19.954	63,2%	918.916	67,0%		
	Văn hoá thông tin	124.931	25.347	99.584	-	99.584		114.947	92%	23.973	94,6%	90.974	91,4%		
	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	431.625		431.625	-	431.625		431.625	100%	-		431.625	100,0%		
	Thể dục thể thao	42.284		42.284	-	42.284		42.213	100%	-		42.213	99,8%		
	Bảo vệ môi trường	1.958		1.958	-	1.958		1.956	100%	-		1.956	99,9%		
	Các hoạt động kinh tế	12.630.568	936.837	11.693.730	-	11.693.730		8.981.800	71%	514.102	54,9%	8.467.699	72,4%		
	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	820.704	24.432	796.272	-	796.272		817.391	100%	24.432	100,0%	792.959	99,6%		
	Bảo đảm xã hội	13.111		13.111	-	13.111		13.111	100%	-		13.111	100,0%		

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2026							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	15
	Số chưa phân khai	236.679		236.679		236.679		-		-		-			
	GN khởi chủ tiến	10.000		10.000		10.000		10.000	100%			10.000	100,0%		
2	Vốn Ngân sách trung ương	557.887	-	557.887	557.887	557.887	-	556.894	100%	-		556.894	99,8%	99,8%	
	Vốn trong nước	557.887	-	557.887	557.887	557.887	-	556.894	100%	-		556.894	99,8%	99,8%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	557.887	-	557.887	557.887	557.887	-	556.894	100%	-		556.894	99,8%	99,8%	
	Vốn trong nước	557.887	-	557.887	557.887	557.887		556.894	100%	-		556 891	99,8%	99,8%	
	- Ngành, lĩnh vực: Hạ tầng, giao thông	557.887	-	557.887	-	557.887		556.894	100%	-		556 894	99,8%		
	CT, NC đường tỉnh 341 (QL18C) từ KKT cửa khẩu Móng Cái đến KKT cửa khẩu Bắc Phong Sinh, huyện Hải Hà - GĐ 2	9.062	-	9 062	-	9 062		8.069	89%	-		8 069	89,0%		
	Đường ven sông kết nối từ đường cao tốc Hạ Long – Hải Phòng đến thị xã Đông Triều, đoạn từ đường tỉnh 338 đến thị xã Đông Triều (GĐ 1)	548.825	-	548 825	-	548.825		548.825	100%	-		548.825	100,0%		
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-		-		-		-			
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	-	-	-	-	-		-		-		-			
	Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-	-	-		-		-		-			
2.2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
*	HƯNG YÊN	59.465.230	787.086	58.678.144	40.580.217	58.541.494	18.097.927	39.192.809	66%	364.500	46,3%	38.827.508	66,2%	95,7%	
	Vốn trong nước	59.410.230	787.086	58.623.144	40.525.217	58.486.494	18.097.927	39.158.309	66%	364.500	46,3%	38.793.808	66,2%	95,7%	
	Vốn nước ngoài	55.000	-	55.000	55.000	55.000	-	33.700	61%	-		33.700	61,3%	61,3%	
1	Vốn cân đối NSĐP	52.033.347	319 285	51.714.062	33.616.410	51.714 062	18.097.652	37 799 718	73%	224 752	70,4%	37 574 965	72,7%	111,8%	
	Quốc phòng	432.100	-	432.100	-	432 100		262.680	61%	-		262 680	60,8%		
	An ninh và trật tự an toàn xã hội	482.162	10 201	471.961	-	471 961		406.877	84%	4.352	42,7%	402 525	85,3%		
	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.718.490	18 703	3.699.787	-	3 699 787		3.053.074	83%	11.373	60,8%	3 041 701	82,2%		
	Y tế, dân số và gia đình	649.446	6 423	643.023	-	643 023		456.656	70%	5.545	86,3%	451 111	70,2%		
	Văn hoá thông tin	1.676.824	41.366	1.635.458	-	1 635 458		1.360.819	81%	26.425	63,9%	1 334 401	81,6%		
	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	51.378	1.228	50.150	-	50 150		46.321	90%	998	81,3%	45 323	90,4%		
	Thể dục thể thao	90.904	584	90.320	-	90 320		75.817	83%	535	91,6%	75 282	83,4%		
	Bảo vệ môi trường	53.105	756	52.349	-	52 349		29.077	55%	436	57,7%	28 641	54,7%		
	Các hoạt động kinh tế	42.013.572	224 379	41.789.193	-	41 789 193		29.566.911	70%	162.684	72,5%	29 404 227	70,4%		
	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	2.450.702	15 645	2.435.057	-	2 435 057		2.137.782	87%	12.485	79,8%	2.125 377	87,3%		
	Bảo đảm xã hội	263.173	-	263.173	-	263 173		252.202	96%	-		252 202	95,8%		
	GN khởi chủ tiến	151.491		151.491		151 491		151.491	100%			151 491	100,0%		
2	Vốn Ngân sách trung ương	7.431.883	467.801	6.964.082	6.963.887	6.827.432	275	1.392.291	19%	139.748	29,9%	1.252.543	18,0%	18,8%	
	Vốn trong nước	7.376.883	467.801	6.909.082	6.908.887	6.772.432	275	1.358.591	18%	139.748	29,9%	1.218.843	17,6%	17,6%	
	Vốn nước ngoài	55.000	-	55.000	55.000	55.000	-	33.700	61%	-		33.700	61,3%	61,3%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	7.262.456	453.978	6.808.478	6.808.478	6.671.828	-	1.232.736	17%	127.117	28,0%	1.105.619	16,2%	16,2%	
	Vốn trong nước	7.207.456	453 978	6 753 478	6 753 478	6 616 828		1.199.036	17%	127.117	28,0%	1 071 919	15,9%	15,9%	
	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	19.000	-	19 000	-	19 000		19.000	100%	-		19 000	100,0%		
	7603312 - Đầu tư XDCS vật chất phục vụ công tác đào tạo nghề để tạo việc làm cho người khuyết tật tại trường TC nghề cho người khuyết tậtTB	19.000		19 000	-	19 000		19.000	100%	-		19 000	100,0%		
	Khoa học và công nghệ	42.756	-	42.756	-	42 756		42.738	100%	-		42 738	100,0%		
	7914253 - XD khu thực nghiệm sinh học công nghệ cao tỉnh Tb tại xã Minh Quang Huyện Vũ thư TB	42.756		42 756	-	42.756		42.738	100%	-		42 738	100,0%		
	Y tế, dân số và gia đình	280.000	-	280 000	-	280 000		280.000	100%	-		280 000	100,0%		
	8085105 - Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thái Bình tại khu Trung tâm Y tế tỉnh	26.000		26 000		26 000		26.000	100%	-		26 000	100,0%		
	8163977 - Dự án thành phần 2 Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thái Bình tại Khu trung tâm Y tế tỉnh (nay là Bệnh viện Đa khoa Thái Bình tại phường Trần Lãm, tỉnh Hưng Yên)	254.000		254 000		254 000		254.000	100%	-		254 000	100,0%		
	Văn hoá thông tin	99.000	-	99 000		99 000		99.000	100%	-		99 000	100,0%		
	7604314 - Xd kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Thái Bình	9.000		9 000		9 000		9.000	100%	-		9 000	100,0%		
	8071492 - Tu bổ, tôn tạo quần thể di tích lịch sử và kiến trúc quốc gia đặc biệt Phố Hiến	90.000		90 000		90 000		90.000	100%	-		90 000	100,0%		
	Các hoạt động kinh tế	6.627.212	453 978	6 173 234		6 173 234		755.460	11%	127 117	28,0%	628 343	10,2%		
	7862469 - Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường tỉnh 454 (đường 223), đoạn từ thành phố Thái Bình đến cầu Sa Cao	79.664		79 664		79 664		79.664	100%	-		79 661	100,0%		
	7904393 - Xây dựng đường trục ngang kết nối (Lý trình Km0+550) với ĐT.376	39,714	39.714	-				12.840	32%	12 840	32,3%	-			
	7905229 - XLCB tuyến đê 1 xã Bình thanh, Bình định, Hồng Tiến Huyện Kiến Xương	94.000		94 000		94 000		94.000	100%	-		94 000	100,0%		
	7905268 - Dự án đầu tư xây dựng đường vành đai phía Nam Thành phố Thái Bình đoạn từ cầu ngang S1 đến đường Chu Văn An kéo dài	171.096		171 096		171.096		143.396	84%	-		143 396	83,8%		
	7923957 - Nạo vét và kè sông 223 Huyện Hưng Hà	3.585	-	3 585		3 585		3.585	100%	-		3 585	100,0%		
	7916985 - Xây dựng ĐT.381B nhánh phải (Km+00-Km14+420 giao với QL.39)	38.762		38 762		38 762		38.762	100%	-		38 762	100,0%		

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2026							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Trđó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	15
	7981536 - Dự án thành phần 1.2: BT, HT, TDC (Bao gồm HT đường Cao tốc, đường song hành(đường ĐT), HTKT và HL đầu tư đường tắt QG) thuộc DPHY thuộc dự án ĐTXD đường VĐ4 - Vùng thủ đô HN	500.391	*414.264*	86.127		86.127		165.457	*33%*	114.277	*27,6%*	51.180	*59,4%*		
	8118772 - Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường cao tốc Ninh Bình-Hải Phòng, đoạn qua tỉnh Nam Định và Thái Bình theo phương thức đối tác công tư	5.700.000		5.700.000		5.700.000		217.756	*4%*			217.756	*3,8%*		
	Dự án di dân tái định cư vùng nguy cơ sạt lở bãi Phủ - Hang Cường huyện Kiến Động (thu hồi các khoản ứng trước vốn NSTW, Cơ quan TC thực hiện)	2.838		2.838		2.838		2.838	*100%*			2.838	*100,0%*		
	Chưa phân bổ chi tiết	136.650		136.650											
	Vốn nước ngoài	55.000	-	55.000	55.000	55.000		33.700	*61%*	-		33.700	*61,3%*	61,3%	
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	55.000	-	55.000	*55.000*	*33.050*		33.700	*61%*	-		33.700	*61,3%*	61,3%	
	Y tế, dân số và gia đình	21.300		21.300		21.300									
	7918529 - Tăng cường hệ thống y tế tuyến tỉnh tại Thái Bình giai đoạn 2020-2025	21.300		21.300		21.300									
	Các hoạt động kinh tế	33.700		33.700		33.700		33.700	*100%*			33.700	*100,0%*		
	7895304 - Bảo tồn và Quản lý bề sinh thái rừng ngập mặn ven biển khu vực đồng bằng sông hồng thực hiện tại tỉnh TB	33.700		33.700		33.700		33.700	*100%*			33.700	*100,0%*		
	Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-	-	-		-		-		-			
2.2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	169.427	13.823	155.604	155.329	155.604	275	159.555	*94%*	12.631	*91,4%*	146.924	*94,4%*	94,6%	
	Vốn trong nước	169.427	13.823	155.604	155.329	155.604	275	159.555	*94%*	12.631	*91,4%*	146.924	*94,4%*	94,6%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	152.505	-	152.505	152.230	152.505	275	147.340	*97%*	3.412		143.928	*94,4%*	94,5%	
	Vốn trong nước	157.853	4.498	152.505	152.230	152.505	275	147.340	*94%*	3.412	*75,9%*	143.928	*94,4%*	94,5%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	12.424	9.325	3.099	3.099	3.099	-	12.215	*98%*	9.219	*98,9%*	2.996	*96,7%*	96,7%	
	Vốn trong nước	12.424	9.325	3.099	3.099	3.099	-	12.215	*98%*	9.219	*98,9%*	2.996	*96,7%*	96,7%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
*	BẮC NINH	22.745.019	1.480.988	21.264.031	15.065.560	21.264.031	6.198.471	19.419.947	*85%*	1.196.412	*80,8%*	18.223.535	*85,7%*	121,0%	
	Vốn trong nước	22.729.275	1.472.337	21.256.938	15.058.467	21.256.938	6.198.471	19.409.517	*85%*	1.187.760	*80,7%*	18.221.757	*85,7%*	121,0%	
	Vốn nước ngoài	15.744	8.651	7.093	7.093	7.093	-	10.430	*66%*	8.651	*100,0%*	1.778	*25,1%*	25,1%	
1	Vốn cân đối NSĐP	20.792.807	879.996	19.912.811	13.714.340	19.912.811	6.198.471	17.770.932	*85%*	631.367	*71,7%*	17.139.565	*86,1%*	125,0%	
	Lĩnh vực Quốc phòng	153.414	6.663	146.751		146.751		132.167	*86%*	4.642	*69,7%*	127.525	*86,9%*		
	Lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội	639.440	79.010	560.430	-	560.430		613.393	*96%*	73.472	*93,0%*	539.921	*96,3%*		
	Lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.593.443	135.862	2.457.581	-	2.457.581		2.321.435	*90%*	109.709	*80,8%*	2.211.725	*90,0%*		
	Lĩnh vực khoa học và công nghệ	3.949	-	3.949	-	3.949		3.949	*100%*	-		3.949	*100,0%*		
	Lĩnh vực Y tế, dân số và gia đình	293.354	37.944	255.410	-	255.410		248.848	*85%*	36.108	*95,2%*	212.740	*83,3%*		
	Lĩnh vực văn hóa thông tin	1.023.587	17.136	1.006.451	-	1.006.451		912.153	*89%*	11.742	*68,5%*	900.410	*89,5%*		
	Lĩnh vực phát thanh, truyền hình, thông tấn	25.570	-	25.570	-	25.570		23.783	*93%*	-		23.783	*93,0%*		
	Lĩnh vực thể dục thể thao	207.158	1.201	205.957	-	205.957		184.652	*89%*	1.067	*88,8%*	183.585	*89,1%*		
	Lĩnh vực bảo vệ môi trường	248.450	93	248.357	-	248.357		241.097	*97%*	4	*4,2%*	241.093	*97,1%*		
	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế	14.249.327	594.811	13.654.515	-	13.654.515		11.807.117	*83%*	388.317	*65,3%*	11.418.799	*83,6%*		
	Lĩnh vực hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	681.795	7.251	674.544	-	674.544		632.970	*93%*	6.290	*86,7%*	626.681	*92,9%*		
	Lĩnh vực bảo đảm xã hội	146.134	4	146.130	-	146.130		122.284	*84%*	4	*100,0%*	122.280	*83,7%*		
	Tài chính và khác	1.713	20	1.693	-	1.693		1.612	*94%*	12	*60,0%*	1.600	*94,5%*		
	GN lệnh chi tiền	525.473		525.473		525.473		525.473	*100%*			525.473	*100,0%*		
2	Vốn Ngân sách trung ương	1.952.212	600.992	1.351.220	1.351.220	1.351.220	-	1.649.015	*84%*	565.044	*94,0%*	1.083.970	*80,2%*	80,2%	
	Vốn trong nước	1.936.467	592.341	1.344.127	1.344.127	1.344.127	-	1.638.585	*85%*	556.393	*93,9%*	1.082.192	*80,5%*	80,5%	
	Vốn nước ngoài	15.744	8.651	7.093	7.093	7.093	-	10.430	*66%*	8.651	*100,0%*	1.778	*25,1%*	25,1%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	1.431.336	545.278	886.058	886.058	886.058	-	1.228.595	*86%*	530.938	*97,4%*	697.657	*78,7%*	78,7%	
	Vốn trong nước	1.431.336	545.278	886.058	*886.058*	886.058		1.228.595	*86%*	530.938	*97,4%*	697.657	*78,7%*	78,7%	
	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	70.266	*266*	70.000	-	70.000		55.787	*79%*	181	*68,1%*	55.606	*79,4%*		
	7877933 - XD CSVC một số trường MN TH THCS thuộc các xã Thanh Vân, Mai Trung, Quang Minh H Thanh, H Vân Hiệp Hòa	266	*266*	-	-			181	*68%*	181	*68,1%*	-			
	8131178 - Dự án đầu tư phát triển trường cao đẳng công nghiệp BN đến năm 2025 trở thành CLC	70.000		70.000	-	70.000		55.606	*79%*	-		55.606	*79,4%*		
	Y tế, dân số và gia đình	43.546	*14.809*	28.737	-	28.737		30.146	*69%*	1.409	*9,5%*	28.737	*100,0%*		
	7927300 - ĐTXD cải tạo nâng cấp TTYT huyện Yên Phong QM 300 giường bệnh	13.221		13.221	-	13.221		13.221	*100%*	-		13.221	*100,0%*		
	7927301 - ĐTXD mới công trình trung tâm y tế Huyện Thuận Thành	15.516		15.516	-	15.516		15.516	*100%*	-		15.516	*100,0%*		
	8009010 - ĐTXD mới nâng cấp cải tạo 11 trạm y tế tuyến xã Tỉnh BN	10.682	*10.682*	-	-			-		-		-			
	8041733 - DA ĐTXD Cải tạo, NC các TT Y tế huyện Gia Bình và huyện Lương Tài, tỉnh Bắc ninh	4.126	*4.126*	-	-			1.409	*34%*	1.409	*34,1%*	-			
	Văn hoá thông tin	88.268	*4.336*	83.933	-	83.933		87.413	*99%*	3.481	*80,3%*	83.933	*100,0%*		
	7529908 - Bảo tồn tôn tạo và PHGTTLSQGDB không điểm khởi nghĩa yên thế	4.336	*4.336*	-				3.481	*80%*	3.481	*80,3%*	-			
	7866219 - Tu bổ, tôn tạo Thành cổ Lạy Lâu và Hệ thống Tứ pháp, huyện Thuận Thành	6.346		6.346		6.346		6.346	*100%*	-		6.346	*100,0%*		
	7915158 - XD Trung tâm dữ liệu chuyển đổi số tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025	32.587		32.587		32.587		32.587	*100%*	-		32.587	*100,0%*		
	8016650 - Tu bổ, tôn tạo di tích quốc gia đặc biệt chùa Vĩnh Nghiêm	45.000		45.000		45.000		45.000	*100%*	-		45.000	*100,0%*		
	Các hoạt động kinh tế	1.222.893	525.868	697.025		697.025		1.048.886	*86%*	525.868	*100,0%*	523.018	*75,0%*		
	7333452 - Sửa chữa nâng cấp bờ Hồ Cao - Lãng Giang - Bắc Giang	16.198		16.198		16.198		16.198	*100%*	-		16.198	*100,0%*		
	7381681 - Kè chống sạt lở, tu bổ đê tả Cầu Bà Tổng Đoạn Km14+800-Km 15+200 bảo vệ khu dân cư và các công trình xã Tư Mại huyện Yên Dũng	3.500		3.500		3.500		3.500	*100%*	-		3.500	*100,0%*		
	7424004 - CTNC công trình thay lớp bờ Cầu Rễ, Hồng Lĩnh, Tân Gia Yên Thế	10.000		10.000		10.000		10.000	*100%*	-		10.000	*100,0%*		

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2026							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	15
	7425422 - Sửa chữa nâng cấp hồ chứa nước Khe Áng - Sơn Động - Bắc Giang	3.009		3.009		3.009		3.009	100%	-		3.009	100,0%		
	7454871 - Hỗ trợ đời sống SX cho hộ tái định cư và cộng đồng dân sở tại .... tiếp nhận dân tái định cư Trường bắn QGKVI	10.000		10.000		10.000		10.000	100%	-		10.000	100,0%		
	7885573 - ĐTXD đường 278 đoạn từ QL 18 xã Phượng Mao đến ĐT 287 xã Yên Phụ QV	89.888		89.888		89.888		13.720	15%	-		13.720	15,3%		
	7885574 - ĐTXD cầu kênh vòng và đường dẫn hai đầu cầu Kết nối hai tỉnh Bắc Ninh và Hải Dương	493.101		493.101		493.101		448.411	91%	-		448.411	90,9%		
	7914383 - XD cầu dẻo qua đi phà Nhuận huyện Lục Ngạn tỉnh BG	71.329		71.329		71.329		18.180	25%	-		18.180	25,5%		
	7934193 - DAĐT các tuyến đường tỉnh ĐT295C,295B, kết nối TP BN qua khu CN với QL1, ĐT277B	255.475	255.475	-				255.475	100%	255.475	100,0%	-			
	7985057 - DA thành phần 1.3 (thuộc DA đường VĐ 4) Bắc thường, HL,TDC	270.393	270.393	-				270.393	100%	270.393	100,0%	-			
	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	6.363	-	6.363		6.363		6.363	100%	-		6.363	100,0%		
	7159429 - Nhà hộ sinh, nước SH, CT phụ trợ Trạm YTế thuộc TT cụm xã Phong Minh	2.200		2.200		2.200		2.200	100%	-		2.200	100,0%		
	7165622 - Trung tâm cụm xã Xuân Lương huyện Yên Thế	2.395		2.395		2.395		2.395	100%	-		2.395	100,0%		
	7219033 - Trung tâm chuyển giao KH chuyên nông tâm - TT cụm xã Phong Minh	1.768		1.768		1.768		1.768	100%	-		1.768	100,0%		
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
	Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
2,2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	520.876	55.714	465.162	465.162	465.162	-	420.410	81%	34.106	61,2%	386.314	83,0%	83,0%	
	Vốn trong nước	505.132	47.063	458.069	458.069	458.069	-	409.998	81%	25.455	54,1%	384.535	83,9%	83,9%	
	Vốn nước ngoài	15.744	8.651	7.093	7.093	7.093	-	10.438	66%	8.651	100,0%	1.778	25,1%	25,1%	
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	229.928	-	229.928	229.928	229.928	-	216.591	94%	14.378		202.214	87,9%	87,9%	
	Vốn trong nước	231.463	8.628	222.835	222.835	222.835	-	206.162	89%	5.726	66,4%	200.435	89,9%	89,9%	
	Vốn nước ngoài	15.744	8.651	7.093	7.093	7.093	-	10.439	66%	8.651	100,0%	1.778	25,1%	25,1%	
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	70.681	20.371	50.310	50.310	50.310	-	36.206	51%	11.642	57,2%	24.564	48,8%	48,8%	
	Vốn trong nước	70.681	20.371	50.310	50.310	50.310	-	36.206	51%	11.642	57,2%	24.564	48,8%	48,8%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	292.988	18.064	184.924	184.924	184.924	-	167.612	83%	8.087	44,8%	159.536	86,3%	86,3%	
	Vốn trong nước	292.988	18.064	184.924	184.924	184.924	-	167.612	83%	8.087	44,8%	159.536	86,3%	86,3%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
4	**NINH BÌNH**	77.293.118	846.947	76.446.171	28.810.497	76.446.171	47.635.674	48.656.935	63%	670.390	79,2%	47.986.545	62,8%	166,6%	
	Vốn trong nước	77.185.648	846.947	76.338.701	28.703.027	76.338.701	47.635.674	48.553.990	63%	670.390	79,2%	47.883.600	62,7%	166,8%	
	Vốn nước ngoài	107.470	-	107.470	107.470	107.470	-	102.945	96%	-		102.945	95,8%	95,8%	
1	Vốn cân đối NSĐP	72.619.246	348.272	72.270.974	24.435.300	72.270.974	47.635.674	44.094.157	61%	268.482	77,1%	43.825.671	60,6%	177,9%	
	Quốc phòng	212.695	12.062	200.633	-	200.633		166.854	78%	11.060	91,7%	155.795	77,7%		
	An ninh và trật tự an toàn xã hội	412.683	1.453	411.230	-	411.230		362.726	88%	1.242	85,5%	361.484	87,9%		
	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.007.808	28.910	4.978.898	-	4.978.858		4.067.744	81%	23.204	80,3%	4.044.540	81,2%		
	Y tế, dân số và gia đình	1.503.874	9.768	1.494.106	-	1.494.106		1.272.219	85%	8.362	85,6%	1.263.857	84,6%		
	Văn hoá thông tin	494.671	4.132	490.539	-	490.539		421.879	85%	3.196	77,4%	418.683	85,4%		
	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	28.475	-	28.475	-	28.475		17.453	61%	-		17.453	61,3%		
	Thể dục thể thao	378.925	60	378.865	-	378.865		307.951	81%	52	86,8%	307.899	81,3%		
	Bảo vệ môi trường	255.826	-	255.826	-	255.826		202.282	79%	-		202.282	79,0%		
	Các hoạt động kinh tế	60.922.968	240.247	60.682.721	-	60.682.721		34.480.083	57%	183.717	76,5%	34.296.366	56,5%		
	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	2.948.004	45.805	2.902.199	-	2.902.199		2.447.046	83%	33.986	74,2%	2.413.060	83,1%		
	Bảo đảm xã hội	443.732	5.835	437.897		437.897		339.004	76%	3.667	62,8%	335.337	76,6%		
	Tài chính và khác	9.584	-	9.584	-	9.584		9.077	95%	-		9.077	94,7%		
2	Vốn Ngân sách trung ương	4.673.872	498.675	4.175.197	4.175.197	4.175.197	-	4.562.777	98%	401.903	80,6%	4.160.874	99,7%	99,7%	
	Vốn trong nước	4.566.402	498.675	4.067.727	4.067.727	4.067.727	-	4.459.832	98%	401.903	80,6%	4.057.929	99,8%	99,8%	
	Vốn nước ngoài	107.470	-	107.470	107.470	107.470	-	102.945	96%	-		102.945	95,8%	95,8%	
2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	4.507.965	488.861	4.019.104	4.019.104	4.019.104	-	4.398.638	98%	393.445	80,5%	4.005.186	99,7%	99,7%	
	Vốn trong nước	4.400.495	488.861	*3.911.634*	*3.911.634*	3.911.634		4.295.685	98%	393.445	80,5%	3.902.241	99,8%	99,8%	
	Y tế, dân số và gia đình	70.000	-	*70.000*	-	70.000		70.000	*100%*	-		70.000	*100,0%*		
	7924094 - Xây dựng Bệnh viện Đa Liễu Nam Định	37.000		*37.000*	-	37.000		37.000	*100%*	-		37.000	*100,0%*		
	7168365 - ĐTXD công trình Bệnh Viện Tâm thần tỉnh Hà Nam	19.000		*19.000*	-	19.000		19.000	*100%*	-		19.000	*100,0%*		
	7283908 - ĐTXDCT Cụm, NC BV Lao và bệnh Phổi Hà Nam	14.000		*14.000*		14.000		14.000	*100%*	-		14.000	*100,0%*		
	Văn hoá thông tin	10.676	-	*10.676*		10.676		10.676	*100%*	-		10.676	*100,0%*		
	7135626 - Quảng Trường và Tượng đài Đinh Tiên Hoàng Đế, phường Nịnh Khánh Thành Phố Ninh Bình	673		*673*		673		673	*100%*	-		673	*100,0%*		
	8043601 - Bảo quản, tu bổ, tôn tạo cụm di tích quốc gia đình - chùa Ngô Xá, chùa Nê	10.003		*10.003*		10.003		10.003	*100%*	-		10.003	*100,0%*		
	Các hoạt động kinh tế	4.319.819	488.861	*3.830.958*		3.830.959		4.215.009	98%	393.445	80,5%	3.821.565	99,8%		
	220020096 - Nâng cấp vượt phát lũ, chậm lũ Nho quan	278.374		*278.374*		278.374		278.374	*100%*	-		278.374	*100,0%*		
	7097318 - Xây dựng các tuyến đê bao giữ lũ Tây sông Châm giai đoạn 2, huyện Hoa Lư	31.000		*31.000*		31.000		31.000	*100%*	-		31.000	*100,0%*		
	7102130 - Nạo vét hệ thống sông An, sông Cà Mau, sông Hoành Trực Huyện Kim sơn	5.776		*5.776*		5.776		5.776	*100%*	-		5.776	*100,0%*		
	7342254 - Nâng cấp, cải tạo tuyến đường cứu hộ cứu nạn từ cụm công nghiệp đồng hướng ra đê biển dày ven biển Huyện Kim Sơn	20.000		*20.000*		20.000		20.000	*100%*	-		20.000	*100,0%*		
	7493623 - Sắp xếp lại Dân cư tại khu vực thôn tái xã Yên Lâm, Yên Thái	3.500		*3.500*		3.500		3.500	*100%*	-		3.500	*100,0%*		
	7871886 - Nâng cấp, cải tạo tuyến đường kết nối QL 12B với QL10 đoạn qua Yên Mô- KS (ĐT 480Đ)	27.678	*27.678*	-				24.961	90%	24.961	90,2%	-			
	7916685 - Đầu tư xây dựng tuyến đường Đông - Tây, tỉnh Ninh Bình (GĐ I)	212.762		*212.762*		212.762		203.369	96%	-		203.369	95,6%		
	7924652 - Xây dựng tuyến đường bộ ven biển, đoạn qua tỉnh Ninh Bình (GĐ II)	193.019	*193.019*	-				140.091	73%	140.091	72,6%	-			
	7928617 - Xây dựng tuyến đường Bái Đính(Ninh Bình - Đà Sào(Hà Nam), đoạn qua địa phận tỉnh Ninh Bình GĐ II	166.988		*166.988*		166.988		166.988	*100%*	-		166.988	*100,0%*		
	8041913 - Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng, đoạn qua tỉnh Ninh Bình	3.000.000		*3.000.000*		3.000.000		3.000.000	*100%*	-		3.000.000	*100,0%*		
	7138075 - Nâng cấp tuyến cù kênh đông nê - cho Đê GĐII	47.089		*47.089*		47.089		47.089	*100%*	-		47.089	*100,0%*		

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2026							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025		KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	15
	7149055 - Củng cố XL trượt đường đê tả Đáy từ K137+500 đến K139+500 huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định	28.469		28.469		28.469		28.469	100%	-		28.469	100,0%		
	7876549 - Cải tạo, loãn cố hoa kênh CG5, huyện Bình Lục, Hà Nam	5.809	5.809	-				5.775	99%	5.775	99,4%	-			
	7039435 - DA cạo vét, xây dựng và nâng cấp CT trên kênh PK	37.000		37.000	-	37.000		37.000	100%	-		37.000	100,0%		
	7919177 - ĐTXD cầu Tân Lang và tuyến đường kết nối vùng, nối từ đường nối vành đai 4-vành đai 3 qua QL 38 đến đường QL21 H Kim Bảng	262.355	262.355	-	-			222.618	85%	222.618	84,9%	-			
	Vốn nước ngoài	107.470	-	107.470	107.470	107.470		102.945	96%	-		102.945	95,8%	95,8%	
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	107.470	-	107.470	*107.470*	*107.470*		102.945	96%	-		102.945	95,8%	95,8%	
	Bảo vệ môi trường	107.470	-	107.470		107.470		102.945	96%	-		102.945	95,8%		
	7778398 - Xây dựng CSHT đô thị nhằm giảm thiểu biến đổi khí hậu tiểu dự án đô thị Phát Diệm sử dụng vốn vay của AFD	107.470	-	107.470		107.470		102.945	96%	-		102.945	95,8%		
	Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-	-	-		-		-		-			
2.2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	165.907	9.814	156.093	156.093	156.093	-	164.147	99%	8.458	86,2%	155.689	99,7%	99,7%	
	Vốn trong nước	165.907	9.814	156.093	156.093	156.093	-	164.147	99%	8.458	86,2%	155.689	99,7%	99,7%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	153.439	628	152.810	152.810	152.810	-	160.864	105%	8.458	1347,7%	152.406	99,7%	99,7%	
	Vốn trong nước	162.624	9.814	152.810	152.810	152.810	-	160.864	99%	8.458	86,2%	152.406	99,7%	99,7%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	3.283	-	3.283	3.283	3.283	-	3.283	100%	-		3.283	100,0%	100,0%	
	Vốn trong nước	3.283	-	3.283	3.283	3.283	-	3.283	100%	-		3.283	100,0%	100,0%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
*	THANH HÓA	28.132.617	2.778.300	25.354.317	13.615.379	25.184.956	11.738.937	18.395.834	65%	1.297.078	46,7%	16.998.756	67,0%	124,8%	
	Vốn trong nước	27.731.383	2.730.071	25.001.312	13.262.374	24.831.951	11.738.937	18.133.366	65%	1.297.078	47,5%	16.836.188	67,3%	126,9%	
	Vốn nước ngoài	401.234	48.229	353.005	353.005	353.005	-	162.568	41%	-		162.568		46,1%	
1	Vốn cân đối NSĐP	24.643.770	2.476.312	22.167.457	10.428.520	22.167.457	11.738.937	16.392.339	67%	1.116.367	45,1%	15.275.972	68,9%	146,5%	
	Vốn cân đối NSĐP (ngân sách tỉnh bao gồm tiền sử dụng đất và xổ số kiến thiết)	17.850.910	2.476.312	15.373.697	-	15.373.697		9.711.232	54%	1.116.367	45,1%	8.594.865	55,9%		
	Quốc phòng	193.804	50.184	142.820		142.820		162.679	84%	50.184	100,0%	112.495	78,8%		
	An ninh và trật tự an toàn xã hội	51.710	38.871	12.839		12.839		43.959	85%	38.871	100,0%	5.088	39,6%		
	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.271.276	21.837	1.249.439		1.249.439		905.787	71%	21.837	100,0%	883.950	70,7%		
	Khoa học và công nghệ	67.512		67.512		67.512		51.834	77%	-		51.834	76,8%		
	Y tế, dân số và gia đình	498.140	7.303	490.837		490.837		395.905	79%	7.303	100,0%	388.602	79,2%		
	Văn hoá thông tin	253.060	11.080	241.980		241.980		141.414	56%	11.080	100,0%	130.333	53,9%		
	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	4.083		4.083		4.083		3.717	91%	-		3.717	91,0%		
	Thể dục thể thao	27.359	4.698	22.661		22.661		27.359	100%	4.698	100,0%	22.661	100,0%		
	Bảo vệ môi trường	22.916		22.916		22.916		6.064	26%	-		6.064	26,5%		
	Các hoạt động kinh tế	14.890.451	2.307.465	12.582.985		12.582.985		7.542.523	51%	947.520	41,1%	6.595.004	52,4%		
	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	476.932	34.875	442.057		442.057		386.553	81%	34.875	100,0%	351.678	79,6%		
	Bảo đảm xã hội	93.210		93.210		93.210		43.082	46%	-		43.082	46,2%		
	Tài chính và khác	357		357		357		357	100%	-		357	100,0%		
	Trong đó dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm, liên vùng	210.757	78.585	132.172		132.172		100.448	48%	78.585	100,0%	21.863	16,5%		
	Đầu tư xây dựng Tuyến đường bộ ven biển đoạn Hoằng Hóa - Sầm Sơn và đoạn Quảng Xương - Tĩnh Gia (nay là thị xã Nghi Sơn), hợp đồng BOT, tỉnh Thanh Hóa	8.183		8.183	-	8.183		8.183	100%	-		8.183	100,0%		
	Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ ven biển đoạn Nga Sơn - Hoằng Hóa	202.574	78.585	123.989	-	123.989		92.265	46%	78.585	100,0%	13.680	11,0%		
	Ngân sách cấp xã	6.192.402		6.192.402		6.192.402		6.079.749	98%	-		6.079.749	98,2%		
	GN kênh chữ điền	601.358		601.358		601.358		601.358	100%			601.358	100,0%		
2	Vốn Ngân sách trung ương	3.488.847	301.988	3.186.859	3.186.859	3.017.498	-	1.903.495	55%	180.711	59,8%	1.722.784	54,1%	54,1%	
	Vốn trong nước	3.087.613	253.759	2.833.854	2.833.854	2.664.493	-	1.740.927	56%	180.711	71,2%	1.560.216	55,1%	55,1%	
	Vốn nước ngoài	401.234	48.229	353.005	353.005	353.005	-	162.568	41%	-		162.568		46,1%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	2.142.966	48.229	2.094.736	2.094.736	1.944.736	-	831.642	39%	-		831.642	38,7%	39,7%	
	Vốn trong nước	1.741.731	-	1.741.731	*1.741.731*	1.591.731		669.074	38%	-		669.074	38,4%	38,4%	
	Đường giao thông ngã ba Bù Đồn - Xuân Lẹ, huyện Thường Xuân (thuộc dự án đường cứu trung tâm các xã chưa có đường ô tô)	357		357	-	357		357	100%			357	100,0%		
	Đường giao thông ngã ba Đền Lư - Lương Ngoại - Lương Trung - Lương Nội - Cẩm Quý, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa (thuộc dự án đường cứu trung tâm các xã chưa có đường ô tô)	8.000		8.000	-	8.000		8.000	100%			8.000	100,0%		
	Đường cứu hộ, cứu nạn bến thả xã Hải Châu, huyện Tĩnh Gia (nay là thị xã Nghi Sơn)	6.071		6.071	-	6.071		6.071	100%			6.071	100,0%		
	Cải tạo, nâng cấp Đường tỉnh 521, huyện Nga Sơn-Các hạng mục do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Nga Sơn làm chủ đầu tư	19.510		19.510	-	19.510		19.510	100%			19.510	100,0%		
	Đường cứu hộ, cứu nạn cho nhân dân vùng ngập lụt 3 xã Hà Dương, Hà Vân, Hà Thanh, huyện Hà Trung	700		700	-	700		700	100%			700	100,0%		
	Đường cứu hộ, cứu nạn nhân dân vùng ven biển huyện Hoằng Hóa	1.800		1.800	-	1.800		1.800	100%			1.800	100,0%		
	Đường giao thông phục vụ công tác cứu hộ cho các xã Trung Thượng và Trung Tiến, huyện Quan Sơn.	6.600		6.600	-	6.600		6.600	100%			6.600	100,0%		
	Đường cứu hộ, cứu nạn đi qua 4 xã Thọ Tiến, Hợp Lý, Hợp Tiến, Hợp Thắng, huyện Triệu Sơn	1.900		1.900	-	1.900		1.900	100%			1.900	100,0%		
	Đường cứu hộ, cứu nạn đi qua 3 xã Thắng Thọ, Thắng Long, Vạn Thiện, huyện Nông Cống	1.300		1.300	-	1.300		1.300	100%			1.300	100,0%		
	Đường giao thông nối từ đường Trần Phú đến đường Nam Bỉm Sơn 6, thị xã Bỉm Sơn	12.000		12.000	-	12.000		12.000	100%			12.000	100,0%		
	Đường giao thông kết nối Quốc lộ 217 đi đường tỉnh 503, huyện Hà Trung- Các hạng mục do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Hà Trung làm chủ đầu tư	22.189		22.189	-	22.189		13.570	61%			13.570	61,2%		

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2026							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025		KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	15
	Đường từ trung tâm đô thị Bồng, huyện Vĩnh Lộc nối Đường tỉnh 516B ra Quốc lộ 217 đi huyện Hà Trung-Các hạng mục do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Vĩnh Lộc làm chủ đầu tư	642		642	-	642		642	*100,0%*			642	*100,0%*	-	
	Kè chống sạt lở bờ hữu để sông Chu đoạn K37+300 đến K38+900 xã Thiệu Minh, Thiệu Tâm, huyện Thiệu Hóa	4.311		4.311	-	4.311		4.311	*100%*			4.311	*100,0%*		
	Xử lý sạt lở đê tả sông Mã đoạn từ K31+125- K31+897,5 xã Vĩnh Yên, huyện Vĩnh Lộc	5.000		5.000		5.000		5.000	*100%*			5.000	*100,0%*		
	Sửa chữa nâng cấp đảm bảo an toàn hồ Đồng Khanh, xã Thành Tâm, huyện Thạch Thành	6.990		6.990		6.990		6.990	*100%*			6.990	*100,0%*		
	Sửa chữa, nâng cấp hồ Khe Trầu xã Trúc Lâm, huyện Tĩnh Gia (sau là thị xã Nghi Sơn)	10.000		10.000		10.000		10.000	*100%*			10.000	*100,0%*		
	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Tân Lập, xã Vĩnh Long, huyện Vĩnh Lộc	7.000		7.000		7.000		7.000	*100%*			7.000	*100,0%*		
	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Đá Kèn, xã Vĩnh Thành, huyện Vĩnh Lộc	11.000		11.000		11.000		11.000	*100%*			11.000	*100,0%*		
	Sửa chữa, nâng cấp đảm bảo an toàn hồ Bai Bồng xã Cẩm Tâm, huyện Cẩm Thủy	5.301		5.301		5.301		5.301	*100%*			5.301	*100,0%*		
	Đầu tư hệ thống thoát nước đường 513 - Khu kinh tế Nghi Sơn	17.000		17.000		17.000		11.216	*66%*			11.216	*66,0%*		
	Đường cao tốc Bắc - Nam, Quốc lộ 1A đi cảng Nghi Sơn-Các hạng mục do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực KKT Nghi Sơn và các KCN Thanh Hóa làm chủ đầu tư	484.667		484.667		484.667		280.677	*58%*			280.677	*57,9%*		
	Đường cao tốc Bắc - Nam, Quốc lộ 1A đi cảng Nghi Sơn-Các hạng mục do UBND thị xã Nghi Sơn làm chủ đầu tư	312.233		312.233		312.233		8.915	*3%*			8.915	*2,9%*		
	Đường cao tốc Bắc - Nam, Quốc lộ 1A đi cảng Nghi Sơn-Các hạng mục do UBND huyện Nông Cống làm chủ đầu tư	6.373		6.373		6.373		1.993	*31%*			1.993	*31,3%*		
	Đường GT từ khu công nghiệp Hàm rồng đến đường bộ ven biển đoạn nga sơn - hoằng hóa	252.069		252.069		252.069		57.195	*23%*			57.195	*22,7%*		
	tu bổ phục hồi, tôn tạo các hạng mục công trình khu di tích quốc gia đặc biệt Lam kinh	2.000		2.000		2.000		1.447	*72%*			1.447	*72,4%*		
	Bảo tồn, tu bổ, phục hồi, tôn tạo một số hạng mục công trình thuộc khu vực Thành nhà Hồ, Di sản văn hóa thế giới Thành nhà Hồ, huyện Vĩnh Lộc (GĐ 1 thuộc Nhóm dự án số 3)	3.000		3.000	-	3.000		1.190	*40%*			1.190	*39,7%*		
	Trường nội trú liên cấp THCS Tam Thanh	73.484		73.484		73.484		38.591	*53%*			38.591	*52,5%*		
	Trường nội trú liên cấp TH&THCS Na Mèo	52.770		52.770		52.770		23.345	*44%*			23.345	*44,2%*		
	Trường nội trú bán cấp TH&THCS Sơn Thủy	57.464		57.464		57.464		41.087	*72%*			41.087	*71,5%*		
	Trường nội trú liên cấp TH & THCS Hải Mộc	56.306		56.306		56.306		43.718	*78%*			43.718	*77,6%*		
	Trường nội trú liên cấp TH&THCS Tam Lư	93.741		93.741		93.741		34.478	*37%*			34.478	*36,8%*		
	Trường nội trú liên cấp TH & THCS Yên Khương	49.953		49.953		49.953		3.169	*6%*			3.169	*6,3%*		
	Chưa phân bổ chi tiết	150.000		150.000				-							
	Vốn nước ngoài	401.234	48.229	353.005	*353.005*	*353.005*		162.568	*41%*	-		162.568	*46,1%*	46,1%	
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	401.234	48.229	353.005	*353.005*	*353.005*		162.568	*41%*	-		162.568	*46,1%*	46,1%	
	Hoạt động kinh tế	401.234	48.229	*353.005*		*353.005*		162.568	*41%*	-		162.568	*46,1%*		
	Phát triển tổng hợp các đô thị động lực Tiểu dự án đô thị Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa, vay vốn WB	49.800		49.800		49.800		45.345	*91%*	-		45.345	*91,1%*		
	Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa thuộc dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị chống giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ, vay vốn AFD	338.655	47.690	290.965		290.965		117.223	*35%*	-		117.223	*40,3%*		
	Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa thuộc dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị chống giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ, vay vốn AFD	12.779	539	12.240		12.240		-		-		-			
	Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-		-		-		-		-			
2,2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	1.345.882	253.759	1.092.123	1.092.123	1.072.762	-	1.071.853	*80%*	180.711	*71,2%*	891.142	*81,6%*	81,6%	
	Vốn trong nước	1.345.882	253.759	1.092.123	1.092.123	1.072.762	-	1.071.853	*80%*	180.711	*71,2%*	891.142	*81,6%*	81,6%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	568.749	45.094	523.655	523.655	523.655	-	498.445	*88%*	13.682	*30,3%*	484.763	*92,6%*	92,6%	
	Vốn trong nước	549.763	25.608	523.655	523.655	523.655	-	498.445	*91%*	13.682	*53,4%*	484.763	*92,6%*	92,6%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	442.716	193.970	248.746	248.746	229.385	-	380.669	*68%*	153.261	*79,0%*	147.408	*59,3%*	59,3%	
	Vốn trong nước	442.716	193.970	248.746	248.746	229.385	-	380.669	*68%*	153.261	*79,0%*	147.408	*59,3%*	59,3%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	353.903	34.181	319.722	319.722	319.722	-	272.739	*77%*	13.768	*40,3%*	258.971	*81,0%*	81,0%	
	Vốn trong nước	353.903	34.181	319.722	319.722	319.722	-	272.739	*77%*	13.768	*40,3%*	258.971	*81,0%*	81,0%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
*	NGHỆ AN	19.408.062	1.800.242	17.607.820	10.803.977	16.755.870	6.803.843	14.172.913	*73%*	1.119.661	*62,2%*	13.053.252	*74,1%*	120,8%	
	Vốn trong nước	18.845.464	1.681.807	17.164.458	10.360.615	16.312.508	6.803.843	13.946.123	*74%*	1.021.052	*60,7%*	12.925.070	*75,3%*	124,8%	
	Vốn nước ngoài	562.598	119.235	443.362	443.362	443.362	-	226.790	*40%*	98.608	*82,7%*	128.182	*28,9%*	28,9%	
1	Vốn cân đối NSĐP	15.094.692	1.054.041	14.040.651	7.254.670	14.040.651	6.785.981	12.073.314	*80%*	634.495	*60,2%*	11.438.819	*81,5%*	157,7%	
	Nguồn NSĐP theo ngành lĩnh vực	2.994.868	111.928	2.882.960	-	2.882.960		2.128.991	*71%*	74.056	*66,2%*	2.054.935	*71,3%*		
	010- Quốc phòng	108.450	-	108.450	-	108.450		78.226	*72%*	-		78.226	*72,1%*		
	070-Giáo dục- đào tạo và dạy nghề	188.381	2.645	185.736	-	185.736		148.665	*79%*	700	*26,5%*	147.965	*79,7%*		
	100- khoa học và công nghệ	33.300	-	33.300	-	33.300		22.351	*67%*	-		22.351	*67,1%*		
	130-Y tế- dân số và gia đình	456.451	1.000	455.451	-	455.451		370.856	*81%*	-		370.856	*81,4%*		
	160- Văn Hóa thông tin	73.364	-	73.364	-	73.364		48.791	*67%*	-		48.791	*66,5%*		
	250- Bảo vệ môi trường	3.072	-	3.072	-	3.072		3.072	*100%*	-		3.072	*100,0%*		
	280- các HĐ kinh tế	1.910.540	81.497	1.829.043	-	1.829.043		1.382.186	*72%*	47.451	*58,2%*	1.334.735	*73,0%*		
	340- bảo đảm XH	131.210	26.786	104.424	-	104.424		74.843	*57%*	25.904	*96,7%*	48.939	*46,9%*		
	vốn chưa phân bổ	90.120		90.120	-	90.120		-		-		-			
	NS xã	12.099.804	942.113	11.157.691	-	11.157.691		9.944.324	*82%*	560.440	*59,5%*	9.383.884	*84,1%*		
	NS xã	7.876.407	119.204	7.757.203	-	7.757.203		7.771.610	*99%*	97.039	*81,4%*	7.674.571	*98,9%*		
	NS huyện cũ	4.223.397	822.909	3.400.488		3.400.488		2.172.714	*51%*	463.401	*56,3%*	1.709.313	*50,3%*		
2	Vốn Ngân sách trung ương	4.313.370	746.201	3.567.168	3.549.307	2.715.219	17.861	2.099.599	*49%*	485.165	*65,0%*	1.614.433	*45,3%*	45,5%	
	Vốn trong nước	3.750.772	676.966	3.123.806	3.105.945	2.271.857	17.861	1.872.828	*50%*	386.557	*61,7%*	1.486.251	*47,6%*	47,9%	
	Vốn nước ngoài	562.598	119.235	443.362	443.362	443.362	-	226.790	*40%*	98.608	*82,7%*	128.182	*28,9%*	28,9%	
2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	2.543.367	234.470	2.308.896	2.308.896	1.559.509	-	1.668.265	*43%*	231.883	*98,9%*	836.381	*36,2%*	36,2%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2026						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHỐI GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao						Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	15
	Vốn trong nước	2.095.704	205.963	1 889 739	*1.889.739*	1 140 352		920.154	*44%*	205.715	*99,9%*	714.439	*37,8%*	*37,8%*	
	7951385 - Cơ sở cai nghiện ma túy bắt buộc số (II tỉnh Nghệ An	14.511		14 511	-	14 511		11.139	*77%*	-		11.139	*76,8%*		
	220160004 - Đường GT P.Vụ QP-AN đoạn M.Xén-Tà Đo- Khe Kiền , Kỳ sơ	65.300		65 300	-	65 300		15.855	*24%*	-		15.855	*24,3%*		
	8038732 - Xây dựng mới Trường THPT chuyên Phan Bội Châu (giai đoạn 2)	20.000	-	20.000	-	20 000		20.000	*100%*	-		20.000	*100,0%*		
	7920466 - Xây dựng Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Nghệ an	49.190	19 076	30 114	-	30 114		31.232	*63%*	19 076	*100,0%*	12.156	*40,4%*		
	7912601 - XÂY DỰNG BỆNH VIỆN ƯNG BIỂU NGHỆ AN(GIAI ĐOẠN 2)	338.639	186 639	152 000	-	152 000		277.690	*82%*	186 639	*100,0%*	91.051	*59,9%*		
	8118587 - Khu lưu niệm Phan Bội Châu	60.000		60 000	-	60 000		50.986	*85%*	-		50.986	*85,0%*		
	7585525 - Dự án BIIG2 NghỆ An	12.505		12 505	-	12 505		6.075	*49%*	-		6.075	*48,6%*		
	7908763 - Cầu vượt đường sắt tại đường N2-Khu kinh tế Đông Nam	1.200		1 200	-	1 200		1.189	*99%*	-		1.189	*99,1%*		
	7908772 - Kênh thoát nước dọc đường N3 Khu kinh tế Đông Nam	18.000		18 000	-	18 000		3.979	*22%*	-		3.979	*22,1%*		
	7276701 - Đường cứu hộ, cứu nạn cho vùng tả ngạn sông Lam qua các xã Bồng Khê, Chi Khê, Cam Lâm và Lạng Khê	5.000		5 000	-	5 000		5.000	*100%*	-		5.000	*100,0%*		
	7939857 - Cải tạo, nâng cấp đường nối từ ĐT.534B tại xã Tân An, huyện Tân Kỳ với ĐT.534D tại xã Phú Sơn, huyện Tân Kỳ đi đường HCM và đi Cửa Thanh huyện Anh Sơn	18.000		18 000	-	18 000		13.484	*74%*	-		13.484	*74,5%*		
	7940883 - Nâng cấp tuyến đường du lịch từ QL7 đến khu du lịch thác khe Kèm, huyện Con Cuông	8.800		8 800	-	8 800		3.581	*41%*	-		3.581	*40,7%*		
	7278887 - Đường GT cứu hộ, cứu nạn từ bờ tả sông Sở xã Phú Thành đi dọc kênh vách bắc đến sông Bàu Chèn xã Liên Thành huyện YT	1.000		1 000	-	1.000		1.000	*100%*	-		1.000	*100,0%*		
	7059390 - Đường GT tránh lũ cho 4 xã Hợp, Văn, Phúc và Hậu Thành	600		600	-	600		600	*100%*	-		600	*100,0%*		
	7161894 - Đường giao thông từ Tà trần Tân Kỳ đi xã Nghĩa Hợp	600		600	-	600		600	*100%*	-		600	*100,0%*		
	7898943 - Dương ven biển từ Nghi Sơn (Thỉ) đến Cửa Lò (NA) từ km 7+76	301.738		301 738	-	301 738		193.570	*64%*	-		193.570	*64,2%*		
	7934115-Đầu tư cơ sở vật chất Trường Đại học Y khoa Vinh cơ sở 2	80.000		80 000	-	80 000		13.179	*16%*	-		13.179	*16,5%*		
	7422856- sc nc hồ chứa nước đá mài huyện Đô lương	12.000		12 000	-	12 000		12.000	*100%*	-		12.000	*100,0%*		
	7951954 - Nâng cấp, mở rộng đường Bình Minh thị xã Cửa Lò	27.618	-	27 618	-	27.618		27.478	*99%*	-		27.478	*99,5%*		
	7911156 - Đường vào khu công nghiệp Hưng Yên Nam, huyện Hưng Nguyên	14.796		14 796	-	14.796		-		-		-			
	Đường cứu hộ cứu nạn trong vùng ngoài lũ từ Khe Thơng xã Nghĩa thuận đi tái lập xã Nghĩa Hòa - TX Thái Hòa	5.000		5 000	-	5 000		5.000	*100%*	-		5.000	*100,0%*		
	7438536 - SC, NC hồ chứa nước Khe Vinh, xã Nghĩa My, TX Thái Hòa	11.987		11.987	-	11 987		11.987	*100%*	-		11.987	*100,0%*		
	7276702 - Tuyến đường tránh lũ và cứu hộ, cứu nạn cho các xã Q Sơn, M Nọc, C Kuse huyện QP	700		700	-	700		700	*100%*	-		700	*100,0%*		
	7276699 - Tuyến đường tránh lũ và cứu hộ, cứu nạn các xã Diễn trung, Diễn An, D Phú, D Lợi	1.000		1 000	-	1 000		1.000	*100%*	-		1.000	*100,0%*		
	7438729 - SC, NC hồ chứa nước Bàu Trang xã Trung Thành, huyện Yên Thành	9.920		9 920	-	9 920		9.920	*100%*	-		9.920	*100,0%*		
	7447413 - Cải tạo NC cấp dòng nước Khe Hạc xã Bảo Thành	2.800		2 800	-	2 800		2.800	*100%*	-		2.800	*100,0%*		
	7443901 - Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Bà Tuy huyện Quỳnh Lưu	11.000		11 000	-	11 000		11.000	*100%*	-		11.000	*100,0%*		
	7443902 - Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Nhà Trò huyện Yên Thành	8.000		8 000	-	8 000		8.000	*100%*	-		8.000	*100,0%*		
	7911166 - XD tuyến đường QH 18m nối QL 46 với đại lộ Vinh Cửa lò Tỉnh Nghệ an	29.640		29 640	-	29 640		4.568	*15%*	-		4.568	*15,4%*		
	7276867 - Đường cứu hộ cứu nạn tuyến Diễn Hải đi Diễn Thịnh, huyện Diễn Châu	1.500		1 500	-	1 500		1.500	*100%*	-		1.500	*100,0%*		
	7960338 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nối từ QL1A đến QL7A (tuyến đi qua các xã Diễn An, Diễn Lộc, Diễn Phú, Diễn Lợi và Minh Châu, huyện Diễn Châu)	32.335		32 335	-	32 335		25.722	*80%*	-		25.722	*79,5%*		
	7911162 - Tuyến đường tránh QL1A đoạn Quỳnh Hậu - Quỳnh Hồng- Quỳnh Diễn - Quỳnh Giang	36.068		36 068	-	36 068		27.636	*77%*	-		27.636	*76,6%*		
	7280201 - Đường giao thông cứu hộ, cứu nạn tả ngạn sông Con từ xã Đỉnh Sơn đến xã Bình Sơn, huyện Anh Sơn	1.900		1 900	-	1 900		1.900	*100%*	-		1.900	*100,0%*		
	7952560 - Nâng cấp, mở rộng hạ tầng giao thông các xã vùng CT229 huyện Quỳ Châu (Châu Hội, Châu Thuận, Châu Bình, Châu Nga)	250	250	-	-	-		-		-		-			
	7278379 - Đường cứu hộ cứu nạn trong vùng ngoài lũ hạ du Sông Cả (GĐ1) tỉnh Nghệ An	2.630		2 630	-	2 630		2.630	*100%*	-		2.630	*100,0%*		
	7940970 - Cải tạo, nâng cấp hệ thống thuỷ lợi các xã Diễn Đồng, Diễn Liên, Diễn Xuân, Diễn Kỷ, huyện Diễn Châu	30.500		30 500	-	30 500		13.748	*45%*	-		13.748	*45,1%*		
	7998001 - Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh tiêu Rào Trường đoạn qua các xã: Nghi Trung, Nghi Trường, Nghi Thuận, Nghi Long và Nghi Xá huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An	20.700		20 700	-	20 700		17.326	*84%*	-		17.326	*83,7%*		
	7577614 - Sửa chữa, nâng cấp kênh hơn, tiêu Lê Xuân Đào huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An	19.500		19.500		19 500		15.100	*77%*	-		15.100	*77,4%*		
	7986517 - Cải tạo, nâng cấp các hồ chứa nước, kênh mương và hạ tầng sản xuất cánh đồng tôm, tiến tới sản xuất hai giống huyện Yên Thành	3.858		3 858		3 858		3.858	*100%*	-		3.858	*100,0%*		
	8037020 - Cải tạo, nâng cấp các tuyến kênh thuộc hệ thống Thủy Lợi Nam Nghệ An	67.532		67 532		67 532		67.202	*100%*	-		67.202	*99,5%*		
	Chưa phân bổ	749.387		749 387				-							
	Vốn nước ngoài	447.663	28.505	419.157	*419.157*	*419.157*		148.110	*33%*	26 168	*91,8%*	121.942	*29,1%*	*29,1%*	
	Theo cơ chế tài chính	*447.663*	*28.505*	*419.157*	*419.157*	*419.157*		148.110	*33%*	26 168	*91,8%*	121.942	*29,1%*	*29,1%*	
	Các hoạt động kinh tế	447.663	28.505	*419.157*		*419.157*		148.110	*33%*	26 168	*91,8%*	121.942	*29,1%*		
	7893742 - Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An thuộc dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm thích ứng biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ	154.538	-	154 538		154.538		94.971	*61%*			94.971	*61,5%*		
	7617618 - ĐTXD và NC hệ thống xử lý nước thải cho các bệnh viện BVĐK huyện Đô Lương, BVĐK huyện Quỳnh Lưu, TT y tế huyện Tân Kỳ, thuộc dự án "Tăng cường HT y tế tuyến tỉnh" tại Nghệ An sử dụng vốn ODA của CHLB Đức	4.284	-	4 284		4 284		-							
	7960132 - "Tăng cường hệ thống y tế tuyến tỉnh, tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021-2025" vốn vay ODA của Chính phủ Đức	21.525	-	21 525		21.525		-							
	7893742 - Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An thuộc dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm thích ứng biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ	10.000		10 000		10 000		-							
	7585525 - Dự án BIIG2 NghỆ An	136.535	*28.505*	108 029		108.029		121.139	*89%*	26 168	*91,8%*	94.971	*87,9%*		
	7895314 -Hạ tầng ưu tiên và phát triển đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	95.065		95 065		95.065		-							
	7813233 Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng đa loại hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng - giai đoạn 2, tiểu dự án tỉnh Nghệ An (NGUỒN 53)	25.716		25.716		25 716		22.686	*88%*			22.686	*88,2%*		
	Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-	-	-		-		-		-			
2.2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	1.770.003	511.731	1.258.272	1.240.411	1.155.710	17.861	1.031.334	*58%*	253.282	*49,5%*	778.052	*61,8%*	*62,7%*	
	Vốn trong nước	1.655.068	421.001	1.234.067	1.216.206	1.131.505	17.861	952.654	*58%*	180.842	*43,0%*	771.812	*62,5%*	*63,5%*	
	Vốn nước ngoài	114.935	90.730	24.205	24.205	24.205	-	78.680	*68%*	72.440	*79,8%*	6.240	*25,8%*	*25,8%*	
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	506.790	135.690	371.100	371.100	368.009	-	406.883	*80%*	76.240	*56,2%*	330.643	*89,6%*	*89,6%*	
	Vốn trong nước	355.368	8 473	346.895	346 895	343 804	-	328.203	*92%*	1.800	*21,2%*	326 403	*94,1%*	*94,1%*	
	Vốn nước ngoài	114.935	90 730	24.205	24 205	24 205	-	78.680	*68%*	72.440	*79,8%*	6 240	*25,8%*	*25,8%*	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2026							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI		Tr đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao									
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	15
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	329.013	165.233	163.780	145.919	163.780	17.861	153.257	47%	100.903	61,1%	52.354	32,0%	35,9%	
	Vốn trong nước	329.013	165.233	163.780	145.919	163.780	17.861	153.257	47%	100.903	61,1%	52.354	32,0%	35,9%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	970.687	247.295	723.392	723.392	623.921	-	471.194	49%	78.139	31,6%	393.055	54,3%	54,3%	
	Vốn trong nước	970.687	247.295	723.392	723.392	623.921	-	471.194	49%	78.139	31,6%	393.055	54,3%	54,3%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
*	**HÀ TĨNH**	11.743.113	1.111.859	10.631.255	4.831.351	10.521.541	5.799.904	9.243.500	79%	789.497	71,0%	8.454.002	79,5%	175,0%	
	Vốn trong nước	10.977.390	1.111.859	9.865.531	4.065.627	9.755.818	5.799.904	9.065.942	83%	789.497	71,0%	8.276.444	83,9%	203,6%	
	Vốn nước ngoài	765.723	-	765.724	765.724	765.723	-	177.558	23%	-		177.558	23,2%	23,2%	
1	Vốn cân đối NSĐP	9.268.546	761.612	8.506.934	2.707.030	8.506.934	5.799.904	8.152.663	88%	685.906	90,1%	7.466.757	87,8%	275,8%	
	An ninh và trật tự an toàn xã hội	30.751	-	30.751	-	30.751		30.751	100%	-	-	30.751	100,0%		
	Bảo đảm xã hội	31.016	-	31.016	-	31.016		20.735	67%	-		20.735	66,9%		
	Bảo vệ môi trường	852.185	307.690	544.495	-	544.495		734.585	86%	284.690	92,5%	449.895	82,6%		
	Các hoạt động kinh tế	5.601.999	264.219	5.337.780	-	5.337.780		5.077.697	91%	234.451	88,7%	4.843.246	90,7%		
	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.162.107	138.639	1.023.468	-	1.023.468		1.074.425	92%	125.461	90,5%	948.964	92,7%		
	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	484.634	19.265	465.369	-	465.369		393.266	81%	10.833	56,2%	382.433	82,2%		
	Khoa học và công nghệ	35.733	-	35.733	-	35.733		25.000	70%	-		25.000	70,0%		
	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	26.260	1.004	25.256	-	25.256		7.407	28%	858	85,5%	6.549	25,9%		
	Quốc phòng	25.340	-	25.340	-	25.340		18.143	72%	-		18.143	71,6%		
	Tài chính và khác	22.087	-	22.087	-	22.087		-		-		-			
	Thể dục thể thao	334.737	30	334.707	-	334.707		194.571	58%	30	100,0%	194.541	58,1%		
	Văn hoá thông tin	387.621	23.687	363.934	-	361.934		317.259	82%	23.622	99,7%	293.637	80,7%		
	Y tế, dân số và gia đình	102.078	7.078	95.000		95.000		86.824	85%	5.961	84,2%	80.863	85,1%		
	GN lệnh cải tiến	172.000		172.000		172.000		172.000	100%			172.000	100,0%		
2	Vốn Ngân sách trung ương	2.474.567	350.247	2.124.321	2.124.321	2.014.687	-	1.090.837	44%	103.591	29,6%	987.246	46,5%	46,5%	
	Vốn trong nước	1.708.844	350.247	1.358.597	1.358.597	1.248.884	-	913.279	53%	103.591	29,6%	809.688	59,6%	59,6%	
	Vốn nước ngoài	765.723	-	765.724	765.724	765.723	-	177.558	23%	-		177.558	23,2%	23,2%	
2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	2.105.830	201.135	1.904.696	1.904.696	1.794.982	-	828.859	39%	15.426	7,7%	813.434	42,7%	42,7%	
	Vốn trong nước	1.356.619	201.135	1.155.484	*1.155.484*	1.045.771		667.793	49%	15.426	7,7%	652.368	56,5%	56,5%	
	010-Quốc phòng	-		-	-			-				-			
	Đường vào biên phòng Phú Gia (571) và cửa Quốc gia 509	200.000	200.000	-				14.291	7%	14.291	7,1%	-			
	070- Giáo dục đào tạo và dạy nghề	-		-	-			-		-		-			
	Đầu tư xây dựng trường nghề chất lượng cao, trường cao đẳng nghề Việt Đức Hà Tĩnh	50.700		50.700	-	50.700		43.247	85%	-		43.247	85,3%		
	Trường Cao đẳng Y tế Hà Tĩnh (giai đoạn 2)	1.135	1.135	-	-			1.135	100%	1.135	100,0%	-			
	Xây dựng trường phổ thông nội trú liên cấp tiểu học và THCS Sơn Kim 1	58.000		58.000	-	58.000		8.126	14%	-		8.126	14,0%		
	Xây dựng trường phổ thông nội trú liên cấp tiểu học và THCS Hương Khê	59.912		59.912	-	59.912		8.638	14%	-		8.638	14,4%		
	130- Y tế, dân số và gia đình	-		-	-			-		-		-			
	Bệnh viện Y học cổ truyền Hà Tĩnh (giai đoạn 2)	7.792		7.792	-	7.792		7.717	99%	-		7.717	99,0%		
	160-Văn hóa thông tin	-		-	-			-		-		-			
	Xây dựng tôn tạo nhà lưu niệm, nhà trưng bày nhà trạch tại khu lưu niệm Tổng Bí thư Hà Huy Tập	19.845		19.845	-	19.845		15.136	76%	-		15.136	76,3%		
	Xây dựng Nhà lưu niệm, Nhà trưng bày tại Khu lưu niệm Tổng Bí thư Trần Phú	19.447		19.447	-	19.447		5.997	31%	-		5.997	30,8%		
	250- Các hoạt động kinh tế	-		-	-			-		-		-			
	Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện tỉnh Hà Tĩnh thuộc Dự án BIIG2	26.041		26.041	-	26.041		3.956	15%	-		3.956	15,2%		
	Dự án ổn định dân cư tránh lũ cho thị trấn Cửa Khẩu, thị xã Kỳ Anh, Giai đoạn 2	149		149	-	149		149	100%	-		149	100,0%		
	Đường vành đai phía Đông, thành phố Hà Tĩnh	40.430		40.430	-	40.430		40.430	100%	-		40.430	100,0%		
	Dự án Đường vành đai phía Nam Khu kinh tế Vũng Áng	1.288		1.288	-	1.288		1.288	100%	-		1.288	100,0%		
	Đường trục chính trung tâm nối Quốc lộ 1 đoạn tránh thị xã Kỳ Anh đến cụm Cảng nước sâu Vũng Áng - Sơn Dương, tỉnh Hà Tĩnh	365.000		365.000	-	365.000		165.417	45%	-		165.417	45,3%		
	Đường giao thông nối từ đường Hồ Chí Minh vào khu vực biên giới xã Hòa Hải, huyện Hương Khê	8.234		8.234	-	8.234		8.234	100%	-		8.234	100,0%		
	Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp Bắc Cẩm Xuyên	6.509		6.509	-	6.509		6.509	100%	-		6.509	100,0%		
	Dự án Hệ thống tiêu úng các xã trọng điểm sản xuất nông nghiệp huyện Đức Thọ, huyện Can Lộc và Thị xã Hồng Lĩnh	95.316		95.316	-	95.316		58.523	61%	-		58.523	61,4%		
	Dự án Đường từ Thị trấn Đức Thọ đến khu lưu niệm Trần Phú, huyện Đức Thọ	1.500		1.500	-	1.500		1.500	100%	-		1.500	100,0%		
	Dự án Đường nối Quốc lộ 8A - Cụm Công nghiệp Thái Yên - Quốc lộ 15A, huyện Đức Thọ	7.500		7.500	-	7.500		7.500	100%	-		7.500	100,0%		
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Cẩm Thạch - Thạch Hội, huyện Cẩm Xuyên	8.300		8.300	-	8.300		8.300	100%	-		8.300	100,0%		
	Hệ thống tiêu thoát lũ, chống ngập úng khu vực Trung tâm hành chính huyện Kỳ Anh và vùng phụ cận	135.225		135.225	-	135.225		135.225	100%	-		135.225	100,0%		
	Đường trục ngang ven biển huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh	63.172		63.172	-	63.172		63.172	100%	-		63.172	100,0%		
	Hạ tầng khu du lịch biển Xuân Thành, huyện Nghi Xuân	1.052		1.052	-	1.052		1.052	100%	-		1.052	100,0%		
	Dự án Đường vành đai phía Nam Khu kinh tế Vũng Áng (GPMB)(1469)	900		900	-	900		566	63%	-		566	62,9%		
	Hệ thống tiêu thoát lũ, chống ngập úng khu vực Trung tâm hành chính huyện Kỳ Anh và vùng phụ cận (GPMB)(1469)	2.800		2.800	-	2.800		2.311	83%	-		2.311	82,5%		
	Hệ thống tiêu thoát lũ, chống ngập úng khu vực Trung tâm hành chính huyện Kỳ Anh và vùng phụ cận (GPMB)(1469)	44.635		44.635	-	44.635		44.230	99%	-		44.230	99,1%		
	Hệ thống tiêu thoát lũ, chống ngập úng khu vực Trung tâm hành chính huyện Kỳ Anh và vùng phụ cận (GPMB)(1469)	21.340		21.340	-	21.340		14.461	68%	-		14.461	67,8%		
	Dự án Hệ thống tiêu úng các xã trọng điểm sản xuất nông nghiệp huyện Đức Thọ, huyện Can Lộc và Thị xã Hồng Lĩnh (GPMB)(1470)	684		684	-	684		684	100%	-		684	100,0%		
	Chưa phân bổ	109.713		109.713				-							
	Vốn nước ngoài	749.211	-	749.212	749.212	749.211		161.046	21%			161.046	21,5%	21,5%	
	Theo cơ chế gửi thu ghi chi	749.211	-	749.212	*749.212*	*749.211*		161.046	21%			161.046	21,5%	21,5%	
	250- Bảo vệ môi trường	-	-	490.167		490.167		-				-			

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2026						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao						Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	15
	Tiểu dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Thuộc dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ	209.306	-	209.306		209.306		-				-		
	Tiểu dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Hương Khê, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh. Thuộc dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ	216.413	-	216.413		216.413		-				-		
	Cải thiện cơ sở hạ tầng các xã bị ảnh hưởng bởi ngập lụt tỉnh Hà Tĩnh	64.448	-	64.448		64.448		-				-		
	280- Các hoạt động kinh tế	-	-	259.044		259.044		161.046				161.046	62,2%	
	Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện tỉnh Hà Tĩnh thuộc Dự án BHG2	134.817	-	134.817		134.817		38.672	29%			38.672	28,7%	
	Dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Kỳ Anh (vay vốn WB)	124.227	-	124.227		124.227		122.374	99%			122.374	98,5%	
	Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-	-	-		-		-		-		
2,2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	368.737	149.112	219.625	219.625	219.625	-	261.997	71%	88.166	59,1%	173.832	79,1%	79,1%
	Vốn trong nước	352.225	149.112	203.113	203.113	203.113	-	245.485	70%	88.166	59,1%	157.320	77,5%	77,5%
	Vốn nước ngoài	16.512	-	16.512	16.512	16.512	-	16.512	100%	-		16.512	100,0%	100,0%
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	351.897	148.165	203.732	203.732	203.732	-	246.059	70%	82.495	55,7%	163.565	80,3%	80,3%
	Vốn trong nước	330.139	142.919	187.220	187.220	187.220	-	229.547	70%	82.495	57,7%	147.053	78,5%	78,5%
	Vốn nước ngoài	16.512	-	16.512	16.512	16.512	-	16.512	100%	-		16.512	100,0%	100,0%
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	6.302	3.384	2.918	2.918	2.918	-	6.302	100%	3.384	100,0%	2.918	100,0%	100,0%
	Vốn trong nước	6.302	3.384	2.918	2.918	2.918	-	6.302	100%	3.384	100,0%	2.918	100,0%	100,0%
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-		
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	15.784	2.809	12.975	12.975	12.975	-	9.634	61%	2.287	81,4%	7.349	56,6%	56,6%
	Vốn trong nước	15.784	2.809	12.975	12.975	12.975	-	9.634	61%	2.287	81,4%	7.349	56,6%	56,6%
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-		
*	QUẢNG TRỊ	15.929.211	1.670.335	14.258.875	12.445.639	14.243.257	1.813.236	10.154.365	64%	1.256.808	75,2%	8.897.557	62,4%	71,3%
	Vốn trong nước	15.000.654	1.636.729	13.363.924	11.550.688	13.348.306	1.813.236	9.664.143	64%	1.256.808	76,8%	8.407.334	62,9%	72,8%
	Vốn nước ngoài	928.557	33.606	894.951	894.951	894.951	-	490.223	53%	-		490.223	54,8%	54,8%
1	Vốn cân đối NSĐP	7.340.826	1.160.790	6.180.036	4.366.800	6.180.036	1.813.236	5.588.000	76%	852.747	73,5%	4.735.253	76,6%	108,4%
	Quốc phòng	59.668	16.294	43.374	-	43.374		38.553	65%	13.358	82,0%	25.195	58,1%	
	An ninh và trật tự an toàn xã hội	292.912	149.059	143.853	-	143.853		57.598	20%	1.531	1,0%	56.067	39,0%	
	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	926.702	94.549	832.153	-	832.153		767.909	83%	82.283	87,0%	685.626	82,4%	
	Khoa học và công nghệ	13.786		13.786	-	13.786		13.772	100%	-		13.772	99,9%	
	Y tế, dân số và gia đình	396.798	70.010	266.787	-	266.787		241.729	72%	66.591	95,1%	175.137	65,6%	
	Văn hoá thông tin	298.997	31.014	267.983	-	267.983		249.750	84%	28.870	93,1%	220.880	82,4%	
	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	6.153		6.153	-	6.153		4.475	73%	-		4.475	72,7%	
	Thể dục thể thao	116.022	36.499	79.522	-	79.522		82.789	71%	35.586	98,6%	46.891	58,9%	
	Bảo vệ môi trường	208.288	68.786	139.502	-	139.502		81.203	39%	14.222	20,7%	66.981	48,0%	
	Các hoạt động kinh tế	4.722.047	597.320	4.124.726	-	4.124.726		3.753.920	79%	533.975	89,4%	3.219.945	78,1%	
	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	281.406	33.543	247.863	-	247.863		234.671	83%	26.451	78,9%	208.220	84,0%	
	Bảo đảm xã hội	78.249	63.716	14.533	-	14.533		61.637	79%	49.480	77,7%	12.157	83,6%	
2	Vốn Ngân sách trung ương	8.588.384	509.545	8.078.839	8.078.839	8.063.221	-	4.566.365	53%	404.061	79,3%	4.162.304	51,5%	51,5%
	Vốn trong nước	7.659.827	475.939	7.183.888	7.183.888	7.168.270	-	4.076.141	53%	404.061	84,9%	3.672.081	51,1%	51,1%
	Vốn nước ngoài	928.557	33.606	894.951	894.951	894.951	-	490.223	53%	-		490.223	54,8%	54,8%
2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	7.664.551	348.450	7.316.101	7.316.101	7.312.450	-	3.840.679	50%	297.144	85,3%	3.543.535	48,4%	48,4%
	Vốn trong nước	6.735.994	314.844	6.421.150	6.421.150	6.417.499		3.350.456	50%	297.144	94,4%	3.053.312	47,6%	47,6%
	Quốc phòng	-		-	-			-		-		-		
	7888890 - Thủy lợi Rục Rìn	586		586	-	586		586	100%	-		586	100,0%	
	7888890 - Thủy lợi Rục Rìn	1.200		1.200	-	1.200		1.200	100%	-		1.200	100,0%	
	2202000011 - Doanh trại Hải đội dân quân thường trực và bến cập tàu của hải đội	99	99	-	-			-		-		-		
	2202000010 - Đường GTNT đến các trạm kiểm soát Biên phòng Xà Heng, A Dơi, Pa Roi, Xy huyện Hướng Hoá	1.894	1.894	-	-			997	53%	997	52,6%	-		
	An ninh và trật tự ATXH	-		-	-			-		-		-		
	Dự án thành phần 2: Đầu tư xây dựng, thuê hạ Công nghệ thông tin phục vụ triển khai Đề án 06/Đề án 468 và triển khai số hoá hồ sơ, tài liệu trong lực lượng Công an nhân dân phục vụ chuyển đổi số	9.400		9.400	-	9.400		8.774	93%	-		8.774	93,3%	
	Giáo dục - đào tạo & dạy nghề	-		-	-			-		-		-		
	7920765 - Xoá phòng học tạm,học mượn CTNC các trường DTNT, bán trú tiểu địa bàn tỉnh	35.448		35.448	-	35.448		34.836	98%	-		34.836	98,3%	
	8163817 - Trường Nội trú Tiểu học và THCS Hương Phùng	150.000		150.000	-	150.000		108.506	72%	-		108.506	72,3%	
	8165483 - Trường Nội trú Tiểu và Trung học Đakrông	110.000		110.000	-	110.000		53.926	49%	-		53.926	49,0%	
	8165484 - Trường Nội trú Tiểu học và THCS Thương Trạch	95.000		95.000		95.000		58.031	61%	-		58.031	61,1%	
	8165525 - Trường Nội trú Tiểu học và THCS Dân Hóa	130.000		130.000		130.000		79.713	61%	-		79.713	61,3%	
	7932388 - Trường THPT Hướng Hóa thuộc DA xóa phòng học tạm, học mượn CTNC các trường DTNT	16.415		16.415		16.415		13.006	79%	-		13.006	79,2%	
	7172646 - Trường tiểu học số 1 xã Hướng Hiệp, huyện Đakrông. Hạng mục: Nhà bán bộ	600		600		600		600	100%	-		600	100,0%	
	7180643 - Trường tiểu học và Ba Nang, huyện Đakrông. Hạng mục: Nhà học 2 tầng 8 phòng học	306		306		306		306	100%	-		306	100,0%	
	7138420 - Trường tiểu học số 2 Đakrông, huyện Đakrông	700		700		700		31	4%	-		31	4,4%	
	7232590 - Trường Mầm non thôn Xa Rúc, xã Hướng Hiệp, huyện Đakrông	100		100		100		100	100%	-		100	100,0%	
	Y tế, dân số và gia đình	-		-				-		-		-		
	7946890 - Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Bình	53.480		53.480		53.480		49.474	93%	-		49.474	92,5%	
	8142901 - DATP7 Đầu tư nâng cấp hạ tầng phục vụ chuyển đổi số tại Bệnh viện Đa khoa thành phố Đồng Hới (thuộc Dự án chuyển đổi số, CQĐT và ĐTTM, tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2021-2025)	6.000		6.000		6.000		5.587	93%	-		5.587	93,1%	
	8160196 - Dự án thành phần 6. Đầu tư hệ sơ sức khỏe điện tử và hệ thống điều hành y tế thông minh tỉnh Quảng Bình (thuộc dự án chuyển đổi số, chính quyền điện tử và đô thị thông minh tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2021-2025)	5.400		5.400		5.400		5.034	93%	-		5.034	93,2%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2026							CHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó. DP triển khai tăng so với KH TTCP giao								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	15
	Văn hóa thông tin	-		-				-		-		-			
	7958091 - Trung tâm văn hóa huyện Tuyên hóa	24.350		24.350		24.350		24.350	100%	-		24.350	100,0%		
	7231983 - Nhà sinh hoạt cộng đồng 3 thôn: Ba Rầu, Khe Lớn, Phú Thắng, xã Mỏ Ó, huyện Đakrông	100		100		100		100	100%	-		100	100,0%		
	8046228 - Khu di tích quốc gia đặc biệt Thành cổ Quảng Trị và nhượng địa điểm lưu niệm sự kiện 81 ngày đêm chiến đấu, bảo vệ Thành Cổ Quảng Trị	90.000		90.000		90.000		70.876	79%	-		70.876	78,8%		
	8046228 - Công viên thống nhất tại khu di tích quốc gia đặc biệt đèo Hải Vân - Bến Hải, tỉnh Quảng Trị	80.000		80.000		80.000		69.504	87%	-		69.504	86,9%		
	7991256 - Dự án thành phần 3: Khu di tích Địa đạo Vĩnh Mốc (giai đoạn 1) thuộc dự án: Bảo tồn, tôn tạo, nâng cấp các di tích lịch sử cách mạng trọng điểm tỉnh Quảng Trị	65.076		65.076		65.076		10.521	16%	-		10.521	16,2%		
	8082461 - Dự án thành phần 2: Bảo tàng Thành Cổ Quảng Trị thuộc dự án: Bảo tồn, tôn tạo, nâng cấp các di tích lịch sử cách mạng trọng điểm tỉnh Quảng Trị	-		-				16.299		-		16.299			
	7830821 - Thành phố 1: Khu tưởng niệm TBT Lê Duẩn thuộc DA: Bảo tồn, tôn tạo,NC các di tích lịch sử CM CN Tỉnh QTrị	-		-				9.356		-		9.356			
	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	-		-				-		-		-			
	7960613 - Xây dựng trường quay chuyên nghiệp quy mô 250 chỗ và trường quay ngoài trời - Đài phát thanh Truyền hình QT	33.000		33.000		33.000		9.248	28%	-		9.248	28,0%		
	Thể dục thể thao	-		-				-		-		-			
	7947666 - Trung tâm thể dục thể thao tỉnh Quảng Bình	120.625		120.625		120.625		119.313	99%	-		119.313	98,9%		
	Bảo vệ môi trường	-		-				-		-		-			
	8098920 - Đầu tư xây dựng mới các trạm quan trắc môi trường tự động, cố định trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	44.000		44.000		44.000		41.189	94%	-		41.189	93,6%		
	7609934 - Dự án môi trường bền vững các thành phố duyên hải - Tiểu dự án thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	5.000	5.000	-				1.412	28%	1.412	28,2%	-			
	Các hoạt động kinh tế	-		-				-		-		-			
	7917939 - Tuyến đường chính Khu đô thị Đinh Mười và vùng phụ cận huyện Quảng Ninh	56.302		56.302		56.302		50.124	89%	-		50.124	89,0%		
	8088709 - Dự án thành phần 4: Đầu tư nâng cấp cổng thông tin du lịch tích hợp phần mềm quản lý nhà nước và số hoá điểm đến du lịch tỉnh	7.520		7.520		7.520		6.382	85%	-		6.382	84,9%		
	8129155 - DA5: Đ1 biên tập BĐ nền dùng chung từ DL hiện trạng SDĐ cấp xã và XD nền tảng chia sẻ DV BĐ số và DL thống nhất tích hợp với Hệ thống CSDL dùng chung trên nền TT địa lý-GIS của tỉnh QB	4.000		4.000		4.000		3.754	94%	-		3.754	93,8%		
	7909711 - Dự án chuyển đổi số, chính quyền điện tử và đô thị thông minh tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2021-2025	46.070		46.070		46.070		33.830	73%	-		33.830	73,4%		
	7936492 - Hạ tầng tuyến đường từ cầu Quảng Hải kết nối các tuyến đường trục chính qua các xã vùng nam, thị xã Ba Đồn (Giai đoạn 1)	9.890		9.890		9.890		9.890	100%	-		9.890	100,0%		
	7943663 - Đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu vực Khe kinh tế Hoa La	36.800		36.800		36.800		36.798	100%	-		36.798	100,0%		
	7955190 - Cải tạo, sửa chữa nâng cấp hạ tầng tuyến đường tỉnh lộ 559 đoạn từ xã Quảng Lộc đi xã Quảng Tiến, thị xã Ba Đồn	14.330		14.330		14.330		7.603	53%	-		7.603	53,1%		
	7545988 - Dự án hạ tầng cơ bản cho tăng trưởng toàn diện các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị	26.000		26.000		26.000		26.000	100%	-		26.000	100,0%		
	7945471 - Tuyến Đường Phú Hải - Tương Ninh	63.260		63.260		63.260		36.743	58%	-		36.743	58,1%		
	8130209 - DA thành phần 8: Đầu tư xây dựng CSDL và thiết bị phục vụ CDS ngành Kế hoạch và Đầu tư (thuộc DA CDS, chính quyền điện tử và đô thị thông minh tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2021-2025)	1.990		1.990		1.990		1.989	100%	-		1.989	99,9%		
	7946930 - Hệ thống đường nối từ Trung tâm Thành phố đi sân bay Đồng Hới	127.360		127.360		127.360		42.510	33%	-		42.510	33,4%		
	7924161 - Đường và cầu vượt đường sắt trung tâm thành phố Đồng Hới	106.200		106.200		106.200		99.422	94%	-		99.422	93,6%		
	7941420 - Cầu Lộc thuỷ - An thơn và đường hai đầu cầu	48.550		48.550		48.550		47.499	98%	-		47.499	97,8%		
	7913036 - Xây dựng hạ tầng kết nối giao thông từ Trung tâm huyện Quảng Trạch đến Quốc Lộ 12A	57.009		57.000		57.000		36.940	65%	-		36.940	64,8%		
	7940085 - Dự án hạ tầng tuyến đường chính từ trung tâm huyện Quảng Trạch kết nối với Tỉnh lộ 22	37.570		37.570		37.570		32.084	85%	-		32.084	85,4%		
	7947937 - Dự án thành phần 1: Sửa chữa, nâng cấp cảm biến an toàn đập Khe Dừa, xã Trung Hóa, huyện Minh Hóa thuộc dự án sửa chữa, nâng cấp các hồ đập xung yếu tỉnh Quảng Bình	51.877		51.877		51.877		22.844	44%	-		22.844	44,0%		
	7945082 - Tuyến đường kết nối từ đường ven biển đến đường Hồ Chí Minh nhánh Đông, huyện Bố Trạch	71.895		71.895		71.895		70.209	98%	-		70.209	97,8%		
	8086111 - DATP 3: Đầu tư xây dựng, phát triển các HTTT, CSDL và TBCN phục vụ chuyển đổi số ngành Tư pháp (thuộc DA chuyển đổi số, chính quyền điện tử và đô thị thông minh tỉnh QB GĐ 2021-2025)	7.050		7.050		7.050		6.767	96%	-		6.767	96,0%		
	7993191 - Trồng, bảo vệ, phát triển rừng và cơ sở hạ tầng phục vụ bảo tồn và phát triển bền vững các Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông và Bắc Hướng Hóa, tỉnh QT	10.370		10.370		10.370		8.526	82%	-		8.526	82,2%		
	7995835 - Trồng, bảo vệ, phát triển rừng và cơ sở hạ tầng phục vụ bảo tồn và phát triển bền vững các Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông và BHL tỉnh Quảng Trị	11.974		11.974		11.974		5.325	44%	-		5.325	44,5%		
	7996730 - Trồng, bảo vệ, phát triển rừng và CSHT phục vụ bảo tồn và phát triển bền vững các Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông và Bắc Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị	7.779		7.779		7.779		3.805	49%	-		3.805	48,9%		
	7663996 - Dự án Hạ tầng cơ bản cho Phát triển toàn diện tỉnh Quảng Trị	24.060		24.060		24.060		24.060	100%	-		24.060	100,0%		
	7906531 - Đường nối đường HCM nhánh Đông với đường HCM nhánh Tây Quảng trị	56.500		56.500		56.500		20.559	36%	-		20.559	36,4%		
	7832214 - XD CSHT thích ứng với BĐKH cho đồng bào DTTS (CRIEM) tỉnh Quảng Trị	20.189		20.189		20.189		20.189	100%	-		20.189	100,0%		
	7894373 - Đường ven biển kết nối thành lang KT đông tây Tuyên Qun (Đoạn 1	713.612		713.612		713.612		356.527	50%	-		356.527	50,0%		
	7908161 - Hạ tầng kỹ thuật phục vụ giải phóng mặt bằng để mở rộng cảng Cửa Việt, tỉnh Quảng Trị	19.000		19.000		19.000		9.735	51%	-		9.735	51,2%		
	7937249 - HT giao thông kết nối TT Ái Tử với các vùng trọng điểm KT huyện Triệu Phong	58.000		58.000		58.000		25.208	43%	-		25.208	43,5%		
	7939179 - Đường hai đầu cầu dây văng Sông Hiếu - giai đoạn 1	158.829		158.829		158.829		13.953	9%	-		13.953	8,8%		
	7940829 - Đường kết nối TT huyện VL đến các xã ven biển, hạ tầng khu DL Cửa Tùng và bán đảo CD Vĩnh Thái (gđ1)	10.400		10.400		10.400		10.400	100%	-		10.400	100,0%		
	7941462 - Cầu Cửa Nhu -Hải Tân, đường Thương Xá - Trà Lộc (DH 50) và đường Thuận Đức - Lam Thủy - Phương Lang (DH 50a)	27.473		27.473		27.473		11.658	42%	-		11.658	42,4%		
	7951551 - Đường kết nối các điểm du lịch huyện Hướng Hóa	19.243		19.243		19.243		19.220	100%	-		19.220	99,9%		
	7975233 - Khu tái định cư xã Hải Ấu (giai đoạn 2)	82.000		82.000		82.000		46.961	57%	-		46.961	57,3%		
	8053859 - Tuyến đường kết nối Cảng hàng không Quảng Trị với Quốc lộ 1	40.649		40.649		40.649		4.946	12%	-		4.946	12,2%		
	8077639 - Tuyến đường bờ ven biển đoạn tuyến qua khu vực cửa Cửa Tùng và Cửa Việt	591.105	155.105	436.000		436.000		155.237	26%	155.105	100,0%	132	0,0%		
	8070390 - Giải phóng mặt bằng xây dựng Cảng hàng không Quảng Trị (giai đoạn 1)	132.203		132.203		132.203		79.806	60%	-		79.806	60,4%		
	7940528 - Đường nối TT Cam Lộ với các vùng trọng điểm kinh tế huyện Cam Lộ	22.590		22.590		22.590		22.590	100%	-		22.590	100,0%		
	7933583 - Cơ sở hạ tầng và giao thông đô thị thị xã Quảng Trị	53.143		53.143		53.143		32.843	62%	-		32.863	61,8%		
	7993012 - Trồng, bảo vệ, phát triển rừng và cơ sở hạ tầng phục vụ bảo tồn và phát triển bền vững các Khu BTTN Đakrong và Bắc Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị	9.805		9.835		9.805		1.962	20%	-		1.962	20,0%		
	7990499 - Trồng, bảo vệ, phát triển rừng và cơ sở hạ tầng phục vụ bảo tồn và phát triển bền vững các Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông và Bắc Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị	-		-				7.343		-		7.343			

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2026							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Trđ đó: ĐP triển khai thấp hơn so với KH TTCP giao								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	15
	7987326 - Trồng, bảo vệ, phát triển rừng và cơ sở hạ tầng phục vụ bảo tồn và phát triển bền vững các Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông và Bắc Hướng Hóa, Quảng Trị	1.911		1.911		1.911		1.414	74%	-		1.414	74,0%		
	7153670 - Hệ thống cấp nước sinh hoạt thôn Tà Lao, xã Tà Long, huyện Đakrông (giai đoạn 2)	1.520		1.520		1.520		1.455	96%	-		1.455	95,7%		
	7153685 - Nâng cấp đường TTCX Ba Na nối đường Hồ Chí Minh tuyến thôn	500		500		500		500	100%	-		500	100,0%		
	7159077 - Đường giao thông nội thôn Pa Tầng, xã Đakrông, huyện Đakrông	470		470		470		470	100%	-		470	100,0%		
	7170780 - Đường liên thôn Sa Ta - A Đu, xã Tà Long, huyện Đakrông	600		600		600		600	100%	-		600	100,0%		
	7170785 - Nâng cấp đường thôn A Pun, xã Tà Rụt, huyện Đakrông. Lý trình: (Km1+646,58-Km3+809,00)	1.200		1.200		1.200		1.200	100%	-		1.200	100,0%		
	7172650 - Hệ thống thuỷ lợi Khe Nhông, xã Mò Ó, huyện Đakrông	600		600		600		600	100%	-		600	100,0%		
	7178194 - Hệ thống thuỷ lợi thôn Tà Lao, xã Tà Long, huyện Đakrông	1.120		1.120		1.120		1.120	100%	-		1.120	100,0%		
	7179447 - Hệ thống cấp điện thôn Khe Ngài xã Đakrông, huyện Đakrông	700		700		700		700	100%	-		700	100,0%		
	7179449 - Hệ thống cấp điện thôn Cheo xã Tà Long, huyện Đakrông	700		700		700		700	100%	-		700	100,0%		
	7179451 - Hệ thống cấp điện thôn Klu đưới xã Đakrông, huyện Đakrông	600		600		600		600	100%	-		600	100,0%		
	7181398 - Hệ thống thuỷ lợi thôn Tà Lang, xã Ba Lòng, huyện Đakrông	600		600		600		600	100%	-		600	100,0%		
	7182857 - Hệ thống thuỷ lợi Chanh Hinh thôn Hà Bạc và Khe Van xã Hướng Hiệp, huyện Đakrông	2.250		2.250		2.250		2.250	100%	-		2.250	100,0%		
	7026487 - Công trình trung tâm hướng nghiệp huyện Đakrong	800		800		800		690	86%	-		690	86,2%		
	7273768 - Trung tâm đào tạo nghề tổng hợp huyện Đakrong	200		200		200		200	100%	-		200	100,0%		
	8036534 - Trồng, bảo vệ, phát triển rừng và cơ sở hạ tầng phục vụ bảo tồn và phát triển bền vững các Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông và Bắc Hướng Hóa tỉnh Quảng Trị	791		791		791		614	78%	-		614	77,6%		
	Thực hiện đầu tư các hạng mục công trình thuộc xã Hiếu Giang	1.680		1.680		1.680		-		-		-			
	8162063 - Quốc lộ 15D đoạn từ Cảng Mỹ Thủy đến cao tốc Cam Lộ - La Sơn	1.362.695		1.362.695		1.362.695		239.014	18%	-		239.014	17,5%		
	8173801 - Dự án thành phần 3: Giải phóng mặt bằng, tái định cư qua địa bàn xã Vĩnh Định thuộc dự án Quốc lộ 15D đoạn từ cảng Mỹ Thủy đến cao tốc Cam Lộ - La Sơn	55.982		55.982		55.982		155	0%	-		155	0,3%		
	8174118 - Dự án thành phần 4: Giải phóng mặt bằng, tái định cư qua địa bàn xã Điền Sanh thuộc dự án Quốc lộ 15D đoạn từ cảng Mỹ Thủy đến cao tốc Cam Lộ - La Sơn	150.788		150.788		150.788		-		-		-			
	8174842 - Dự án thành phần 2: Giải phóng mặt bằng, tái định cư qua địa bàn xã Mỹ Thủy thuộc dự án Quốc lộ 15D đoạn từ cảng Mỹ Thủy đến cao tốc Cam Lộ- La Sơn	30.535		30.535		30.535		-		-		-			
	7234211 - DA thành phần 1: Đường ven biển	740.000		740.000		740.000		501.657	68%	-		501.657	67,8%		
	7945470 - Dự án thành phần 2: Cầu chặt Lệ 3 và đường 2 đầu cầu thuộc dự án Đường ven biển và cầu Nhật Lệ 3, tỉnh Quảng Bình	240.000		240.000		240.000		149.108	62%	-		149.108	62,1%		
	7258982 - Kho Lưu trữ chuyên dụng tỉnh Quảng Trị (Giai đoạn 1)	475	475	-				475	100%	475	100,0%	-			
	7920178 - Đường cứu hộ, cứu nạn xã Trường Xuân đi xã Trường Sơn, huyện Quảng Ninh (GĐ1)	42.016	42.016	-				39.598	94%	39.598	94,3%	-			
	7924158 - Hệ thống các tuyến nối từ Quốc lộ 12A phường Quảng Phong đi phường Quảng Long và kết nối đường đi trung tâm huyện Quảng Trạch (Giai đoạn 1)	15.564	15.564	-				9.887	64%	9.887	63,5%	-			
	7925660 - Tuyến đường liên xã phía Tây thị trấn Đồng Lê, huyện Tuyên Hóa	4.331	4.331	-				4.187	97%	4.187	96,7%	-			
	7922428 - Đường Hồng Hóa-Yên Hóa-Quy Đạt (GĐ1)	20.360	20.360	-				15.483	76%	15.483	76,0%	-			
	8020068 - Đường tránh phía Đông, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị (đoạn từ cầu giao đường Nguyễn Hoàng đến Nam cầu sông Hiếu)	70.000	70.000	-				70.000	100%	70.000	100,0%	-			
	7145745 - HT Xử lý thoát nước qua cổng KTDC KCN Cảng biển Hòa La	600		600		600		600	100%	-		600	100,0%		
	7152325 - GPMB KCN Cảng biển Hòa La	1.770		1.770		1.770		1.770	100%	-		1.770	100,0%		
	7186473 - HT Điện chiếu sáng KCN Cảng biển Hòa La	417		417		417		417	100%	-		417	100,0%		
	7052628 - Cảng Hòa La	37.000		37.000		37.000		37.000	100%	-		37.000	100,0%		
	7028086 - Khu Tái định cư khu công nghiệp Cảng Hòa La	1.440		1.440		1.440		1.440	100%	-		1.440	100,0%		
	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	-		-				-		-		-			
	7922852 - Trụ sở Tỉnh ủy và các cơ quan, giai đoạn 1	6.814		6.814		6.814		6.799	100%	-		6.799	99,8%		
	8010690 - Xây dựng Trung tâm Giám sát điều hành thông minh tỉnh Quảng Trị	2.748		2.748		2.748		2.748	100%	-		2.748	100,0%		
	7153037 - Mặt đường GTNT từ Hoà hương - Đồng Hoà- Hoà Sơn	200		200		200		200	100%	-		200	100,0%		
	7153027 - Cầu tràn bến Seng - Tào Hoà	50		50		50		50	100%	-		50	100,0%		
	7158831 - Đường GTNT Quảng Hoà - QL 12a	1.028		1.028		1.028		1.028	100%	-		1.028	100,0%		
	7153049 - Đường QL 12(xã Minh Hóa)-UBND xã Tân Hóa (cầu tràn)GĐ1	300		300		300		300	100%	-		300	100,0%		
	7126609 - Đường GTNT thôn Rộòng - Hồng Hoá	135		135		135		135	100%	-		135	99,7%		
	7149874 - Đường liên thôn xã Minh Hóa	100		100		100		100	100%	-		100	100,0%		
	7153041 - Mặt đường GTNT nối đoạn ADB đi XD vào UB xã Xuân Hoá	200		200		200		200	100%	-		200	100,0%		
	7153045 - Mặt đường GTNT từ QL 12 vào UB xã Minh Hoá	200		200		200		200	100%	-		200	100,0%		
	7193066 - Cầu tràn Tân Tiến, đẹp Chính - Hoá Tiến	1.000		1.000		1.000		1.000	100%	-		1.000	100,0%		
	7173358 - Đường GTNT đi thôn Tân Tiến	657		657		657		657	100%	-		657	100,0%		
	7194603 - Cầu tràn Y leeng nối 3 bản - Dân Hoá	395		395		395		395	100%	-		395	100,0%		
	7182714 - Đường Tiến Phong - Thanh Liêm xã Trung Hóa	1.000		1.000		1.000		1.000	100%	-		1.000	100,0%		
	7193934 - Đường giao thông liên thôn - Quy Hoá	629		629		629		629	100%	-		629	99,9%		
	7191957 - Trung tâm Dạy nghề tổng hợp huyện Minh Hoá (HM:Xưởng lâm sinh, kỹ thuật, chăn nuôi)	376		376		376		376	100%	-		376	100,0%		
	7180573 - Cầu tràn thôn Sy - Hóa Phúc	500		500		500		500	100%	-		500	100,0%		
	7184048 - Chợ Trung tâm xã Hoá Hợp	500		500		500		500	100%	-		500	100,0%		
	7193055 - Khoanh nuôi, BVR Phòng hộ - BQL rừng Phòng hộ	150		150		150		150	100%	-		150	100,0%		
	7192396 - Đường vào bản Balốc xã Dân Hóa	1.200		1.200		1.200		1.200	100%	-		1.200	100,0%		
	7181205 - Đường NV thôn Tân Thương, Tân Sơn, th 4 Kim Bảng	255		255		255		255	100%	-		255	99,9%		
	7199207 - Đường liên thôn, bản xã Hóa Sơn	100		100		100		100	100%	-		100	100,0%		
	7193730 - Đường liên thôn Bình Minh 1,2 xã Trung Hóa	1.000		1.000		1.000		1.000	100%	-		1.000	100,0%		
	7165101 - Đường & Ng trần th 5 đi Rì n và SC cầu bản thôn 5	325		325		325		325	100%	-		325	100,0%		
	7194913 - Đường vào thôn Kiên Trinh - Hoá Phúc	500		500		500		500	100%	-		500	100,0%		

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2026							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Trđó: ĐP triển khai từng so với KH TTCP giao								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	15
	7195859 - Đường vào khu sản xuất thôn Tân Hòa, xã Hòa Hợp	100		100		100		100	100%	-		100	100,0%		
	7191919 - Đường GT thôn 1, thôn 4 xã Quy Hợt	300		300		300		300	100%	-		300	100,0%		
	Chưa phân bổ	3.651		3.651				-							
	Vốn nước ngoài	928.557	33.606	894.951	894.951	894.951		490.223	53%	-		490.223	54,8%	54,8%	
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	928.557	33.606	894.951	894.951	894.951		490.223	53%	-		490.223	54,8%	54,8%	
	Y tế, dân số và gia đình	-		8.518		8.518		7.864		-		7.864	92,3%		
	DTXD và PTHT cung ứng DVYTe tuyến cơ sở DA thành phần tỉnh QT	8.518		8.518		8.518		7.864	92%	-		7.864	92,3%		
	Các hoạt động kinh tế	-		734.430		734.430		482.359		-		482.359	65,7%		
	7545988 - Dự án hạ tầng cơ bản cho tăng trưởng toàn diện các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị	104.722		104.722		104.722		72.148	69%	-		72.148	68,9%		
	7737381 - PT CƠ SỞ HT DU LỊCH HT CHO TĂNG TRƯỞNG TOÀN DIỆN KV GMS GĐ2 TIỂU DA TỈNH QB	108.121	27.249	80.872		80.872		44.997	42%	-		44.997	55,6%		
	7940365 - Cải thiện thu nhập bền vững và NCCL nguồn nhân lực vì CĐNT hoà bình tỉnh Quảng Bình	47.219	6.357	40.862		40.862		-		-					
	7663996 - Dự án Hạ tầng cơ bản cho Phát triển toàn diện tỉnh Quảng Trị	327.746		327.746		327.746		184.986	56%	-		184.986	56,4%		
	8061228 - Dự án Phát triển đô thị ven biển miền Trung hướng tới tăng trưởng xanh và ứng phó biến đổi khí hậu thành phố Đông Hà	180.228		180.228		180.228		180.228	100%	-		180.228	100,0%		
	Bảo đảm xã hội	-		152.003		152.003		-		-		-			
	8100490 - Trung tâm Bảo trợ xã hội và Phục hồi chức năng cho người khuyết tật tỉnh Quảng Trị	53.758		53.758		53.758		-		-		-			
	8122025 - "Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình và Quảng Trị, Tiểu dự án tỉnh Quảng Trị, vay vốn ADB" để "CT vỉa hè đường H.V, TP. ĐH, tỉnh QT" (pt 1)	77.000		77.000		77.000		-		-		-			
	8130819 - Nâng cao năng lực thu gom, xử lý chất thải rắn bảo vệ môi trường thích ứng với biến đổi khí hậu khu vực phía Bắc tỉnh Quảng Trị	12.000		12.000		12.000		-		-		-			
	8128189 - Dự án cấp nước sạch và quản lý tài nguyên nước tại bãi xã miền núi Cam Chính - Cam Nghĩa - Cam Tuyền, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị	9.245		9.245		9.245		-		-		-			
	Theo cơ chế tài chính trong nước	-		-	-	-		-		-		-			
2,2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	923.833	161.095	762.738	762.738	750.771	-	725.685	79%	106.917	66,4%	618.769	81,1%	81,1%	
	Vốn trong nước	923.833	161.095	762.738	762.738	750.771	-	725.685	79%	106.917	66,4%	618.769	81,1%	81,1%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	257.527	8.442	249.085	249.085	248.650	-	244.072	95%	7.594	90,0%	236.478	94,9%	94,9%	
	Vốn trong nước	263.166	14.081	249.085	249.085	248.650	-	244.072	93%	7.594	53,9%	236.478	94,9%	94,9%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	84.854	12.743	72.111	72.111	71.111	-	73.074	86%	11.491	90,2%	61.583	85,4%	85,4%	
	Vốn trong nước	84.854	12.743	72.111	72.111	71.111	-	73.074	86%	11.491	90,2%	61.583	85,4%	85,4%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	575.813	134.271	441.542	441.542	431.010	-	408.548	71%	87.832	65,4%	320.708	72,6%	72,6%	
	Vốn trong nước	575.813	134.271	441.542	441.542	431.010	-	408.548	71%	87.832	65,4%	320.708	72,6%	72,6%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
*	HUẾ	7.668.622	1.493.768	6.174.855	5.021.714	6.124.855	1.153.141	5.531.697	72%	787.164	52,7%	4.744.533	76,8%	94,5%	
	Vốn trong nước	7.435.535	1.432.673	6.002.863	4.849.722	5.952.863	1.153.141	5.440.719	73%	740.792	51,7%	4.699.926	78,3%	96,9%	
	Vốn nước ngoài	233.087	61.095	171.992	171.992	171.992	-	90.979	39%	46.372	75,9%	44.607	25,9%	25,9%	
1	Vốn cân đối NSĐP	5.357.782	856.442	4.501.341	3.348.200	4.501.341	1.153.141	4.056.585	76%	577.423	67,4%	3.479.161	77,3%	103,9%	
	Lĩnh vực: 010-Quốc phòng	23.416	4.249	19.167	-	19.167	-	18.561	79%	3.917	92,2%	14.644	76,4%		
	Lĩnh vực: 040-An ninh và trật tự an toàn xã hội	368.994	1.593	367.400	-	367.400	-	365.045	99%	864	54,2%	364.181	99,1%		
	Lĩnh vực: 070-Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	570.115	96.587	473.528	-	473.528	-	391.925	69%	83.246	86,2%	308.679	65,2%		
	Lĩnh vực: 100-Khoa học và công nghệ	100	-	100	-	100	-	-		-		-			
	Lĩnh vực: 130-Y tế, dân số và gia đình	33.227	8.918	24.309	-	24.309	-	23.199	70%	8.792	98,6%	14.407	59,3%		
	Lĩnh vực: 160-Văn hoá thông tin	494.410	110.478	383.933	-	383.933	-	344.084	70%	107.733	97,5%	236.351	61,6%		
	Lĩnh vực: 190-Phát thanh, truyền hình, thông tấn	32.368	6	32.362	-	32.362	-	31.981	99%	2	26,9%	31.980	98,8%		
	Lĩnh vực: 220-Thể dục thể thao	3.982	-	3.982	-	3.982	-	3.285	83%	-		3.285	82,5%		
	Lĩnh vực: 250-Bảo vệ môi trường	83.819	6.575	77.244	-	77.244	-	11.353	14%	3.716	56,5%	7.636	9,9%		
	Lĩnh vực: 280-Các hoạt động kinh tế	3.576.027	616.539	2.959.488	-	2.959.488	-	2.731.865	76%	359.531	58,3%	2.372.334	80,2%		
	Lĩnh vực: 340-Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	139.539	8.044	131.496	-	131.496	-	112.120	80%	6.409	79,7%	105.711	80,4%		
	Lĩnh vực: 370-Bảo đảm xã hội	31.785	3.453	28.333	-	28.333	-	23.147	73%	3.214	93,1%	19.934	70,4%		
2	Vốn Ngân sách trung ương	2.310.840	637.326	1.673.514	1.673.514	1.623.514	-	1.475.112	64%	209.760	32,9%	1.265.372	75,6%	75,6%	
	Vốn trong nước	2.077.753	576.231	1.501.522	1.501.522	1.451.522	-	1.384.133	67%	163.368	28,4%	1.220.765	81,3%	81,3%	
	Vốn nước ngoài	233.087	61.095	171.992	171.992	171.992	-	90.979	39%	46.372	75,9%	44.607	25,9%	25,9%	
2,1	Vốn NS TW đầu tư theo ngành lĩnh vực	1.995.734	522.278	1.473.506	1.473.506	1.423.506	-	1.252.416	63%	119.930	23,0%	1.132.486	76,9%	76,9%	
	Vốn trong nước	1.762.647	461.133	1.301.514	1.301.514	1.251.514		1.161.437	66%	73.558	16,0%	1.087.879	83,6%	83,6%	
	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-		-	-			-		-		-			
	8162855 - Trường phổ thông nội trú liên cấp Tiểu học và Trung học cơ sở xã A Lưới 3	72.400		72.400	-	72.400		42.710	59%	-		42.710	59,0%		
	8161317 - Trường phổ thông nội trú liên cấp tiểu học và trung học cơ sở tại xã A Lưới 4	80.800		80.800	-	80.800		67.034	83%	-		67.034	83,0%		
	Y tế, dân số và gia đình	-		-	-	-		-		-		-			
	Các hoạt động kinh tế							-		-		-			
	Bảo tồn, tu bổ, tôn tạo hệ thống Kinh thành Huế (giai đoạn 2)	300.000		300.000	-	300.000		193.051	64%	-		193.051	64,4%		
	7542582 - ĐƯỜNG NGUYỄN HOÀNG VÀ CẦU VƯỢT SÔNG HƯƠNG, TỈNH TT HUẾ	506.631		506.631	-	506.631		506.631	100%	-		506.631	100,0%		
	7550158 - Đường nối khu phi thuế quan với cảng Chân Mây	31.160	31.160	-	-			24.580	79%	24.580	78,9%	-			
	7874197 - CBĐT Đê chắn sóng cảng Chân Mây- giai đoạn 2	69.161	69.161	-	-			43.485	63%	43.485	62,9%	-			
	7890046 - DUONG TO HUU NOI DAI DI SAN BAY PHU BAI	147.000		147.000	-	147.000		147.008	100%	-		147.008	100,0%		
	7925430 - CBĐT: Dự án Đường Vành đai 3	478.675	334.556	124.119	-	124.119		124.119	26%	-		124.119	100,0%		

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2026							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025		KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Trđó: ĐP tráo khai tăng so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	15
	7937665 - CBDT: Nâng cấp sửa chữa tuyến bờ Hà, bờ Nậy, xã Phong Bình và xã Phong Chương huyện Phong Điền	-		-	-			4.549	#DIV/0!	4.549	#DIV/0!	-			
	7977722 - Xây dựng các khu tái định cư và đường vào khu nghĩa trang xã Điền Lộc, huyện Phong Điền	5.220	5.220	-	-			944	18%	944	18,1%	-			
	8166707 - CBDT: Đường Nguyễn Hoàng và cầu vượt sông Hương, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là thành phố Huế)-Hạng mục Chỉnh trang cảnh quan bờ bắc cầu Nguyễn Hoàng	15.418	1.036	14.382	-	14.382		1.297	8%	-		1.297	9,0%		
	Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	-		-	-			-		-		-			
	8162168 - Hỗ trợ đầu tư sửa chữa nhà xưởng để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các Hợp tác xã trên địa bàn xã Phong Sơn, thị xã Phong Điền	2.982		2.982	-	2.982		2.982	100%	-		2.982	100,0%		
	8146475 - Xây mới quầy bán sản phẩm, nhà phục vụ cho hoạt động trưng bày giới thiệu sản phẩm phục vụ sản xuất kinh doanh của Hợp tác xã Mây tre đan Bao la xã Quảng Phú, huyện Quảng Điền	500		500	-	500		444	89%	-		444	88,7%		
	8146476 - Xây dựng nhà kho, máy móc, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ nông nghiệp Phú Thuận	1.000		1.000	-	1.000		1.000	100%	-		1.000	100,0%		
	8146561 - Xây dựng nhà kho, máy móc, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ nông nghiệp Đông Phú	1.000		1.000	-	1.000		1.000	100%	-		1.000	100,0%		
	8155467 - Đầu tư xây dựng nhà kho, máy móc, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ nông nghiệp Đông Vinh	500		500	-	500		500	100%	-		500	100,0%		
	8026541 - Nhà xưởng, sân bãi, máy móc, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Hợp tác xã Lâm nghiệp bền vững Thương Nhật, huyện Nam Đông	200		200	-	200		112	56%	-		112	56,1%		
	Đào tạo xã hội	-		-	-	-		-		-		-			
	Chưa phân bổ	50.000		50.000											
	Vốn nước ngoài	233.087	61.095	171.992	171.992	171.992		90.979	39%	46.372	75,9%	44.607	25,9%	25,9%	
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	233.087	61.095	171.992	171.992	171.992		90.979	39%	46.372	75,9%	44.607	25,9%	25,9%	
	Các hoạt động kinh tế	233.087	61.095	171.992		171.992		90.979	39%	46.372	75,9%	44.607	25,9%		
	7464913 - DA Phát triển các đô thị loại II L2 Tại HGVP và TT Huế	155.913	60.856	95.057		95.057		90.979	58%	46.372	76,2%	44.607	46,9%		
	7629659 - DAPTCSHT DL HỖ TRỢ CHO TĂNG TRƯỞNG TD KVTV MEKONG GĐ2 TTH	239	239					-		-		-			
	8021205 - Xây dựng thành phố Huế văn hoá và du lịch thông minh	41.935		41.935		41.935		-		-		-			
	8052135 - "Làng Hòa bình Việt Nam – Hàn Quốc" sử dụng vốn viện trợ không hoàn lại của Cơ quan Hợp tác Quốc tế Hàn Quốc (KOICA)	15.000		15.000		15.000		-		-		-			
	Cải thiện dịch vụ y tế tỉnh Thừa Thiên Huế	20.000		20.000		20.000		-		-		-			
	Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-	-	-		-		-		-			
2,2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	315.106	115.098	200.008	200.008	200.008	-	222.696	71%	89.811	78,0%	132.885	66,4%	66,4%	
	Vốn trong nước	315.106	115.098	200.008	200.008	200.008	-	222.696	71%	89.811	78,0%	132.885	66,4%	66,4%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	98.087	5.332	92.755	92.755	92.755	-	78.284	80%	2.562	48,0%	75.722	81,6%	81,6%	
	Vốn trong nước	99.916	7.161	92.755	92.755	92.755	-	78.284	78%	2.562	35,8%	75.722	81,6%	81,6%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	76.491	67.491	9.000	9.000	9.000	-	63.460	83%	55.435	82,1%	8.025	89,2%	89,2%	
	Vốn trong nước	76.491	67.491	9.000	9.000	9.000	-	63.460	83%	55.435	82,1%	8.025	89,2%	89,2%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	138.699	40.446	98.253	98.253	98.253	-	80.952	58%	31.813	78,7%	49.138	50,0%	50,0%	
	Vốn trong nước	138.699	40.446	98.253	98.253	98.253	-	80.952	58%	31.813	78,7%	49.138	50,0%	50,0%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
*	ĐÀ NẴNG	19.478.065	1.505.027	17.973.038	17.027.186	17.973.038	945.852	14.655.038	75%	923.624	61,4%	13.731.414	76,4%	80,6%	
	Vốn trong nước	18.946.842	1.409.805	17.537.037	16.591.185	17.537.037	945.852	14.397.179	76%	868.518	61,6%	13.528.661	77,1%	81,5%	
	Vốn nước ngoài	531.223	95.222	436.001	436.001	436.001	-	257.859	49%	55.106	57,9%	202.753	46,5%	46,5%	
1	Vốn cân đối NSĐP	12.721.821	749.009	11.972.812	11.026.960	11.972.812	945.852	10.492.301	82%	489.036	65,3%	10.003.266	83,5%	99,7%	
	Lĩnh vực 010-Quốc phòng	261.298	38.528	222.770	-	222.770		200.276	77%	11.000	33,7%	187.276	84,1%		
	Lĩnh vực 040-An ninh và trật tự an toàn xã hội	847.582	91.509	756.073	-	756.073		661.433	78%	79.515	86,9%	581.918	77,0%		
	Lĩnh vực 070-Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.398.477	131.860	1.266.616	-	1.266.616		1.073.189	77%	81.589	61,9%	991.600	78,3%		
	Lĩnh vực 100-Khoa học và công nghệ đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	37.805	-	37.805	-	37.805		32.979	87%	-		32.979	87,2%		
	Lĩnh vực 130-Y tế, dân số và gia đình	849.267	4.565	844.702	-	844.702		823.509	97%	3.114	68,2%	820.395	97,1%		
	Lĩnh vực 160-Văn hoá thông tin	803.520	30.243	773.277	-	773.277		691.965	86%	20.873	69,0%	671.092	86,8%		
	Lĩnh vực 190-Phát thanh, truyền hình, thông tấn	30.342		30.342	-	30.342		29.771	98%	-		29.771	98,1%		
	Lĩnh vực 220-Thể dục thể thao	159.028	20.568	138.460	-	138.460		123.265	78%	15.731	76,5%	107.534	77,7%		
	Lĩnh vực 250-Bảo vệ môi trường	356.421	8.359	348.061	-	348.061		325.597	91%	8.322	99,6%	317.275	91,2%		
	Lĩnh vực 280-Các hoạt động kinh tế	7.051.163	393.158	6.658.005	-	6.658.005		5.719.681	81%	248.861	63,3%	5.470.819	82,2%		
	Lĩnh vực 340-Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	349.192	13.550	335.642	-	335.642		303.605	87%	10.542	77,9%	293.063	87,3%		
	Lĩnh vực 370-Bảo đảm xã hội	172.708	16.688	156.021	-	156.021		102.014	59%	7.488	44,9%	94.527	60,6%		
	GN lĩnh chi tiêu	405.018		405.018		405.018						405.018	100,0%		
2	Vốn Ngân sách trung ương	6.756.244	756.018	6.000.226	6.000.226	6.000.226	-	4.162.736	62%	434.589	57,5%	3.728.148	62,1%	62,1%	
	Vốn trong nước	6.225.021	660.796	5.564.225	5.564.225	5.564.225	-	3.904.877	63%	379.483	57,4%	3.525.395	63,4%	63,4%	
	Vốn nước ngoài	531.223	95.222	436.001	436.001	436.001	-	257.859	49%	55.106	57,9%	202.753	46,5%	46,5%	
2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	5.492.237	260.241	5.231.996	5.231.996	5.231.996	-	3.447.976	63%	125.186	48,1%	3.322.791	63,5%	63,5%	
	Vốn trong nước	5.071.349	260.241	4.811.108	4.811.108	4.811.108		3.245.223	64%	125.186	48,1%	3.120.038	64,9%	64,9%	
	Lĩnh vực 070 - Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	-	-	-			-		-		-			
	Trường phổ thông nội trú liên cấp TH-THCS Hang Sơn	80.000		80.000	-	80.000		-		-		-			
	Trường phổ thông nội trú liên cấp TH-THCS Avương	80.000		80.000	-	80.000		-		-		-			
	Trường phổ thông nội trú liên cấp TH-THCS Tây Giang	80.000		80.000	-	80.000		-		-		-			
	Trường PTNT liên cấp Tiểu học - THCS Đắc Pring	80.050		80.050		80.050		-		-		-			

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2026							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025		KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Trđ: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	15
	Trường PTNT liên cấp Tiểu học - THCS La Dêe	80.050		80.050	-	80.050		-		-		-			
	Trường PTNT liên cấp Tiểu học - THCS La Ê	82.603		82.603	-	82.603		-		-		-			
	Lĩnh vực 100 - Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	-		-								-			
	8166677 - XD, PT, nâng HT số, HT điện toán đám mây của TP đáp ứng nhu cầu sử triển khai HTTT, sản phẩm về DL lớn, HT cho TTNT trong các hoạt về chính quyền số, ĐT thông minh và các MH kết nối mới	165.000		165.000		165.000		94.396	57%	-		94.396	57,2%		
	8166839 - Phát triển các nền tảng số phục vụ Chính quyền số kinh thành nền hành chính chủ động	165.000		165.000		165.000		1.687	1%	-		1.687	1,0%		
	Lĩnh vực 160 - Văn hóa thông tin	-		-				-		-		-			
	Phòng cháy chữa cháy, khu phố cổ Hội An	62.479		62.479		62.479		62.479	100%	-		62.479	100,0%		
	Lĩnh vực 280 - Các hoạt động kinh tế	-		-				-		-		-			
	8126766 - Đường giao thông nối thị quận Cẩm Lệ (giai đoạn 2)	82.903	-	82.903		82.903		74.505	90%	-	-	74.505	89,9%		
	7819740 - Kè chống sạt lở khẩn cấp bờ sông Yên (đoạn từ hạ lưu đập An Trạch - cầu sông Yên - ngã ba sông Cẩm Lệ)	18.304	18.304	-		-		18.304	100%	18.301	100,0%	-			
	7967780 - Kè chống sạt lở thượng lưu cầu Trường Định, sông Cu Đê	44.931	-	44.931		44.931		44.931	100%	-		44.931	100,0%		
	7883047 - Các tuyến đường ngang nối Quốc lộ 14B và các xã thuộc huyện Hòa Vang	17.339	-	17.339		17.339		16.855	97%	-		16.855	97,2%		
	8160047 - Nối giao Quốc lộ 14B với cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi	188.745	-	188.745		188.745		120.572	64%	-		120.572	63,9%		
	7625506 - Đầu tư xây dựng Bến cảng Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng- Phần cơ sở hạ tầng dùng chung	917.037	-	917.037		917.037		917.037	100%	-		917.037	100,0%		
	7948156 - Đường ven biển nối Cảng Liên Chiểu	353.900		353.900		353.900		353.900	100%	-		353.900	100,0%		
	7969479 - Kè chống sạt lở khẩn cấp tại vị trí xung yếu các tuyến sông trên địa bàn thành phố Đà Nẵng	86.668	-	86.668		86.668		86.668	100%	-		86.668	100,0%		
	Nâng cấp mở rộng đường Trà Tập- Trà Cang- Trà Linh thuộc vùng ATK	53.692		53.692		53.692		7.565	14%	-		7.565	14,1%		
	Hồ Suối Thổ, huyện Tiên Phước	38.079		38.079		38.079		38.079	100%	-		38.079	100,0%		
	Hoàn thiện đường ven biển 129 (Võ Chí Công)	708.984		708.984		708.984		355.386	50%	-		355.386	50,1%		
	Đường trục chính Tam Hòa nối từ Quốc lộ 1 đến đường Võ Chí Công	150.136		150.136		150.136		150.136	100%	-		150.136	100,0%		
	Đường vành đai phía Bắc tỉnh Quảng Nam	271.715		271.715		271.715		27.661	10%	-		27.661	10,2%		
	Cầu Vân Ly và đường dẫn	141.000		141.000		141.000		141.000	100%	-		141.000	100,0%		
	Cầu Bình Sa đi Bích Hà (Cầu Tây Giang)	106.429		106.429		106.429		49.391	46%	-		49.391	46,4%		
	Cầu Tân Bình và đường tránh QL 14E qua nội thị thị trấn Tân Bình	82.290		82.290		82.290		13.766	17%	-		13.766	16,7%		
	Xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2025	27.951		27.951		27.951		27.951	100%	-		27.951	100,0%		
	Đường biên giới nối từ xã Cho Chun, huyện Nam Giang đến xã Ga Ri và xã AXan, huyện Tây Giang (giai đoạn 2)	748		748		748		748	100%	-		748	100,0%		
	Chống sạt lở khẩn cấp bờ biển Cửa Đại (TP Hội An)	29.949		29.949		29.949		29.943	100%	-		29.943	100,0%		
	Cung cấp, nâng cấp tuyến đê cạnh sông Bình Dương, Bình Đại, Bình Đào	1.470		1.470		1.470		1.468	100%	-		1.468	99,9%		
	Chống sạt lở khẩn cấp và bảo vệ bờ biển xã Cảo Tam Hải, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam (gđ 4)	1.500		1.500		1.500		1.500	100%	-		1.500	100,0%		
	Đường nối từ ĐT 609C đến Quốc lộ 14B, huyện Đại Lộc	65.000		65.000		65.000		65.000	100%	-		65.000	100,0%		
	Liên kết vùng Miền Trung tỉnh Quảng Nam	65.460		65.460		65.460		53.424	82%	-		53.424	81,6%		
	Cải tạo nâng cấp tuyến đường 14D	500.000		500.000		500.000		383.991	77%	-		383.991	76,8%		
	Hoàn thiện đường ven biển 129 (Võ Chí Công)	24.075	24.075	-				24.075	100%	24.075	100,0%	-			
	Đường giao thông kết nối các tiểu vùng sản xuất nguyên liệu rừng - lâm nghiệp với các khu, cụm công nghiệp Quế Sơn	74.680	74.680	-				6.437	9%	6.437	8,6%	-			
	Ổn định đời sống và sản xuất người đồng bào vùng tái định cư thủy điện sông Bung 4	18.659	18.659	-				3.395	18%	3.395	18,2%	-			
	Lĩnh vực 130 - Y tế, dân số và gia đình	-		-				-		-		-			
	Đầu tư xây mới, nâng cấp, cải tạo và mua sắm trang thiết bị cho 76 Trạm y tế tuyến xã, tỉnh Quảng Nam	103.556	103.556	-				56.240	54%	56.240	54,3%	-			
	Đầu tư xây mới, nâng cấp, cải tạo 05 Trung tâm y tế huyện, tỉnh Quảng Nam	20.968	20.968	-				16.734	80%	16.734	79,8%	-			
	Vốn nước ngoài	**420.888**		**420.888**	**420.888**	**420.888**		**202.753**	**48%**	-		**202.753**	**48,2%**	**48,2%**	
	Theo cơ chế phí thu ghi chi	420.888		420.888	*420.888*	*420.888*		202.753	48%	-		202.753	48,2%	48,2%	
	Ngành, lĩnh vực	360.272		360.272		360.272		-		-					
	7310744 - Trung tâm khu vực miền Trung về Y học hạt nhân và Xạ trị	17.989		17.989		17.989		-		-					
	Chống sói lở và bảo vệ bền vững bờ biển Hội An	188.350		188.350		188.350		133.791	71%	-		133.791	71,0%		
	Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM)	60.000		60.000		60.000		33.218	55%	-		33.218	55,4%		
	Thu gom, xử lý nước thải và thoát nước thành phố Tam Kỳ	3.922		3.922		3.922		-		-					
	Liên kết vùng Miền Trung tỉnh Quảng Nam	77.817		77.817		77.817		35.744	46%	-		35.744	45,9%		
	Kết cấu hạ tầng nông thôn, thúc đẩy phát triển KT-XH, xóa đói giảm nghèo huyện Phú Ninh	10.240		10.240		10.240		-		-					
	Xử lý nước thải, chất rắn và bảo vệ môi trường Hội An	1.954		1.954		1.954		-		-					
	CHƯA PHÂN BỔ	60.616		60.616		60.616		-		-		-			
	Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-		-		-		-		-			
2,2	**Vốn chương trình mục tiêu quốc gia**	**1.264.007**	**495.777**	**768.230**	**768.230**	**768.230**	-	**714.760**	**57%**	**309.403**	**62,4%**	**405.357**	**52,8%**	**52,8%**	
	Vốn trong nước	1.153.672	400.555	753.117	753.117	753.117	-	659.654	57%	254.297	63,5%	405.357	53,8%	53,8%	
	Vốn nước ngoài	110.335	95.222	15.113	15.113	15.113	-	55.106	50%	55.106	57,9%	-			
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	191.938	-	191.938	191.938	191.938	-	187.299	98%	65.939		121.360	63,2%	63,2%	
	Vốn trong nước	203.772	26.917	176.825	176.825	176.825	-	132.193	65%	10.833	40,2%	121.360	68,6%	68,6%	
	Vốn nước ngoài	110.335	95.222	15.113	15.113	15.113	-	55.106	50%	55.106	57,9%	-			
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	455.792	256.668	199.124	199.124	199.124	-	250.802	55%	158.338	61,7%	92.464	46,4%	46,4%	
	Vốn trong nước	455.792	256.668	199.124	199.124	199.124	-	250.802	55%	158.338	61,7%	92.464	46,4%	46,4%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	494.108	116.940	377.168	377.168	377.168	-	276.659	56%	85.125	72,8%	191.534	50,8%	50,8%	
	Vốn trong nước	494.108	116.940	377.168	377.168	377.168	-	276.659	56%	85.125	72,8%	191.534	50,8%	50,8%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
*	**QUẢNG NGÃI**	**11.576.600**	**2.120.367**	**9.456.233**	**8.118.885**	**9.456.233**	**1.337.348**	**8.604.885**	**74%**	**1.646.633**	**77,7%**	**6.957.846**	**73,6%**	**85,7%**	
	Vốn trong nước	11.525.027	2.090.422	9.434.605	8.097.257	9.434.605	1.337.348	8.583.672	74%	1.632.143	78,1%	6.951.529	73,7%	85,9%	
	Vốn nước ngoài	51.573	29.945	21.628	21.628	21.628	-	20.808	40%	14.490	48,4%	6.318	29,2%	29,2%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2026							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Trđó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	15
1	Vốn cân đối NSĐP	7.630.969	1 203 315	6.427.654	5.091.020	6.427 654	1.336.634	5.392.865	71%	873 842	72,6%	4 518 223	70,3%	88,7%	
	Lĩnh vực 010- Quốc phòng	185.858	23 361	162.496	-	162 496		157.408	85%	20.580	88,1%	136 828	84,2%		
	Lĩnh vực 040- An ninh và trật tự an toàn xã hội	191.729	36 768	154.961	-	154 961		155.405	81%	31.693	86,2%	123 713	79,8%		
	Lĩnh vực 070- Giáo dục- đào tạo và dạy nghề	779.010	77 872	701.139	-	701 139		727.136	93%	64.864	83,3%	662 272	94,5%		
	Lĩnh vực 130-Y tế, dân số và gia đình	343.782	32 408	311.374	-	311 374		340.390	99%	29.792	91,9%	310 688	99,8%		
	Lĩnh vực 160- Văn hoá thông tin	189.324	46 408	142.916	-	142 916		157.082	83%	40.100	86,4%	116 982	81,9%		
	Lĩnh vực 190-Phát thanh, truyền hình, thông tấn	8.350	4 900	3.450	-	3 450		8.197	98%	4.740	97,1%	3 457	99,6%		
	Lĩnh vực 220-Thể dục thể thao	48.039	17 226	30.803	-	30 803		27.958	58%	6.300	36,6%	21 658	70,3%		
	Lĩnh vực 250-Bảo vệ môi trường	208.003	-	208.003	-	208 003		94.464	45%	-		94 464	45,4%		
	Lĩnh vực 280- Các hoạt động kinh tế	4.769.857	940.278	3.829.578	-	3 829 578		3.320.573	70%	659.560	70,1%	2 661 013	69,5%		
	Lĩnh vực 340- Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	285.746	21 466	264.280	-	264 280		233.631	82%	14.677	68,4%	218 955	82,8%		
	Lĩnh vực 370- Bảo đảm xã hội	21.404	2 657	18.747	-	18 747		19.320	90%	1.607	60,5%	17 713	94,5%		
	Lĩnh vực 400- Tài chính và khác	75.000	-	75.000	-	75 000		75.000	100%	-		75 000	100,0%		
	Chưa phân khai	449.376	-	449.376	-	449 376		-		-		-			
	GN lĩnh chi tiền	75.500		75.500		75 500		75.500	100%			75 500	100,0%		
2	Vốn Ngân sách trung ương	3.945.632	917.022	3.028.609	3.027.865	3.028.609	744	3.212.415	81%	772.791	84,3%	2.439.624	80,6%	80,6%	
	Vốn trong nước	3.894.059	887.017	3.006.981	3.006.237	3.006.981	744	3.191.607	82%	758.301	85,5%	2.433.306	80,9%	80,9%	
	Vốn nước ngoài	51.573	29.945	21.628	21.628	21.628	-	20.808	40%	14.490	48,4%	6.318	29,2%	29,2%	
2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	2.537.947	631.746	1.906.201	1.906.201	1.906.201	-	2.165.589	85%	594.638	94,1%	1.570.951	82,4%	82,4%	
	Vốn trong nước	2.522.637	631 746	1 890 891	*1.890.891*	1 890 891		2.165.589	86%	594 638	94,1%	1 570 951	83,1%	83,1%	
	Lĩnh vực 070- Giáo dục- đào tạo và dạy nghề	155.843	-	155 843	-	155 843		155.843	100%	-		155 843	100,0%		
	Ngành 071	155.843	-	155 843	-	155 843		155.843	100%	-		155 843	100,0%		
	7919810 - Bổ sung thiết bị cho các trường theo chương trình giáo dục phổ thông năm 2018	38.818		38 818	-	38 818		38.818	100%	-		38 818	100,0%		
	8172946 - Trường phổ thông nội trú liên cấp Tiểu học - Trung học cơ sở xã Rờ Kơi	30.440	-	30 440	-	30 440		30.440	100%	-		30 440	100,0%		
	8172947 - Trường phổ thông nội trú liên cấp Tiểu học - Trung học cơ sở xã Sa Loong	15.000		15 000	-	15 000		15.000	100%	-		15 000	100,0%		
	8172948 - Trường phổ thông nội trú liên cấp Tiểu học - Trung học cơ sở xã Mô Rai	32.604		32 604	-	32 604		32.604	100%	-		32 604	100,0%		
	8172949 - Trường phổ thông nội trú liên cấp Tiểu học - Trung học cơ sở xã Đục Nông	38.981		38 981	-	38 981		38.981	100%	-		38 981	100,0%		
	Lĩnh vực 130-Y tế, dân số và gia đình	99.810	4 527	95 283	-	95 283		99.581	100%	4 527	100,0%	95 055	99,8%		
	Ngành 132	99.810	4 527	95 283	-	95 283		99.581	100%	4.527	100,0%	95 055	99,8%		
	Trung tâm y tế quân dân y kết hợp huyện Ly Sơn	80.396	-	80 396	-	80 396		80.168	100%	-		80 168	99,7%		
	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện đa khoa Đặng Thùy Trâm	4.527	4 527	-	-	-		4.527	100%	4.527	100,0%	-			
	Trung Tâm Y Tế huyện Sơn Tịnh	14.887	-	14 887	-	14 887		14.887	100%	-		14 887	100,0%		
	Lĩnh vực 160-Văn hoá thông tin	60.000	-	60 000	-	60 000		24.671	41%	-		24 671	41,1%		
	Ngành 161	60.000	-	60 000	-	60 000		24.671	41%	-		24 671	41,1%		
	8048124 - Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử chiến thắng Đăk Tô - Tân Cảnh, tỉnh Kon Tum	60.000		60 000	-	60 000		24.671	41%	-		24 671	41,1%		
	Lĩnh vực 220-Thể dục thể thao	6.000	-	6 000		6 000		6.000	100%	-		6 000	100,0%		
	Ngành 221	6.000	-	6 000		6 000		6.000	100%	-		6 000	100,0%		
	Nâng cấp, cải tạo sân vận động tỉnh và đường vành đai xung quanh sân vào động	6.000		6 000		6 000		6.000	100%	-		6 000	100,0%		
	Lĩnh vực 280- Các hoạt động kinh tế	2.200.984	627.219	1.573 765		1 573 765		1.879.494	85%	590.111	94,1%	1 289 383	81,9%		
	Ngành 282	48.237		48 237		48 237		45.634	95%	-		45 634	94,6%		
	7910099 - Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng cho lực lượng kiểm lâm Kon Tum giai đoạn 2021-2025	11.222		11 222		11 222		10.282	92%	-		10 282	91,6%		
	7910949 - Bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng bền vững trên địa bàn tỉnh Kon Tum, giai đoạn 2021-2025	37.015		37 015		37 015		35.352	96%	-		35 352	95,5%		
	Ngành 283	156.000	-	156 000		156 000		122.794	79%	-		122 794	78,7%		
	7946654 - Kè chống sạt lở và tôn tạo cảnh quan bờ Nam sông Trà Khúc (Cầu Trà Khúc 1 - Bến Tam Thương)	156.000	-	156 000		156 000		122.794	79%	-		122 794	78,7%		
	Ngành 292	1.951.998	627.219	1.324 779		1 324 779		1.666.317	85%	590.111	94,1%	1 076 205	81,2%		
	7807448 - Dự án đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh, giai đoạn IIa, thành phần 1	140.000	-	140 000		140 000		131.004	94%	-		131 004	93,6%		
	7919972 - Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh giai đoạn II b	32.000	-	32 000		32 000		32.000	100%	-		32 000	100,0%		
	7922805 - Đường Hoàng Sa - Dốc Sỏi	929.380	624 073	305 307		305.307		809.675	87%	586.965	94,1%	222 710	72,9%		
	8084210 - Dự án nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 24B đoạn Km23 - Km29	150.000	-	150 000		150.000		5.981	4%	-		5 981	4,0%		
	7599063 - Đường GT bến nối TL 674 đi đường tuần tra BG và Mo Ray H Sa Thầy	9.561		9 561		9.561		9.561	100%	-		9 561	100,0%		
	7892098 - Sửa chữa nâng cấp Đập Đăk Cấm, TP Kon Tum	27.426		27.426		27.426		27.426	100%	-		27.426	100,0%		
	7898003 - Đường GT từ xã Đăk Rơ, huyện Kon Rẫy đi huyện Khang tỉnh Gi	3.146	3 146	-				3.146	100%	3.146	100,0%	-			
	7900463 - ĐƯỜNG TRUNG TÂM PHÍA NAM THỊ TRẤN PLEI KẦN	26.000		26 000		26.000		26.000	100%	-		26 000	100,0%		
	7902711 - Đường từ Trung tâm thị trấn Đăk Glei đến Trung tâm xã Xốp, huyện Đăk Glei	50.000		50 000		50 000		50.000	100%	-		50 000	100,0%		
	7906860 - Xây dựng cầu và đường 2 đầu cầu từ bến Đ4, xã Ia Chim TP KTum(TL671) đến đường GT bến nối TL675 xã Ya tr Sa Thầy	25.576		25 576		25.576		24.686	97%	-		24 686	96,5%		
	7907249 - Nâng cấp mở rộng Tỉnh lộ 671 đoạn từ Km39+500 - Km52 (giao với đường Hồ Chí Minh)	48.811		48 811		48.811		48.811	100%	-		48 811	100,0%		
	7909745 - Đầu tư XD cải tạo, nâng cấp TL 676 nối huyện Kon Plong tỉnh Kon Tum với huyện Sơn Tây, Sơn Hà QN	296.602		296 602		296 602		296.602	100%	-		296 602	100,0%		
	7910755 - Đường từ thôn 1 đi thôn 9 xã Ia Tơi	49.996		49 996		49 996		49.996	100%	-		49 996	100,0%		
	7919923 - Đường từ Quốc lộ 24 đi khu nghỉ dưỡng khu vực Đông Nam	48.500		48 500		48 500		41.951	86%	-		41 951	86,5%		
	7930651 - Đường từ Quốc lộ 40B huyện Tu Mơ Rông đi thôn 8, xã Đăk Psi, huyện Đăk Hà	50.000		50 000		50 000		44.478	89%	-		44 478	89,0%		
	7939029 - Đường từ Quốc lộ 40B huyện Tu Mơ Rông đi thôn 8, xã Đăk Psi, huyện Đăk Hà (Đoạn qua địa phận huyện Tu Mơ Rông)	65.000		65 000		65 000		65.000	100%	-		65 000	100,0%		
	Ngành 311	44.749	-	44 749	-	44 749		44.749	100%	-		44 749	100,0%		
	7919705 - Hệ thống thoát nước vỉa hè các tuyến đường nội thành , TP Kon Tum	25.547		25 547		25 547		25.547	100%	-		25 517	100,0%		
	7921684 - Kè chống sạt lở sông Đăk Tờ Kan (đoạn cầu 42) huyện Đăk Tô	19.202		19 202		19 202		19.202	100%	-		19 202	100,0%		
	Vốn nước ngoài	15.310	-	15 310	15.310	15.310	-	-		-		-			
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	15.310		15 310	*15 310*	*15 310*	-	-		-		-			

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2026							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025		KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	15
	Lĩnh vực 280- Các hoạt động kinh tế	15.310	-	15 310		15 310		-		-		-			
	Ngành 285	15.310		15 310		15 310		-		-		-			
	7989902 - Dự án Làng Hòa bình Việt Nam - Hàn Quốc (KVPVP) tại tỉnh Quảng Ngãi	15.310		15 310		15 310		-		-		-			
	Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-		-		-		-		-			
2,2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	1 407.684	285.276	1,122.408	1.121.664	1,122,408	744	1.046.816	74%	178.153	62,4%	868.673	77,4%	77,4%	
	Vốn trong nước	1.371.421	255.331	1.116.090	1.115.346	1.116.090	744	1.026.818	75%	163.663	64,1%	862.355	77,3%	77,3%	
	Vốn nước ngoài	36.263	29.945	6.318	6.318	6.318	-	20.998	57%	14.490	48,4%	6 318	*100,0%*	100,0%	
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	189.636	1.924	187.712	186.968	187.712	744	190.458	*100%*	39.952	*1089,0%*	169.506	*90,3%*	90,7%	
	Vốn trong nước	199.134	17.740	181.394	180 650	181 394	744	169.650	*85%*	6 462	*36,4%*	163 188	*90,0%*	90,3%	
	Vốn nước ngoài	36.263	29 945	6.318	6 318	6 318	-	20.808	*57%*	14 490	*48,4%*	6.318	*100,0%*	100,0%	
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	279.131	88.721	190.410	190.410	190.410	-	199.356	*71%*	47.377	*53,4%*	151.979	*79,8%*	79,8%	
	Vốn trong nước	279.131	88 721	190.410	190 410	190 410	-	199.356	*71%*	47.377	*53,4%*	151 979	*79,8%*	79,8%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	893.156	148.870	744 286	744 286	744 286	-	657.012	*74%*	109 824	*73,8%*	547.188	*73,5%*	73,5%	
	Vốn trong nước	893.156	148.870	744.286	744 286	744 286	-	657.012	*74%*	109 824	*73,8%*	547.188	*73,5%*	73,5%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
*	KHÁNH HÒA	18.294.219	792.522	17.501.696	15.697.328	17.497.699	1.804.368	15.547.372	*85%*	469.683	*59,3%*	15.077.689	*86,1%*	96,1%	
	Vốn trong nước	18.041.170	792.522	17.248.647	15.444.279	17.244.650	1.804.368	15.528.011	*86%*	469.683	*59,3%*	15.058.328	*87,3%*	97,5%	
	Vốn nước ngoài	253.049	-	253.049	253.049	253.049	-	19.361	*8%*	-		19.361	*7,7%*	7,7%	
1	Vốn cân đối NSĐP	10.167,317	433 479	9,733 838	7.929.470	9 733 838	1.804.368	8.645.942	*85%*	326 287	*75,3%*	8 319 655	*85,5%*	104,9%	
	Quốc phòng	491.455	40 644	360.811	-	360 811		232.444	*58%*	33.086	*81,4%*	199 358	*55,3%*		
	An ninh và trật tự an toàn xã hội	264.956	9 263	255.693	-	255 693		213.484	*81%*	-		213 484	*83,5%*		
	Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	1.039,812	1 570	1.038.242	-	1 038.242		906.630	*87%*	1 491	*95,0%*	905 139	*87,2%*		
	Khoa học và công nghệ	116.930	-	116.930	-	116 930		41.062	*35%*	-		41 062	*35,1%*		
	Y tế, dân số và gia đình	348.223	19 331	303.892	-	303 892		288.154	*85%*	28 002	*77,1%*	260 162	*85,6%*		
	Văn hoá thông tin	356,391	69 862	286.529	-	286 529		320.359	*90%*	38 503	*55,1%*	281 856	*98,4%*		
	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.419	133	2 286	-	2 286		1.660	*69%*	-		1 660	*72,6%*		
	Thể dục thể thao	40.285	-	40.285	-	40 285		39.798	*99%*	-		39.798	*98,8%*		
	Bảo vệ môi trường	347.432	6 536	340.896	-	340 896		340.992	*98%*	4 541	*69,5%*	336 451	*98,7%*		
	Các hoạt động kinh tế	5.734.239	247.948	5.486.291	-	5 486 291		4.766.924	*83%*	201 316	*81,2%*	4 565 609	*83,2%*		
	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	703.172	-	703.172	-	703 172		677.299	*96%*	-		677 299	*96,3%*		
	Bảo đảm xã hội	31.003	21.192	9.811	-	9 811		28.124	*91%*	19 348	*91,3%*	8 776	*89,5%*		
	GN kinh chi tiết	789.000		789.000		789 000		789.000	*100%*	-		789 000	*100,0%*		
2	Vốn Ngân sách trung ương	8.126.902	359.044	7.767.858	7.767.858	7,763.661	-	6.901.431	*85%*	143.396	*39,9%*	6,758.035	*87,0%*	87,0%	
	Vốn trong nước	7.873.853	359.044	7.514.809	7.514.809	7,510.612	-	6.882.070	*87%*	143.396	*39,9%*	6.738.674	*89,7%*	89,7%	
	Vốn nước ngoài	253.049	-	253.049	253.049	253.049	-	19.361	*8%*	-		19.361	*7,7%*	7,7%	
2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	7.636.511	324.434	7.312.077	7.312.077	7.312.077	-	6.504.533	*85%*	113.762	*35,1%*	6,390.772	*87,4%*	87,4%	
	Vốn trong nước	7.383.462	324 434	7.059 028	7.059 028	7.059 028		6.485.172	*88%*	113.762	*35,1%*	6 371 411	*90,3%*	90,3%	
	Quốc phòng	3.423		3 423	-	3 423		-		-		-			
	7001689633 - Rà phá bom mìn vật nổ còn sót lại sau chiến tranh giai đoạn 2 (2021-2025)	3.423		3 423	-	3 423		-		-		-			
	Y tế, dân số và gia đình	173.164		173 164	-	173.164		173.164	*100%*	-		173 164	*100,0%*		
	7953117 - MS TTB Y tế cho các bệnh viện tuyến tỉnh và TT y tế tuyến huyện giai đoạn 2021-2025	173.164		173 164	-	173.164		173.164	*100%*	-		173 164	*100,0%*		
	Các hoạt động kinh tế	7.206.875	324 434	6 882 441	-	6 882 441		6.312.088	*88%*	113.762	*35,1%*	6 198 247	*90,1%*		
	7846328 - Kè và đường dọc Bờ Nam sông Cái, đoạn qua xã Diên An, huyện Diên Khánh	65.000		65 000	-	65.000		65.000	*100%*	-		65 000	*100,0%*		
	7875982 - Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát lũ của 02 hồ chứa nước Suối Hành, Tà Rục, xã Cam Phước Đông, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	31.565	31 565	-	-			29.464	*93%*	29 464	*93,3%*	-			
	7906895 - Đường Lê Duẩn - đoạn 3 (từ đường Nguyễn Lương Bằng đến đường Lê Lợi (đường C1))	36.700		36 700	-	36 700		34.495	*94%*	-		34 495	*94,0%*		
	7908380 - Hồ chứa nước Sơn Trung	110.000		110 000	-	110 000		110.000	*100%*	-		110.000	*100,0%*		
	7943957 - Nâng cấp mở rộng tuyến đường ĐT 652B và ĐT 652D (đoạn từ đường ĐT 652 đến Quốc lộ 26B)	130.909		130 909	-	130 909		130.909	*100%*	-		130.909	*100,0%*		
	7945462 - Đường D1 (Từ Tỉnh Lộ 2- Quốc lộ 27C)	24.803		24 803	-	24 803		11.455	*46%*	-		11 455	*46,2%*		
	7969020 - Kè và đường dọc Sông Khánh nối Sông Cái và Sông Đồng Đen (Giai đoạn 2)	63.500		63 500	-	63 500		45.048	*71%*	-		45 048	*70,9%*		
	7971958 - Dự án thành phần 1 của Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột giai đoạn 1	1.467.869	242 869	1,225 000	-	1 225 000		1.278.788	*87%*	53 788	*22,1%*	1 225 000	*100,0%*		
	8024906 - Dự án thành phần 1: Dự án xây dựng Tuyến đường ven biển từ xã Vạn Lương, huyện Vạn Ninh đi thị xã Ninh Hòa	400.000		400 000	-	400 000		381.363	*95%*	-		381.363	*95,3%*		
	8030573 - Dự án thành phần 1 thuộc Dự án Xây dựng đường giao thông liên vùng huyện Diên Khánh	50.000		50 000	-	50 000		50.000	*100%*	-		50 000	*100,0%*		
	8036044 - Kè bảo vệ hai bên sông Bà Rogeng (đoạn từ QL 1A đến đường Trần Hưng Đạo, thị trấn Vạn Giã)	63.129		63.129	-	63 129		53.070	*84%*	-		53.070	*84,1%*		
	8040271 - Dự án thành phần xây lắp thuộc Dự án đường giao thông từ Quốc lộ 27C đến đường tỉnh ĐT 656 tỉnh Khánh Hòa - kết nối với tỉnh Lâm Đồng và tỉnh Ninh Thuận	370.000		370 000	-	370 000		33.916	*9%*	-		33.916	*9,2%*		
	7668311 - Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các hồ bị ảnh hưởng bởi hạn hán, tỉnh Ninh Thuận	30.823		30 823	-	30 823		22.980	*75%*	-		22 980	*74,6%*		
	7873671 - Đường vành đai phía Đông tỉnh Ninh Thuận (đoạn từ cảng Khánh Nhơn đến Quốc lộ 1)	209.140		209 140	-	209 140		207.987	*99%*	-		207 987	*99,4%*		
	7873672 - Đường nối từ thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đi Ngã ba Tà Năng, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng	240.550		240 550	-	240 550		240.550	*100%*	-		240 550	*100,0%*		
	7915460 - Dự án Đầu tư hoàn chỉnh kênh đường ống cấp II và kênh cấp III Thuộc hệ thống thủy lợi Sông Cái - Tân Mỹ	253.310		253 310	-	253.310		105.593	*42%*	-		105 593	*41,7%*		
	7916457 - Đường nối từ cao tốc Bắc - Nam với Quốc lộ 1 và cảng biển tổng hợp Cà Ná	373.577		373 577	-	373 577		244 879	*66%*	-		244 879	*65,5%*		
	8160812 - Dự án thành phần đi dân tái định cư, giải phóng mặt bằng dự án nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận	3.236.000		3 236 000		3 236 000		3.236.000	*100%*	-		3 236 000	*100,0%*		
	7935048 - Nâng cấp sở Bảo Trợ xã xây dựng bể nhằng dẫn nước từ suối Hộ Quat về Ao Hàu Trò	8.132	8 132	-				6.102	*75%*	6.102	*75,0%*	-			
	8070510 - Nâng cấp đường tỉnh lộ 702 cũ, xã Vĩnh Hải, huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận	3.582	3 582	-				2.023	*56%*	2 023	*56,5%*	-			
	8070511 - Xây dựng mới 3 tuyến đường kết nối trong khu vực sản xuất, xã Vĩnh Hải, huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận	8.249	8 249	-				7.335	*89%*	7 335	*88,9%*	-			

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2026							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Trđó: DP triển khai thấp so với KH TTCP giao								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	15
	8070512 - Xây dựng mới kè chắn sóng và kè chắn lũ thôn Thao An, xã Vĩnh Hải, huyện Ninh Hải	4.767	4.767	-				1.620	34%	1.620	34,0%	-			
	8071881 - Nâng cấp mở rộng tuyến đường Quốc phòng cơ (701), xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận	12.147	12.147	-				934	8%	934	7,7%	-			
	8071882 - Xây dựng mới 03 tuyến kết nối đường 701 với đường ven biển, xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận	13.124	13.124	-				12.496	95%	12.496	95,2%	-			
	Vốn nước ngoài	253.049		253.049	253.049	253.049		19.361	8%	-		19.361	7,7%	7,7%	
	Theo cơ chế tài chính trong nước	253.049		253.049	*253.049*	*253.049*		19.361	8%	-		19.361	7,7%	7,7%	
	Các hoạt động kinh tế	253.049		253.049	-	253.049		19.361	8%	-		19.361	7,7%		
	7836035 - Tăng cường khả năng chống chịu của nông nghiệp quy mô nhỏ với an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ - tỉnh Khánh Hòa	37.249		37.249	-	37.249		-		-		-			
	7608311 - Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán, tỉnh Ninh Thuận	166.100		166.100	-	166.100		19.361	12%	-		19.361	11,7%		
	7899783 - Tăng cường khả năng chống chịu của nông nghiệp quy mô nhỏ với an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu khu vực Tây nguyên và Nam Trung bộ, tỉnh Ninh Thuận (SACCR-Ninh Thuận)	49.700		49.700	-	49.700		-		-		-			
	Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-	-	-		-		-		-			
2.2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	498.391	34.610	455.781	455.781	451.584	-	396.897	81%	29.634	85,6%	367.263	80,6%	80,6%	
	Vốn trong nước	498.391	34.610	455.781	455.781	451.584	-	396.897	81%	29.634	85,6%	367.263	80,6%	80,6%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-		-		-		-			
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	65.255	-	65.255	65.255	61.324	-	58.793	90%	889		57.904	88,7%	88,7%	
	Vốn trong nước	67.314	2.059	65.255	65.255	61.321	-	58.793	87%	889	43,1%	57.904	88,7%	88,7%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-		-		-		-			
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	138.732	28.641	110.091	110.091	110.091	-	116.018	84%	27.132	94,7%	88.886	80,7%	80,7%	
	Vốn trong nước	138.732	28.641	110.091	110.091	110.091	-	116.018	84%	27.132	94,7%	88.886	80,7%	80,7%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	284.345	3.910	280.435	280.435	280.169	-	222.087	78%	1.614	41,3%	220.473	78,6%	78,6%	
	Vốn trong nước	284.345	3.910	280.435	280.435	280.169	-	222.087	78%	1.614	41,3%	220.473	78,6%	78,6%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
*	ĐẮK LẮC	18.750.671	2.328.936	16.401.735	14.553.160	16.401.735	1.848.575	11.673.253	62%	1.546.054	66,4%	10.127.199	61,7%	69,6%	
	Vốn trong nước	18.119.738	2.283.012	15.836.726	13.988.151	15.836.726	1.848.575	11.638.582	64%	1.529.047	67,0%	10.109.535	63,8%	72,3%	
	Vốn nước ngoài	630.933	45.924	565.009	565.009	565.009	-	34.671	6%	17.007	37,0%	17.664	3,1%	3,1%	
1	Vốn cân đối NSĐP	8.671.806	1.098.161	7.573.645	5.725.070	7.573.645	1.848.575	5.550.372	64%	709.526	64,6%	4.840.845	63,9%	84,6%	
	Quốc phòng	177.836	15.606	162.230	-	162.230		66.680	37%	1.978	12,7%	64.701	39,9%		
	An ninh và trật tự an toàn xã hội	194.114	5.212	188.903	-	188.903		180.430	93%	4.422	84,8%	176.009	93,2%		
	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.021.909	126.825	895.084	-	895.084		874.914	86%	104.258	82,2%	770.656	86,1%		
	Khoa học - Công nghệ	30.000	-	30.000	-	30.000		30.000	100%	-		30.000	100,0%		
	Y tế, dân số và gia đình	82.396	29.925	52.471	-	52.471		45.120	55%	29.257	97,8%	15.863	30,2%		
	Văn hoá thông tin	162.611	35.722	126.890	-	126.890		104.171	64%	25.709	72,0%	78.463	61,8%		
	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	65.676	485	65.191	-	65.191		61.126	93%	467	96,3%	60.659	93,0%		
	Thể dục thể thao	13.437	1.396	12.041	-	12.041		12.378	92%	1.358	97,1%	11.020	91,5%		
	Các hoạt động kinh tế	128.497	11.572	116.925	-	116.925		95.689	74%	11.533	99,7%	84.147	72,0%		
	Các hoạt động kinh tế	6.020.242	827.852	5.192.389	-	5.192.389		3.821.775	63%	498.042	60,2%	3.323.733	64,0%		
	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	374.976	39.636	335.340	-	335.340		242.316	65%	29.611	74,7%	212.705	63,4%		
	Bảo đảm xã hội	76.183	1.459	22.724	-	22.724		15.757	69%	2.887	43,5%	12.870	56,6%		
	Tài chính và khác	817	473	344		344		24	3%	4	0,8%	20	5,8%		
	Thông báo sau	373.113		373.113		373.113		-		-		-			
2	Vốn Ngân sách trung ương	10.058.865	1.230.775	8.828.090	8.828.090	8.828.090	-	6.122.882	61%	836.528	68,0%	5.286.354	59,9%	59,9%	
	Vốn trong nước	9.447.932	1.184.851	8.263.081	8.263.081	8.263.081	-	6.088.211	64%	819.521	69,2%	5.268.690	63,8%	63,8%	
	Vốn nước ngoài	610.933	45.924	565.009	565.009	565.009	-	34.671	6%	17.007	37,0%	17.664	3,1%	3,1%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	8.712.786	910.150	7.802.636	7.802.636	7.802.636	-	5.316.789	61%	637.952	70,1%	4.678.837	60,0%	60,0%	
	Vốn trong nước	8.156.293	910.150	7.246.143	*7.246.143*	7.246.143		5.299.125	65%	637.952	70,1%	4.661.173	64,3%	64,3%	
	Quốc phòng	27.544	-	27.544	-	27.544		25.284	92%	-		25.284	91,8%		
	220210010 - Đường từ xã Krông Na KV đồn biên phòng 749 ra biên giới, huyện Buôn Đôn	27.544		27.544	-	27.544		25.284	92%	-		25.284	91,8%		
	An ninh và trật tự an toàn xã hội	107.483	-	107.483	-	107.483		-		-		-			
	296100033 - Mua sắm trang thiết bị, phần mềm cơ sở vật chất phục vụ triển khai Đề án 06	107.483		107.483	-	107.483		-		-		-			
	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	421.987	-	421.987	-	421.987		150.851	36%	-		150.851	35,7%		
	7901421 - Trường THPT Dân tộc Nội trú Đam San (GĐ 2)	31.510		31.510	-	31.510		29.068	92%	-		29.068	92,3%		
	8163559 - Trường Phổ thông nội trú liên cấp tiểu học và trung học cơ sở xã Buôn Đôn	158.643		158.643	-	158.643		52.896	33%	-		52.896	33,3%		
	8163560 - Trường Phổ thông nội trú liên cấp tiểu học và trung học cơ sở xã Ea Rvê	126.797		126.797	-	126.797		37.394	29%	-		37.394	29,5%		
	8163561 - Trường Phổ thông nội trú liên cấp tiểu học và trung học cơ sở xã Ea Lốp	105.037		105.037	-	105.037		31.492	30%	-		31.492	30,0%		
	Y tế, dân số và gia đình	1.219.935	71.995	1.147.940	-	1.147.940		917.139	75%	31.114	43,2%	886.024	77,2%		
	7901428 - NC Khoa Ung bướu thành TTâm Ung Bướu thuộc BVĐK vùng TN	450.292		450.292	-	450.292		322.463	72%	-		322.463	71,6%		
	7901431 - Bệnh Viện Đa Khoa thị xã Buôn Hồ	376.906		376.906	-	376.906		332.695	88%	-		332.695	88,3%		
	7974315 - Đầu tư xây dựng và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh Đắk Lắk	100.000		100.000	-	100.000		73.756	74%	-		73.756	73,8%		
	8012952 - Đầu tư xây mới, cải tạo, nâng cấp và mua sắm trang thiết bị cho CDC tỉnh, 09 TT Y tế huyện và 28 Trạm Y tế tỉnh Phú Yên	71.995	71.995	-	-	-		31.114	43%	31.114	43,2%	-			
	7859842 - Đầu tư xây dựng bệnh viện sản nhi tỉnh Phú Yên	220.742		220.742	-	220.742		157.110	71%	-		157.110	71,2%		
	Các hoạt động kinh tế	6.339.518	815.155	5.501.363	-	5.501.363		4.205.230	66%	606.838	72,4%	3.598.393	65,4%		
	7014515 - Hệ thống kênh tưới Buôn Triết Lắk	6.971		6.971	-	6.971		6.971	100%	-		6.971	100,0%		
	7044824 - Đường điện trung tâm xã Ea Kuêh huyện Cư Mgar	20.000		20.000	-	20.000		20.000	100%	-		20.000	100,0%		
	7066347 - Đường GT liên huyện Ea Hleo - C.Mgar (Km0 Km24+500)	500		500	-	500		500	100%	-		500	100,0%		

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2026							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025		KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai thấp so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	15
	7126938 - Đường GT đến trung tâm xã Ea nê H.Ea sup	1.476		1.476	-	1.476		1.476	100%	-		1.476	100,0%		
	7170820 - Đường GT xã Ea Tân huyện Krông Bông	2.058		2.058	-	2.058		2.058	100%	-		2.058	100,0%		
	7176577 - Đường GT xã Băng Adrênh, H.Krông Ana	40.000		40.000	-	40.000		40.000	100%	-		40.000	100,0%		
	7713588 - Đê bao ngăn lũ phía Nam sông Krông Ana	5.059		5.059	-	5.059		4.006	79%	-		4.006	79,2%		
	7900388 - Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 13, đoạn Km6+840 - Km23+00	103.000		103.000	-	103.000		29.032	28%	-		29.032	28,2%		
	7900389 - Đường GT liên huyện Krông Năng đi Ea H'Leo	45.000		45.000	-	45.000		34.539	77%	-		34.539	76,8%		
	7900390 - Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 12, đoạn Km15+500 - Km31+000	22.858		22.858	-	22.858		14.150	62%	-		14.150	61,9%		
	7900391 - Đường GT từ ngã ba Quảng Phú X. Ea Pốk đi QL14C.Ea sup	42.000		42.000	-	42.000		18.240	43%	-		18.240	43,4%		
	7900393 - Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 1 đoạn từ cầu Buôn Ky, thành phố Buôn Ma Thuột đến Km49+00	224.996	224.996	-				134.023	60%	134.023	59,6%	-			
	7900394 - Hệ thống kênh và CTKC có F tưới <15Kha (Dự tính DL) thuộc DA CTTL hồ chứa nước Ia Mơr G02	103.076		103.076		103.076		24.966	24%	-		24.966	24,2%		
	7900396 - Hệ thống tràn bùn và công trình thủy lợi Dur Kmăl, xã Dur Kmăl huyện Krông Ana	152.874		152.874		152.874		45.247	30%	-		45.247	29,6%		
	7900633 - Đường GT liên huyện Cư M'gar-H.Ea H'leo(đoạn xã Ea K'pam đi xã Ea Kuốh,H.Cư Mgar)	20.000		20.000		20.000		1.112	6%	-		1.112	5,6%		
	7900635 - Cải tạo, nâng cấp đường GT liên huyện Cư M'gar-Ea sup	9.000		9.000		9.000		848	9%	-		848	9,4%		
	7900636 - Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 9, đoạn Km0+00 - Km20+300	4.000		4.000		4.000		4.000	100%	-		4.000	100,0%		
	7900638 - Đường GT từ Ea Hồ đi Tâm Giang, H.Krông Năng	97.903		97.903		97.903		10.804	11%	-		10.804	11,0%		
	7900639 - Đường GT từ QL26 đi xã Ea Ô,Ea Kar kết nối trung tâm X. Vụ Bổn, H.Krong Pắc	101.000		101.000		101.000		12.474	12%	-		12.474	12,4%		
	7901422 - Nâng cấp, mở rộng Tỉnh lộ 2, đoạn Km6+431 - Km22+550	97.116		97.116		97.116		66.588	69%	-		66.588	68,6%		
	7901523 - NC,MR đường GT vào khu du lịch cụm thác Dray Sáp Thượng và DrayNur, Krông ANa	42.949		42.949		42.949		12.320	29%	-		12.320	28,7%		
	7920368 - Xây dựng hạ tầng chuyển đổi số tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030	301.630		301.630		301.630		232.811	77%	-		232.811	77,2%		
	7973300 - Dự án thành phần 3 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hoà - Buôn Ma Thuột giai đoạn 1	2.042.000		2.042.000		2.042.000		2.042.000	100%	-		2.042.000	100,0%		
	8173524 - Xây dựng hệ thống mạng WAN tỉnh Đắk Lắk	796		796		796		172	22%	-		172	21,6%		
	7711317 - Hồ chứa nước Hầu Đức (HCN Đồng Ngưng), xã An Hiệp, Huyện Tuy An	172.000		172.000		172.000		172.000	100%	-		172.000	100,0%		
	7884653 - Tuyến đường giao thông từ cảng Bãi gốc khu kinh tế Nam Phú Yên, tỉnh PY) kết nối QL1 đi khu kte Vân Phong(tỉnh Khánh Hòa)	291.124	291.124	-				150.780	52%	150.780	51,8%	-			
	7916674 - XD mặt sau đoạn kè chống xói lở bờ hữu sông Bàn Thạch kết hợp với đường GT đoạn từ cầu Bàn Thạch đi cầu Bến Lức	55.000		55.000		55.000		55.000	100%	-		55.000	100,0%		
	7916626 - Đầu tư nâng cấp bàn chuẩn tuyến ĐT 650	97.310		97.310		97.310		38.146	39%	-		38.146	39,2%		
	7916629 - Xây mới cầu Đồng Hới, xã Xuân Quang 1, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên	48.787		48.787		48.787		22.607	46%	-		22.607	46,3%		
	7917952 - Kè chống sói lở Đầm Cù Mông (gđ 2) TX Sông Cầu, tỉnh Phú Yên	200.000		200.000		200.000		109.945	55%	-		109.945	55,0%		
	7925583 - Tuyến đường bộ ven biển đoạn phía Bắc cầu An Hải	417.000		417.000		417.000		169.045	41%	-		169.045	40,5%		
	8015562 - Tuyến đường bộ ven biển tỉnh Phú Yên, đoạn kết nối huyện Tuy An-TP Tuy Hòa (Giai đoạn 1)	1.572.035	322.035	1.250.000		1.250.000		729.372	46%	322.035	100,0%	407.337	32,6%		
	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	39.822	-	39.822		39.822		621	2%	-		621	1,6%		
	7901430 - XD cơ sở hạ tầng khu vực trung tâm điểm du lịch hồ Lắk	39.822		39.822	-	39.822		621	2%	-		621	1,6%		
	Vốn nước ngoài	556.493		556.493	556.493	556.493		17.664	3%			17.664	3,2%	3,2%	
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	556.493		556.493	556.493	556.493		17.664	3%	-		17.664	3,2%	3,2%	
	Y tế, dân số và gia đình	17.091		17.091		17.091		14.358	84%	-		14.358	84,0%		
	7963707 - Đầu tư hệ thống xử lý chất thải y tế nguy hại tập trung tại TP Tuy Hòa, hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện Sản - Nhi và nâng cấp khu xử lý nước thải các Bệnh viện huyện Sơn Hòa, Đồng Xuân, Tây Hòa và Tuy An - tỉnh Phú Yên	17.091		17.091		17.091		14.358	84%	-		14.358	84,0%		
	Các hoạt động kinh tế	429.281		429.281		429.281		3.306	1%	-		3.306	0,8%		
	7611297 - Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán - WEIDAP/ADB8	255.422		255.422		255.422		3.306	1%	-		3.306	1,3%		
	7923826 - Dự án tăng cường khả năng chống chịu của nông nghiệp quy mô nhỏ với an ninh nguồn nước	29.859		29.859		29.859		-		-		-			
	7877725 - Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM)	144.000		144.000		144.000		-		-		-			
	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	110.121		110.121		110.121		-		-		-			
	7985134 - Dự án hỗ trợ phát triển biên giới - tỉnh Đắk Lắk	110.121		110.121		110.121		-		-		-			
	Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-		-		-		-		-			
2,2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	1.346.079	320.625	1.025.454	1.025.454	1.025.454	-	806.093	60%	198.576	61,9%	607.517	59,2%	59,2%	
	Vốn trong nước	1.291.639	274.701	1.016.938	1.016.938	1.016.938	-	789.036	61%	181.569	66,1%	607.517	59,7%	59,7%	
	Vốn nước ngoài	54.440	45.924	8.516	8.516	8.516	-	17.057	31%	17.007	37,0%	-			
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	276.855	14.904	261.951	261.951	261.951	-	236.797	86%	20.862	140,0%	215.935	82,4%	82,4%	
	Vốn trong nước	259.805	6.370	253.435	253.435	253.435	-	219.790	85%	3.855	60,5%	215.935	85,2%	85,2%	
	Vốn nước ngoài	54.440	45.924	8.516	8.516	8.516	-	17.007	31%	17.007	37,0%	-			
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	161.830	70.759	91.071	91.071	91.071	-	107.296	66%	45.986	65,0%	61.310	67,3%	67,3%	
	Vốn trong nước	161.830	70.759	91.071	91.071	91.071	-	107.296	66%	45.986	65,0%	61.310	67,3%	67,3%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	870.004	197.572	672.432	672.432	672.432	-	462.080	53%	131.728	66,7%	330.272	49,1%	49,1%	
	Vốn trong nước	870.004	197.572	672.432	672.432	672.432	-	462.080	53%	131.728	66,7%	330.272	49,1%	49,1%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
*	GIA LAI	19.316.060	696.151	18.619.909	15.300.065	18.482.967	3.319.844	16.918.774	88%	472.943	67,9%	16.445.831	88,3%	107,5%	
	Vốn trong nước	19.008.778	640.923	18.367.855	15.048.011	18.230.913	3.319.844	16.730.352	88%	419.708	65,5%	16.310.644	88,8%	108,4%	
	Vốn nước ngoài	307.282	55.228	252.054	252.054	252.054	-	188.422	61%	53.235	96,4%	135.187	53,6%	53,6%	
I	Vốn cân đối NSĐP	13.293.346	275.392	13.017.954	9.698.760	13.017.954	3.319.194	12.308.067	93%	228.297	82,9%	12.079.770	92,8%	124,5%	
	Quốc phòng	72.798	10.229	62.569	-	62.569		67.286	92%	10.229	100,0%	57.057	91,2%		
	An ninh và trật tự an toàn xã hội	61.197	226	60.971	-	60.971		59.867	98%	115	50,9%	59.752	98,0%		
	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.001.216	29.453	972.763	-	972.763		962.426	96%	18.846	64,0%	943.580	97,0%		
	Khoa học và công nghệ	428	-	428	-	428		206	48%	-		206	48,1%		
	Y tế, dân số và gia đình	477.295	75.738	401.557	-	401.557		471.369	99%	69.812	92,2%	401.557	100,0%		
	Văn hoá thông tin	270.587	6.954	263.633	-	263.633		262.186	97%	5.669	81,5%	256.437	97,3%		

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2026							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ *		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Trđó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	15
	Thể dục thể thao	56.705	3.304	53.401	-	53.401		51.332	91%	516	15,6%	50.816	95,2%		
	Bảo vệ môi trường	84.169	6.455	77.714	-	77.714		81.027	96%	4.090	63,4%	76.937	99,0%		
	Các hoạt động kinh tế	9.509.395	133.564	9.375.791	-	9.375.791		8.654.099	91%	111.697	83,6%	8.542.402	91,1%		
	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	1.635.816	6.176	1.629.640	-	1.629.640		1.585.365	97%	4.614	74,7%	1.580.751	97,0%		
	Bảo đảm xã hội	122.780	3.293	119.487	-	119.487		112.984	92%	2.709	82,3%	110.275	92,3%		
2	Vốn Ngân sách trung ương	6.022.713	420.758	5.601.955	5.601.305	5.465.013	650	4.610.707	77%	244.646	58,1%	4.366.061	77,9%	77,9%	
	Vốn trong nước	5.715.432	365.531	5.349.901	5.349.251	5.212.959	650	4.422.285	77%	191.611	52,4%	4.230.674	79,1%	79,1%	
	Vốn nước ngoài	307.282	55.228	252.054	252.054	252.054	-	188.422	61%	53.235	96,4%	135.187	53,6%	53,6%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	4.507.034	7.359	4.499.675	4.499.675	4.363.383	-	3.366.641	75%	5.797	78,8%	3.360.844	74,7%	74,7%	
	Vốn trong nước	4.268.047	7.359	4.256.688	4.256.688	4.120.396	-	3.231.454	76%	5.797	78,8%	3.225.657	75,8%	75,8%	
	8113838 - Tu bổ tôn tạo di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia đặc biệt Tháp Chăm Dương Long	18.000		18.000	-	18.000		18.000	100%	-		18.000	100,0%		
	7013773 - Đường nối từ đường trục đến trung tâm xã Nhơn Lý	22.000		22.000	-	22.000		22.000	100%	-		22.000	100,0%		
	7907649 - Xây dựng tuyến đường ven biển (DT 639) đoạn từ Quốc lộ 1D - Quốc lộ 19 mới	52.842		52.842	-	52.842		52.842	100%	-		52.842	100,0%		
	7401747 - Đê Xã Mão	1		1	-	1		1	100%	-		1	100,0%		
	7260919 - Đường vào làng dân tộc Trà Hương	6.000		6.000	-	6.000		6.000	100%	-		6.000	100,0%		
	7909069 - Đường ven biển tỉnh Bình Định đoạn Cát Tiến - Diêm Vân	219.717		219.717	-	219.717		219.717	100%	-		219.717	100,0%		
	7013761 - Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Nhơn Phước - giai đoạn 1	12.000		12.000	-	12.000		12.000	100%	-		12.000	100,0%		
	7909070 - XD Tuyến đường tránh phía Nam TT Phú Phong	145.628		145.628	-	145.628		145.429	100%	-		145.429	99,9%		
	3450612 - CTMTQG GNBV (Thu hồi vốn ứng trước NSTW)	1		1	-	1		1	100%	-		1	100,0%		
	7925004 - Đầu tư phát triển rừng bền vững vườn QG Kon Ka Kinh và NC năng lực PCCR	11.391		11.391	-	11.391		7.678	67%	-		7.678	67,4%		
	7891928 - Hồ chứa nước Ia pết xã Ia Khươl - huyện Chư Păh	13.217		13.217	-	13.217		13.217	100%	-		13.217	100,0%		
	7906970 - Đường Nguyễn Văn Linh (Trường Chinh 4 đ ThànhTôn) PleiKu 2021-2024	33.325		33.325	-	33.325		33.325	100%	-		33.325	100,0%		
	7909195 - Xây dựng các hồ chứa nước và hoàn thiện thông kênh mương thủy lợi	129.810		129.810	-	129.810		129.810	100%	-		129.810	100,0%		
	7909199 - Đường kênh tưng kinh tế phía đông (đường tránh QL 19), tỉnh Gia Lai	208.000		208.000	-	208.000		208.000	100%	-		208.000	100,0%		
	7909219 - Đường liên huyện Mang Yang-Ia Pa, đường tỉnh 669 và đường từ Tp Pleiku đi trung tâm huyện Đăk Đoa	291.774		291.774	-	291.774		232.165	80%	-		232.165	79,6%		
	7921025 - Đường nối thị huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai	27.900		27.900	-	27.900		26.713	96%	-		26.713	95,7%		
	7928967 - Hạ tầng Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh, tỉnh Gia Lai	63.892		63.892	-	63.892		63.773	100%	-		63.773	99,8%		
	7944606 - Đường Liên xã huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai	49.704		49.704	-	49.704		27.987	56%	-		27.987	56,3%		
	7945374 - Đường liên xã huyện Chư Prông tỉnh Gia Lai	53.270		53.270	-	53.270		53.145	100%	-		53.145	99,8%		
	7945661 - Đường liên xã huyện Đăk Đoa,tỉnh Gia Lai	48.090		48.090	-	48.090		28.085	58%	-		28.085	58,4%		
	7945663 - Đường liên xã huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai	37.960		37.960	-	37.960		20.227	53%	-		20.227	53,3%		
	7947405 - Đường liên xã Đức Cơ, tỉnh Gia lai	39.350		39.350	-	39.350		38.676	98%	-		38.676	98,3%		
	7951828 - Đường từ xã Yang Nam đi xã Cho Long huyện Kông chro, tỉnh Gia Lai	53.460		53.460	-	53.460		39.735	74%	-		39.735	74,3%		
	7952511 - Đường liên xã huyện Kbang	72.668		72.668	-	72.668		72.668	100%	-		72.668	100,0%		
	7953069 - Đường nối từ quốc lộ 19 (đường Quang Trung) đi đường vành đai phía Bắc thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai	54.396		54.396	-	54.396		54.244	100%	-		54.244	99,7%		
	7953908 - Đường liên xã huyện Chư Sê	44.112		44.112	-	44.112		44.112	100%	-		44.112	100,0%		
	7962779 - Đường giao thông huyện Đăk Pơ	50.269		50.269	-	50.269		28.504	57%	-		28.504	56,7%		
	7961579 - Đường liên xã huyện Chư Pưh , tỉnh Gia Lai	35.730		35.730	-	35.730		34.268	96%	-		34.268	95,9%		
	7973627 - Đường Liên xã huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai	28.741		28.741	-	28.741		28.741	100%	-		28.741	100,0%		
	8119562 - Dự án đầu tư xây dựng đường cất hạ cánh số 2 và các công trình đồng bộ tại khu bay Cảng hàng không Phù Cát	1.500.000		1.500.000		1.500.000		767.447	51%	-		767.447	51,2%		
	7951782 - Xây dựng tuyến đường nối từ Quốc lộ 19 đến Khu công nghiệp Becamex VSIP Bình Định kết nối với Cảng Quy Nhơn	300.000		300.000		300.000		300.000	100%	-		300.000	100,0%		
	8164709 - Dự án Trường phổ thông nội trú bán cấp Tiểu học và Trung học cơ sở tại 7 xã biên giới tỉnh Gia Lai	397.149		397.149		397.149		397.149	100%	-		397.149	100,0%		
	8163406 - Dự án thành phần 1, đoạn tuyến từ Km0+000 - Km22+000 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Quy Nhơn - Pleiku	24.000		24.000	-	24.000		24.000	100%	-		24.000	100,0%		
	8163407 - Dự án thành phần 2 đoạn tuyến từ Km22+000 - Km90+000 thuộc Dự án Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Quy Nhơn - Pleiku	46.000		46.000	-	46.000		46.000	100%	-		46.000	100,0%		
	8162935 - Dự án thành phần 3 Đoạn tuyến từ km 90+00-km 125+000 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Quy Nhơn-Pleiku	30.000		30.000		30.000		30.000	100%	-		30.000	100,0%		
	7894841 - Các dự án bảo vệ và phát triển rừng (Sở NN)	5.000	5.000		-			5.080	100%	5.000	100,0%	-			
	7925004 - Đầu tư phát triển rừng bền vững vườn QG Kon Ka Kinh và NC năng lực PCCR	2.359	2.359		-			797	34%	797	33,8%	-			
	Chưa phân bổ	136.292		136.292											
	Vốn nước ngoài	242.987		242.987	242.987	242.987		135.187	56%	-		135.187	55,6%	55,6%	
	Theo cơ chế tài chính trong nước	242.987		242.987	242.987	242.987		135.187	56%	-		135.187	55,6%	55,6%	
	7887244 - Cung cấp trang thiết bị y tế cho Trung tâm y tế thành phố Quy Nhơn	64.771		64.771		64.771		-		-		-			
	7769483 - XD CSHT thích ứng biến đổi khí hậu cho cộng đồng dân tộc thiểu số (CRIEM)	85.124		85.124		85.124		78.104	92%	-		78.104	91,8%		
	8054010 - Dự án Làng hòa bình Việt Nam - Hàn Quốc (KVPVP) tại tỉnh Bình Định	20.400		20.400		20.400		-		-		-			
	7576189 - Dự án Hỗ Trợ Phát Triển Khu Vực Biên Giới,vay vốn ADB- Tiểu DA Gia Lai	72.692		72.692		72.692		57.084	79%	-		57.084	78,5%		
	Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-	-	-		-		-		-			
2.2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	1.515.679	413.399	1.102.280	1.101.630	1.101.630	650	1.244.066	82%	238.849	57,8%	1.005.217	91,2%	91,2%	
	Vốn trong nước	1.451.385	358.172	1.093.213	1.092.563	1.092.563	650	1.190.831	82%	185.613	51,8%	1.005.217	92,0%	92,0%	
	Vốn nước ngoài	64.295	55.228	9.067	9.067	9.067	-	53.235	83%	53.235	96,4%	-			
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	506.767	97.015	409.752	409.102	409.752	650	475.089	94%	74.404	76,7%	400.685	97,8%	97,9%	
	Vốn trong nước	457.352	56.667	400.685	400.035	400.685	650	421.854	92%	21.169	37,4%	400.685	100,0%	100,2%	
	Vốn nước ngoài	64.295	55.228	9.067	9.067	9.067	-	53.235	83%	53.235	96,4%	-			
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	206.222	106.668	99.554	99.554	99.554	-	112.811	55%	29.150	27,3%	83.661	84,0%	84,0%	
	Vốn trong nước	206.222	106.668	99.554	99.554	99.554	-	112.811	55%	29.150	27,3%	83.661	84,0%	84,0%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	787.811	194.837	592.974	592.974	592.324	-	656.166	83%	135.295	69,4%	520.871	87,8%	87,8%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2026							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Trđó: BP triển khai thấp so với KH TTCP giao								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	15
	Vốn trong nước	787.811	191.837	592.974	592.974	592.324	-	656.166	83%	135.295	69,4%	520.871	87,8%	87,8%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
A	**LÂM ĐỒNG**	21.836.240	3.058.387	18.777.854	18.777.313	20.042.311	1.591.245	16.989.797	78%	2.563.486	83,8%	14.425.811	76,8%	76,8%	
	Vốn trong nước	21.370.643	2.955.565	18.415.079	18.414.538	19.679.536	1.591.245	16.886.479	79%	2.474.671	83,7%	14.411.808	78,3%	78,3%	
	Vốn nước ngoài	465.597	102.822	362.775	362.775	362.775	-	102.818	22%	88.815	86,4%	14.003	3,9%	3,9%	
I	Vốn cân đối NSĐP	12.214.303	2.398.373	9.815.930	9.815.930	11.406.614	1.590.704	11.353.394	93%	2.165.940	90,3%	9.217.455	93,9%	93,9%	
	Lĩnh vực Quốc phòng	221.230	5.943	215.287	-	215.287		180.508	82%	3.684	62,0%	176.824	82,1%		
	Lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội	233.440	24.162	209.278	-	209.278		186.868	80%	8.098	33,5%	177.969	85,0%		
	Lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.351.627	92.358	1.259.268	-	1.259.268		1.216.106	90%	85.539	92,6%	1.130.566	89,8%		
	Lĩnh vực khoa học và công nghệ	43.913	-	43.913	-	43.913		42.680	97%	-		42.680	97,2%		
	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình	357.524	-	357.524	-	357.524		344.315	96%	-		344.315	96,3%		
	Lĩnh vực văn hóa thông tin	322.807	37.885	284.923	-	284.923		268.263	83%	35.240	93,0%	233.023	81,8%		
	Lĩnh vực phát thanh, truyền hình, thông tấn	63.627	2.119	61.508	-	61.508		26.578	42%	2.002	94,5%	24.576	40,0%		
	Lĩnh vực thể dục thể thao	72.245	30	72.215	-	72.215		69.676	96%	-		69.676	96,5%		
	Lĩnh vực bảo vệ môi trường	20.512	1.887	18.625	-	18.625		19.040	93%	1.887	100,0%	17.153	92,1%		
	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế	7.893.818	2.215.275	5.678.543	-	5.678.543		5.938.660	75%	2.014.889	91,0%	3.923.572	69,1%		
	Lĩnh vực hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	396.445	17.932	378.513	-	378.513		348.219	88%	14.142	78,9%	334.078	88,3%		
	Lĩnh vực bảo đảm xã hội	3.982	782	3.200	-	3.200		3.499	88%	459	58,7%	3.040	95,0%		
	Tài chính và khác	93.168	-	93.168	-	93.168		9.315	10%	-		9.315	10,0%		
	Chưa phân bổ	1.139.964		1.139.964				-							
	GN lệnh chi tiền	2.730.668		2.730.668		2.730.668		2.730.668				2.730.668	100,0%		
2	Vốn Ngân sách trung ương	9.621.937	660.013	8.961.924	8.961.383	8.635.678	541	5.605.985	58%	397.547	60,2%	5.208.356	58,1%	58,1%	
	Vốn trong nước	9.156.340	557.191	8.599.149	8.598.608	8.272.903	541	5.503.085	60%	308.732	55,4%	5.194.353	60,4%	60,4%	
	Vốn nước ngoài	465.597	102.822	362.775	362.775	362.775	-	102.818	22%	88.815	86,4%	14.003	3,9%	3,9%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	8.189.717	231.355	7.958.362	7.958.362	7.645.960	-	4.520.392	55%	95.470	41,3%	4.424.922	55,6%	55,6%	
	Vốn trong nước	7.840.356	231.355	7.609.001	7.609.001	7.296.599		4.507.329	57%	95.470	41,3%	4.411.859	58,0%	58,0%	
	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	114.001	-	114.001	-	114.001		114.001	100%	-		114.001	100,0%		
	Trường phổ thông nội trú liên cấp Tiểu học và Trung học xã Thuận An	57.000		57.000	-	57.000		57.000	100%	-		57.000	100,0%		
	Trường phổ thông nội trú liên cấp Tiểu học và Trung học xã Quảng Trực	57.000		57.000	-	57.000		57.000	100%	-		57.000	100,0%		
	Trường mẫu giáo xã Hàm Cần	1		1	-	1		1	100%	-		1	100,0%		
	Y tế, dân số và gia đình	268.390	-	268.390	-	268.390		173.374	65%	-		173.374	64,6%		
	Nâng cấp bệnh viện đa khoa tỉnh Đắk Nông	268.390		268.390	-	268.390		173.374	65%	-		173.374	64,6%		
	Văn hóa thông tin	2.560	-	2.560	-	2.560		2.560	100%	-		2.560	100,0%		
	Trùng tu, NC Bảo tàng HCM-CN Bình Thuận (2200601 26)	2.523		2.523	-	2.523		2.523	100%	-		2.523	100,0%		
	Sửa, CXC khu di tích Dục Thanh và NLV Bảo tàng Hồ Chí Minh	37		37	-	37		37	100%	-		37	99,9%		
	Lĩnh vực phát thanh, truyền hình, thông tấn	14.000	-	14.000	-	14.000		13.196	94%	-		13.196	94,3%		
	7929298 Đầu tư mua sắm thiết bị thuộc Đài Phát thanh và Truyền hình Đắk Nông (giai đoạn 2)	14.000		14.000	-	14.000		13.196	94%	-		13.196	94,3%		
	Bảo vệ môi trường	152.640	-	152.640	-	152.640		56.746	37%	-		56.746	37,2%		
	7933935 - Xử lý nước thải tập trung khu du lịch quốc gia Mũi Né, thành phố Phan Thiết	152.640		152.640	-	152.640		56.746	37%	-		56.746	37,2%		
	Các hoạt động kinh tế	6.969.863	231.355	6.738.508	-	6.738.508		4.143.952	59%	95.470	41,3%	4.048.482	60,1%		
	Dự án xây dựng đường liên xã Đa Ơn - Đạ Tồn - Phước Lộc- huyện Đa Huoai	127.000		127.000	-	127.000		91.502	72%	-		91.502	72,0%		
	XÂY DỰNG HỒ CHỨA NƯỚC KAZAM-KADO	149.276		149.276	-	149.276		105.944	71%	-		105.944	71,0%		
	Đầu Xây dựng tuyến đường ĐT 729 kết nối tỉnh Lâm Đồng với tỉnh Bình Thuận và tuyến đường ĐT.722 kết nối tỉnh Lâm Đồng với tỉnh Đắk Lắk	191.983		191.983		191.983		191.983	100%	-		191.983	100,0%		
	Dự án đầu tư xây dựng cầu treo 05 cầu yếu	69.967		69.967		69.967		23.258	33%	-		23.258	33,2%		
	Xây dựng Đường Cam Ly - Phước Thành	144.000		144.000		144.000		144.000	100%	-		144.000	100,0%		
	Xây dựng đường vành đai Đinh Văn - Đạ Đờn- huyện Lâm Hà	66.692		66.692		66.692		66.692	100%	-		66.692	100,0%		
	Dự án xây dựng đường bộ cao tốc Tân Phú (tỉnh Đồng Nai) - Bảo Lộc (tỉnh Lâm Đồng) theo phương thức PPP	885.787		885.787		885.787		-		-		-			
	Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Bảo Lộc - Liên Khương theo cơ chế công tư (gđ01)	2.500.000		2.500.000		2.500.000		1.712.432	68%	-		1.712.432	68,5%		
	Tuyến đường ĐT 725 đoạn Lộc Bắc - Đạ Tẻh	185.335		185.335		185.335		185.335	100%	-		185.335	100,0%		
	Ứng trước vốn đối ứng các dự án ODA hoàn thành sau 2010	1.131		1.131		1.131		1.131	100%	-		1.131	100,0%		
	Đầu tư nâng cấp đoạn đèo Tà Nung, các cầu Cam Ly Hạ trong, Thác Voi và xây dựng cầu treo Tân Thanh (huyện Lâm Hà) - Tân Lâm (huyện Di Linh) thuộc đường ĐT 725 , tỉnh Lâm Đồng	275.000		275.000		275.000		274.923	100%	-		274.923	100,0%		
	Dự án sắp xếp dân di cư tự do xã Hòa Bắc - Hòa Nam, huyện Di Linh	13.000		13.000		13.000		13.000	100%	-		13.000	100,0%		
	Dự án bố trí ổn định dân cư xã Đạ Nhim	8.000		8.000		8.000		8.000	100%	-		8.000	100,0%		
	Dự án bố trí ổn định dân cư xã Tân Thanh	7.500		7.500		7.500		7.500	100%	-		7.500	100,0%		
	Dự án bố trí ổn định dân cư Đưng Knớ (Lạc Dương)	3.000		3.000		3.000		3.000	100%	-		3.000	100,0%		
	Dự án bố trí sắp xếp dân cư vùng đặc biệt khó khăn thôn 3-4, xã Phước Cát 2, huyện Cát Tiên	10.000		10.000		10.000		10.000	100%	-		10.000	100,0%		
	Dự án bố trí, sắp xếp, ổn định dân cư tự do thôn Đạ M'Tữu, xã Lương Sơn, huyện Đam Rông	5.000		5.000		5.000		5.000	100%	-		5.000	100,0%		
	7899136 - XD đường giao thông từ xã B Lá huyện Bảo Lâm đi xã Đạm B' Ri TP Bảo Lộc	500	500	-				328	66%	328	65,6%	-			
	7907788 - NC đường Lên xã Đ.nh Trang Hòa đi Tân Hà và đường vành đai phía đông TT Di Linh huyện Di Linh	23.910	23.910	-				11.046	46%	11.046	46,2%	-			
	8068298 - Cải tạo, lắp đặt bổ sung hệ thống phòng cháy chữa cháy Chung cư Khối A, B, C, D và E Yersin, phường 9, thành phố Đà Lạt	11.144	11.144	-				-		-		-			
	8068299 - Cải tạo, lắp đặt bổ sung hệ thống phòng cháy chữa cháy Chung cư Khối A và B mặt Đích Chz, phường 4, thành phố Đà Lạt	3.700	3.700	-				-		-		-			
	8068300 - Cải tạo, lắp đặt bổ sung hệ thống phòng cháy chữa cháy Chung cư Khối A Nguyễn Văn Trỗi, phường 2, thành phố Đà Lạt	1.791	1.791	-				-		-		-			
	8069476 - Cải tạo, lắp đặt bổ sung hệ thống phòng cháy chữa cháy Chung cư Khối C1, C2 Phan Đình Phùng - Hai Bà Trưng, phường 2, thành phố Đà Lạt	3.388	3.388	-				-		-		-			

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2026							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Trđó: ĐP triển khai thấp so với KH TTCP giao								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	16
	8068301 - Cải tạo, lắp đặt bổ sung hệ thống phòng cháy chữa cháy Chung cư Khối A2 và A3 Nghi Quyền - Bạch Đằng, phường 6, thành phố Đà Lạt	3.881	3.881	-				-		-		-			
	8069577 - Cải tạo, lắp đặt bổ sung hệ thống phòng cháy chữa cháy Chung cư Khối 2,3 và Khối 10 bắc Sanh, phường 10, thành phố Đà Lạt	6.803	6.803	-				-		-		-			
	8071727 - Xây dựng Nhà ở xã hội An Sơn phục vụ tái định cư, phường 4, thành phố Đà Lạt	16.656	16.656	-				4.057	24%	4.057	24,3%	-			
	Đường Đạo Nghĩa - Quảng Khê (giai đoạn 2)	407.779	147.779	260.000		260.000		87.804	22%	78.657	53,2%	9.147	3,5%		
	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 2	94.697	-	94.697		94.697		80.860	85%	-		80.860	85,4%		
	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 3	102.194	-	102.194		102.194		78.576	77%	-		78.576	76,9%		
	Cải tạo, nâng cấp các bộ Tỉnh lộ 5	85.372	-	85.372		85.372		34.772	41%	-		34.772	40,7%		
	Đường giao thông xã Đức Mạnh đi xã Đức Minh, huyện Đắk Mil (ĐH16)	32.700	-	32.700		32.700		12.321	38%	-		12.321	37,7%		
	Đường từ quốc lộ 14 qua trung tâm hành chính mới đi tỉnh lộ 683	49.000	-	49.000		49.000		10.982	22%	-		10.982	22,4%		
	Đường giao thông từ Quốc lộ 14 đi tỉnh lộ 681, huyện Đắk R'Lấp	45.330	-	45.330		45.330		9.827	22%	-		9.827	21,7%		
	Đường giao thông từ tỉnh lộ 681 đi thị trấn Kiến Đức qua các xã Kiến Thành - Đắk Wer - Nhân Cơ, huyện Đắk R'Lấp	34.000	-	34.000		34.000		5.608	16%	-		5.608	16,5%		
	Đường giao thông xã Đắk D'Rông đi xã Đắk Wil huyện Cư Jut, tỉnh Đắk Nông	8.622	-	8.622		8.622		7.510	87%	-		7.510	87,1%		
	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông liên xã đoạn đi qua khu Trung tâm đô thị Nam Dong, Hạng mục: Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước, điện chiếu sáng	9.098	-	9.098		9.098		9.098	100%	-		9.098	100,0%		
	Các trục đường khu Trung tâm Văn hóa - Thương mại huyện Đắk G'Long	27.000	-	27.000		27.000		21.917	81%	-		21.917	81,2%		
	Đường giao thông liên xã Đắk Plao - Đắk R'Măng - Đắk Som	51.700	-	51.700		51.700		15.952	31%	-		15.952	30,9%		
	Đường giao thông phát triển khu đô thị mới thị trấn Đắk Mâm, huyện Krông Nô	29.771	-	29.771		29.771		26.589	89%	-		26.589	89,3%		
	Đường giao thông từ thị trấn Đắk Mâm đi xã Nậm Nung và xã Nâm N'Dir, huyện Krông Nô (ĐH57)	3.659	-	3.659		3.659		3.659	100%	-		3.659	100,0%		
	Đường vào xã Đắk Ngo, huyện Tuy Đức (giai đoạn 2)	5.506	-	5.506		5.506		5.422	98%	-		5.422	98,5%		
	Đường giao thông từ trung tâm huyện Đắk Song đi xã Thuận Hà và xã Đắk N'drung	23.182	-	23.182		23.182		21.871	94%	-		21.871	94,3%		
	3061.7614023-Đường giao thông từ thị trấn Kiến Đức đi liên xã Kiến Thành - Nhân cơ - Nhân Đạo	8.056	8.056	-				-		-		-			
	Đường Tôn Đức Thắng nối 2 trục Bắc Nam	35.260		35.260		35.260		35.259	100%	-		35.259	100,0%		
	Đường ven Hồ Đắk R'Lon thị trấn Đức An đi xã Nam Bình huyện Đắk Song	20.490		20.490		20.490		20.490	100%	-		20.490	100,0%		
	Cải tạo nâng cấp tỉnh lộ 1	147.768		147.768		147.768		147.768	100%	-		147.768	100,0%		
	Sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi Đắk Bhang, xã Đắk Buk So, huyện Tuy Đức	8.009		8.009		8.009		8.009	100%	-		8.009	100,0%		
	Sửa chữa, nâng cấp hồ Đắk Lấp, xã Đắk Gằn, huyện Đắk Mil	5.000		5.000		5.000		5.000	100%	-		5.000	100,0%		
	Hồ Đắk Rtao, xã Đắk R'Tih, huyện Tuy Đức	43.600		43.600		43.600		5.522	13%	-		5.522	12,7%		
	Hồ nước 38, tỉnh Đắk Nông;	16.813		16.813		16.813		11.907	71%	-		11.907	70,8%		
	Tăng cường khả năng chống chịu của nông nghiệp quy mô nhỏ với an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ - tỉnh Đắk Nông (SACCR - tỉnh Đắk Nông)	3.000		3.000		3.000		1.826	61%	-		1.826	60,9%		
	3061.7654958-Hồ Đắk KLo Ou, xã Đắk Lao	3.717	3.717	-				1.383	37%	1.383	37,2%	-			
	Quảng trường trung tâm thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông	140.758	-	140.758		140.758		43.648	31%	-		43.648	31,0%		
	Hồ chứa nước Ka Pét, huyện Hàm Tân và Bắc Hàm Tân	228.778		228.778		228.778		226.556	99%	-		226.556	99,0%		
	Trục ven biển ĐT 719B đoạn Hòn Lan - Tân Hải	96.649		96.649		96.649		32.965	34%	-		32.965	34,1%		
	Mở rộng và nâng cấp khu neo đậu tránh trú bão kết hợp cảng cá cửa biển La Gi, thị xã La Gi	900		900		900		766	85%	-		766	85,1%		
	Kiên cố hóa kênh chuyển nước Sông Dinh 3 - Núi Đất, huyện Hàm Tân và thị xã La Gi	143.369		143.369		143.369		60.514	42%	-		60.514	42,2%		
	Cầu Văn Thánh, thành phố Phan Thiết	14.232		14.232		14.232		14.232	100%	-		14.232	100,0%		
	Tuyến đường N26 tại thị trấn Lạc Tánh, huyện Tánh Linh	59.883		59.883		59.883		45.888	77%	-		45.888	76,6%		
	Đường cứu hộ, cứu nạn khẩn cấp dọc sông La Ngà, xã Tân Hà, huyện Đức Linh	22.182		22.182		22.182		7.262	33%	-		7.262	32,7%		
	Đường từ thị trấn Tân Minh đi Sơn Mỹ, huyện Hàm Tân	60.168		60.168		60.168		26.912	45%	-		26.912	44,7%		
	Đường tránh ĐT.719 và cầu qua sông Dinh, thị xã La Gi	75.154		75.154		75.154		74.938	100%	-		74.938	99,7%		
	Đường từ trung tâm huyện Hàm Thuận Bắc đi Quốc lộ 1	77.241		77.241		77.241		66.603	86%	-		66.603	86,2%		
	Xây dựng 02 bể chứa nước ngọt và nâng cấp, cải tạo hệ thống cấp nước huyện Phú Quý	90		90		90		-		-		-			
	Kênh chính Bắc bờ Sông Quao huyện Hàm Thuận Bắc và Bắc Bình	50		50		50		-		-		-			
	DA cải thiện VSMT huyện TP do CP Bỉ tài trợ	5.800		5.800		5.800		5.800	100%	-		5.800	100,0%		
	Kè bảo vệ thôn Vĩnh Tiến, xã Vĩnh Tân, huyện Tuy Phong	22.500		22.500		22.500		4.775	21%	-		4.775	21,2%		
	Kè bảo vệ bờ biển Hoà Phú, huyện Tuy Phong	2.160		2.160		2.160		-		-		-			
	Khu dân cư thôn 4, xã Gia Huynh, huyện Tánh Linh	4.100		4.100		4.100		3.983	97%	-		3.983	97,1%		
	Kè chống sạt lở bờ biển khu phố 12, 13 và 14 thị trấn Liên Hương, huyện Tuy Phong - đoạn từ K0+450 đến K1+000	52		52		52		51	98%	-		51	98,1%		
	Dự án ĐCDC thôn Láng Mít, xã Tà Năng, huyện Đức Trọng	3.500		3.500		3.500		3.500	100%	-		3.500	100,0%		
	Tài chính và khác	3.000	-	3.000		3.000		-		-		-			
	Đường trung tâm xã Hàm Chính đi Quốc lộ 1A	3.000	-	3.000		3.000		-		-		-			
	Vốn nước ngoài	349.361	-	349.361	349.361	349.361		13.063	4%	-		13.063	3,7%	3,7%	
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	349.361	-	349.361	349.361	349.361		13.063	4%	-		13.063	3,7%	3,7%	
	Các hoạt động kinh tế	349.361	-	349.361		349.361		13.063	4%	-		13.063	3,7%		
	Cải thiện cơ sở hạ tầng nhằm phát triển nông nghiệp tại tỉnh Lâm Đồng (giai đoạn 1) sử dụng vốn vay ODA của Chính phủ Nhật bản	13.591		13.591		13.591		8.549	63%	-		8.549	62,9%		
	Nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nước từ các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện Đắk Mil tỉnh Đắk Nông	85.800		85.800		85.800		524	1%	-		524	0,6%		
	Nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nước từ các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện Cư Jút tỉnh Đắk Nông	109.400		109.400		109.400		-		-		-			
	Tăng cường khả năng chống chịu của nông nghiệp quy mô nhỏ với an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ, tỉnh Đắk Nông	52.999		52.999		52.999		-		-		-			
	Dự án nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán (ADBB)	76.019		76.019		76.019		3.990	5%	-		3.990	5,2%		
	Tăng cường khả năng chống chịu của nông nghiệp quy mô nhỏ với an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ - tỉnh Bình Thuận	11.522		11.522		11.522		-		-		-			
	Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-	-	-		-		-		-			
2,2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	1.432.220	428.658	1.003.562	1.003.021	989.718	541	1.085.511	76%	302.077	70,5%	783.434	78,1%	78,1%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2026						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tỷ lệ ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao						Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	15
	Vốn trong nước	1.315.984	325.836	998.148	989.607	976.304	541	995.756	76%	213.262	65,5%	782.494	79,0%	79,1%	
	Vốn nước ngoài	116.236	102.822	13.414	13.414	13.414	-	89.755	77%	88.815	86,4%	940	7,0%	7,0%	
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	403.559	130	403.429	403.429	390.349	-	455.730	113%	122.965	94,5%	332.785	82,5%	82,5%	
	Vốn trong nước	442.919	52.904	390.015	390.015	376.935	-	365.975	83%	34.130	64,5%	331.845	85,1%	85,1%	
	Vốn nước ngoài	116.236	102.822	13.414	13.414	13.414	-	89.755	77%	88.815	86,4%	940	7,0%	7,0%	
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	161.281	78.822	82.459	82.459	81.695	-	131.121	81%	61.801	78,4%	69.320	84,1%	84,1%	
	Vốn trong nước	161.281	78.822	82.459	82.459	81.695	-	131.121	81%	61.801	78,4%	69.320	84,1%	84,1%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	711.784	194.110	517.674	517.133	517.674	541	498.660	70%	117.331	60,4%	381.329	73,7%	73,7%	
	Vốn trong nước	711.784	194.110	517.674	517.133	517.674	541	498.660	70%	117.331	60,4%	381.329	73,7%	73,7%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
*	TP HỒ CHÍ MINH	155.583.249	974.959	154.608.290	120.353.010	154.608.290	34.255.280	114.192.856	73%	743.444	76,3%	113.449.412	73,4%	94,3%	
	Vốn trong nước	154.424.016	974.959	153.449.057	119.193.777	153.449.057	34.255.280	113.740.287	74%	743.444	76,3%	112.996.843	73,6%	94,8%	
	Vốn nước ngoài	1.159.233	-	1.159.233	1.159.233	1.159.233	-	452.569	39%	-		452.569	39,0%	39,0%	
1	Vốn cân đối NSĐP	138.370.517	466.297	137.904.220	103.648.910	137.904.220	34.255.280	99.281.507	72%	257.442	55,2%	99.024.065	71,8%	95,5%	
	Vốn trong nước	137.377.238	466.297	136.910.941	-	136.910.941		98.288.128	72%	257.442	55,2%	98.030.786	71,6%		
	ODA vay lại vốn vay Chính phủ	4.120.492	-	4.120.492	-	4.120.492		2.818.582	68%	-		2.818.502	68,4%		
	280- Các hoạt động kinh tế	2.150.000	-	2.150.000	-	2.150.000		2.134.540	99%	-		2.134.540	99,3%		
	250- Bảo vệ môi trường	1.970.492	-	1.970.492	-	1.970.492		683.962	35%	-		683.962	34,7%		
	Vốn NSTP (VT,VH,VX)	133.256.746	466.297	132.790.449	-	132.790.449		95.469.726	72%	257.442	55,2%	95.212.284	71,7%		
	010-Quốc phòng	456.440		456.440	-	456.440		361.315	79%	-		361.315	79,2%		
	040-An ninh và trật tự an toàn xã hội	1.393.027		1.393.027		1.393.027		1.138.265	82%	-		1.138.265	81,7%		
	070-Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	11.429.199	3.800	11.425.399		11.425.399		7.482.714	65%	3.789	99,7%	7.478.925	65,5%		
	100-Khoa học và công nghệ	404.343		404.343		404.343		387.452	96%	-		387.452	95,8%		
	130-Y tế và gia đình	8.164.163		8.164.163		8.164.163		2.671.950	33%	-		2.671.950	32,7%		
	160-Văn hóa và thông tin	2.636.859		2.636.859		2.636.859		2.380.099	90%	-		2.380.099	90,3%		
	190-Phát thanh, truyền hình, thông tấn	73.905		73.905		73.905		55.554	75%	-		55.554	75,2%		
	220-Thể dục thể thao	1.017.621		1.017.621		1.017.621		817.106	80%	-		817.106	80,3%		
	250-Bảo vệ môi trường	1.710.962		1.710.962		1.710.962		992.658	58%	-		992.658	58,0%		
	280-Các hoạt động kinh tế	103.811.343	462.497	103.348.846		103.348.846		77.724.785	75%	253.653	54,8%	77.471.127	75,0%		
	310-Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	1.314.725		1.314.725		1.314.725		807.228	61%	-		807.228	61,4%		
	370-Bảo đảm xã hội	492.525		492.525	-	492.525		485.516	99%	-		485.516	98,6%		
	400-Tài chính và khác	351.634		351.634	-	351.634		165.089	47%	-		165.089	46,9%		
	430-Chuyển giao, chi từ nguồn	-		-	-			-		-		-			
	Vốn nước ngoài (ĐP vay lại)	-		-	-			-		-		-			
	GN tỉnh chi tiết	993.279		993.279		993.279		993.279	100%			993.279	100,0%		
2	Vốn Ngân sách trung ương	17.212.732	508.662	16.704.070	16.704.070	16.704.070	-	14.911.350	87%	486.002	95,5%	14.425.348	86,4%	86,4%	
	Vốn trong nước	16.053.499	508.662	15.544.837	15.544.837	15.544.837	-	14.458.781	90%	486.002	95,5%	13.972.779	89,9%	89,9%	
	Vốn nước ngoài	1.159.233	-	1.159.233	1.159.233	1.159.233	-	452.569	39%	-		452.569	39,0%	39,0%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	17.212.732	508.662	16.704.070	16.704.070	16.704.070	-	14.911.350	87%	486.002	95,5%	14.425.348	86,4%	86,4%	
	Vốn trong nước	16.053.499	508.662	15.544.837	15.544.837	15.544.837		14.458.781	90%	486.002	95,5%	13.972.779	89,9%	89,9%	
	160-Văn hoa và thông tin	40.000	-	40.000	-	40.000		18.019	45%	-		18.019	45,0%		
	Bảo tồn tôn tạo di tích lịch sử Côn Đảo	40.000		40.000	-	40.000		18.019	45%	-		18.019	45,0%		
	280 -Dự án trong điểm ngành giao thông vận tải, kết nối vùng kinh tế	15.067.179	508.662	14.558.517		14.558.517		13.514.141	90%	486.002	95,5%	13.028.139	89,5%		
	Xây dựng hạ tầng và cải tạo môi trường kênh Thầy Tường- Bến Cát - rạch Nước Lên (kết nối tỉnh Long An qua sông Chợ Đệm và tỉnh Bình Dương, tỉnh Đồng Nai qua sông Sài Gòn)	1.180.000		1.180.000		1.180.000		965.475	82%	-		965.475	81,8%		
	Xây dựng nút giao thông An Phú, thành phố Thủ Đức	330.000		330.000		330.000		221.950	67%	-		221.950	67,3%		
	Xây dựng, mở rộng Quốc lộ 50, huyện Bình Chánh	80.000		80.000		80.000		80.000	100%	-		80.000	100,0%		
	Dự án thành phần 1 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh. Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua Thành phố Hồ Chí Minh (bao gồm cầu Kênh Thầy Thước)	1.547.492		1.547.492		1.547.492		1.543.807	100%	-		1.543.807	99,8%		
	Dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Mộc Bài giai đoạn 1: Dự án TP3 - Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Mộc Bài đoạn qua TP. Hồ Chí Minh	1.368.000		1.368.000		1.368.000		1.368.000	100%	-		1.368.000	100,0%		
	Đường 991B từ QL51 đến Hạ lưu cảng Cái Mép	651.125		651.125		651.125		225.576	35%	-		225.576	34,6%		
	Cầu Phước An, TX Phú Mỹ tỉnh BR-VT và huyện Nhơn Trạch tỉnh Đồng Nai	853.214		853.214		853.214		557.434	65%	-		557.434	65,3%		
	Tỉnh lộ 991 nối dài (từ QL51 đến đường liên cảng Cái Mép - Thị Vải)	742.000		742.000		742.000		724.008	98%	-		724.008	97,6%		
	Dự án thành phần 3 thuộc dự án Đầu tư xây dựng đường cao tốc Biên Hoà - Vũng Tàu (giai đoạn 1)	1.276.000		1.276.000		1.276.000		1.276.000	100%	-		1.276.000	100,0%		
	Xây dựng đường từ cầu Tam Lập đến Đồng Phú thuộc tuyến đường tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bắc Bình	15.000		15.000		15.000		15.000	100%	-		15.000	100,0%		
	Dự án thành phần 5: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Bình Dương (bao gồm cả cầu Tân Vạn và cầu Bình Gói)	544.111		544.111		544.111		486.124	89%	-		486.124	89,3%		
	Dự án thành phần 6: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Bình Dương	1.971.575		1.971.575		1.971.575		1.564.765	79%	-		1.564.765	79,4%		
	Dự án thành phần 1 Giải phóng mặt bằng đường Cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một – Chơn Thành - đoạn qua tỉnh Bình Dương	4.000.000		4.000.000		4.000.000		4.000.000	100%	-		4.000.000	100,0%		
	250 - Dự án về môi trường	926.620		926.620		926.620		926.620	100%	-		926.620	100,0%		
	Nạo vét, gia cố suối Cái đoạn từ cầu Thủ Ưi đến sông Đồng Nai	926.620		926.620		926.620		926.620	100%	-		926.620	100,0%		
	340-Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	19.700		19.700		19.700		-		-		-			
	Dự án: Xây dựng trụ sở làm việc Chi cục Quản lý thị trường Thành phố	19.700		19.700	-	19.700		-		-		-			
	Vốn nước ngoài	1.159.233		1.159.233	1.159.233	1.159.233		452.569	39%	-		452.569	39,0%	39,0%	
	Theo cơ chế gửi thu ghi chi	1.159.233		1.159.233	*1.159.233*	*1.159.233*		452.569	39%	-		452.569	39,0%	39,0%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2026							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025		KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	15
	250 - Bảo vệ môi trường	682 233		682 233		682 233		170.000	25%	-		170.000	24,9%		
	Vệ sinh môi trường TPHCM - Giai đoạn 2	170.000		170 000		170 000		170.000	100%	-		170.000	100,0%		
	Dự án cải thiện môi trường nước - Giai đoạn 2	2.874		2 874		2 874		-		-		-			
	7840783 - Cải Thiện Môi trường nước tỉnh Bình Dương (Điều chỉnh thêm 30 tỷ theo Quyết định số 2495)	509.359		509 359		509 359		-		-		-			
	280-Các hoạt động kinh tế	477.000		477 000		477 000		282.569	59%	-		282.569	59,2%		
	Đường tắt số 1 Bến Thành - Suối Tiên	445.000		445 000		445 000		253.927	57%			253.927	57,1%		
	Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường tàu điện ngầm số 2 Tuyến Bến Thành - Tham Lương	32.000		32 000		32.000		28.642	90%			28.642	89,5%		
	Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-	-	-		-		-		-			
2,2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
*	ĐỒNG NAI	38.665.638	1.826.638	36.839.000	31.914.043	36.839.000	5.024.957	26 089.005	67%	1.203.799	65,9%	24.885.207	67,6%	78,2%	
	Vốn trong nước	38.597.975	1.770.141	36.827.834	31.802.877	36.827.834	5.024.957	26.041.342	67%	1.167.302	65,9%	24.874.041	67,5%	78,2%	
	Vốn nước ngoài	67.663	56.497	11.166	11.166	11.166	-	47.663	70%	36.497		11.166	100,0%	100,0%	
1	Vốn cân đối NSĐP	21.047.366	1 184 289	19.863.077	14.838.120	19 863 077	5.024.957	18.160.783	86%	766.617	64,7%	17.394 166	87,6%	117,2%	
	010 - Quốc phòng	398.482	36 271	362 211	-	362 211		344.853	87%	1.225	3,4%	343.628	94,9%		
	040 - An ninh và trật tự an toàn xã hội	571.660	-	571.660	-	571 660		565.179	99%	-		565 179	98,9%		
	070 - Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.159.781	66 999	2.092.781	-	2 092 781		2.043.051	95%	54.651	81,6%	1 988 400	95,0%		
	100 - Khoa học và công nghệ	615.906	-	615.906	-	615 906		595.313	97%	-		595.313	96,7%		
	130 - Y tế, dân số và gia đình	286.000	13 052	272.948	-	272 948		255.769	89%	12.543	96,1%	243 226	89,1%		
	160 - Văn hoá thông tin	134.717	11 752	122.964	-	122 964		125.045	93%	7.549	64,2%	117 496	95,6%		
	190 - Phát thanh, truyền hình, thông tấn	27.012	-	27.012	-	27 012		25.929	96%	-		25 929	96,0%		
	220 - Thể dục thể thao	11.167	1 183	9.984	-	9 984		9.349	84%	-		9.349	93,6%		
	250 - Bảo vệ môi trường	175.529	-	175.529	-	175 529		168.757	96%	-		168 757	96,1%		
	280 - Các hoạt động kinh tế	13.354.304	967 508	12.386.795	-	12 386 795		11.047.902	83%	644.667	66,6%	10 403 435	84,0%		
	340 - Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	1.179.816	9 617	1.170.199	-	1 170 199		1.090.122	92%	8.971	93,3%	1 081 151	92,4%		
	370 - Bảo đảm xã hội	59.178	-	59.178	-	59 178		59.050	100%	-		59 050	99,8%		
	400 - Tài chính và khác	1.843.544	-	1.843.544	-	1 843 544		1.664.784	90%	-		1.664 784	90,3%		
	- Vốn CTMTQG nguồn NSĐP đối ứng	230.272	77 906	152.366	-	152 366		165.679	72%	37.211	47,8%	128 468	84,3%		
2	Vốn Ngân sách trung ương	17.618.272	642.349	16.975.923	16.975.923	16.975.923	-	7.928.222	45%	437.182	68,1%	7.491.040	44,1%	44,1%	
	Vốn trong nước	17.550.609	585.852	16.964.757	16.964.757	16.964.757	-	7.880.559	45%	400.685	68,4%	7.479.874	44,1%	44,1%	
	Vốn nước ngoài	67.663	56.497	11.166	11.166	11.166	-	47.663	70%	36.497		11.166	100,0%	100,0%	
2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	17.023.918	460 707	16.562.311	16.562.311	16.562.311	-	7.517.854	44%	338.642	73,5%	7.179.212	43,3%	43,3%	
	Vốn trong nước	17.023.018	460 707	16 562 311	*16.562.311*	16 562.311		7.517.854	44%	338.642	73,5%	7.179.212	43,3%	43,3%	
	010 - Quốc phòng	-		-		-		-		-		-			
	Xây dựng đường vào các đồn biên phòng: Đắk Ơ buyca Bù Gia Mập, Phước Thiện huyện Bù Đốp, Lộc An huyện Lộc Ninh, Lộc Thiện huyện Lộc Ninh đi đường tuần tra biên giới	26.271	*26.271*	-	-			1.225	5%	1.225	4,7%	-			
	280 - Các hoạt động kinh tế	-		-	-			-		-		-		-	
	Dự án thành phần 3: XD đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Đồng Nai thuộc DA ĐTXD đường vành đai 3 thành phố Hồ Chí Minh (7968066)	524.725	*169 506*	355.219	-	355 219		524.725	*100%*	169.506	*100,0%*	355.219	*100,0%*		
	Dự án thành phần 1 của DA ĐTXD đường bộ cao tốc Biên Hòa- Vũng Tàu giai đoạn 1; trong đó	-		-	-			-		-		-			
	Dự án thành phần 1 của DA ĐTXD đường bộ cao tốc Biên Hòa- Vũng Tàu GĐ 1 (7968276)	529.147	*100 394*	428.753	-	428.753		529.147	*100%*	100.394	*100,0%*	428.753	*100,0%*		
	Tiểu DA bồi thường GPMB Dự án thành phần 1 của DA ĐTXD đường bộ cao tốc Biên Hòa- Vũng Tàu GĐ 1 (Đoạn qua thành phố Biên Hòa) (8014337)	15.347	*15 347*	-	-			13.275	87%	13.275	86,5%	-			
	Tiểu DA bồi thường GPMB Dự án thành phần 1 của DA ĐTXD đường bộ cao tốc Biên Hòa- Vũng Tàu GĐ 1 (8281858)	79.626	*79 626*	-	-			-		-		-			
	Dự án thành phần 1 của DA ĐTXD đường bộ cao tốc Biên Hòa- Vũng Tàu giai đoạn 1 (Nguồn tăng thu tiết kiệm chi năm 2021), trong đó	-		-	-			-		-		-			
	Dự án thành phần 1 của DA ĐTXD đường bộ cao tốc Biên Hòa- Vũng Tàu GĐ 1 (nguồn tăng thu tiết kiệm chi) (7968276)	436.000		436 000	-	436 000		436.000	*100%*	-		436.000	*100,0%*		
	Dự án thành phần 4: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua địa bàn tỉnh Đồng Nai (8025889)	7.391	*7 391*	-	-			2.472	33%	2.472	33,4%	-			
	DA Xây dựng đường Lưu Càng, huyện Nhơn Trạch (giai đoạn 1)(7890946)	763.764		763 764	-	763.764		762.829	*100%*	-		762.829	99,9%		
	DA BT hỗ trợ TDC GPMB đường Lưu Càng, huyện Nhơn Trạch (giai đoạn 1)(8094231)	700 000		700 000	-	700 000		575.330	82%	-		575.330	82,2%		
	8117856 - Dự án thành phần 5: bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đoạn qua tỉnh Bình Phước thuộc dự án đầu tư XD đường cao tốc Bắc-Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông)-Chơn Thành (BP)	1.766.500		1 766 500	-	1.766 500		1.766.500	*100%*	-		1.766.500	*100,0%*		
	Dự án Tiêu thoát nước khu vực ngoài sân bay Long Thành (giai đoạn 1)	800.000		800 000	-	800 000		2.972	0%	-		2.972	0,4%		
	Dự án bồi thường hỗ trợ tái định cư đầu tư xây dựng Tiêu thoát nước khu vực ngoài sân bay Long Thành (giai đoạn 1)	400.000		400.000	-	400 000		-		-		-			
	Đường vành đai 1 thành phố Long Khánh tỉnh Đồng Nai -7927333	230.200		230 200	-	230 200		230.200	*100%*	-		230.200	*100,0%*		
	XD đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa (đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Trơn) 7832165	628.450		628 450	-	628 450		417.995	67%	-		417.995	66,5%		
	Xây dựng Kè sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu) 7812823	2.541	*2 541*	-	-			2.541	*100%*	2.541	*100,0%*	-			

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2026						GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025		KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	15
	Kè chống sạt lở bờ sông Đồng Nai (đoạn từ cầu Rạch Cát đến cầu phía Cù Lao Phố) thành phố Biên Hòa (7431291)	96.725		96.725	-	96.725		94.847	98%	-		94.847	98,1%		
	7910215 - Nâng cấp, mở rộng ĐT 753 và xây dựng cầu Mã Đà kết nối với sân bay quốc tế Long Thành Đồng Nai và cảng Cái Mép, Thị Vải Bà Rịa - Vũng Tàu	186.700		186.700	-	186.700		186.700	100%	-		186.700	100,0%		
	Nâng cấp, mở rộng đường từ khu công nghiệp Việt Kiều kết nối với khu công nghiệp Minh Hưng Sikico huyện Hớn Quản	3.055	3.055	-				3.055	100%	3.055	100,0%	-			
	Xây dựng tuyến đường từ khu quy hoạch trung tâm hành chính xã Tân Triều, huyện Đồng Phú kết nối với khu công nghiệp và dân cư Đồng Phú	40.000	40.000	-				29.598	74%	29.598	74,0%	-			
	7803339 - XD ĐƯỜNG GIAO THÔNG PHÍA TÂY QL 13 KẾT NỐI CHƠN THÀNH	16.576	16.576	-				16.576	100%	16.576	100,0%	-			
	Dự án thành phần 1: Dự án đầu tư XD đường cao tốc Bắc - Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông)-Chơn Thành (BP)	6.840.910		6.840.910		6.840.910		-		-		-			
	7944665 - Xây dựng đường cao tốc TP. Hồ Chí Minh-Thủ Dầu Một-Chơn Thành	1.000.000		1.000.000		1.000.000		708.815	71%	-		708.815	70,9%		
	8117855 - Dự án thành phần 3 "Đầu tư xây dựng đường gom, cầu vượt ngang đoạn qua tỉnh BP thuộc dự án đầu tư XD đường cao tốc Bắc-Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông)-Chơn Thành (BP)	951.000		951.000	-	951.000		234.974	25%	-		234.974	24,7%		
	8117856 - Dự án thành phần 5 "Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đoạn qua tỉnh Bình Phước thuộc dự án đầu tư XD đường cao tốc Bắc-Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông)-Chơn Thành (BP)	977.000		977.000	-	977.000		977.000	100%	-		977.000	100,0%		
	8159839 - Dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Bắc-Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (BP)-gói thầu thuê đơn vị tư vấn thực hiện công tác lựa chọn nhà đầu tư dự án TP 1	400		400	-	400		388	97%	-		388	97,0%		
	8159878 - Dự án ĐTXD đường cao tốc Bắc - Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa (ĐN) - Chơn Thành (BP) - gói thầu thuê đơn vị tư vấn thực hiện công tác lựa chọn nhà đầu tư dự án thành phần 1	200		200	-	200		200	100%	-		200	100,0%		
	8159936 - Dự án ĐTXD đường cao tốc Bắc - Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa (ĐN) - Chơn Thành (BP) - gói thầu tư vấn thực hiện tư vấn pháp lý trong soạn thảo, đàm phán và ký kết HĐ dự án TP1	490		490	-	490		490	100%	-		490	100,0%		
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-		-		-		-			
	Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-	-	-		-		-		-			
	Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-	-	-		-		-		-			
2,2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	595.254	181.642	413.612	413.612	413.612	-	410.368	69%	98.540	54,3%	311.828	75,4%	75,4%	
	Vốn trong nước	527.591	125.145	402.446	402.446	402.446	-	362.705	69%	62.043	49,6%	300.662	74,7%	74,7%	
	Vốn nước ngoài	67.663	56.497	11.166	11.166	11.166	-	47.663	70%	36.497		11.166	100,0%	100,0%	
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	163.376	-	163.376	163.376	163.376	-	228.867	140%	76.559		152.308	93,2%	93,2%	
	Vốn trong nước	235.781	83.571	152.210	152.210	152.210	-	181.204	77%	40.062	47,9%	141.142	92,7%	92,7%	
	Vốn nước ngoài	67.663	56.497	11.166	11.166	11.166	-	47.663	70%	36.497		11.166	100,0%	100,0%	
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	2.698	241	2.457	2.457	2.457	-	2.382	88%	-		2.382	96,9%	96,9%	
	Vốn trong nước	2.698	241	2.457	2.457	2.457	-	2.382	88%	-		2.382	96,9%	96,9%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	289.112	41.333	247.779	247.779	247.779	-	179.119	62%	21.981	53,2%	157.138	63,4%	63,4%	
	Vốn trong nước	289.112	41.333	247.779	247.779	247.779	-	179.119	62%	21.981	53,2%	157.138	63,4%	63,4%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
*	TÂY NINH	17.738.126	407.136	17.322.990	15.905.813	17.322.990	1.417.177	16.078.478	91%	217.347	53,4%	15.861.131	91,6%	99,7%	
	Vốn trong nước	17.602.474	364.169	17.238.304	15.821.127	17.238.304	1.417.177	16.008.403	92%	174.605	47,9%	15.833.798	91,9%	100,1%	
	Vốn nước ngoài	127.652	42.966	84.686	84.686	84.686	-	70.075	55%	42.742	99,5%	27.333	32,3%	32,3%	
1	Vốn cân đối NSĐP	13.578.436	11.628	13.566.807	12.149.630	13.566.807	1.417.177	12.849.623	95%	11.262	96,9%	12.838.361	94,6%	101,7%	
	Quốc phòng	203.736	1.345	202.391	-	202.391		178.995	88%	1.345	100,0%	177.649	87,8%		
	An ninh và trật tự an toàn xã hội	219.607	-	219.607	-	219.607		207.186	94%	-		207.186	94,3%		
	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.683.777	162	1.683.615	-	1.683.615		1.581.953	94%	98	60,9%	1.581.854	94,0%		
	Khoa học và công nghệ	434	-	434	-	434		432	100%	-		432	99,5%		
	Y tế, dân số và gia đình	267.436	1	267.435	-	267.435		236.027	88%	1	100,0%	236.026	88,3%		
	Văn hoá thông tin	237.127	25	237.101	-	237.101		215.577	91%	20	79,6%	215.557	90,9%		
	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	100.093	-	100.093	-	100.093		96.485	96%	-		96.485	96,4%		
	Thể dục, thể thao	15.704	-	15.704	-	15.704		15.634	100%	-		15.634	99,6%		
	Bảo vệ môi trường	511.801	-	511.801	-	511.801		511.231	100%	-		511.201	99,9%		
	Các hoạt động kinh tế (Nông nghiệp, thủy lợi, Công nghiệp, Giao thông, Khu công nghiệp và khu kinh tế, Thương mại, Cấp nước, thoát nước, Kho tàng, Du lịch)	9.409.210	7.799	9.401.411	-	9.401.411		9.001.592	96%	7.646	98,0%	8.993.945	95,7%		
	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	393.735	2.296	391.439	-	391.439		372.717	95%	2.151	93,7%	370.566	94,7%		
	Bảo đảm xã hội	26.581	-	26.581	-	26.581		24.316	91%	-		24.316	91,5%		
	Tài chính và khác	256.201	-	256.201	-	256.201		154.513	60%	-		154.513	60,3%		
	GN lĩnh chi tiền	252.994		252.994		252.994		252.994	100%			252.994	100,0%		
2	Vốn Ngân sách trung ương	4.151.691	395.508	3.756.183	3.756.183	3.756.183	-	3.228.855	78%	286.085	52,1%	3.032.770	80,5%	80,5%	
	Vốn trong nước	4.024.038	352.541	3.671.497	3.671.497	3.671.497	-	3.158.780	78%	163.343	46,3%	2.995.437	81,6%	81,6%	
	Vốn nước ngoài	127.652	42.966	84.686	84.686	84.686	-	70.075	55%	42.742	99,5%	27.333	32,3%	32,3%	
2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	3.796.057	393.290	3.402.767	3.402.767	3.402.767	-	2.899.111	76%	283.939	51,9%	2.695.172	79,2%	79,2%	
	Vốn trong nước	3.668.404	350.323	3.318.081	3.318.081	3.318.081		2.829.936	77%	161.198	46,0%	2.667.839	80,4%	80,4%	
	Dự án quan trọng quốc gia và liên kết vùng	2.647.625	311.928	2.335.697	-	2.335.697		2.035.450	77%	128.404	41,2%	1.907.047	81,6%		
	Lĩnh vực giao thông	2.647.625	311.928	2.335.697	-	2.335.697		2.035.450	77%	128.404	41,2%	1.907.047	81,6%		
	Dự án thành phần 7 của dự án đường Vành đai 3 Hồ Chí Minh: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Long An	831.697		831.697	-	831.697		467.479	56%	-		467.479	56,2%		
	ĐT 823D (trục mở mới Tây Bắc kết nối Long An - TP HCM)	311.928	311.928	-				128.404	41%	128.404	41,2%	-			
	Dự án thành phần 4 "Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài đoạn qua tỉnh Tây Ninh	1.504.000		1.504.000	-	1.504.000		1.439.568	96%	-		1.439.568	95,7%		
	Vốn đầu tư theo ngành lĩnh vực	1.020.780	39.396	981.384	-	981.384		793.586	78%	32.794	83,4%	760.792	77,5%		
	Lĩnh vực giao thông	322.708	10.925	311.783		311.783		322.708	100%	10.925	100,0%	311.783	100,0%		
	Đường tỉnh 819	92.318		92.318		92.318		92.318	100%	-		92.318	100,0%		
	Đường cặp kênh sông Trăng(đoạn từ biên giới đến Thanh Hưng)	62.873		62.873		62.873		62.873	100%	-		62.873	100,0%		
	Đầu tư các dự án thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài	156.592		156.592		156.592		156.592	100%	-		156.592	100,0%		

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2026							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Trđ đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	15
	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 795	1.200	*1.200*	-				1.200	*100%*	1.200	*100,0%*	-			
	Đường 794 đoạn từ ngã ba Kà Tum đến cầu Sài Gòn (giai đoạn 2)	9.725	*9.725*	-				9.725	*100%*	9.725	*100,0%*	-			
	Lĩnh vực Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	285.985	*27.471*	178.514		178.514		140.513	*68%*	21.869	*79,6%*	118.644	*66,5%*		
	Kè chống sạt lở bờ kênh Cầu Duyên, thị trấn Hậu Nghĩa, huyện Đức Hòa	8.050	*8.050*	-				2.448	*30%*	2.448	*30,4%*	-			
	Kè chống sạt lở bờ sông Vàm Cỏ Tây (đoạn từ Chợ cũ phường 2 đến cầu mới Tân An)	100.779		100.779		100.779		75.373	*75%*	-		75.373	*74,8%*		
	Kè chống sạt lở bờ sông, bảo vệ thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức	32.636		32.636		32.636		12.060	*37%*	-		12.060	*37,0%*		
	Xử lý chống sạt lở ven sông Vàm Cỏ Tây, khu vực ranh Đá Hàn, xã Hướng Thọ Phú, thành phố Tân An	25.642	*19.421*	6.221		6.221		19.577	*76%*	19.421	*100,0%*	156	*2,5%*		
	Nạo vét sông Vàm Cỏ Tây (đoạn từ kênh Hồng Ngự đến ấp Bình Châu)	17.227		17.227		17.227		9.404	*55%*	-		9.404	*54,6%*		
	Trạm bơm Tân Long	21.650		21.650		21.650		21.650	*100%*	-		21.650	*100,0%*		
	Lĩnh vực Y tế, dân số và gia đình	184.237	-	184.237		184.237		180.236	*98%*	-		180.236	*97,8%*		
	Xây mới Bệnh viện y học cổ truyền	184.237		184.237		184.237		180.236	*98%*	-		180.236	*97,8%*		
	Lĩnh vực quốc phòng	146.350		146.350		146.350		146.350	*100%*	-		146.350	*100,0%*		
	Xây dựng cửa khẩu Chính Phước Tân	90.350		90.350		90.350		90.350	*100%*	-		90.350	*100,0%*		
	Xây dựng cửa khẩu Quốc tế Tận Nam	56.000		56.000		56.000		56.000	*100%*	-		56.000	*100,0%*		
	Hạ tầng kỹ thuật	160.000	-	160.000		160.000		2.279	*1%*	-		2.279	*1,4%*		
	Nâng cấp nghĩa trang liệt sĩ đồi 82 tỉnh Tây Ninh-Dự án thành phần 1: Nâng cấp nghĩa trang liệt sĩ đồi 82 tỉnh Tây Ninh	160.000		160.000		160.000		2.279	*1%*	-		2.279	*1,4%*		
	Lĩnh vực Công nghệ thông tin	1.500		1.500	-	1.500		1.500	*100%*	-		1.500	*100,0%*		
	Nâng cấp, hoàn thiện các nền tảng số phục vụ phát triển dữ liệu số của tỉnh, triển khai các nhiệm vụ chuyển đổi số ngành Khoa học và Công nghệ và mở rộng hạ tầng công nghệ	1.500		1.500	-	1.500		1.500	*100%*	-		1.500	*100,0%*		
	Vốn nước ngoài	127.652	42.966	84.686	84.686	84.686		70.075	*55%*	42.742	*99,5%*	27.333	*32,3%*	32,3%	
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	127.652	*42.966*	84.686	*84.686*	*84.686*		70.075	*55%*	42.742	*99,5%*	27.333	*32,3%*	32,3%	
	Lĩnh vực Bảo vệ môi trường	127.652	*42.966*	84.686		84.686		70.075	*55%*	42.742	*99,5%*	27.333	*32,3%*		
	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải TP. Tây Ninh	127.652	*42.966*	84.686		84.686		70.075	*55%*	42.742	*99,5%*	27.333	*32,3%*		
	Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-	-	-		-		-		-			
2.2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	355.634	2.218	353.416	353.416	353.416	-	329.744	*93%*	2.145	*96,7%*	327.599	*92,7%*	92,7%	
	Vốn trong nước	355.634	2.218	353.416	353.416	353.416	-	329.744	*93%*	2.145	*96,7%*	327.599	*92,7%*	92,7%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	342.039	39	342.000	342.000	342.000	-	320.478	*94%*	1.442	*3711,8%*	319.036	*93,3%*	93,3%	
	Vốn trong nước	343.470	1.470	342.000	342.000	342.000	-	320.478	*93%*	1.442	*98,1%*	319.036	*93,3%*	93,3%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	3.666	748	2.918	2.918	2.918	-	768	*21%*	703	*94,0%*	65	*2,2%*	2,2%	
	Vốn trong nước	3.666	748	2.918	2.918	2.918	-	768	*21%*	703	*94,0%*	65	*2,2%*	2,2%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	8.498	-	8.498	8.498	8.498	-	8.498	*100%*	-		8.498	*100,0%*	100,0%	
	Vốn trong nước	8.498	-	8.498	8.498	8.498	-	8.498	*100%*	-		8.498	*100,0%*	100,0%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
*	VĨNH LONG	21.452.697	750.568	20.702.129	18.365.631	19.848.511	2.336.498	15.784.080	*74%*	622.617	*83,0%*	15.161.464	*73,2%*	82,6%	
	Vốn trong nước	19.315.869	746.966	18.568.904	16.232.406	17.715.286	2.336.498	15.311.640	*79%*	619.014	*82,9%*	14.692.625	*79,1%*	90,5%	
	Vốn nước ngoài	2.136.828	3.603	2.133.225	2.133.225	2.133.225	-	472.441	*22%*	3.603	*100,0%*	468.838	*22,0%*	22,0%	
1	Vốn cân đối NSĐP	13.261.185	716.165	12.545.020	10.223.140	12 545 010	2.321.880	12.070.708	*91%*	597.981	*83,5%*	11 472 726	*91,5%*	112,2%	
	Quốc phòng (010)	64 568	24 748	39.820	-	39 820	-	40.865	*63%*	4.901	*19,8%*	35 964	*90,3%*		
	An ninh và trật tự an toàn xã hội (040)	198.164	4 476	193.688	-	193 688	-	197.082	*99%*	3.570	*79,8%*	193 512	*99,9%*		
	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề (070)	1.034.988	20 869	1.014.119	-	1 014.119	-	984.735	*95%*	18.432	*88,3%*	966 303	*95,3%*		
	Khoa học và công nghệ	2.876	-	2.876	-	2 876	-	2.742	*95%*	-	-	2 742	*95,4%*		
	Y tế, dân số và gia đình (130)	558.964	38 674	520.290	-	520 290	-	513.287	*92%*	25.113	*64,9%*	488 173	*93,8%*		
	Văn hoá thông tin (160)	405.168	16 957	388.211	-	388 211	-	312.768	*77%*	9.994	*58,9%*	302 274	*77,9%*		
	Phát thanh, truyền hình, thông tấn (190)	76.670	36 348	40.322	-	40.322	-	39.916	*52%*	-		39.916	*99,0%*		
	Thể dục thể thao (220)	35.091	2 843	32.247	-	32 247	-	34.968	*100%*	2.843	*100,0%*	32 125	*99,6%*		
	Bảo vệ môi trường (250)	191.412	38 095	153.317	-	153 317	-	174.774	*91%*	38.076	*100,0%*	136 698	*89,2%*		
	Các hoạt động kinh tế (280)	8.563 004	517 735	8.045.269	-	8 045 269	-	7.924.625	*93%*	482.434	*93,2%*	7 442 191	*92,5%*		
	Hoạt động của các CQ QLNN, Đảng, đoàn thể (340)	312.306	13 252	299.053	-	299 053	-	281.854	*90%*	11.114	*83,9%*	270 740	*90,5%*		
	Bảo đảm xã hội (370)	17.051	-	17.051		17 051		15.317	*90%*	-		15 317	*89,8%*		
	Tài chính và khác (400)	8.889	2 168	6.712		6.712		6.846	*77%*	1.504	*69,4%*	5 342	*79,6%*		
	Vốn chưa phân khai và nguồn vốn cân bằng lệnh chi tiền	1.792.044	-	1.792.044	-	1 792 044		1.541.428	*86%*	-		1 541 428	*86,0%*		
2	Vốn Ngân sách trung ương	8.191.512	34.403	8.157.109	8.142.491	7.303.491	14.618	3.713.373	*45%*	24.636	*71,6%*	3.688.737	*45,2%*	45,3%	
	Vốn trong nước	6.054 684	30.800	6.023.884	6.009.266	5.170.266	14.618	3.240.932	*54%*	21.033	*68,3%*	3 219.899	*53,5%*	53,6%	
	Vốn nước ngoài	2.136.828	3.603	2.133.225	2.133.225	2.133.225	-	472.441	*22%*	3.603	*100,0%*	468.838	*22,0%*	22,0%	
2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	7.564.690	9.974	7.554.716	7.554.716	6.715.716	-	3.188.982	*42%*	7.334	*73,4%*	3.181.648	*42,1%*	42,1%	
	Vốn trong nước	5.427.862	6 371	5.421 491	*5.421.491*	4 582 491		2.716.541	*50%*	3.722	*58,4%*	2.712 819	*50,0%*	50,8%	
	Y tế, dân số và gia đình	180.838		180 838	-	180 838		55.862	*31%*	-		55.862	*30,9%*		
	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bến Tre	150 661		150.661	-	150 661		25.685	*17%*	-		25 685	*17,0%*		
	Đầu tư mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh và 07 Trung tâm y tế tuyến huyện, tỉnh Bến Tre	77		77	-	77		77	*100%*	-		77	*99,9%*		
	Đầu tư nâng cấp, mở rộng Trung tâm Y tế thị xã Duyên Hải	30.100		30 100	-	30 100		30.100	*100%*	-		30 100	*100,0%*		
	Bảo vệ môi trường	25.843		25 843	-	25 843		13.584	*53%*	-		13 584	*52,6%*		
	Tăng cường kiểm soát ô nhiễm môi trường không khí, quan trắc tự động, quản lý hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên	25.843		25 843	-	25 843		13.584	*53%*	-		13 584	*52,6%*		
	Các hoạt động kinh tế	4.382.181	6 371	4 375 810	-	4 375 810		2.647.096	*60%*	3.722	*58,4%*	2 643 374	*60,4%*		

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2026							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Trđó: BP triển khai tăng so với KH TTCP giao								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	15
	Kè chống sạt lở bờ sông Cổ Chiên (đoạn từ đầu cù lao An Bình đến phà An Bình), xã An Bình, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long	133.000		133.000	-	133.000		45.152	34%	-		45.152	33,9%		
	Kè chống sạt lở bờ sông Tiền (đoạn từ sông Cái Đôi đến bến phà Mỹ Thuận cũ), phường Tân Hòa, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	131.542		131.542	-	131.542		131.542	100%	-		131.542	100,0%		
	Hệ thống thủy lợi Cồn Cọc Sỹ, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long (giai đoạn 2)	115.993		115.993	-	115.993		62.592	54%	-		62.592	54,0%		
	Nâng cấp hệ thống thủy lợi Mỹ Lộc - Mỹ Thạnh Trung - Long Phú - Song Phú, huyện Tam Bình	50.148		50.148		50.148		50.148	100%	-		50.148	100,0%		
	Hệ thống thủy lợi Thành Đức - Long Mỹ, huyện Long Hồ và huyện Mang Thít	105.000		105.000		105.000		79.238	75%	-		79.238	75,5%		
	Đường từ Quốc lộ 53 - Khu công nghiệp Hòa Phú (ĐT 909B) - Đường Phú Lộc Bắc Gốc - Quốc lộ 1 tỉnh Vĩnh Long	687.498		687.498		687.498		218.848	32%	-		218.848	31,8%		
	Cải tạo, nâng cấp ĐT.910B tỉnh Vĩnh Long	67.000		67.000		67.000		67.000	100%	-		67.000	100,0%		
	Đường từ ngã ba QL.54 và ĐT.907 đến sông Hậu huyện Trà Ôn (ĐT907 nối dài)	72.000		72.000		72.000		72.000	100%	-		72.000	100,0%		
	Cầu Tam Bình và đường kết nối từ ĐT.905 đến ĐT 901	315.793		315.793		315.793		315.793	100%	-		315.793	100,0%		
	Xây dựng đê bao ngăn mặn kết hợp đường giao thông nối liền các huyện biển Bình Đại - Ba Tri - Thành Phố, tỉnh Bến Tre	25.000		25.000		25.000		25.000	100%	-		25.000	100,0%		
	Xây dựng hồ chứa nước ngọt Lạc Địa, xã Phú Lễ, huyện Ba Tri	167.970		167.970		167.970		140.771	84%	-		140.771	83,8%		
	Dự án Hạ tầng thiết yếu ổn định đời sống dân cư Phường 8, xã Phú Hưng, Thành Phố Bến Tre (giai đoạn 2)	45.223		45.223		45.223		24.887	55%	-		24.887	55,0%		
	Xây dựng tuyến đê bao chống ngập kiểm soát mặn trữ ngọt kết hợp đường Giao thông xã Hưng Phong huyện Giồng Trôm	73.022		73.022		73.022		72.496	99%	-		72.496	99,3%		
	Đường giao thông kết hợp đê bao ngăn mặn liên huyện Mỏ Cày Nam -Thành Phố tỉnh Bến Tre	11.500		11.500		11.500		10.453	91%	-		10.453	90,9%		
	Dự án hạ tầng thiết yếu phát triển vùng cây ăn trái ba tiêu khu vực Mỏ Cày Bắc và Huyện Chợ Lách	64.601		64.601		64.601		64.509	100%	-		64.509	99,9%		
	7888076-Đường Bắc Nam phục vụ KCN Phú Thuận và Cụm CN Phong Nẫm (ĐT ĐK.08) liên huyện Bình Đại-Giồng Trôm,T Bến Tre	226.986		226.986		226.986		121.903	54%	-		121.903	53,7%		
	DTXD đường từ cảng Giao Long đến KCN Phú Thuận (đt đc 07) liên huyện CT-BĐ	224.900		224.900		224.900		173.844	77%	-		173.844	77,3%		
	Nâng cấp gia cố chống sạt lở đê bao Cửa Tam Hiệp	16.107		16.107		16.107		16.107	100%	-		16.107	100,0%		
	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật vùng nuôi tôm biển ứng dụng công nghệ cao huyện Bình Đại	55.700		55.700		55.700		42.417	76%	-		42.417	76,2%		
	Xây dựng cầu Ba Lai 8 trên tuyến đường bộ ven biển tỉnh Bến Tre	999.800		999.800		999.800		222.852	22%	-		222.852	22,3%		
	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Bến Tre giai đoạn 2021-2025	21.060		21.060		21.060		20.421	97%	-		20.421	97,0%		
	Đường từ ngã tư Chùa Dậu đến Quốc lộ 60, huyện Mỏ Cày Nam	15.000		15.000		15.000		13.046	87%	-		13.046	87,0%		
	Đường nối Quốc lộ 60 - Quốc lộ 54, huyện Tiểu Cần	55.400		55.400		55.400		55.400	100%	-		55.400	100,0%		
	Hạ tầng phát triển du lịch cụm xã Mỹ Long Bắc, Mỹ Long Nam, thị trấn Mỹ Long, huyện Cầu Ngang	113.200		113.200		113.200		113.200	100%	-		113.200	100,0%		
	Đầu tư nâng cấp, mở rộng hạ tầng thị trấn Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang	70.800		70.800		70.800		70.800	100%	-		70.800	100,0%		
	Kè sông Long Bình, TPTV (đoạn còn lại)	110.000		110.000		110.000		110.000	100%	-		110.000	100,0%		
	Nâng cấp, mở rộng Đường tỉnh 915	301.567		301.567		301.567		202.953	67%	-		202.953	67,3%		
	Hạ tầng hồ chứa nước ngọt dọc bờ sông Láng The đảm bảo an ninh nguồn nước các huyện Càng Long, Châu Thành và thành phố Trà Vinh (giai đoạn 1)	100.000		100.000		100.000		100.000	100%	-		100.000	100,0%		
	Hoàn thiện hạ tầng giao thông đô thị loại IV, huyện Tiểu Cần	6.371	6.371	-		-		3.722	58%	3.722	58,4%	-			
	Dự án đầu tư xây dựng dự án Cảng Định Khao nội bàu tỉnh Vĩnh Long và Bến Tre theo phương thức đối tác công tư	796.000		796.000		796.000									
	Chưa phân bổ	43.000		43.000											
	Vốn nước ngoài	2.136.828	3.603	2.133.225	2.133.225	2.133.225		472.441	22%	3.603	100,0%	468.838	22,0%	22,0%	
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	2.136.828	3.603	2.133.225	2.133.225	2.133.225		472.441	22%	3.603	100,0%	468.838	22,0%	22,0%	
	Y tế, dân số và gia đình	1.130.965	-	1.130.965		1.130.965		254.104	22%	-		254.104	22,5%		
	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bến Tre	1.130.965	-	1.130.965		1.130.965		254.104	22%	-		254.104	22,5%		
	Các hoạt động kinh tế	1.005.863	3.603	1.002.260		1.002.260		218.336	22%	3.603	100,0%	214.733	21,4%		
	Phát triển đô thị để tăng cường khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu TP Vĩnh Long tỉnh Vĩnh Long	783.603	3.603	780.000		780.000		31.552	4%	3.603	100,0%	27.949	3,6%		
	Dự án phát triển chuỗi giá trị nông nghiệp thông minh thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Bến Tre (Dự án CSAT Bến Tre)	61.260		61.260		61.260		60.016	98%	-		60.016	98,0%		
	Dự án phát triển chuỗi giá trị nông nghiệp thông minh thích ứng biến đổi khí hậu tại tỉnh Trà Vinh	161.000		161.000		161.000		126.768	79%	-		126.768	78,7%		
	Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-	-	-		-		-		-			
2,2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	626.822	24.429	602.393	587.775	587.775	14.618	524.391	84%	17.311	70,9%	507.080	84,2%	86,3%	
	Vốn trong nước	626.822	24.429	602.393	587.775	587.775	14.618	524.391	84%	17.311	70,9%	507.080	84,2%	86,3%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	436.216	831	435.385	435.385	420.767	-	393.938	90%	10.221	1230,3%	383.716	88,1%	88,1%	
	Vốn trong nước	451.658	16.273	435.385	435.385	420.767	-	393.938	87%	10.221	62,8%	383.716	88,1%	88,1%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	28.919	143	28.776	28.776	28.776	-	25.194	87%	141	98,9%	25.053	87,1%	87,1%	
	Vốn trong nước	28.919	143	28.776	28.776	28.776	-	25.194	87%	141	98,9%	25.053	87,1%	87,1%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	166.245	8.013	138.232	123.614	138.232	14.618	105.259	72%	6.949	86,7%	98.311	71,1%	79,5%	
	Vốn trong nước	146.245	8.013	138.232	123.614	138.232	14.618	105.259	72%	6.949	86,7%	98.311	71,1%	79,5%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
*	CẦN THƠ	25.957.064	1.402.776	24.554.338	23.857.557	24.495.851	696.781	19.014.567	73%	960.656	68,5%	18.053.911	73,5%	75,7%	
	Vốn trong nước	25.655.780	1.397.552	24.258.229	23.561.448	24.258.229	696.781	18.864.652	74%	955.482	68,4%	17.909.169	73,8%	76,0%	
	Vốn nước ngoài	301.283	5.174	296.109	296.109	237.622	-	149.915	50%	5.174	100,0%	144.741	48,9%	48,9%	
1	Vốn cân đối NSĐP	14.383.351	1.231.741	13.151.611	12.454.830	13.151.611	696.781	9.746.595	68%	806.876	65,5%	8.939.719	68,0%	71,8%	
	Quốc phòng	152.171	19.120	133.050	-	133.050		142.593	94%	11.530	60,3%	131.063	98,5%		
	An ninh và trật tự an toàn xã hội	204.570	49.534	154.986	-	154.986		171.362	59%	45.241	91,3%	76.121	49,1%		
	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.878.553	202.813	1.675.740	-	1.675.740		1.562.580	83%	171.851	84,7%	1.390.652	83,0%		
	Khoa học và công nghệ	1.160	-	1.160	-	1.160		1.139	98%	-		1.139	98,2%		
	Y tế, dân số và gia đình	288.655	7.921	280.734	-	280.734		195.224	68%	6.895	87,0%	188.329	67,1%		
	Văn hoá thông tin	114.958	4.941	110.017	-	110.017		96.190	84%	3.078	62,3%	93.113	84,6%		
	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	49.893	6.761	43.132	-	43.132		48.645	97%	6.761	100,0%	41.684	96,6%		
	Thể dục thể thao	82.034	5.099	76.935	-	76.935		68.900	84%	2.475	48,5%	66.425	86,3%		

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2026							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Trđó: ĐP triển khai thực tế với KH TTCP giao								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	15
	Bảo vệ môi trường	63.123	542	62.581	-	62 581		50.675	80%	250	46,0%	50.415	80,6%	-	
	Các hoạt động kinh tế	9.847.310	914 697	8.932.612	-	8 932 612		5.808.269	59%	543 218	59,4%	5.765.051	58,9%		
	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	467.236	11.783	455.453	-	455 453		424.203	91%	7 081	60,1%	417.122	91,6%		
	Bảo đảm xã hội	69.266	8 533	60.737	-	60 737		62.619	90%	8 485	99,5%	54.133	89,1%		
	GN lĩnh chi trả	1.164.472		1.164.472		1 164 472		1.164.472	100%			1 164 472	100,0%		
2	Vốn Ngân sách trung ương	11.573.712	170.985	11.402.727	11.402.727	11.344.240	-	9.267.972	80%	153.780	89,9%	9.114.192	79,9%	79,9%	
	Vốn trong nước	11.272.429	165.811	11.106.618	11.106.618	11.106.618	-	9.118.057	81%	148.606	89,6%	8.969.450	80,8%	80,8%	
	Vốn nước ngoài	301.283	5.174	296.109	296.109	237.622	-	149.915	50%	5.174	100,0%	144.741	48,9%	48,9%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	11.185.133	152.102	11.033.031	11.033.031	10.974.544	-	8.919.235	80%	143.326	94,2%	8.775.909	79,5%	79,5%	
	Vốn trong nước	10.905.610	152.102	10.753.508	*10.753.508*	10 753 508		8.791.088	81%	143.326	94,2%	8 647 753	80,4%	80,4%	
	Y tế, dân số và gia đình	177.651	-	177.651	-	177 651		35.953	20%	-		35 953	20,2%		
	Phòng Nghiệp vụ I	177.651	-	177.651	-	177 651		35.953	20%	-		35 953	20,2%		
	7975754 - Đầu tư xây mới, cải tạo, nâng cấp 45 trạm y tế tuyến xã, tỉnh Sóc Trăng	21.000		21 000	-	21 000		17.214	82%	-		17 214	82,0%		
	7994474 - Đầu tư nâng cấp, cải tạo và mua sắm trang thiết bị cho 09 Trung tâm Y tế tuyến huyện thành phố Cần Thơ	52.137		52.137	-	52 137		7.357	14%	-		7 357	14,1%		
	7994475 - Đầu tư nâng cấp, cải tạo và mua sắm trang thiết bị choTrung tâm Kiểm soát bệnh tật (CDC) thành phố Cần Thơ	104.514		104.514	-	104 514		11.383	11%	-		11 383	10,9%		
	Các hoạt động kinh tế	10.727.959	*152.102*	10.575.857	-	10 575 857		8.755.126	82%	143 326	94,2%	8 611 800	81,4%		
	Phòng Nghiệp vụ I	10.686.725	*150.868*	10 535.857		10 535 857		8.725.913	82%	142 666	94,6%	8 583 247	81,5%		
	7824591 - Kè chống sạt lở sông Ô Môn (đoạn từ cầu Ô Môn đến vàm Ba Rích), phường Thới Hòa, quận Ô Môn (phía bờ trái sông Ô Môn, hướng từ cầu Ô Môn trở ra sông Hậu), quận Ô Môn, TP. Cần Thơ	11.350	*11.350*	-				5.996	53%	5 996	52,8%	-			
	7861309 - Xây dựng và nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 923	205.663		205 663		205 663		84.461	41%	-		84 461	41,1%		
	7863251 - Đường Vành đai phía Tây thành phố Cần Thơ (nối Quốc lộ 91 và Quốc lộ 61C)	100.000		100 000		100 000		100.000	100%	-		100 000	100,0%		
	7863972 - Xây dựng và nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 917	233.000		233 000		233 000		148.774	64%	-		148 774	63,9%		
	7865011 - Cải tạo, nâng cấp, kết nối HT giao thông thủy bộ đường tỉnh 925B và kênh Nàng Mau, t Hậu Giang	237.403		237 403		237 403		237.403	100%	-		237 403	100,0%		
	7865045 - Kè chống sạt lở Kênh Xáng Xà No giai đoạn 3	32.200		32 200		32 200		31.232	97%	-		31 232	97,0%		
	7865048 - Đường tỉnh 926B, tỉnh Hậu Giang kết nối với tuyến Quản Lộ Phụng Hiệp, tỉnh Sóc Trăng	150.000		150 000		150 000		150.000	100%	-		150 000	100,0%		
	7865522 - Đường tỉnh 918 (giai đoạn 2)	274.687		274 687		274 687		163.143	59%	-		163 143	59,4%		
	7865523 - Đường tỉnh 921-Đoạn tuyến tháng (Giếm đầu giao với tuyến tránh Thốt Nốt - điểm cuối giao với đường cao tốc Cần Thơ - Sóc Trăng - Châu Đốc)	317.085		317 085		317 085		130.675	41%	-		130 675	41,2%		
	7881020 - Tuyến đường trục phát triển kinh tế Đông Tây tỉnh Sóc Trăng	291.842		291 842		291 842		230.618	79%	-		230 618	79,0%		
	7901432 - Đường tỉnh 927 (đoạn từ thị trấn Cây Dương đến thành phố Ngã Năm)	54.000		54 000		54 000		44.349	82%	-		44 349	82,1%		
	7901433 - Đường tỉnh 927 (đoạn từ Ngã ba Vành Tường đến xã Phương Bình)	102.300		102 300		102 300		81.436	80%	-		81 436	79,6%		
	7901434 - Dự án Đường tỉnh 929 (đoạn từ đường tỉnh 931B đến Quốc lộ 61)	40.000		40 000		40 000		33.010	83%	-		33 010	82,5%		
	7901435 - Cải tạo, mở rộng đường tỉnh 925B (đoạn từ xã Vị Thủy đến Vĩnh Thuận Tây)	12.900		12 900		12 900		12.436	96%	-		12 436	96,4%		
	7903976 - Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Cụm Công nghiệp tập trung Phú Hữu A giai đoạn 3	26.650		26.650		26 650		14.988	56%	-		14 988	56,2%		
	7903977 - Khu Tái định cư Đông Phú Phục và Khu công nghiệp Sông Hậu	3.568	3 568	-				720	20%	720	20,2%	-			
	7903978 - Hoàn chỉnh hạ tầng Khu công nghiệp Tân Phú Thạnh và Khu công nghiệp Sông Hậu	59.800		59 800		59 800		35.923	60%	-		35 923	60,1%		
	7910171 - Xây dựng mới 04 cầu: Lắc Dung, Sơ Đừa, Khánh Hòa, An Nô trên đường tỉnh 935, tỉnh Sóc Trăng	68.500		68 500		68 500		56.455	82%	-		56 455	82,4%		
	7910172 - Xây dựng mới 03 cầu: An Tập, Ba Rinh, Thnăn Hăn trên đường tỉnh 939B; Xây dựng mới cầu Năm Léo trên đường tỉnh 933B, tỉnh Sóc Trăng	9.800		9 800		9 800		-		-		-			
	7910175 - Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 912B, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	148.791		148 791		148.791		140.490	94%	-		140 490	94,4%		
	7910176 - Nâng cấp đường tỉnh 936 và cầu trên tuyến, TX Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	412		412		412		412	100%	-		412	100,0%		
	7910177 - Nâng cấp đê cửa sông Tà, Hậu Củ Lao Dung, huyện Củ Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng	8.000		8 000		8.000		8.000	100%	-		8 000	100,0%		
	7910178 - Nâng cấp HTTL kênh trục tạo nguồn, trữ ngọt kết hợp phòng, chống ngập úng, hạn mặn thích ứng biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	25.050		25 050		25 050		14.993	60%	-		14 993	59,9%		
	7910179 - Mở rộng Đường tỉnh 933B đoạn qua thị trấn Củ Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng	35.000		35 000		35 000		35.000	100%	-		35 000	100,0%		
	7910180 - Hệ thống các tuyến đường trung tâm thị xã Ngã Năm kết nối Quốc lộ 61B (Đường số 4, Đường N11, Đường D14), thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng	13.330		13 330		13 330		9.446	71%	-		9 446	70,9%		
	7910181 - Gia cố và di dời các hộ dân ven sông có nguy cơ sạt lở cao trên địa bàn huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	20.000		20 000		20 000		19.851	99%	-		19 851	99,3%		
	7910182 - Đường 30/4 nối dài, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	63.121		63 121		63 121		31.088	49%	-		31 088	49,3%		
	7910183 - Đầu tư xây dựng Nâng cấp mở rộng đường tỉnh 940 (Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cầu Hòa Phương, Đoạn từ QL Quản lộ Phụng Hiệp đến Quốc lộ 1) , tỉnh Sóc Trăng	207.665		207 665		207 665		131.564	63%	-		131 564	63,4%		
	7910184 - Đầu tư xây dựng mới đường tỉnh 938, đoạn từ ĐT.940 đến QL 61B và cầu trên tuyến	305.665		305 665		305 665		160.045	52%	-		160 045	52,4%		
	7910185 - Cải tạo, nâng cấp, mở rộng mặt đường, thảm BTN đường tỉnh 938 (đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa đến giao ĐT 939), đường tỉnh 939 (từ cầu Bưng Cốc đến thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa), tỉnh Sóc Trăng.	90.696		90 696		90 696		90.623	100%	-		90 623	99,9%		
	7910186 - Cải tạo, nâng cấp, mở rộng mặt đường, thảm bê tông nhựa đường tỉnh 933 huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng	27.400		27 400		27 400		24.003	88%	-		24 003	87,6%		
	7911795 - Đường Vành Đai II, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	289.850		289 850		289 850		233.484	81%	-		233 484	80,6%		
	7915992 - Dự án Di dời dân ra khỏi khu bảo vệ nghiêm ngặt và khu sản xuất của Khu Bảo tồn thiên nhiên Lung Ngọc Hoàng, huyện PH, tỉnh HG	10.547		10.547		10 547		9.917	94%	-		9 917	94,0%		
	7969768 - Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc-Cần Thơ-Sóc Trăng giai đoạn 1, Dự án thành phần 2 đoạn qua địa bàn thành phố Cần Thơ	1.165.717	48 717	1.117 000		1.117 000		1.165.717	100%	48 717	100,0%	1.117 000	100,0%		

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2026							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHỐI GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	15
	7972197 - Dự án thành phần 4 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1	1.889.500		1.889.500		1.889.500		1.824.109	97%	-		1.824.109	96,5%		
	7991278 - Dự án thành phần 3 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1	920.233	87.233	833.000		833.000		919.143	100%	87.233	100,0%	831.910	99,9%		
	8037709 - Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 91(đoạn từ Km0-Km7) thành phố Cần Thơ	3.235.000	-	3.235.000		3.235.000		2.346.410	73%	-		2.346.410	72,5%		
	Phòng giao dịch số 8	40.000	-	40.000		40.000		28.553	71%	-		28.553	71,4%		
	7909480 - Đường Nguyễn Huệ, thị trấn Phú Lộc, huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng	40.000		40.000		40.000		28.553	71%	-		28.553	71,4%		
	Phòng giao dịch số 4	1.034	1.034	-	-	-		462	45%	462	44,7%	-			
	7864197 - Đầu tư xây dựng Cầu số 1, đường số 5 và đường số 1 thuộc Khu Trung tâm Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang	1.034	1.034	-	-	-		462	45%	462	44,7%	-			
	Phòng giao dịch số 6	200	200	-	-	-		199	99%	199	99,5%	-			
	7791740 - NC Mở rộng đường tỉnh 927 (đoạn từ xã Phương Bình đến TT Cây Dương)	200	200	-	-	-		199	99%	199	99,5%	-			
	Vốn nước ngoài	279.523		279.523	279.523	221.036		128.155	46%	-		128.155	45,8%	45,8%	
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	279.523		279.523	279.523	221.036		128.155	46%	-		128.155	45,8%	45,8%	
	Bảo vệ môi trường	91.696		91.696		91.696		81.986	89%	-		81.986	89,4%		
	Phòng giao dịch số 8	91.696		91.696		91.696		81.986	89%	-		81.986	89,4%		
	7560460 - DA XD hệ thống xử lý nước thải tỉnh ST giai đoạn 2	91.696		91.696		91.696		81.986	89%	-		81.986	89,4%		
	Các hoạt động kinh tế	129.340		129.340		129.340		46.169	36%	-		46.169	35,7%		
	Phòng Nghiệp vụ 1	129.340		129.340		129.340		46.169	36%	-		46.169	35,7%		
	8030522 - Phát triển đô thị xanh thích ứng với biến đổi khí hậu thành phố Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang	129.340		129.340		129.340		46.169	36%	-		46.169	35,7%		
	Chưa phân bổ	58.487		58.487		-		-				-			
	Theo cơ chế tài chính trong nước	-		-		-		-		-		-			
2,2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	388.580	18.884	369.696	369.696	369.696	-	348.737	90%	10.454	55,4%	338.283	91,5%	91,5%	
	Vốn trong nước	366.819	13.709	353.110	353.110	353.110	-	326.977	89%	5.280	38,5%	321.697	91,1%	91,1%	
	Vốn nước ngoài	21.760	5.174	16.586	16.586	16.586	-	21.760	100%	5.174	100,0%	16.586	100,0%	100,0%	
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	203.646	-	203.646	203.646	203.646	-	195.211	96%	6.130		189.081	92,8%	92,8%	
	Vốn trong nước	189.476	2.416	187.060	187.060	187.060	-	173.451	92%	956	39,6%	172.495	92,2%	92,2%	
	Vốn nước ngoài	21.760	5.174	16.586	16.586	16.586	-	21.760	100%	5.174	100,0%	16.586	100,0%	100,0%	
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	8.748	-	8.748	8.748	8.748	-	6.826	78%	-		6.826	78,0%	78,0%	
	Vốn trong nước	8.748	-	8.748	8.748	8.748	-	6.826	78%	-		6.826	78,0%	78,0%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	168.595	11.293	157.302	157.302	157.302	-	146.780	87%	4.324	38,3%	142.376	90,5%	90,5%	
	Vốn trong nước	168.595	11.293	157.302	157.302	157.302	-	146.780	87%	4.324	38,3%	142.376	90,5%	90,5%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
*	AN GIANG	25.934.254	1.845.161	24.089.093	21.678.870	24.088.993	2.410.223	19.295.596	74%	1.231.735	66,8%	17.973.860	74,6%	82,9%	
	Vốn trong nước	25.586.158	1.650.912	23.935.246	21.525.023	23.935.146	2.410.223	18.883.367	74%	1.058.226	64,1%	17.825.141	74,5%	82,8%	
	Vốn nước ngoài	348.096	194.249	153.847	153.847	153.847	-	322.229	93%	173.510	89,3%	148.719	96,7%	96,7%	
1	Vốn cân đối NSĐP	14.327.995	1.484.892	12.843.103	10.432.880	12.843.103	2.410.223	11.322.388	79%	1.011.732	68,1%	10.310.656	80,3%	98,8%	
	010-Quốc phòng	257.604	76.128	181.477	-	181.477		223.946	87%	61.018	80,2%	162.928	89,8%		
	040-An ninh và trật tự an toàn xã hội	569.524	630	568.893	-	568.893		566.712	100%	630	100,0%	566.082	99,5%		
	070-Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	1.505.579	150.689	1.354.889	-	1.354.889		1.185.066	79%	100.230	66,5%	1.084.836	80,1%		
	100-Khoa học và công nghệ	12.727		12.727	-	12.727		12.634	99%	-		12.634	99,3%		
	130-Y tế, dân số và gia đình	955.941	384.777	571.165	-	571.165		878.337	92%	332.342	86,4%	545.964	95,6%		
	160-Văn hóa thông tin	281.766	11.611	270.156	-	270.156		174.366	62%	1.547	13,3%	172.819	64,0%		
	190-PTTH (TNVN, truyền hình, thông tấn	32.631	22.710	9.921	-	9.921		32.183	99%	22.412	98,7%	9.771	98,5%		
	220-Thể dục thể thao	12.903	-	12.903	-	12.903		12.903	100%	-		12.903	100,0%		
	250-Bảo vệ môi trường	227.197	1.957	225.240	-	225.240		36.465	16%	1.110	56,7%	35.355	15,7%		
	280-Các hoạt động kinh tế	9.420.165	745.374	8.674.791	-	8.674.791		7.285.783	77%	440.502	59,1%	6.845.281	78,9%		
	340-Các hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	672.152	87.009	585.143	-	585.143		536.562	80%	48.944	56,3%	487.618	83,3%		
	370-Bảo đảm xã hội	40.805	4.068	36.798	-	36.798		38.461	94%	2.996	74,8%	35.465	96,4%		
	GN khắc phục bão	339.000		339.000		339.000		339.000	100%			339.000	100,0%		
2	Vốn Ngân sách trung ương	11.606.259	360.269	11.245.990	11.245.990	11.245.890	-	7.883.208	68%	220.084	61,1%	7.663.205	68,1%	68,1%	
	Vốn trong nước	11.258.163	166.020	11.092.143	11.092.143	11.092.043	-	7.560.985	67%	46.498	28,0%	7.514.486	67,7%	67,7%	
	Vốn nước ngoài	348.096	194.249	153.847	153.847	153.847	-	322.229	93%	173.510	89,3%	148.719	96,7%	96,7%	
2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	10.995.453	255.805	10.739.648	10.739.648	10.739.648	-	7.434.877	68%	180.225	70,5%	7.254.652	67,6%	67,6%	
	Vốn trong nước	10.647.357	61.556	10.585.801	10.585.801	10.585.801		7.112.648	67%	6.715	10,9%	7.105.933	67,1%	67,1%	
	Quốc phòng	-		-	-			-		-		-			
	GB100016 - Dự án Xây dựng một số hạng mục trong khu vực phòng thủ tỉnh Kiên Giang	300.000	-	300.000	-	300.000		133.102	44%	-		133.102	44,4%		
	Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	-		-	-			-		-		-			
	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở nội trú Khánh An	13.783	-	13.783	-	13.783		4.539	33%	-		4.539	32,9%		
	Trường bội trú liên cấp tiểu học-Trung học cơ sở Vĩnh Gia	186.740	-	186.740	-	186.740		43.693	23%	-		43.693	23,4%		
	Trường Bán trú, nội trú Liên cấp tiểu học-Trung học cơ sở Giang Thành	173.421	-	173.421	-	173.421		68.060	39%	-		68.060	39,2%		
	Khoa học và công nghệ	-		-	-			-		-		-			
	8159654 - Đầu tư hạ tầng kỹ thuật, chuyển đổi số xây dựng trung tâm giám sát điều hành thông minh quản lý toàn diện thành phố Phú Quốc	105.000	-	105.000	-	105.000		104.877	100%	-		104.877	99,9%		
	Văn hóa thông tin	-		-	-			-		-		-			
	Dự án Tu bổ, tôn tạo Di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Trại giam Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	50.000	-	50.000	-	50.000		45.835	92%	-		45.835	91,7%		
	Các hoạt động kinh tế	-		-	-			-		-		-			

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2026							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Trđó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	15
	Đường tránh thị trấn Kiên Lương (điểm đầu ĐT 971 đến tuyến tránh Kiên Bình-cuốc QL 80)	109.762		109 762		109 762		29.192	27%	-		29.192	26,6%		
	Đầu tư xây dựng công trình đường ven sông Cái Lớn (trên địa bàn huyện Vĩnh Thuận)	166.400		166 400		166 400		166.400	100%	-		166.400	100,0%		
	Đường Kết nối đê bao ven biển với cầu Thứ ba, huyện An Biên	260.564		260 564		260 564		260.564	100%	-		260.564	100,0%		
	Mở rộng tuyến đường Mỹ Thới, Mỹ Hiệp Sơn huyện Hòn Đất	38.700		38 700		38 700		30.379	78%	-		30.379	78,5%		
	Dự án Đại lộ APEC	242.040		242 040		242 040		136.536	56%	-		136.536	56,4%		
	Dự án xây dựng kè và san lấp mặt bằng xây dựng Trung tâm tổ chức hội nghị APEC và các công trình chức năng	294.000		294 000		294 000		294.000	100%	-		294.000	100,0%		
	Dự án bảo vệ, phát triển rừng và phòng cháy chữa cháy rừng tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2021-2025	13.715	6 715	7 000		7 000		13.715	100%	6 715	100,0%	7.000	100,0%		
	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước tập trung huyện An Biên-An Minh-U Minh Thượng-Vĩnh Thuận	356.860		356 860		356 860		356.336	100%	-		356.336	99,9%		
	Dự án đầu tư Hồ nước Cửa Cạn	215.460		215 460		215.460		215.460	100%	-		215.460	100,0%		
	Dự án đầu tư Hồ nước Dương Đông 2	237.000		237 000		237.000		237.000	100%	-		237.000	100,0%		
	7913694 - Nâng cấp Đường tỉnh 958 (tuyến Tri Tôn - Vàm Rầy)	5.715		5.715		5.715		4.568	80%	-		4.568	79,9%		
	7852862 - Đường kênh Long điền A-B, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang	5.845		5 845		5 845		5.845	100%	-		5.845	100,0%		
	7853403 - Nâng cấp, mở rộng khẩn cấp đường tỉnh 948 thuộc tuyến quốc phòng an ninh vùng biên giới và dân tộc giai đoạn 2	230.773		230.773		230.773		230.773	100%	-		230.773	100,0%		
	7913699 - Đường tỉnh 941 (đoạn nối dài)	227.498		227 498		227 498		227.278	100%	-		227.278	99,9%		
	7971144 - Dự án thành phần 1 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1	4.688.232		4 688 232		4 688 232		2.917.642	62%	-		2.917.642	62,2%		
	7854539 - Tuyến tránh đường tỉnh 951 (đoạn từ Km8+550 đến Km15+950)	64.657		64 657		64 657		64.657	100%	-		64.657	100,0%		
	8017711 - Tuyến đường vòng Công viên Văn hóa Núi Sam	161.747		161 747		161 747		161.747	100%	-		161.747	100,0%		
	7860478 - Tuyến dân cư di dời khẩn cấp vùng sạt lở Sông Hậu xã Châu Phong (GĐ 1)	20.000		20 000		20 000		175	1%	-		175	0,9%		
	Dự án đầu tư xây dựng công trình đường bộ ven biển từ Hòn Đất đi Kiên Lương	349.000		349 000		349 000		288.951	83%	-		288.951	82,8%		
	Dự án Đường tỉnh ĐT.975 (đoạn rẽ ĐT.973 Cảng hàng không Phú Quốc - ĐT.975 - ĐT.973	525.000		525 000		525 000		525.000	100%	-		525.000	100,0%		
	Dự án tuyến tàu điện đô thị đoạn 1	945.000		945 000		945 000		-		-		-			
	Dự án xây dựng công trình ngầm hoá đô thị Dương Đông	115.500		115 500		115 500		115.500	100%	-		115.500	100,0%		
	Dự án xây dựng công trình ngầm hoá đô thị An Thới	72.000		72 000		72 000		72.000	100%	-		72.000	100,0%		
	Đường dẫn ra cảng tổng hợp thành phố Hà Tiên	300.000		300 000		300.000		300.000	100%	-		300.000	100,0%		
	7965789 - Ngầm hóa hệ thống hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn thành phố Rạch Giá	118.000		118 000		118 000		58.722	50%	-		58.722	49,8%		
	7905245 - Cầu Thị trấn thứ 11 (vượt kênh Tân Bằng- Cán Gáo)	54.841	54 841	-		-		-		-		-			
	Bảo đảm xã hội	-		-				-		-		-			
	Nâng cao năng lực Trung tâm dịch vụ việc làm	104	-	104		104		103	99%	-		103	99,2%		
	Vốn nước ngoài	348.096	194.249	153.847	153.847	153.847		322.229	93%	173 510	89,3%	148.719	96,7%	96,7%	
	Theo cơ chế tài chính trong nước	348.096	*194.249*	*153.847*	*153.847*	*153.847*		322.229	93%	173 510	89,3%	148.719	96,7%	96,7%	
	Bảo vệ môi trường	348.096	*194.249*	*153 847*		153 847		322.229	93%	173 510	89,3%	148.719	96,7%		
	Dự án kết hợp bảo vệ vùng ven biển và phục hồi đai rừng ngập mặn tỉnh Kiên Giang và Cà Mau	143.845	*50 000*	93 845		93.845		139.886	97%	50 000	100,0%	89.886	95,8%		
	Nâng cấp trang thiết bị y tế cho Bệnh viện Sản - Nhi An Giang	204.251	*144 249*	60 002		60 002		182.343	89%	123 510	85,6%	58.833	98,1%		
	Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-	-	-		-		-		-			
2,2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	610.896	104.664	506.342	506.342	506.242	-	448.332	73%	39.779	38,1%	408.553	80,7%	80,7%	
	Vốn trong nước	610.896	104.664	506.342	506.342	506.242	-	448.332	73%	39.779	38,1%	408.553	80,7%	80,7%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	393.380	48.205	345.175	345.175	345.174	-	301.701	77%	27.017	56,0%	274.684	79,6%	79,6%	
	Vốn trong nước	417.359	72 184	345.175	345 175	345 174	-	301.701	72%	27 017	37,4%	274.684	79,6%	79,6%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	59.841	3.908	55.933	55.933	55.834	-	50.363	84%	1.592	40,7%	48.771	87,2%	87,2%	
	Vốn trong nước	59.841	3 908	55.933	55.933	55 834	-	50.363	84%	1.592	40,7%	48.771	87,2%	87,2%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	133.606	28.372	105.234	105.234	105.234	-	96.267	72%	11.170	39,4%	85.098	80,9%	80,9%	
	Vốn trong nước	133.606	28 372	105.234	105.234	105 234	-	96.267	72%	11 170	39,4%	85.098	80,9%	80,9%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
*	ĐỒNG THÁP	16.633.759	411.914	16.221.845	14.064.741	16.221.844	2.157.104	15.653.369	94%	284.041	69,0%	15.369.328	94,7%	109,3%	
	Vốn trong nước	16.609.851	388.007	16.221.845	14.064.741	16.221.844	2.157.104	15.653.369	94%	284.041	73,2%	15.369.328	94,7%	109,3%	
	Vốn nước ngoài	23.908	23.908	-	-	-	-	-		-		-			
1	Vốn cân đối NSĐP	10.743.000	265 826	10.477.174	8.320.070	10.477 174	2.157.104	10.237.185	95%	163 318	61,4%	10 073 867	96,2%	121,1%	
	Vốn trong nước	10.743.000	265 826	10.477.174	-	10.477 174		10.237.185	95%	163.318	61,4%	10.073.867	96,2%		
	Quốc phòng	233.101	-	233.101	-	233 101		232.734	100%	-		232 734	99,8%		
	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	154.460	-	154.460	-	154 460		150.722	98%	-		150 722	97,6%		
	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.321.250	49 099	2.272.150	-	2 272.150		2.183.331	94%	45.842	93,4%	2 137 492	94,1%		
	Khoa học, công nghệ	-	-	-	-	-		-		-		-			
	Y tế, dân số và gia đình	248.878	92 400	148.478	-	118 478		376.810	73%	35.599	38,5%	141 212	95,1%		
	Văn hóa thông tin	518.114	10.029	508.084	-	508 084		513.333	99%	10.029	100,0%	503 304	99,1%		
	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	14.516	-	14.516	-	14 516		14.490	100%	-		14 490	99,8%		
	Thể dục thể thao	121.376	1 562	119.715	-	119 715		115.915	96%	1.562	100,0%	114 354	95,5%		
	Bảo vệ môi trường	87.249	19 132	68.117	-	68 117		83.617	96%	16.852	88,1%	66 765	98,0%		
	Các hoạt động kinh tế	5.467.037	91.961	5.575.076	-	5 575.076		5.408.899	95%	51.901	56,4%	5 356 989	96,1%		
	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	195.137	1 643	193.494	-	193 494		186.737	96%	1.581	93,4%	185 204	95,7%		
	Bảo đảm xã hội	14.201	-	14 201	-	14 201		14.198	100%	-		14 158	100,0%		
	Tài chính và khác	7.224	-	7.224	-	7 224		7.223	100%	-		7.223	100,0%		
	Chưa xác định ngành	19.378	-	19.378	-	19 378		-		-		-			
	CN lĩnh cho tiền	1.149.181		1.149.181		1 149 181						1 149.181	100,0%		

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2026							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	15
2	Vốn Ngân sách trung ương	5.890.759	146.088	5.744.671	5.744.671	5.744.671	-	5.416.184	92%	120.723	82,6%	5.295.460	92,2%	92,2%	
	Vốn trong nước	5.866.851	122.180	5.744.671	5.744.671	5.744.671	-	5.416.184	92%	120.723	98,8%	5.295.460	92,2%	92,2%	
	Vốn nước ngoài	23.908	23.908	-	-	-	-	-		-		-			
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	5.599.499	143.201	5.456.298	5.456.298	5.456.298	-	5.140.053	92%	119.293	83,3%	5.020.760	92,0%	92,0%	
	Vốn trong nước	5.575.591	119.293	5.456.298	5.456.298	5.456.298		5.140.053	92%	119.293	100,0%	5.020.760	92,0%	92,0%	
	7925425 Nâng cấp tuyến đê bao, kè chống sạt lở, xây dựng hệ thống cống dọc sông Tiền, Thành phố Cao Lãnh (giai đoạn 2)	400.000		400.000	-	400.000		400.000	100%	-		400.000	100,0%		
	7970199 Dự án thành phần 2 của DA XD công trình đường bộ cao tốc Cao Lãnh - An Hữu giai đoạn 1 - Ban Dân dụng	880.000		880.000	-	880.000		880.000	100%	-		880.000	100,0%		
	8056252 Tiểu dự án GPMB dự án thành phần 2 thuộc dự án XD công trình đường bộ cao tốc Cao Lãnh An Hữu giai đoạn 1 đoạn qua huyện Cái Bè (GPMB xã Tân Hưng, khu TĐC và đường vào khu TĐC) - Ban Cái Bè	30.000		30.000	-	30.000		30.000	100%	-		30.000	100,0%		
	7871762 Phòng chống sạt lở bờ sông để bảo vệ dân cư tại các khu vực xung yếu trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp (xã Long Thuận và Phú Thuận A, HHN)	28.800		28.800	-	28.800		26.481	92%	-		26.481	91,9%		
	7925768 - Xử lý sạt lở cấp bách bờ sông Tiền khu vực xã Bình Hàng Trung, huyện Cao Lãnh (giai đoạn 2)	228.700		228.700	-	228.700		141.952	62%	-		141.952	62,1%		
	Bố trí dân cư tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2021-2025	-	-	-	-	-		-		-		-			
	+ DA thành phần 01: Cụm dân cư Kênh 17, xã Long Thuận, HHN 0666	43.802	-	43.802	-	43.802		43.802	100%	-		43.802	100,0%		
	+ DA thành phần 02: Cụm dân cư An Phong, xã An Phong, HTB 0665	42.434	-	42.434	-	42.434		33.987	80%	-		33.987	80,1%		
	+ DA thành phần 03: Cụm dân cư An Long, xã An Long, HTN 0664	34.566	-	34.566	-	34.566		34.566	100%	-		34.566	100,0%		
	+ DA thành phần 04: Cụm dân cư Tân Thuận Đông, xã Tân Thuận Đông, TPCL 0661	29.198	-	29.198	-	29.198		29.198	100%	-		29.198	100,0%		
	7882514 Đường ĐT 845 đoạn Trường Xuân - Tân Phước	104.000	-	104.000	-	104.000		82.889	80%	-		82.883	79,7%		
	7882647 Nâng cấp hệ cầu trên đường ĐT 844 (đoạn Tràm Chim - Trường Xuân)	42.400	-	42.400	-	42.400		42.400	100%	-		42.400	100,0%		
	7912444 - 2021 Bờ kè sông Ba rài	5.074	-	5.074	-	5.074		5.074	100%	-		5.074	100,0%		
	7900162 - 2021 Kè chống sạt lở Cần Ngang	48.737	-	48.737	-	48.737		48.737	100%	-		48.737	100,0%		
	7925101 Xử lý sạt lở khu vực xã Đông Hòa Hiệp huyện Cái Bè	14.000	-	14.000	-	14.000		14.000	100%	-		14.000	100,0%		
	7912443 - Nâng cấp đê biển Gò Công (giai đoạn 2)	34.754	-	34.754	-	34.754		34.753	100%	-		34.753	100,0%		
	7900161 Đầu tư hệ thống cống ngăn mặn tại các đầu kênh rạch ra sông Tiền trên ĐT 864 (giai đoạn 1)	91.330	-	91.330	-	91.330		91.330	100%	-		91.330	100,0%		
	7911909 - Hạ tầng kỹ thuật Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Tháp (giai đoạn 1)	42.447	-	42.447	-	42.447		26.297	62%	-		26.297	62,0%		
	7970030 - Dự án Đảm bảo nước sạch vùng nông thôn trong điều kiện biến đổi khí hậu tỉnh Đồng Tháp	140.287	-	140.287	-	140.287		72.458	52%	-		72.458	51,6%		
	8000003 - Dự án đầu tư xây dựng Hạ tầng cửa khẩu quốc tế Thường Phước và cửa khẩu Mộc Hóa thuộc Khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Đồng Tháp	400.000	-	400.000	-	400.000		288.301	72%	-		288.301	72,1%		
	7912445 (2021) Đường giao thông hai bên bờ sông Bảo Định Ban Dân Dụng	423.412	-	423.412	-	423.412		423.412	100%	-		423.412	100,0%		
	8026838 (2024) Tiểu dự án bồi thường hỗ trợ TĐC dự án Đường giao thông hai bên bờ sông Bảo Định - Ban Mỹ Tho	814.000	-	814.000	-	814.000		814.000	100%	-		814.000	100,0%		
	7916619 2021 Đường phát triển vùng Đồng Tháp Mười (GĐ1)	410.736	-	410.736	-	410.736		410.736	100%	-		410.736	100,0%		
	7908604 - 2021 Dự án thành phần 2 thuộc dự án Đường tỉnh 864(đường dọc sông Tiền)	213.023		213.023	-	213.023		213.023	100%	-		213.023	100,0%		
	7879433 - Xây dựng tuyến ĐT857 đoạn Q1.30-ĐT845	119.293	119.293	-	-			119.293	100%	119.293	100,0%	-			
	7968812 Xây dựng công trình đường bộ cao tốc Cao Lãnh - An Hữu, giai đoạn 1 (Dự án thành phần 1)	827.045		827.045	-	827.045		705.820	85%	-		705.820	85,3%		
	7970199 Dự án thành phần 2 của DA XD công trình đường bộ cao tốc Cao Lãnh - An Hữu giai đoạn 1 - Ban Dân dụng	100.000	-	100.000	-	100.000		100.003	100%	-		100.000	100,0%		
	8018207 Xây dựng Không gian Khởi nghiệp và Đổi mới sáng tạo tỉnh Đồng Tháp	27.553	-	27.553	-	27.553		27.553	100%	-		27.553	100,0%		
	Vốn nước ngoài	23.908	23.908					-		-		-			
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	23.908	23.908					-		-		-			
	Phát triển cơ sở hạ tầng tỉnh Đồng Tháp	23.908	23.908					-		-		-			
	Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-	-	-		-		-		-			
2.2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	291.260	2.887	288.373	288.373	288.373	-	276.131	95%	1.430	49,5%	274.701	95,3%	95,3%	
	Vốn trong nước	291.260	2.887	288.373	288.373	288.373	-	276.131	95%	1.430	49,5%	274.701	95,3%	95,3%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	283.576	1.766	281.810	281.810	281.810	-	270.491	95%	1.430	81,0%	269.060	95,5%	95,5%	
	Vốn trong nước	281.697	2.887	281.810	281.810	281.810	-	270.491	95%	1.430	49,5%	269.060	95,5%	95,5%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	6.563	-	6.563	6.563	6.563	-	5.640	86%	-		5.640	85,9%	85,9%	
	Vốn trong nước	6.563	-	6.563	6.563	6.563	-	5.640	86%	-		5.640	85,9%	85,9%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
*	CÀ MAU	12.373.965	824.571	11.549.394	10.701.751	11.548.894	847.643	8.901.678	72%	520.574	63,1%	8.381.104	72,6%	78,3%	
	Vốn trong nước	12.117.118	810.399	11.306.719	10.459.076	11.306.219	847.643	8.700.044	72%	515.754	63,6%	8.184.290	72,4%	78,3%	
	Vốn nước ngoài	256.847	14.172	242.675	242.675	242.675	-	201.634	79%	4.820	34,0%	196.814	81,1%	81,1%	
1	Vốn cân đối NSĐP	7.206.288	421.205	6.785.083	5.937.440	6.785.083	847.643	6.203.856	86%	254.199	60,4%	5.949.657	87,7%	100,2%	
	Quốc phòng	27.694	4	27.690	-	27.690		27.457	99%	-		27.457	99,2%		
	An ninh và trật tự an toàn xã hội	30.613	1.498	29.115	-	29.115		29.423	96%	308	20,5%	29.115	100,0%		
	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	539.791	14.606	525.185	-	525.185		515.630	98%	10.428	71,4%	505.202	96,2%		
	Y tế, dân số và gia đình	149.296	2.519	146.777	-	146.777		124.686	84%	1.222	48,5%	123.463	84,1%		
	Văn hoá thông tin	162.153	21.274	140.879	-	140.879		155.113	96%	14.743	69,3%	140.369	99,6%		
	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	34.032	-	34.032	-	34.032		33.318	98%	-		33.318	97,9%		
	Thể dục thể thao	32.339	10.645	21.694	-	21.694		30.097	93%	10.597	99,5%	19.501	89,9%		
	Bảo vệ môi trường	238.690	5	238.685	-	238.685		219.522	92%	-		219.522	92,0%		
	Các hoạt động kinh tế	5.535.639	354.687	5.180.752	-	5.180.752		4.647.997	84%	211.924	59,7%	4.436.073	85,6%		
	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	280.934	15.937	264.997	-	264.997		248.157	88%	4.977	31,2%	243.180	91,8%		

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2026							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Trong đó: BP triển khai riêng so với KH TTCP giao								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	16
	Bảo đảm xã hội	35.785	30	35.755		35.755		32.925	92%	-		32.925	92,1%		
	Tài chính và khác	4.647	-	4.647		4.647		4.647	100%	-		4.647	100,0%		
	GN kinh tế	134.875		134.875		134.875		134.875	100%			134.875	100,0%		
2	Vốn Ngân sách trung ương	5.167.677	403.466	4.764.211	4.764.211	4.763.811	-	2.697.821	52%	266.375	66,0%	2.431.446	51,0%	51,0%	
	Vốn trong nước	4.910.831	389.195	4.521.636	4.521.636	4.521.136	-	2.496.187	51%	261.555	67,2%	2.234.632	49,4%	49,4%	
	Vốn nước ngoài	256.847	14.272	242.575	242.575	242.675	-	201.634	79%	4.820	34,0%	196.814	81,1%	81,1%	
2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	4.831.185	357.765	4.473.720	4.473.720	4.473.220	-	2.413.203	50%	244.830	68,4%	2.168.374	48,5%	48,5%	
	Vốn trong nước	4.598.276	357.765	4.240.511	*4.240.511*	4.240.011		2.216.389	48%	244.830	68,4%	1.971.560	46,5%	46,5%	
	Y tế, dân số và gia đình	-		-	-			-		-		-			
	7982640 - Đầu tư xây dựng mới Bệnh viện đa khoa tỉnh Cà Mau quy mô 1.200 giường bệnh	2.129.382		2.129.382	-	2.129.382		401.897	19%	-		401.897	18,9%		
	Bảo vệ môi trường	-		-	-			-		-		-			
	7773584 - Xây dựng nâng cấp đê biển Đông cấp bách chống biến đổi khí hậu tỉnh Bạc Liêu - đoạn từ kênh Mương 1 đến kênh Huyện Kế	35.000		35.000	-	35.000		35.000	100%	-		35.000	100,0%		
	7830064 - Kè chống sạt lở bờ sông thành phố Bạc Liêu	199.857		199.857	-	199.857		199.857	100%	-		199.857	100,0%		
	7868280 - Kè chống sạt lở bờ sông trên địa bàn thị xã Giá Rai	55.000		55.000		55.000		6.634	12%	-		6.634	12,1%		
	7935194 - Kè bờ sông thành phố Bạc Liêu	425.382		425.382		425.382		425.382	100%	-		425.382	100,0%		
	Các hoạt động kinh tế	-		-				-		-		-			
	7907305 - Nâng cấp, mở rộng đường Cà Nước-Năm Căn-Cái Đôi Vàm	130.984	130.984	-				128.587	98%	128.587	98,2%	-			
	7907306 - Dự án đầu tư nâng cấp mở rộng tuyến U Minh-Khánh Hội	180.347		180.347		180.347		180.347	100%	-		180.347	100,0%		
	7795767 - Dự án xây dựng tuyến đường từ thị trấn Phước Long-huyện Phước Long đến Ba Đình, huyện Hồng Dân	425.855	202.825	223.030		223.030		95.389	22%	92.620	45,7%	2.769	1,2%		
	7795765 - Đầu tư tuyến đường liên kết vùng Đồng bằng sông Cửu Long tuyến đường ĐT.980 Gành Hào - Gia Rai - Phó Sinh - Cạnh Đền đầu nối với đường HCM đoạn Phó Sinh Cạnh Đền	100.597		100.597		100.597		87.833	87%	-		87.833	87,3%		
	7896110 - Gia cố chống xói lở bờ biển Vĩnh Trạch Đông Khu Mũi TP Bạc Liêu	400	400	-				66	17%	66	16,5%	-			
	7904772 - Xây dựng tuyến đường tránh cho Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Lợi	23.556	23.556	-				23.556	100%	23.556	100,0%	-			
	7935393 - Dự án nạo vét hệ thống thủy lợi cấp bách, thích ứng nhằm phục vụ sản xuất kết hợp giao thông thủy vùng Bắc và Nam Quốc lộ 1A, tỉnh Bạc Liêu	37.000		37.000		37.000		15.333	41%	-		15.333	41,4%		
	7940684 - Xây dựng cầu Hòa Bình 2 - tuyến đường nối đầu đường Giồng Nhàn - Cô Cát	115.608		115.608		115.608		113.299	98%	-		113.299	98,0%		
	7936118 - Dự án đường vành đai ngoài (thành phố Bạc Liêu (giai đoạn 1)	410.808		410.808		410.808		410.808	100%	-		410.808	100,0%		
	7957475 - Xây dựng tuyến đường từ cầu Tư Cỏ đến chùa Linh Ứng huyện Đông Hải	58.000		58.000		58.000		21.919	38%	-		21.919	37,8%		
	7969482 - Xây dựng kè sạt lở bảo vệ đê biển và bến cá Cái Cùng	170.000		170.000		170.000		65.599	39%	-		65.599	38,6%		
	8064487 - Xây dựng tuyến đường từ Trèm Trẹm đến Xẻo Quao, thị trấn Ngan Dừa	100.000		100.000		100.000		4.882	5%	-		4.882	4,9%		
	Chưa phân bổ	500		500				-		-		-			
	Vốn nước ngoài	233.209		233.209	233.209	233.209		196.814	84%	-		196.814	84,4%	84,4%	
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	233.209		233.209	*233.209*	*233.209*		196.814	84%	-		196.814	84,4%	84,4%	
	Các hoạt động kinh tế	-		*233.209*	-	*233.209*		-		-		196.814	84,4%		
	7771818 - Dự án Kết hợp bảo vệ vùng ven biển và phục hồi đai rừng ngập mặn tỉnh Kiên Giang và Cà Mau (Dự án thành phần cấp địa phương tại tỉnh Cà Mau)	173.845		173.845		173.845		166.714	96%	-		166.714	95,9%		
	7791869 - XD đê biển Tây từ Cái Đôi Vàm đến kênh Năm và kè phòng, chống sạt lở bảo vệ Ông Đốc - cửa biển Bảy Háp	59.364		59.364		59.364		30.100	51%	-		30.100	50,7%		
	Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-	-	-		-		-		-			
2,2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	336.192	45.601	290.591	290.591	290.591	-	284.618	85%	21.545	47,2%	263.073	90,5%	90,5%	
	Vốn trong nước	312.554	31.429	281.125	281.125	281.125	-	279.798	90%	16.725	53,2%	263.073	93,6%		
	Vốn nước ngoài	23.638	14.172	9.466	9.466	9.466	-	4.820	20%	4.820	34,0%	-			
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	243.663	48.282	195.381	195.381	195.381	-	190.372	78%	13.429	27,8%	176.943	90,6%		
	Vốn trong nước	196.265	10.350	185.915	185.915	185.915	-	185.553	95%	8.609	83,2%	176.943	95,2%		
	Vốn nước ngoài	23.638	14.172	9.466	9.466	9.466	-	4.820	20%	4.820	34,0%	-			
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	31.773	8.946	22.827	22.827	22.827	-	18.663	59%	204	2,3%	18.458	80,9%		
	Vốn trong nước	31.773	8.946	22.827	22.827	22.827	-	18.663	59%	204	2,3%	18.458	80,9%		
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-			
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	84.516	12.133	72.383	72.383	72.383	-	75.583	89%	7.912	65,2%	67.671	93,5%		
	Vốn trong nước	84.516	12.133	72.383	72.383	72.383	-	75.583	89%	7.912	65,2%	67.671	93,5%		
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-		-			

Ghi chú: Ngày 18/01/2024, Quốc hội ban hành Nghị quyết số 111/2024/QH15 về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, trong đó theo quy định tại điểm b, c khoản 7 Điều 4: *"Hội đồng nhân dân cấp tỉnh được quyết định lựa chọn không quá 02 huyện thực hiện thí điểm cơ chế phân cấp. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao mục tiêu, nhiệm vụ, yêu cầu cụ thể đối với từng chương trình mục tiêu quốc gia cho huyện được lựa chọn thí điểm Đối với kế hoạch triển khai"* và *"Hội đồng nhân dân cấp huyện được quyết định điều chỉnh phương án phân bổ vốn đầu tư công, kinh phí thường xuyên giữa các chương trình mục tiêu quốc gia trong kế hoạch đầu tư công trung hạn, kế hoạch đầu tư vốn hàng năm, dự toán ngân sách nhà nước hằng năm đã được cấp có thẩm quyền giao; cơ cấu nguồn vốn ngân sách nhà nước giữa chi đầu tư, chi thường xuyên của các dự án thành phần không còn đối tượng hỗ trợ để tập trung vốn thực hiện các dự án thành phần khác thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025"*. Do vậy, tính đến 31/01/2025, đã có 06 địa phương thực hiện điều chỉnh phương án phân bổ vốn đầu tư công, kinh phí thường xuyên giữa các CTMTQG dẫn đến kế hoạch triển khai vốn đầu tư công năm 2024 nguồn vốn CTMTQG vượt kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao theo Quyết định số 1603/QĐ-TTG ngày 11/12/2023 về giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2024